

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 20
(Từ ngày 09/12/2024 đến ngày 12/12/2024)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Xét Tờ trình số 492/TTr-UBND và Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 về tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024, xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; các báo cáo giải trình, bổ sung số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2024, /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2024,

Xét báo cáo thẩm tra số 163/BC-BKTNS ngày tháng 12 năm 2024, của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND Thành phố và của UBND Thành phố, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố với nội dung chính như sau:

Tổng điều chỉnh giảm Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm nguồn ngân sách Thành phố là **50.946** tỷ đồng, gồm: Vốn ODA vay lại giảm **3.287,67** tỷ đồng; Vốn ngân sách Thành phố trong nước giảm **47.658,33** tỷ đồng; cụ thể như sau:

1. Đối với nguồn vốn ODA vay lại: Điều chỉnh giảm 3.287,67 tỷ đồng, gồm:

- Giảm 4.135,012 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng dự nguồn của dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai (Dự án tuyến 3.2); 146,956 tỷ đồng của Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội; 1,781 tỷ đồng của Dự án Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội; 2.986,275 tỷ đồng của dự án Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 2,

đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (Dự án tuyến 2.1);

- Bổ sung vốn 847,342 tỷ đồng cho Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội.

2. Đối với nguồn ngân sách Thành phố trong nước

Điều chỉnh giảm Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố trong nước là **47.658,33** tỷ đồng của một số nhiệm vụ, dự án như sau:

a) Các dự án cấp Thành phố: Tổng điều chỉnh **giảm là 52.035,476** tỷ đồng, trong đó:

(1) *Dự nguồn cho các dự án để phê duyệt chủ trương đầu tư:* Tổng điều chỉnh ngân sách Thành phố trong nước giảm 3.332,686 tỷ đồng.

(2) *Dự án mới đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa được phê duyệt dự án:* Tổng điều chỉnh ngân sách Thành phố trong nước giảm **23.201,082** tỷ đồng kế hoạch.

(3) *Dự án đã phê duyệt dự án:*

- *Dự án chuyển tiếp:* Tổng điều chỉnh ngân sách Thành phố trong nước **giảm 3.279,222** tỷ đồng.

- *Dự án mới:* Tổng điều chỉnh ngân sách Thành phố trong nước giảm là 22.222,486 tỷ đồng.

b) Đối với các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: Tổng điều chỉnh tăng 714,13 tỷ đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới: Tăng 800 tỷ đồng;

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Giảm 85,87 tỷ đồng.

c) Đối với các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện: Tổng điều chỉnh giảm 746,148 tỷ đồng, trong đó:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp: giảm 116,587 tỷ đồng.

- Lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS): giảm 365,476 tỷ đồng.

- Các dự án lĩnh vực y tế: giảm 26,298 tỷ đồng

- Các dự án lĩnh vực di tích: giảm 229,29 tỷ đồng.

- Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn: tăng 103,488 tỷ đồng.

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã: tăng 48,015 tỷ đồng.

- Các dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp: giảm 160 tỷ đồng.

d) Nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố: Điều chỉnh giảm **955** tỷ đồng.

e) Bố trí kế hoạch vốn để chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ nguồn thu tiền thuê đất 1 lần: Tăng **3.662,65** tỷ đồng.

f) Nhiệm vụ quy hoạch: Giảm **163,648** tỷ đồng;

g) Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm....: Tăng **540** tỷ đồng;

h) Dự phòng đầu tư công: Bổ sung **1.325,162** tỷ đồng để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ, dự án khẩn cấp, cấp thiết; các dự án có khả năng đẩy nhanh tiến độ triển khai,...

(Chi tiết tại các Phụ lục 1;2;3;3.1;3.2; 4;5;6;7;8;9;10;11 kèm theo)

Điều 2. Thống nhất với UBND Thành phố về giải pháp điều hành Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố đối với các nhiệm vụ, dự án có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn trong năm 2025 tại Phụ lục 3.3.1; 3.3.1.1 kèm theo *(bao gồm cả dự án ngành dọc đã được dự nguồn chưa phê duyệt chủ trương đầu tư và dự án ngành dọc đã phê duyệt chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án; các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp này thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 hoặc thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030)*: Cho phép UBND Thành phố rà soát, đề xuất phương án huy động từ các nguồn vốn theo quy định tại Luật Ngân sách, Luật Thủ đô để bố trí đủ kế hoạch vốn năm 2025, Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án trong năm theo khả năng, tiến độ triển khai thực tế của các nhiệm vụ, dự án theo quy định như nội dung đề xuất của UBND Thành phố tại Tờ trình số 492/TTr-UBND và Báo cáo số 455/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024; trong đó mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn bố trí tối đa bằng mức vốn kế hoạch vốn năm 2025 dự kiến bổ sung trong năm 2025.

Điều 3. Thông qua các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Thành phố như sau:

1. Ngay đầu năm 2025, xây dựng, triển khai:

- Kế hoạch triển khai thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, trong đó từng dự án đã được bố trí kế hoạch vốn năm 2025 hoặc có kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài (nếu có), yêu cầu:

+ Xác định rõ tiến độ cụ thể từng hạng mục công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XD CB, đặc biệt là các dự án trọng điểm; dự án có thời gian thực hiện kéo dài.

+ Đẩy nhanh công tác hoàn thiện các thủ tục phê duyệt thiết kế thi công - dự toán, tổ chức đấu thầu, khởi công đối với các dự án được bố trí kế hoạch vốn năm 2025.

- Kế hoạch đầu giá, thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Thành phố và tập trung chỉ đạo triển khai để đảm bảo nguồn lực cho kế hoạch đầu tư công năm 2025 và 5 năm 2021-2025.

- Kế hoạch chuyên đề khắc phục, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ công tác giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư công trên địa bàn Thành phố.

2. Định kỳ hàng tháng giao ban xây dựng cơ bản; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, trong đó tập trung vào khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng.

3. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án; đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án để nâng cao tính sẵn sàng,

khả thi của các dự án trong năm 2025 và giai đoạn 2026-2030; cụ thể:

- Khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án đến hết năm 2024 hết thời gian thực hiện chưa phê duyệt điều chỉnh nhưng có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2025.

- Hoàn thành công tác phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư (*thời gian thực hiện dự án và các nội dung khác nếu có*) đối với các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2021-2024 nhưng tại thời điểm báo cáo chưa phê duyệt dự án và chuyển sang triển khai trong giai đoạn 2026-2030 ngay trong năm 2025. Đồng thời, bố trí một phần vốn phù hợp để làm công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đề nghị đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030.

4. Đối với công trình trọng điểm: Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai của từng dự án; lập kế hoạch cụ thể cho từng công việc của từng dự án hàng tháng và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện hàng tháng cho Ban chỉ đạo Công trình trọng điểm và UBND Thành phố; các quận, huyện, thị xã tập trung thực hiện giải phóng mặt bằng các công trình trọng điểm.

5. Tập trung rà soát, phân loại và xây dựng, đề xuất cơ chế, chính sách tháo gỡ các công trình, dự án đầu tư công tồn đọng, dừng thi công kéo dài đẩy nhanh tiến độ triển khai, hoàn thành, đưa vào sử dụng chống lãng phí, thất thoát.

6. Đối với ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

- Yêu cầu các quận, huyện, thị xã tăng cường kỷ cương ngân sách, cân đối, bố trí đủ vốn ngân sách cấp huyện đối ứng đối với từng dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để hoàn thành các dự án. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm toàn diện về việc đề xảy ra tình trạng công trình dở dang, nợ xây dựng cơ bản và triển khai thực hiện dự án không đảm bảo quy định, thiếu hiệu quả, lãng phí.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp dự án có điều chỉnh làm tăng kinh phí xây lắp, thiết bị, các quận, huyện, thị xã chủ động cân đối bố trí nguồn vốn ngân sách cấp huyện đối với phần kinh phí xây lắp, thiết bị tăng thêm để hoàn thành dự án; hoặc đề xuất Thành phố điều chỉnh điều hoà trong tổng mức vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ địa phương trong mỗi lĩnh vực.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để góp phần hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, y tế, trong đó quyết liệt triển khai việc công nhận mới, công nhận lại các trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo quy định và kế hoạch của Thành phố để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội.

7. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định và kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán vốn đầu tư.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Giao UBND Thành phố:

- Tổ chức thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về đầu tư công.

- Chỉ đạo các đơn vị tiếp tục rà soát, đánh giá tổng thể, trình HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và bổ sung kế hoạch vốn năm 2025 cho các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đảm bảo tuân thủ nguyên tắc và thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công (*trước hết ưu tiên cho các dự án chuyển tiếp để sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả đầu tư*).

2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

4. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố số: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023, số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, số 09/NQ-HĐND ngày 29/03/2024; số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024; 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 20 thông qua ngày/12/2024 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng TU;
- VP Đoàn ĐBQH HN, VP HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO
DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ VỀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

TT	Phụ lục	Nội dung
1	Phụ lục 1	Cập nhật, điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)
2	Phụ lục 2	Cập nhật, điều chỉnh phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)
3	Phụ lục 3	Cập nhật, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2021-2025 đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố
4	Phụ lục 3.1	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố <i>(bao gồm cả dự án đặc thù và dự án sử dụng nguồn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân)</i>
5	Phụ lục 3.2	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội <i>(chế độ mật)</i>
6	Phụ lục 3.3.1	Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 theo tiến độ thực tế
7	Phụ lục 3.3.1.1	Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 theo tiến độ thực tế lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội <i>(chế độ mật)</i>
8	Phụ lục 4	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
9	Phụ lục 5	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
10	Phụ lục 6	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
11	Phụ lục 7	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
12	Phụ lục 8	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
13	Phụ lục 9	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
14	Phụ lục 10	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn
15	Phụ lục 11	Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã

Phụ lục 1

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố đã phê duyet	Kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố hằng năm						Điều chỉnh Kế hoạch vốn 5 năm 2021- 2025 cấp TP			Kế hoạch 5 năm 2021- 2025 cấp TP sau điều chỉnh	Ghi chú
			Lũy kế bố trí 2021-2025	Trong đó chi tiết các năm					Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				KHV năm 2021	KHV năm 2022	KHV năm 2023	KHV năm 2024	KHV năm 2025					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	254.315.726	195.343.439	27.428.326	34.376.949	37.385.369	45.453.949	50.698.846	-50.946.000	-88.155.044	37.209.044	203.369.726	
I	Vốn ngân sách trung ương	43.610.031	35.583.744	6.693.995	4.197.625	4.847.621	5.421.230	14.423.273				43.610.031	
1	Ngân sách trong nước	19.470.654	18.870.597	449.594	395.124	2.586.800	3.076.340	12.362.739				19.470.654	
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát;)	24.139.377	16.713.147	6.244.401	3.802.501	2.260.821	2.344.890	2.060.534				24.139.377	
II	Ngân sách địa phương	210.705.695	159.759.695	20.734.331	30.179.324	32.537.748	40.032.719	36.275.573	-50.946.000	-88.155.044	37.209.044	159.759.695	
II.1	Ngân sách địa phương trong nước	201.376.125	153.717.795	19.138.131	28.823.924	31.427.148	38.482.019	35.846.573	-47.658.330	-84.020.032	36.361.702	153.717.795	
1	Vốn ngân sách địa phương	114.850.000	119.620.839	14.373.325	17.903.252	21.068.148	30.429.541	35.846.573	4.770.839	-29.326.057	34.096.896	119.620.839	
	Trong đó:												
	Vốn đầu tư công nguồn NSDP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương	41.000.000	75.096.896	8.747.325	8.376.802	17.070.315	19.453.881	21.448.573	34.096.896		34.096.896	75.096.896	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất	72.000.000	42.723.943	5.266.000	9.096.450	3.677.833	10.645.660	14.038.000	-29.276.057	-29.276.057		42.723.943	
	Xổ số kiến thiết Thủ đô	1.850.000	1.800.000	360.000	430.000	320.000	330.000	360.000	-50.000	-50.000		1.800.000	
	Nguồn bội chi ngân sách mà trung ương giao hàng năm												
2	Vốn khác	86.526.125	34.096.956	4.764.806	10.920.672	10.359.000	8.052.478		-52.429.169	-54.693.975	2.264.806	34.096.956	
2.1	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14	23.000.000	22.344.478	4.764.806	4.920.672	6.159.000	6.500.000		-655.522	-2.920.328	2.264.806	22.344.478	
a	Nguồn cải cách tiền lương	5.000.000	7.264.806	764.806			6.500.000		2.264.806		2.264.806	7.264.806	
b	Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp	18.000.000	15.079.672	4.000.000	4.920.672	6.159.000			-2.920.328	-2.920.328		15.079.672	
2.2	Huy động khác	46.628.000							-46.628.000	-46.628.000			
2.3	Nguồn tăng thu, thường vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu và nguồn vốn khác (trong đó bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển TP là 522,478 tỷ đồng)	16.898.125	11.752.478		6.000.000	4.200.000	1.552.478		-5.145.647	-5.145.647		11.752.478	- Năm 2024, dự kiến bổ sung 552,478 tỷ đồng cho vốn điều lệ Quỹ từ nguồn tăng thu năm 2023, nhưng đề xuất chưa bổ sung; - Năm 2024 dự kiến bổ sung 1.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu, thường vượt thu của năm 2023 cho chi đầu tư phát triển. Qua rà soát, đề xuất chuyển bổ sung trong năm 2025
II.2	Nguồn ODA vay lại	9.329.570	6.041.900	1.596.200	1.355.400	1.110.600	1.550.700	429.000	-3.287.670	-4.135.012	847.342	6.041.900	

Phụ lục 2
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ
PHÂN BỐ CHO CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (KẾ HOẠCH 2021-2025)	3.097	254.315.726	100%	143.092.115	50.698.846	27	-75	-50.946.000	10.331.644	-61.277.644	3.049	203.369.726	100%	
-	<i>Vốn ODA cấp phát</i>		<i>24.139.377</i>	<i>9,5%</i>	<i>14.652.613</i>	<i>2.060.534</i>							<i>24.139.377</i>	<i>11,9%</i>	
-	<i>Vốn ODA vay lại</i>		<i>9.329.570</i>	<i>3,7%</i>	<i>5.612.900</i>	<i>429.000</i>			<i>-3.287.670</i>	<i>847.342</i>	<i>-4.135.012</i>		<i>6.041.900</i>	<i>3,0%</i>	
-	<i>Vốn NSTW trong nước</i>		<i>19.470.654</i>	<i>7,7%</i>	<i>6.507.858</i>	<i>12.362.739</i>							<i>19.470.654</i>	<i>9,6%</i>	
-	<i>Vốn NSTP</i>		<i>201.376.125</i>	<i>79,2%</i>	<i>116.318.744</i>	<i>35.846.573</i>			<i>-47.658.330</i>	<i>9.484.302</i>	<i>-57.142.632</i>		<i>153.717.795</i>	<i>75,6%</i>	
I	Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng		18.329.184	7,2%	13.756.640	5.958.125			4.409.164	5.527.812	-1.118.648		22.738.348	11,2%	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575	0,4%	1.031.575								1.031.575	0,5%	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000	0,3%	508.766								884.000	0,4%	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000	0,8%	1.758.875	241.125							2.000.000	1,0%	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478	0,2%									552.478	0,3%	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000	0,2%	306.352	30.000			-163.648		-163.648		336.352	0,2%	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000	0,3%	506.263	300.000							750.000	0,4%	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000	0,6%	971.065	200.000							1.600.000	0,8%	
8	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000	0,4%					-955.000		-955.000				
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500.000	2,2%	4.590.000	1.350.000			540.000	540.000			6.040.000	3,0%	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất														

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000	1,2%	770.000	2.567.000							3.000.000	1,5%	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000	0,4%	621.094	300.000							1.000.000	0,5%	
13	Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..				2.692.650	970.000			3.662.650	3.662.650			3.662.650	1,8%	
14	Dự phòng đầu tư công		556.131	0,2%					1.325.162	1.325.162			1.881.293	0,9%	
II	Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố	846	182.543.462	71,8%	88.437.870	34.572.089	24	-15	-55.323.146	3.146.750	-58.469.896	855	127.220.316	62,6%	Chi tiết tại Phụ lục 3.1
1	Các dự án chuyển tiếp	239	67.898.798	26,7%	46.573.254	5.915.387	1	-4	-5.566.892	2.395.250	-7.962.142	236	62.331.906	30,6%	
2	Các dự án khởi công mới	607	114.644.664	45,1%	35.053.907	25.653.128	23	-11	-49.756.254	751.500	-50.507.754	619	64.888.410	31,9%	
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	561	110.311.978	43,4%	35.053.907	25.653.128	23	-2	-45.423.568	751.500	-46.175.068	582	64.888.410	31,9%	
a	Các dự án đã được phê duyệt dự án	424	87.110.896	34,3%	35.053.907	25.653.128	23		-22.222.486	751.500	-22.973.986	447	64.888.410	31,9%	
b	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	137	23.201.082	9,1%				-2	-23.201.082		-23.201.082	135			
2.2	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46	4.332.686	1,7%				-9	-4.332.686		-4.332.686	37			
-	Vốn ODA vay lại		1.000.000	0,4%					-1.000.000		-1.000.000				
-	Vốn NS Thành phố		3.332.686	1,3%					-3.332.686		-3.332.686				
III	Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....	2.251	53.443.080	21,0%	40.897.605	10.168.632	3	-60	-32.018	1.657.082	-1.689.100	2.194	53.411.062	26,3%	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700.000	3,0%	7.205.000	445.000			800.000	834.000	-34.000	358	8.500.000	4,2%	Chi tiết tại Phụ lục 4
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.644.090	1,0%	1.727.630	613.990		-2	-85.870	9.400	-95.270	174	2.558.220	1,3%	Chi tiết tại Phụ lục 5
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.284	32.729.712	12,9%	22.597.076	8.255.395	1	-45	-737.651	530.961	-1.268.612	1.240	31.992.061	15,7%	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.291.911	1,7%	1.579.111	2.069.069	1	-10	-116.587	358.790	-475.377	84	4.175.324	2,1%	Chi tiết tại Phụ lục 6
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	538	18.703.125	7,4%	14.024.007	3.755.053		-14	-365.476	112.701	-478.177	524	18.337.649	9,0%	Chi tiết tại Phụ lục 7

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			KHV đã bố trí 2021-2024 đến nay	Phân bổ Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
							Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %			Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	
-	Y tế	171	1.309.390	0,5%	1.217.632	40.760		-6	-26.298	2.550	-28.848	165	1.283.092	0,6%	Chi tiết tại Phụ lục 8
-	Di tích	482	8.425.286	3,3%	5.776.326	2.390.513		-15	-229.290	56.920	-286.210	467	8.195.996	4,0%	Chi tiết tại Phụ lục 9
4	Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác: Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn....	313	9.143.185	3,6%	8.810.366	514.872	2	-13	103.488	210.230	-106.742	302	9.246.673	4,5%	Chi tiết tại Phụ lục 10
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000	0,0%		100.000						1	100.000	0,0%	Chi tiết tại Phụ lục 10
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093	0,3%	557.533	239.375			48.015	72.491	-24.476	118	854.108	0,4%	Chi tiết tại Phụ lục 11
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000	0,1%					-160.000		-160.000	1			
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000	0,1%									160.000	0,1%	

Phụ lục 3
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 05 NĂM 2021-2025
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó		Số DA	KHV	Cơ cấu %	
Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm												
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số (21-25)	846	182.543.462	100%	24	-15	-55.323.146	3.146.750	-58.469.896	855	127.220.316	100%	
-	Vốn ODA cấp phát		24.139.377	13,2%							24.139.377	19,0%	
-	Vốn ODA vay lại		9.329.570	5,1%			-3.287.670	847.342	-4.135.012		6.041.900	4,7%	
-	NSTW trong nước		18.439.079	10,1%							18.439.079	14,5%	
-	NSTP trong nước		130.635.436	71,6%			-52.035.476	2.299.408	-54.334.884		78.599.960	61,8%	
a	Dự án chuyển tiếp	239	67.898.798	37,2%	1	-4	-5.566.892	2.395.250	-7.962.142	236	62.331.906	49,0%	
b	Dự án khởi công mới	559	110.102.978	60,3%	23	-2	-45.214.568	751.500	-45.966.068	580	64.888.410	51,0%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	424	87.110.896	47,7%	23		-22.222.486	751.500	-22.973.986	447	64.888.410	51,0%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	137	23.201.082	12,7%		-2	-23.201.082		-23.201.082	135			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46	4.332.686	2,4%		-9	-4.332.686		-4.332.686	37			
-	Vốn ODA vay lại		1.000.000	0,5%			-1.000.000		-1.000.000				
-	Vốn NS Thành phố		3.332.686	1,8%			-3.332.686		-3.332.686				
(1)	Lĩnh vực quốc phòng	19	2.819.000	1,5%			-1.574.415	26.000	-1.600.415	19	1.244.585	1,0%	
a	Dự án chuyển tiếp	2	388.585	0,2%						2	388.585	0,3%	
b	Dự án khởi công mới	14	1.875.000	1,0%			-1.019.000	26.000	-1.045.000	14	856.000	0,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	6	846.000	0,5%			10.000	26.000	-16.000	6	856.000	0,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	8	1.029.000	0,6%			-1.029.000		-1.029.000	8			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	555.415	0,3%			-555.415		-555.415	3			
(2)	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	180	6.949.119	3,8%	23	-1	-2.956.910	220.600	-3.177.510	202	3.992.209	3,1%	
a	Dự án chuyển tiếp	11	231.400	0,1%		-1	-14.000		-14.000	10	217.400	0,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
					Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA				KHV	Cơ cấu %				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án khởi công mới	166	5.229.445	2,9%	23		-1.454.636	220.600	-1.675.236	189	3.774.809	3,0%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	163	4.452.194	2,4%	23		-677.385	220.600	-897.985	186	3.774.809	3,0%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	777.251	0,4%			-777.251		-777.251	3			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	1.488.274	0,8%			-1.488.274		-1.488.274	3			
(3)	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	43	2.562.455	1,4%		-2	-1.111.946		-1.111.946	41	1.450.509	1,1%	
a	Dự án chuyển tiếp	15	869.255	0,5%			-74.856		-74.856	15	794.399	0,6%	
b	Dự án khởi công mới	22	1.683.200	0,9%			-1.027.090		-1.027.090	22	656.110	0,5%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	9	837.200	0,5%			-181.090		-181.090	9	656.110	0,5%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	13	846.000	0,5%			-846.000		-846.000	13			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	6	10.000	0,0%		-2	-10.000		-10.000	4			
(4)	Khoa học công nghệ	2	195.526	0,1%			-52.570		-52.570	2	142.956	0,1%	
a	Dự án chuyển tiếp	1	142.956	0,1%						1	142.956	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	1	52.570	0,0%			-52.570		-52.570	1			
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án												
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	1	52.570	0,0%			-52.570		-52.570	1			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(5)	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	36	7.112.100	3,9%		-2	-3.685.700		-3.685.700	34	3.426.400	2,7%	
a	Dự án chuyển tiếp	5	1.684.500	0,9%			-125.100		-125.100	5	1.559.400	1,2%	
b	Dự án khởi công mới	27	5.327.600	2,9%			-3.460.600		-3.460.600	27	1.867.000	1,5%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	17	3.517.600	1,9%			-1.650.600		-1.650.600	17	1.867.000	1,5%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	10	1.810.000	1,0%			-1.810.000		-1.810.000	10			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4	100.000	0,1%		-2	-100.000		-100.000	2			
(6)	Lĩnh vực văn hóa thông tin	44	3.396.390	1,9%		-4	-1.097.950	69.800	-1.167.750	40	2.298.440	1,8%	
a	Dự án chuyển tiếp	4	1.780.000	1,0%		-1	-374.000		-374.000	3	1.406.000	1,1%	
b	Dự án khởi công mới	22	1.616.390	0,9%		-1	-723.950	69.800	-793.750	21	892.440	0,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	15	826.990	0,5%			65.450	69.800	-4.350	15	892.440	0,7%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	7	789.400	0,4%		-1	-789.400		-789.400	6			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	18				-2				16			
(7)	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	3	174.000	0,1%			-35.000		-35.000	3	139.000	0,1%	
a	Dự án chuyển tiếp	1	98.000	0,1%						1	98.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	2	76.000	0,0%			-35.000		-35.000	2	41.000	0,0%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	1	41.000	0,0%						1	41.000	0,0%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	1	35.000	0,0%			-35.000		-35.000	1			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(8)	Lĩnh vực thể dục, thể thao	17	924.300	0,5%			-146.200		-146.200	17	778.100	0,6%	
a	Dự án chuyển tiếp	7	195.000	0,1%						7	195.000	0,2%	
b	Dự án khởi công mới	10	729.300	0,4%			-146.200		-146.200	10	583.100	0,5%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	7	623.300	0,3%			-40.200		-40.200	7	583.100	0,5%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	106.000	0,1%			-106.000		-106.000	3			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(9)	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	31	11.769.141	6,4%		-1	-3.592.518		-3.592.518	30	8.176.623	6,4%	
a	Dự án chuyển tiếp	21	7.037.141	3,9%		-1	-469.518		-469.518	20	6.567.623	5,2%	
b	Dự án khởi công mới	10	4.732.000	2,6%			-3.123.000		-3.123.000	10	1.609.000	1,3%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	4	2.532.000	1,4%			-923.000		-923.000	4	1.609.000	1,3%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	6	2.200.000	1,2%			-2.200.000		-2.200.000	6			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10)	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	391	137.304.064	75,2%	1	-3	-35.013.630	2.779.350	-37.792.980	389	102.290.434	80,4%	
a	Dự án chuyển tiếp	153	52.915.761	29,0%	1	-1	-3.961.718	2.395.250	-6.356.968	153	48.954.043	38,5%	
b	Dự án khởi công mới	229	84.179.303	46,1%		-1	-30.842.912	384.100	-31.227.012	228	53.336.391	41,9%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	182	71.691.512	39,3%			-18.355.121	384.100	-18.739.221	182	53.336.391	41,9%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	49	12.696.791	7,0%		-1	-12.696.791		-12.696.791	48			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	7				-1				6			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
					Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm										
Số DA	KHV	Cơ cấu %						Số DA	KHV	Cơ cấu %			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
(10.1)	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	135	10.746.875	5,9%			-2.402.509	420.159	-2.822.668	135	8.344.366	6,6%	
a	Dự án chuyển tiếp	22	2.156.200	1,2%			202.659	202.659		22	2.358.859	1,9%	
b	Dự án khởi công mới	111	8.381.675	4,6%			-2.396.168	217.500	-2.613.668	111	5.985.507	4,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	95	6.024.525	3,3%			-39.018	217.500	-256.518	95	5.985.507	4,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	18	2.566.150	1,4%			-2.566.150		-2.566.150	18			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.1.1)	Lĩnh vực dê điều	81	4.358.475	2,4%			-498.609	63.159	-561.768	81	3.859.866	3,0%	
a	Dự án chuyển tiếp	8	117.700	0,1%			659	659		8	118.359	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	73	4.240.775	2,3%			-499.268	62.500	-561.768	73	3.741.507	2,9%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	70	3.804.525	2,1%			-63.018	62.500	-125.518	70	3.741.507	2,9%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	436.250	0,2%			-436.250		-436.250	3			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.1.2)	Lĩnh vực thủy lợi	52	6.179.400	3,4%			-1.694.900	357.000	-2.051.900	52	4.484.500	3,5%	
a	Dự án chuyển tiếp	14	2.038.500	1,1%			202.000	202.000		14	2.240.500	1,8%	
b	Dự án khởi công mới	38	4.140.900	2,3%			-1.896.900	155.000	-2.051.900	38	2.244.000	1,8%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	25	2.220.000	1,2%			24.000	155.000	-131.000	25	2.244.000	1,8%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	13	1.920.900	1,1%			-1.920.900		-1.920.900	13			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.1.3)	Lĩnh vực kinh tế nông thôn	2	209.000	0,1%			-209.000		-209.000	2			
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	2	209.000	0,1%			-209.000		-209.000	2			
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án												
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	2	209.000	0,1%			-209.000		-209.000	2			

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
					Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm										
		Số DA	KHV	Cơ cấu %						Số DA	KHV	Cơ cấu %	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(10.2)	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1								1			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1								1			
(10.3)	Lĩnh vực giao thông	243	123.264.189	67,5%	1	-1	-30.590.672	2.308.668	-32.899.340	243	92.673.517	72,8%	
a	Dự án chuyển tiếp	127	49.344.561	27,0%	1	-1	-4.021.928	2.142.068	-6.163.996	127	45.322.633	35,6%	
b	Dự án khởi công mới	112	73.919.628	40,5%			-26.568.744	166.600	-26.735.344	112	47.350.884	37,2%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	87	65.666.987	36,0%			-18.316.103	166.600	-18.482.703	87	47.350.884	37,2%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	25	8.252.641	4,5%			-8.252.641		-8.252.641	25			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4								4			
(10.5)	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	8	2.915.000	1,6%			-1.642.449	50.523	-1.692.972	8	1.272.551	1,0%	
a	Dự án chuyển tiếp	4	1.415.000	0,8%			-142.449	50.523	-192.972	4	1.272.551	1,0%	
b	Dự án khởi công mới	3	1.500.000	0,8%			-1.500.000		-1.500.000	3			
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án												
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	1.500.000	0,8%			-1.500.000		-1.500.000	3			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1								1			
(10.6)	Lĩnh vực công trình công cộng đô thị	4	378.000	0,2%		-2	-378.000		-378.000	2			
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	3	378.000	0,2%		-1	-378.000		-378.000	2			
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án												
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	3	378.000	0,2%		-1	-378.000		-378.000	2			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1				-1							
(11)	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5	1.243.000	0,7%			-240.000		-240.000	5	1.003.000	0,8%	
a	Dự án chuyển tiếp	2	848.000	0,5%						2	848.000	0,7%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
					Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA				KHV	Cơ cấu %				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b	Dự án khởi công mới	3	395.000	0,2%			-240.000		-240.000	3	155.000	0,1%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	2	210.000	0,1%			-55.000		-55.000	2	155.000	0,1%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	1	185.000	0,1%			-185.000		-185.000	1			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn												
(12)	Lĩnh vực xã hội	12	489.500	0,3%		-1	-238.500		-238.500	11	251.000	0,2%	
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án khởi công mới	10	489.500	0,3%			-238.500		-238.500	10	251.000	0,2%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	6	251.000	0,1%						6	251.000	0,2%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	4	238.500	0,1%			-238.500		-238.500	4			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2				-1				1			
(13)	Lĩnh vực khác	63	5.527.870	3,0%		-1	-3.500.810	51.000	-3.551.810	62	2.027.060	1,6%	
a	Dự án chuyển tiếp	17	1.708.200	0,9%			-547.700		-547.700	17	1.160.500	0,9%	
b	Dự án khởi công mới	43	3.717.670	2,0%			-2.851.110	51.000	-2.902.110	43	866.560	0,7%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	12	1.282.100	0,7%			-415.540	51.000	-466.540	12	866.560	0,7%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	31	2.435.570	1,3%			-2.435.570		-2.435.570	31			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3	102.000	0,1%		-1	-102.000		-102.000	2			
(13.1)	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	27	3.697.870	2,0%		-1	-2.564.770		-2.564.770	26	1.133.100	0,9%	
a	Dự án chuyển tiếp	8	1.188.200	0,7%			-546.700		-546.700	8	641.500	0,5%	
b	Dự án khởi công mới	17	2.509.670	1,4%			-2.018.070		-2.018.070	17	491.600	0,4%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	3	876.600	0,5%			-385.000		-385.000	3	491.600	0,4%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	14	1.633.070	0,9%			-1.633.070		-1.633.070	14			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2				-1				1			
(13.2)	Lĩnh vực tòa án	18	1.346.000	0,7%			-627.000	51.000	-678.000	18	719.000	0,6%	
a	Dự án chuyển tiếp	4	425.000	0,2%						4	425.000	0,3%	
b	Dự án khởi công mới	13	821.000	0,4%			-527.000	51.000	-578.000	13	294.000	0,2%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	6	318.500	0,2%			-24.500	51.000	-75.500	6	294.000	0,2%	

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt			Điều chỉnh KHV 2021-2025					KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
					Số DA		Kế hoạch vốn điều chỉnh						
					Bổ sung	Giảm danh mục	Tổng	Trong đó					
		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA				KHV	Cơ cấu %				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	7	502.500	0,3%			-502.500		-502.500	7			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1	100.000	0,1%			-100.000		-100.000	1			
(13.3)	Lĩnh vực kiểm sát	17	466.000	0,3%			-309.040		-309.040	17	156.960	0,1%	
a	Dự án chuyển tiếp	4	77.000	0,0%			-1.000		-1.000	4	76.000	0,1%	
b	Dự án khởi công mới	13	387.000	0,2%			-306.040		-306.040	13	80.960	0,1%	
b.1	Các dự án đã được phê duyệt dự án	3	87.000	0,0%			-6.040		-6.040	3	80.960	0,1%	
b.2	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	10	300.000	0,2%			-300.000		-300.000	10			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn		2.000	0,0%			-2.000		-2.000				
(13.4)	Lĩnh vực khác	1	18.000	0,0%						1	18.000	0,0%	
a	Dự án chuyển tiếp	1	18.000	0,0%						1	18.000	0,0%	
b	Dự án khởi công mới												
14	Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực		2.076.997	1,1%			-2.076.997		-2.076.997				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			1.612.963		1.484.270							-1.484.270	22					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	87			69.726.565		19.750.162						-1	-19.750.162	86					
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	28			10.831.471		1.966.650						-1	-1.966.650	27					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	46			151.950.322		4.233.959						-9	-4.233.959	37					
-	Kinh phí chưa phân bổ của ngành dọc	7			3.932.217		2.145.689							-2.145.689	7					
-	Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40	3			2.347.570		110.000							-110.000	3					
-	Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư	36			145.670.535		1.978.270						-9	-1.978.270	27					
+	Vốn ODA vay lại						1.000.000							-1.000.000						
+	Vốn NS Thành phố						978.270							-978.270						
I	Lĩnh vực quốc phòng	19			3.566.076	119.000	2.819.000	895.000	687.918	160.000	226.000			-1.574.415	19	1.244.585		7		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			612.076	119.000	388.585	425.000	388.585						2	388.585		2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			612.076	119.000	388.585	425.000	388.585						2	388.585		2		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			2.329.000		1.875.000	470.000	299.333	160.000	226.000			-1.019.000	14	856.000		5		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	6			1.111.000		846.000	470.000	299.333	160.000	226.000			10.000	6	856.000		5		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			1.026.000		770.000	450.000	279.333	145.000	201.000			26.000	5	796.000		5		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			85.000		76.000	20.000	20.000	15.000	25.000			-16.000	1	60.000				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	8			1.218.000		1.029.000							-1.029.000	8					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			440.000		390.000							-390.000	3					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			778.000		639.000							-639.000	5					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			625.000		555.415							-555.415	3					
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	180			13.040.614	813.745	6.949.119	1.745.371	1.639.008	1.056.750	1.205.979	23	-1	-2.956.910	202	3.992.209	10	171		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	11			1.163.961	809.425	231.400	217.400	215.561				-1	-14.000	10	217.400		10		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	11			1.163.961	809.425	231.400	217.400	215.561				-1	-14.000	10	217.400		10		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	166			8.919.436	4.320	5.229.445	1.527.971	1.423.447	1.056.750	1.205.979	23		-1.454.636	189	3.774.809	10	161		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	163			7.647.136	4.320	4.452.194	1.527.971	1.423.447	1.056.750	1.205.979	23		-677.385	186	3.774.809	10	161		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	161			6.448.182	4.320	4.000.194	1.527.971	1.423.447	1.043.450	564.879			-879.785	161	3.120.409	10	161		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			1.198.954		452.000			13.300	641.100	23		202.400	25	654.400				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			1.272.300		777.251							-777.251	3					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			1.272.300		777.251							-777.251	3					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			2.957.217		1.488.274							-1.488.274	3					
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	43			11.243.358	531.226	2.562.455	515.904	433.518	128.800	398.700	-2		-1.111.946	41	1.450.509	1	23		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	15			1.558.153	530.432	869.255	387.294	309.763					-74.856	15	794.399	1	15		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	15			1.558.153	530.432	869.255	387.294	309.763					-74.856	15	794.399	1	15		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	2019-2021	6117/QĐ-UBND 31/10/2019; 133/QĐ-UBND 11/01/2021	44.900	23.300	20.000	20.000	20.000						1	20.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	1	2019-2021	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 52/QĐ-UBND 05/01/2021	63.999	45.000	7.000	7.000	7.000						1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2021	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	30.805	8.000	8.000	8.000						1	8.000		1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	1	2019-2022	6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022	89.050	41.354	43.000	43.000	40.291						1	43.000		1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	2018-2021	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	27.180	17.000	17.000	17.000						1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	1	2019-2021	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	89.713	10.000	10.000	10.000						1	10.000		1	UBND huyện Thường Tín	
7	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất	1	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	40.622	12.000	12.000	9.408						1	12.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	20.000	70.000	70.000	70.000						1	70.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
9	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	20.000	30.000	30.000	30.000						1	30.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	2019-2021	1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	33.933	20.000	20.000	19.933						1	20.000		1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
11	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	2019-2022	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	55.232	17.000	17.000	16.999						1	17.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	13.230	40.000	37.000	37.000					-3.000	1	37.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	42.100	27.100	24.133						1	42.100	1	1	Trường Đội Lê Duẩn	
14	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108		275.049	35.690						-37.116	1	237.933		1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				237.933		237.933	35.690								237.933				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				26.437															

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Vốn trong nước				44.738		37.116							-37.116						
15	Dự án thành phần 5 -Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2019-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LDTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.782		258.106	33.504						-34.740	1	223.366		1	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				223.366		223.366	33.504								223.366				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				24.818															
	Vốn trong nước				41.598		34.740							-34.740						
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	22			6.484.127	794	1.683.200	128.610	123.755	128.800	398.700			-1.027.090	22	656.110		8		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	9			1.465.094	794	837.200	128.610	123.755	128.800	398.700			-181.090	9	656.110		8		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			485.094	794	397.200	128.610	123.755	128.800	138.700			-1.090	8	396.110		8		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	2020-2022	217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	794	23.000	22.000	20.834					-1.000	1	22.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856		131.000	35.000	35.000	35.000	61.000				1	131.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608		36.100	36.100	32.411						1	36.100		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000		10.000	10.000	10.000						1	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856		85.000	25.000	25.000	56.000	4.000				1	85.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTr); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815		23.000	510	510	22.400				-90	1	22.910		1	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
7	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2025	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024	54.833		46.600			15.000	31.600				1	46.600		1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024	46.722		42.500			400	42.100				1	42.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			980.000		440.000				260.000			-180.000	1	260.000				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000		440.000				260.000			-180.000	1	260.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	13			5.019.033		846.000							-846.000	13					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			70.000		70.000							-70.000	2					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000		45.000							-45.000	1				Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	
2	Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000		25.000							-25.000	1				Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			1.446.442		516.000							-516.000	6					
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838		305.000							-305.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730		30.000							-30.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Khương Hạ, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	42/NQ-HĐND 04/10/2024	148.690										1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724		31.000							-31.000	1				Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	
5	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460		65.000							-65.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000		85.000							-85.000	1				Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030	5			3.502.591		260.000							-260.000	5					
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	692.115		200.000							-200.000	1				UBND huyện Thạch Thất	
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	750.846		30.000							-30.000	1				UBND huyện Đông Anh	
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	715.041		30.000							-30.000	1				UBND huyện Thanh Trì	
4	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đan Phượng	1	2024-2027	42/NQ-HĐND 04/10/2024	667.538										1				UBND huyện Đan Phượng	
5	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Sóc Sơn	1	2025-2028	42/NQ-HĐND 04/10/2024	677.051										1				UBND huyện Sóc Sơn	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	6			3.201.078		10.000							-2	-10.000	4				
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại quận Hà Đông	1			797.502										1					
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Hoài Đức	1			770.230		5.000							-5.000	1					
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Chương Mỹ	1			780.000		5.000							-5.000	1					
4	Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1			798.000										1					
5	Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội	1			45.000								-1							
6	Trường dân tộc nội trú Ba Vì	1			10.346								-1							
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	2			246.231	50.705	195.526			70.000	72.956			-52.570	2	142.956		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			193.661	50.705	142.956			70.000	72.956				1	142.956		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			193.661	50.705	142.956			70.000	72.956				1	142.956		1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705	142.956			70.000	72.956				1	142.956		1	UBND huyện Quốc Oai	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			52.570		52.570							-52.570	1					
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			52.570		52.570							-52.570	1					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			52.570		52.570							-52.570	1					
1	Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570		52.570							-52.570	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	36			17.250.880	1.045.669	7.112.100	1.038.400	1.026.787	1.001.700	1.336.300		-2	-3.685.700	34	3.426.400	2	12		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	5			3.169.482	1.043.722	1.684.500	941.400	937.787	433.000	185.000			-125.100	5	1.559.400	2	5		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			3.169.482	1.043.722	1.684.500	941.400	937.787	433.000	185.000			-125.100	5	1.559.400	2	5		
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	2012-2019	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	468.731	66.000	66.000	65.934						1	66.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn I	1	2012-2024	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/1/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022; 6265/QĐ-UBND 06/12/2023	684.486	115.478	440.000	343.900	340.388	96.000				-100	1	439.900		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn I	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000	305.000	304.969	235.000				-110.000	1	540.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023, 992/QĐ-UBND 22/02/2024	496.873	191.307	281.500	91.500	91.497	35.000	140.000			-15.000	1	266.500	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2025	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024; 6267/QĐ-UBND 04/12/2024	563.222	250.080	247.000	135.000	135.000	67.000	45.000				1	247.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	27			10.296.058	1.947	5.327.600	97.000	89.000	568.700	1.151.300			-3.460.600	27	1.867.000		7		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	C/THT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	17			5.277.935	1.947	3.517.600	97.000	89.000	568.700	1.151.300			-1.650.600	17	1.867.000		7		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			579.548	1.947	492.500	90.000	82.664	150.100	206.100			-46.300	7	446.200		7		
1	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2021	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815		45.000	45.000	37.912						1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022; 6233/QĐ-UBND 03/12/2024	214.588	1.947	170.000	45.000	44.752	72.000	50.000			-3.000	1	167.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859		72.000			29.000	35.000			-8.000	1	64.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 835/QĐ-SXD 22/11/2023	6.581		6.000			6.000					1	6.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 834/QĐ-SXD 22/11/2023	10.285		9.500			9.500					1	9.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617		121.000			33.000	63.700			-24.300	1	96.700		1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024	76.803		69.000			600	57.400			-11.000	1	58.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	10			4.698.387		3.025.100	7.000	6.336	418.600	945.200			-1.604.300	10	1.420.800				
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		630.000	3.500	3.134	154.800	41.700			-430.000	1	200.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		180.000	3.500	3.202	45.000	71.500			-60.000	1	120.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100			180.500	112.500			-417.100	1	293.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		250.000			30.000	100.000			-120.000	1	130.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123		330.000			7.800	200.000			-122.200	1	207.800			UBND huyện Thạch Thất	
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538		150.000			500	99.500			-50.000	1	100.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536		255.000				100.000			-155.000	1	100.000			UBND huyện Phú Xuyên	
8	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	6269/QĐ-UBND 04/12/2024	300.000		200.000				80.000			-100.000	1	100.000			UBND huyện Thanh Oai	
9	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2026	6293/QĐ-UBND 06/12/2024	264.655		150.000				70.000			-80.000	1	70.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
10	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	6294/QĐ-UBND 06/12/2024	203.342		170.000				70.000			-70.000	1	100.000			UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	10			5.018.123		1.810.000							-1.810.000	10					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	10			5.018.123		1.810.000							-1.810.000	10					
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655		280.000							-280.000	1				UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654		180.000							-180.000	1				UBND huyện Quốc Oai	
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705		150.000							-150.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376		200.000							-200.000	1				UBND huyện Chương Mỹ	
5	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826		300.000							-300.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
6	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969		150.000							-150.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000		200.000							-200.000	1				UBND huyện Đan Phượng	
8	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910		300.000							-300.000	1				UBND huyện Hoài Đức	
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	783.028										1				UBND huyện Đông Anh	
10	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000		50.000							-50.000	1				UBND huyện Ba Vì	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	4			3.785.340		100.000						-2	-100.000	2					
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1			768.000								-1							
2	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1			970.000										1					
3	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1			1.250.000								-1							
4	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1			797.340		100.000							-100.000	1					
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	44			11.460.719	348.075	3.396.390	1.228.300	1.187.426	496.601	540.539	-4	-1.097.950	40	2.298.440	1	16			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			2.351.148	348.075	1.780.000	1.096.000	1.058.096	170.000	140.000	-1	-374.000	3	1.406.000	1	3			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			2.351.148	348.075	1.780.000	1.096.000	1.058.096	170.000	140.000	-1	-374.000	3	1.406.000	1	3			
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022	226.599	35.447	170.000	104.000	68.947					-66.000	1	104.000		1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	2016-2025	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND	733.271	287.531	480.000	22.000	19.149	100.000	140.000			-218.000	1	262.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.125.000	970.000	970.000	70.000				-85.000	1	1.040.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kinh Thiên	1	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	4.590	5.000						-1	-5.000					Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	22			3.574.332		1.616.390	132.300	129.330	326.601	400.539	-1	-723.950	21	892.440			13		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	15			1.106.199		826.990	132.300	129.330	326.601	400.539			65.450	15	892.440		13		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	13			703.154		646.813	126.300	126.137	210.601	282.539			5.627	13	652.440		13		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		340.000	120.000	120.000	90.000	105.000				1	340.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		49.240	300	300	48.940				8.000	1	57.240		1	UBND quận Hoàn Kiếm	
3	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	2022-2024	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023; 815/QĐ-SXD 14/11/2023	21.875		18.600	6.000	5.837	12.600					1	18.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023	14.882		13.400			12.331	1.069				1	13.400		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023	14.689		13.200			12.200	1.000				1	13.200		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
6	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023	57.366		43.223			15.800	29.400			1.977	1	45.200		1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.281		52.000			16.980	35.020				1	52.000		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024	7.873		8.700				7.000			-1.700	1	7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2024-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024	4.039		3.700				3.400			-300	1	3.400		1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024	58.007		49.400			1.500	47.900				1	49.400		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
11	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024	14.985		13.500				13.500				1	13.500		1	UBND huyện Thường Tín	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024	24.436		22.500			250	22.250				1	22.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diên, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	785/QĐ-SXD 12/11/2024	18.245		19.350				17.000			-2.350	1	17.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			403.045		180.177	6.000	3.193	116.000	118.000			59.823	2	240.000				
1	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024	183.045		100.000	6.000	3.193	64.000	50.000			20.000	1	120.000			UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trinh và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177			52.000	68.000			39.823	1	120.000			UBND huyện Mỹ Đức	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	7			2.468.133		789.400						-1	-789.400	6					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			2.414.176		747.400							-747.400	6					
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000		250.000							-250.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897		30.000							-30.000	1				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742		150.000							-150.000	1				Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402		150.000							-150.000	1				UBND huyện Đông Anh	
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206		50.000							-50.000					UBND huyện Đông Anh	
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196		100.000							-100.000					UBND huyện Đông Anh	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269		122.400							-122.400	1				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866		45.000							-45.000	1				UBND huyện Sóc Sơn	
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030	1			53.957		42.000						-1	-42.000						
1	Nâng cấp, mở rộng bến dò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957		42.000						-1	-42.000					UBND huyện Mỹ Đức	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	18			5.535.239								-2		16					
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kinh Thiên	1			2.210.000										1					
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1			1.480.000										1					
3	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1			85.000										1					
4	Tu bổ điện Đại Thành	1			75.000										1					
5	Tu bổ Khuê Văn Các	1			33.960										1					
6	Sở chỉ huy K18	1			17.002								-1							
7	Đền Cửa Vồng	1			70.000										1					
8	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1			80.000										1					
9	Đình Hạ Hiệp	1			100.000										1					
10	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cà, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1			131.499										1					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
11	Đình So	1			44.154										1					
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1			144.868										1					
13	Đình Yên Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1			15.000										1					
14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1			40.000										1					
15	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1			40.000								-1							
16	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1			500.000										1					
17	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bôi	1			18.756										1					
18	Đền Hát Môn	1			450.000										1					
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	3			329.674	427	174.000	48.000	36.225	102.000				-35.000	3	139.000		2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			98.554	427	98.000	20.000	20.000	78.000					1	98.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			98.554	427	98.000	20.000	20.000	78.000					1	98.000		1		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	427	98.000	20.000	20.000	78.000					1	98.000		1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			231.120		76.000	28.000	16.225	24.000				-35.000	2	41.000		1		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			41.120		41.000	28.000	16.225	24.000					1	41.000		1		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			41.120		41.000	28.000	16.225	24.000					1	41.000		1		
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đồng phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bản giao Trục số 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120		41.000	28.000	16.225	24.000					1	41.000		1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			190.000		35.000							-35.000	1					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			190.000		35.000							-35.000	1					
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyên thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố.	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000		35.000							-35.000	1				Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	17			1.279.646	118.692	924.300	262.830	250.008	254.300	260.970			-146.200	17	778.100		14		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	7			372.709	118.692	195.000	195.000	182.858						7	195.000		7		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		7		372.709	118.692	195.000	195.000	182.858						7	195.000		7		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	36.557	37.000	37.000	36.886						1	37.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	2020-2021	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	23.864	41.000	41.000	38.848						1	41.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	13.287	24.000	24.000	20.238						1	24.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	18.454	36.000	36.000	30.096						1	36.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	1	2020-2021	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	8.472	20.000	20.000	19.999						1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021	1	2020-2021	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	6.895	16.000	16.000	15.999						1	16.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	11.163	21.000	21.000	20.792						1	21.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025		10		906.937		729.300	67.830	67.150	254.300	260.970			-146.200	10	583.100		7		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án		7		735.897		623.300	67.830	67.150	254.300	260.970			-40.200	7	583.100		7		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025		7		735.897		623.300	67.830	67.150	254.300	260.970			-40.200	7	583.100		7		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024	266.904		198.200	65.000	65.000	102.000	30.200			-1.000	1	197.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122		21.700	410	410	4.900	11.690			-4.700	1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	2.000	1.320	36.000	11.500			-8.500	1	49.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725		30.400	420	420	12.400	15.680			-1.900	1	28.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024	63.772		57.400			20.000	37.400				1	57.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023	150.944		135.800			42.000	81.500			-12.300	1	123.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023	135.381		121.800			37.000	73.000			-11.800	1	110.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			171.040		106.000							-106.000	3					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			171.040		106.000							-106.000	3					
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232		39.000							-39.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125		36.000							-36.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683		31.000							-31.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030																			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
IX	Lĩnh vực môi trường	31			42.950.162	8.589.372	11.769.141	6.688.806	3.353.348	1.880.617	1.837.703	-1	-3.592.518	30	8.176.623	5	20			
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	21			29.969.906	8.589.372	7.037.141	6.014.806	2.683.953	1.260.617	1.522.703	-1	-469.518	20	6.567.623	5	18			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	20			13.676.462	6.502.183	1.137.141	333.306	188.453	127.326	139.703	-1	-469.518	19	667.623	4	18			
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	18.741	1.110	958	2.326				-18	1	18.723		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	2012-2017	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.789		100	99	99						1	100		1	Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908	6.500	2.800	2.800	2.020						1	2.800		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503	8.950	2.800	2.800	1.977						1	2.800		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Diễm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854	6.704	2.600	2.600	1.213						1	2.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775	5.999	2.300	2.300	1.539						1	2.300		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060	4.632	2.900	2.900	2.368						1	2.900		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612	4.516	2.600	2.600	2.127						1	2.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.504	5.302	3.600	3.600	2.689						1	3.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.835	4.166	3.300	3.300	2.295						1	3.300		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.360	4.659	4.200	4.200	2.768						1	4.200		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1975/QĐ-UBND 12/5/2020, 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318	4.968	3.700	3.700	2.985						1	3.700		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008	20.000							-15.000	1	5.000	1		UBND huyện Chương Mỹ	
14	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	250.000	131.000	117.267	20.000				-54.000	1	196.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	800.000	160.297	40.403	100.000	139.703			-400.000	1	400.000	1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
16	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2018-2020	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	19.779	3.500	3.500	3.500						1	3.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
17	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022	231.523	173.708	10.000	5.000	3.706	5.000					1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
18	Cải tạo, công hóa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626	2.000								1	2.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
19	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, huyện Hoài Đức	1	2014-2020	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938	6.777							-1						Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
20	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức	1	2020-2022	1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021	10.693	4.227	2.000	1.500	538					-500	1	1.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			16.293.444	2.087.189	5.900.000	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000				1	5.900.000	1			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.900.000	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000				1	5.900.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.000.000	5.350.000	2.171.554	983.291	1.000.000					5.000.000				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	900.000	331.500	323.947	150.000	383.000					900.000				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	10			12.980.256		4.732.000	674.000	669.395	620.000	315.000			-3.123.000	10	1.609.000		2		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			3.992.165		2.532.000	674.000	669.395	620.000	315.000			-923.000	4	1.609.000		2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			124.111		112.000	104.000	99.395					-8.000	2	104.000		2		
1	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2.022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077		46.000	46.000	41.395						1	46.000		1	Sở Xây dựng	
2	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLC T Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	2022-2023	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034		66.000	58.000	58.000					-8.000	1	58.000		1	Sở Xây dựng	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			3.868.054		2.420.000	570.000	570.000	620.000	315.000			-915.000	2	1.505.000				
1	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023; 6315/QĐ-UBND 06/12/2024	3.470.000		2.100.000	500.000	500.000	600.000	300.000			-700.000	1	1.400.000			UBND huyện Sóc Sơn	
2	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054		320.000	70.000	70.000	20.000	15.000			-215.000	1	105.000			UBND huyện Ba Vì	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	6			8.988.091		2.200.000							-2.200.000	6					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			8.988.091		2.200.000							-2.200.000	6					
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378		100.000							-100.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000		350.000							-350.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000		350.000							-350.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929		500.000							-500.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255		600.000							-600.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Đầu tư hệ thống mang quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529		300.000							-300.000	1				Sở Tài nguyên và Môi trường	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	380			471.126.724	40.738.746	135.627.564	43.453.705	34.262.706	17.515.506	24.635.759	1	-3	-34.240.590	378	101.386.974	67	245		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	143			139.660.902	40.594.563	51.279.261	25.312.462	19.177.386	7.438.624	3.669.159	1	-1	-3.228.678	143	48.050.583	55	124		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	124			76.905.845	24.267.264	18.147.884	11.398.746	10.508.020	3.520.646	1.184.311	1	-1	391.230	124	18.539.114	38	124		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	18			62.495.752	16.326.544	33.048.377	13.913.716	8.669.366	3.917.978	2.484.848			-3.536.908	18	29.511.469	17			
a.3	Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030	1			259.305	755	83.000							-83.000	1					
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	230			196.628.374	144.183	84.348.303	18.141.243	15.085.320	10.076.882	20.966.600		-1	-31.011.912	229	53.336.391	12	121		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	181			143.153.531	144.183	71.651.512	18.141.243	15.085.320	10.076.882	20.966.600			-18.315.121	181	53.336.391	12	121		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	121			10.436.581	132.093	8.050.625	4.343.692	4.147.974	1.639.400	848.685			-121.418	121	7.929.207	6	121		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	60			132.716.950	12.090	63.600.887	13.797.551	10.937.347	8.437.482	20.117.915			-18.193.703	60	45.407.184	6			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	49			53.474.843		12.696.791						-1	-12.696.791	48					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628		90.000							-90.000	1					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	29			46.260.224		11.095.441						-1	-11.095.441	28					
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	19			7.103.991		1.511.350							-1.511.350	19					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	7			134.837.448								-1		6					
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	135			28.619.719	7.124.763	10.746.875	4.082.146	4.005.895	2.001.860	1.741.571			-2.402.509	135	8.344.366	6	102		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	22			11.146.388	7.116.245	2.156.200	1.617.054	1.566.578	428.000	100.146			202.659	22	2.358.859	5	22		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			11.146.388	7.116.245	2.156.200	1.617.054	1.566.578	428.000	100.146			202.659	22	2.358.859	5	22		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	113			17.473.331	8.518	8.590.675	2.465.092	2.439.317	1.573.860	1.641.425			-2.605.168	113	5.985.507	1	80		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	95			8.996.427	8.518	6.024.525	2.465.092	2.439.317	1.573.860	1.641.425			-39.018	95	5.985.507	1	80		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	80			4.943.303	6.145	4.006.025	2.249.092	2.224.743	977.000	603.285			128.482	80	4.134.507	1	80		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			4.053.124	2.373	2.018.500	216.000	214.574	596.860	1.038.140			-167.500	15	1.851.000				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	18			8.476.904		2.566.150							-2.566.150	18					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			5.676.688		1.599.000							-1.599.000	6					
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	12			2.800.216		967.150							-967.150	12					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
X.1.1	Lĩnh vực đề điều	81			7.935.255	464.243	4.358.475	1.756.792	1.712.351	1.005.500	1.026.785			-498.609	81	3.859.866	1	71		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	8			653.237	464.243	117.700	117.700	97.241					659	8	118.359	1	8		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			653.237	464.243	117.700	117.700	97.241					659	8	118.359	1	8		
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cổng Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cổng Thần đến cầu Thông Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh)	1	2019-2021	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	82.500	17.000	17.000	17.000						1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	1	2.020	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	20.000	17.300	17.300	16.948						1	17.300		1	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	18.000	21.300	21.300	20.501						1	21.300		1	Sở NN&PTNT	
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín	1	2019-2021	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	51.500	7.500	7.500	6.588						1	7.500		1	UBND huyện Thường Tín	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thân) thuộc huyện Phú Xuyên	1	2019-2021	5939/QĐ-UBND 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552	38.865	25.000	25.000	15.633						1	25.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000	20.000	20.000					659	1	20.659	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022	49.722	39.384	3.600	3.600	570						1	3.600		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2018-2022	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017	19.456	6.000	6.000							1	6.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	73			7.282.018		4.240.775	1.639.092	1.615.111	1.005.500	1.026.785			-499.268	73	3.741.507		63		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	70			5.484.090		3.804.525	1.639.092	1.615.111	1.005.500	1.026.785			-63.018	70	3.741.507		63		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	63			3.151.091		2.596.025	1.543.092	1.520.536	640.500	327.785			-14.518	63	2.581.507		63		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251		50.000	50.000	42.947						1	50.000		1	Sở NN&PTNT	
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2020-2021	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316		1.200	1.200	1.200						1	1.200		1	Sở NN&PTNT	
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh	1	2020-2021	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272		9.200	9.200	9.200						1	9.200		1	Sở NN&PTNT	
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500		26.000	26.000	25.396						1	26.000		1	Sở NN&PTNT	
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375		55.000	55.000	55.000						1	55.000		1	Sở NN&PTNT	
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189		30.000	30.000	30.000						1	30.000		1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Xử lý cấp bách sạt lở cổ sạt, sập cống xả trạm bơm tiêu Táo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bọt Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2020-2021	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726		5.000	5.000	5.000						1	5.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2021	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844		41.000	41.000	40.911						1	41.000		1	Số NN&PTNT	
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	2.021	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817		11.000	11.000	11.000						1	11.000		1	Số NN&PTNT	
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2020-2021	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425		8.000	8.000	8.000						1	8.000		1	Số NN&PTNT	
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đông Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2.021	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223		1.000	1.000	1.000						1	1.000		1	Số NN&PTNT	
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thương, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975		6.500	6.500	6.500						1	6.500		1	UBND huyện Ba Vì	
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sập mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	2.021	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200		70.000	70.000	70.000						1	70.000		1	Số NN&PTNT	
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2.021	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430		32.000	32.000	31.999						1	32.000		1	Số NN&PTNT	
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2.021	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143		45.000	45.000	43.644						1	45.000		1	Số NN&PTNT	
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	2.021	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800		68.000	68.000	64.492						1	68.000		1	Số NN&PTNT	
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1	2.021	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998		16.000	16.000	15.999						1	16.000		1	Số NN&PTNT	
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đông Phú, huyện Chương Mỹ	1	2.021	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000		40.000	40.000	39.900						1	40.000		1	Số NN&PTNT	
19	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626		55.000	55.000	55.000						1	55.000		1	Số NN&PTNT	
20	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đả thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080		34.000	34.000	34.000						1	34.000		1	Số NN&PTNT	
21	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041		30.000	30.000	30.000						1	30.000		1	Số NN&PTNT	
22	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087		20.000	20.000	19.413						1	20.000		1	Số NN&PTNT	
23	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000		67.000	67.000	67.000						1	67.000		1	Số NN&PTNT	
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đông Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.	1	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950		13.000	13.000	13.000						1	13.000		1	Số NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
25	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trượt mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phương, huyện Đan Phượng	1	6/2022	707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346		1.200	1.200	1.200						1	1.200		1	UBND huyện Đan Phượng	
26	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155		5.500	5.500	5.416						1	5.500		1	Sở NN&PTNT	
27	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Nhạn Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	2.021	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721		14.000	14.000	14.000						1	14.000		1	Sở NN&PTNT	
28	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	2.021	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634		25.000	25.000	24.080						1	25.000		1	Sở NN&PTNT	
29	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2.021	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821		3.500	3.500	3.500						1	3.500		1	Sở NN&PTNT	
30	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	2.021	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827		16.000	16.000	16.000						1	16.000		1	Sở NN&PTNT	
31	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đồi Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-1/2023	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997		20.000	20.000	20.000						1	20.000		1	Sở NN&PTNT	
32	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		46.000	15.000	14.998	31.000					1	46.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
33	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	2023	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000		75.000	75.000	75.000						1	75.000		1	Sở NN&PTNT	
34	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hạ, huyện Gia Lâm	1	2023	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981		29.000	24.800	24.279					-4.200	1	24.800		1	Sở NN&PTNT	
35	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2023	2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022; 1553/QĐ-SNN 18/9/2023	11.292		9.000	10.000	10.000					1.000	1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
36	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		92.000	45.182	45.181	45.000				-1.818	1	90.182		1	UBND huyện Thường Tín	
37	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.209		40.000	15.000	15.000	20.000	5.000				1	40.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
38	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057		100.000	34.200	34.200	15.000	50.800				1	100.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
39	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995		100.625	2.000		80.000	18.625				1	100.625		1	Sở NN&PTNT	
40	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405		95.000	3.000	3.000	75.000	17.000				1	95.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
41	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	T6/2023	617/QĐ-SNN 30/3/2023	12.000		10.800	10.800	10.800						1	10.800		1	Sở NN&PTNT	
42	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2023	437/QĐ-SNN 22/02/2023	38.000		34.000	34.000	33.182						1	34.000		1	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
43	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở ở kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Văn Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1	2023	113/QĐ-SNN 06/02/2023	75.000		55.000	55.000	55.000						1	55.000		1	Sở NN&PTNT	
44	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở ở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	2023	112/QĐ-SNN 06/02/2023	70.000		69.400	69.400	69.400						1	69.400		1	Sở NN&PTNT	
45	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	2023	621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023	31.685		28.500	28.500	27.459						1	28.500		1	Sở NN&PTNT	
46	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Bà Vì	1	2023	538/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000		76.600	76.600	76.240						1	76.600		1	Sở NN&PTNT	
47	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000		54.000	40.000	39.470	9.000				-5.000	1	49.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
48	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	2023	695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023	47.991		43.000	43.000	42.058						1	43.000		1	Sở NN&PTNT	
49	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	2023	41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000		61.000	61.000	61.000						1	61.000		1	Sở NN&PTNT	
50	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	3.640	3.640	65.000	91.360				1	160.000		1	UBND quận Hà Đông	
51	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		30.000	870	600	6.000					1	30.000		1	UBND quận Long Biên	
52	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở ở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.	1	2023	1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023	79.000		77.000	77.000	75.233						1	77.000		1	Sở NN&PTNT	
53	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bên phả cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bến phả quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128		61.500			60.000				-1.500	1	60.000		1	UBND huyện Ba Vì	
54	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123		45.000			42.000				-3.000	1	42.000		1	UBND huyện Ba Vì	
55	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở ở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000		65.000			65.000					1	65.000		1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
56	Dự án Xứ lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún mặt đê và sụt co thương lưu đê tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2023	1369/QĐ-SNN 18/8/2023	6.147		5.500			5.500					1	5.500		1	Số NN&PTNT	
57	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Văn Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HDND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141		105.000			30.000	75.000				1	105.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
58	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HDND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981		20.000			10.000					1	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	
59	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HDND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782		97.000			30.000	30.000				1	97.000		1	UBND huyện Thường Tín	
60	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Cỏ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mô hân số 10) đến K7+850 (mô hân số 12) đê hữu Hồng, xã Cỏ Đô, huyện Ba Vì	1	2022	920/QĐ-SNN 31/5/2022	19.343		18.000			18.000					1	18.000		1	Số NN&PTNT	
61	Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn từ K4+350 đến K5+050 đê tả Đuống thuộc đại bản huyện Đông Anh	1	2022	515/QĐ-SNN 29/3/2022	13.841		13.000			13.000					1	13.000		1	Số NN&PTNT	
62	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún sụt kè Bò Đề tương ứng từ K67+300-K67+470 đê tả Hồng, phường Bò Đề, quận Long Biên	1	2024	593/QĐ-SNN 01/8/2024	22.517		21.000			21.000					1	21.000		1	Số NN&PTNT	
63	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	1289/QĐ-SNN 15/11/2024	45.682		40.000				40.000				1	40.000		1	Số NN&PTNT	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	7			2.332.999		1.208.500	96.000	94.575	365.000	699.000			-48.500	7	1.160.000				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HDND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000		330.000			108.000	222.000				1	330.000			UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	03/NQ-HDND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219		150.000			7.000	83.000			-60.000	1	90.000			UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HDND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080		300.000	90.000	90.000	100.000	110.000				1	300.000			UBND huyện Phú Xuyên	
4	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HDND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277		150.000	6.000	4.575	100.000	44.000				1	150.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HDND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622		140.000			50.000	90.000				1	140.000			UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000		100.000				50.000			-50.000	1	50.000			UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HDND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801		38.500				100.000			61.500	1	100.000			UBND huyện Đan Phượng	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			1.797.928		436.250							-436.250	3					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			487.928		140.000							-140.000	1					
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HDND 08/12/2021	487.928		140.000							-140.000	1				UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030	2			1.310.000		296.250							-296.250	2					
1	Xây dựng đường hành lang chân dê tả hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000		156.250							-156.250	1				UBND huyện Mê Linh	
2	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000		140.000							-140.000	1				UBND thị xã Sơn Tây	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	52			20.296.410	6.660.520	6.179.400	2.325.354	2.293.544	996.360	714.786			-1.694.900	52	4.484.500	5	31		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	14			10.493.151	6.652.002	2.038.500	1.499.354	1.469.338	428.000	100.146			202.000	14	2.240.500	4	14		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	14			10.493.151	6.652.002	2.038.500	1.499.354	1.469.338	428.000	100.146			202.000	14	2.240.500	4	14		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông	1	2014-2021	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	117.100	22.000	22.000	22.000						1	22.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2016-2021	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	109.466	7.000	7.000	7.000						1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	2019-2021	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	14.133	23.500	23.500	23.448						1	23.500		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2019-2021	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	34.200	25.000	25.000	25.000						1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	70.500	120.000	120.000	120.000						1	120.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	1	2012-2022	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022 5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	69.990	49.514	4.000	4.000	3.313						1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	49.983	25.546	10.000	10.000	5.660					2.000	1	12.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	2.672.157	938.000	624.854	624.592	213.000	100.146				1	938.000	1	1	Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	2010-2023	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021; 4973/QĐ-UBND 13/12/2022	161.715	115.061	18.000	18.000	17.996						1	18.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2023	6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022	144.675	43.500	85.000	85.000	85.000						1	85.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sần, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	2013-2024	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022; 6626/QĐ-UBND 28/12/2023	173.281	103.774	40.000	5.000	5.000	35.000					1	40.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	41.000	38.000	13.329						1	41.000	1	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	700.000	517.000	517.000	180.000				200.000	1	900.000	1	1	Sở NN&PTNT	
14	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180	5.000								1	5.000	1	1	UBND huyện Mê Linh	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	38			9.803.259	8.518	4.140.900	826.000	824.206	568.360	614.640			-1.896.900	38	2.244.000	1	17		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	25			3.512.337	8.518	2.220.000	826.000	824.206	568.360	614.640			24.000	25	2.244.000	1	17		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	17			1.792.212	6.145	1.410.000	706.000	704.207	336.500	275.500			143.000	17	1.553.000	1	17		
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		280.000	170.000	170.000						1	280.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2025	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024	116.371		100.000	90.000	88.208		10.000				1	100.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700		52.000	31.000	31.000	14.000				-7.000	1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700		52.000	41.000	41.000	6.000				-5.000	1	47.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974		62.000	49.000	49.000	13.000					1	62.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Lãng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401		45.000	31.000	31.000	14.000					1	45.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000		25.000	15.000	15.000	10.000					1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600		33.000	20.000	20.000	13.000					1	33.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	320.000	257.000	256.999	63.000				80.000	1	400.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mối, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000		55.000			17.000	38.000				1	55.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Kiên cố mái, mặt tá bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946		30.000			10.000	20.000				1	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024	54.956		50.000	2.000	2.000	30.000	18.000				1	50.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354		55.000			40.000	20.000			5.000	1	60.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023	79.500		70.000			23.000	47.000				1	70.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023	47.657		41.000			12.000	29.000				1	41.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920		75.000			70.000	75.000			70.000	1	145.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635		65.000			1.500	18.500				1	65.000		1	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	8			1.720.125	2.373	810.000	120.000	119.999	231.860	339.140			-119.000	8	691.000				
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000			75.000	60.000			-65.000	1	135.000			UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cum công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	2.373	175.000	120.000	119.999	55.000					1	175.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		160.000			56.000	50.000			-54.000	1	106.000			UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993		45.000			1.140	43.860				1	45.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099		40.000			470	39.530				1	40.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000		45.000			550	44.450				1	45.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000		75.000			1.700	73.300				1	75.000			UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000			42.000	28.000				1	70.000			UBND huyện Ứng Hòa	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	13			6.290.922		1.920.900							-1.920.900	13					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			4.938.760		1.370.000							-1.370.000	4					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408		150.000							-150.000	1				UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273		100.000							-100.000	1				UBND huyện Thường Tín	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025; Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079		1.000.000							-1.000.000	1					
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505		300.000							-300.000					UBND quận Bắc Từ Liêm	
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574		700.000							-700.000					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cồ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000		120.000							-120.000	1				UBND huyện Ba Vì	
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030	9			1.352.162		550.900							-550.900	9					
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000		150.000							-150.000	1				UBND thị xã Sơn Tây	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyễn đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000		45.000							-45.000	1				UBND huyện Hoài Đức	
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	87.112		45.000							-45.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000		30.000							-30.000	1				UBND huyện Hoài Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600		50.000							-50.000	1				UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	200.000		60.000							-60.000	1				UBND huyện Ba Vì	
7	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xã trấn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	130.000		45.000							-45.000	1				UBND thị xã Sơn Tây	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360		39.500							-39.500	1				UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
9	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090		86.400							-86.400	1				UBND huyện Gia Lâm	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	2			388.054		209.000							-209.000	2					
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			388.054		209.000							-209.000	2					
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	2			388.054		209.000							-209.000	2					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			250.000		89.000							-89.000	1					
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000		89.000							-89.000	1				Sở NN&PTNT	
b.2.3	Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030	1			138.054		120.000							-120.000	1					
1	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054		120.000							-120.000	1				Sở NN&PTNT	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
X.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1			130.000										1					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			130.000										1					
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên	1			130.000										1					
X.3	Lĩnh vực giao thông	232			434.235.772	33.233.296	121.587.689	38.511.031	29.530.134	15.308.123	22.687.688	1	-1	-29.817.632	232	91.770.057	59	141		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	117			126.408.528	33.097.631	47.708.061	22.834.880	16.884.131	6.805.101	3.362.513	1	-1	-3.288.888	117	44.419.173	48	100		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	100			65.382.609	16.900.748	15.906.684	9.701.692	8.868.431	3.087.123	1.084.165	1	-1	188.048	100	16.094.732	33	100		
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội	1	2017-2021	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 8000/QĐ-UBND 16/11/2017; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.007	1.000	1.000	153						1	1.000		1	Sở Giao thông vận tải	
2	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	1	2019-2021	853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	218	40	40	39						1	40		1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
3	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	10.025	605	604						1	10.025	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5		6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I	1	2010-2019	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019		401.500	228.245	5.000	5.000	5.000					1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020		777.430	682.872	8.908	1.558	1.547	1.674				1	8.908	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	2018-11/2021	7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021		82.183	45.579	80	80	38					1	80		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014		426.230	305.739	3.604	3.604	3.603				3.000	1	6.604	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2025	3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024		219.485	143.504	10.000			10.000				1	10.000		1	UBND quận Hà Đông	
9	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo mương Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014		248.833		12.000						3.100	1	15.100	1	1	UBND huyện Thanh Trì	
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016		372.914		12.000						-2.000	1	10.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
11	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Diêm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016		120.764		2.000	2.000	1.912				11.000	1	13.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
12	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018		1.220.269		16.000	932	931					1	16.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021		196.312		8.000	546	546					1	8.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CTr: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021		560.282		8.000	128	128					1	8.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1		1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014		1.829.956		5.000	1.935	1.934					1	5.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013		6.661.757		4.000	865	864					1	4.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
17	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sở - Ngã tư Vọng)	1	2011-2019	4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	2.594.590	9.262	9.262	9.254						1	9.262		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
18	Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)		2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754							1		4.000	1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	2019 - 2021	6077/QĐ-UBND 31/10/2019; 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021	20.446	5.000	7.000	7.000	6.952						1	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019; 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	212.000	65.000	60.000	59.999					-5.000	1	60.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	1	2019 - 2021	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	10.000	15.000	15.000	14.721						1	15.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	1	2019-2023	5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022	469.885	191.415	39.000	39.000	39.000						1	39.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
23	Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	1	2019- T4/2022	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020; 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022	13.142	3.500	5.000	5.000	5.000						1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
24	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	2019-2025	5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; 472/QĐ-UBND 24/01/2024	1.027.629	397.981	110.000	110.000	109.999						1	110.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
25	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	1	2017-2021	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	187.629	9.000	9.000	8.946						1	9.000		1	UBND quận Thanh Xuân	
26	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	1	2018- II/2022	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022; 1777/QĐ-UBND 26/5/2022	341.671	204.556	70.000	70.000	69.999						1	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	2018- II/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	109.833	8.000	5.000	4.999					-3.000	1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
28	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	1	2019- II/2022	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022	61.960	30.001	15.000	15.000	14.999						1	15.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	149.955	235.000	235.000	235.000		18.000			18.000	1	253.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	10.000	8.700	8.649						1	10.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHHV năm 2024	Phân bổ KHHV năm 2025	Điều chỉnh KHHV 2021-2025			KHHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHHV điều chỉnh	Số dự án	KHHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
31	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	205.400	178.900	176.254	9.351				4.813	1	210.213	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT					731.936	75.000	75.000	75.000							75.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	126.500	100.000	100.000	9.351						126.500			UBND quận Bắc Từ Liêm	
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900	3.900	1.255					4.813		8.713			UBND quận Cầu Giấy	
32	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-11/2023	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023	147.280	3.100	120.000	102.000	98.758					-18.000	1	102.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
33	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	38.957	70.000	42.842	38.652					-27.158	1	42.842		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2018-2022	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022	186.173	95.333	25.000	23.000	10.400					-2.000	1	23.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
35	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	141.902	145.000	125.000	125.000					-20.000	1	125.000		1	UBND quận Đống Đa	
36	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	16.206	23.000	23.000	21.730						1	23.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019-hết năm 2024	CTr: 3782/QĐ-UBND ngày 15/7/2019; số 6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; 4027/QĐ-UBND 25/10/2022; 3184/QĐ-SGTVT ngày 10/7/2023; số 1036/QĐ-SGTVT ngày 22/3/2024	27.536	7.000	9.000	8.500	8.500	165				-335	1	8.665		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
38	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	2019 - 2023	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	10.000	30.000	29.200	23.815					-800	1	29.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
39	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	1.753.875	1.753.675	84.900	33.000			-28.225	1	1.871.775		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
40	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	100.754	73.498	11.000	8.000	3.581	3.000	12.000			12.000	1	23.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
41	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)	1	2007-quý IV/2024	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND 05/6/2023; 1024/QĐ-UBND ngày 23/2/2024	365.495	289.275	66.500	25.000	19.820					-41.500	1	25.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
42	Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	2010-quý II/2025	số 128/QĐ-UBND 12/01/2010; số 691/QĐ-UBND 07/02/2018; số 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1659/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 1472/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; số 974/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6164/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	135.984	80.718	6.500	3.500	526	3.000					1	6.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
43	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	2018-2023	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022; 5216/QĐ-UBND 26/12/2022	251.936	84.268	27.000	27.000	27.000						1	27.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	
44	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	44.000	24.000	24.000	14.000					1	44.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
45	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đò)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	100.000	52.000	52.000	30.000					1	100.000	1	1	UBND quận Tây Hồ	
46	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	240.000	166.000	152.718	21.000					1	240.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHKV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHKV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHKV năm 2024	Phân bổ KHKV năm 2025	Điều chỉnh KHKV 2021-2025			KHKV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHKV điều chỉnh	Số dự án	KHKV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
47	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	400.000	160.000	160.000	130.000				-75.000	1	325.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
48	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2015- tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	470.000	348.500	347.206	15.600				-104.000	1	366.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
49	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	175.000	92.000	88.382	42.600				-29.000	1	146.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
50	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	190.000	140.000	139.999	22.000	20.000				1	190.000	1	1	UBND huyện Đông Anh	
51	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	650.000	238.500	238.500	90.000	100.000			-171.500	1	478.500	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024	7.210.958	177.855	3.521.000	1.633.579	1.633.579	1.887.000	200.000			1.179.579	1	4.700.579	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
53	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	2011-2014	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	2.770	1.000	1.000	1.000						1	1.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
54	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	2019-quý IV/2024	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4931/QĐ-UBND 02/10/2023	276.831	89.865	150.000	149.637	149.637	363					1	150.000		1	UBND huyện Gia Lâm	
55	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2025	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND ngày 27/4/2022; số 6686/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	314.968	17.186	271.000	193.330	141.492	77.670					1	271.000		1	UBND quận Cầu Giấy	
56	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	87.000	90.000	53.000	47.922	3.000	4.000			-30.000	1	60.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	1.537.000	330.000	250.257	20.000	200.000			-287.000	1	1.250.000	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
58	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024	201.762	1.090	173.000	120.000	117.896	27.000	26.000				1	173.000	1	1	UBND quận Ba Đình	
59	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	2019-2025	5388/QĐ-UBND 30/10/2019; 1084/QĐ-UBND 30/3/2022; 601/QĐ-UBND 30/01/2024	421.503	168.665	40.000	40.000	39.999						1	40.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
60	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỗ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	21.000	6.000	2.054					-8.000	1	13.000	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
61	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	96.000	44.000	41.834	200				-43.800	1	52.200	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
62	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	75.000	16.000	16.000	30.000					1	75.000	1	1	UBND quận Hoàng Mai	
63	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	509.000	160.000	141.174	38.000				-99.000	1	410.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
64	Đầu tư xây dựng cầu Chiềc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2017-quý III/2023	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	75.084	18.000	16.000	15.785					-2.000	1	16.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
65	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	202.086	27.000	27.000	27.000					27.000	1	54.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	
66	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	2018-2022	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022	487.687	346.736	60.000	60.000	59.999						1	60.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
67	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cổng Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	6057/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-/HĐND 04/7/2023; 5282/QĐ-UBND 18/10/2023	246.207	73.000	146.000	86.000	67.545	60.000					1	146.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
68	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Dáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	2018-2021	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398	57.862	14.000	14.000	9.942						1	14.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức	1	2017-2021	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263	494.038	10.000	10.000	10.000						1	10.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
70	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2018-2021	5746/QĐ-UBND 25/10/2018; 2946/QĐ-UBND 05/7/2021	121.496	105.000	10.000	10.000	9.999						1	10.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
71	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	2018-2022	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022	186.601	100.000	70.000	40.000	39.999					-30.000	1	40.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
72	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2019-2021	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	165.000	50.000	50.000	40.438						1	50.000		1	UBND huyện Mê Linh	
73	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	2020-III/ 2024	7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022; 6420/QĐ-SGTVT 25/12/2023	48.640	20.000	25.000	25.000	16.955	8.000					1	25.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
74	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2024	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024	283.795	130.000	148.000	130.000	128.921	7.000				-11.000	1	137.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012- III/2024	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024	393.296	288.721	56.900	51.900	50.643	4.000				-1.000	1	55.900		1	UBND thị xã Sơn Tây	
76	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2018-2024	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 120/QĐ-UBND 09/01/2024	156.156	55.000	65.000	55.000	55.000	10.000					1	65.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
77	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hôi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	200.610	89.968	90.000	80.000	55.238	34.000					1	90.000		1	UBND huyện Thường Tín	
78	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2024	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024	343.160	110.000	150.000	112.000	111.972	20.000				-18.000	1	132.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
79	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954/QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	45.000	27.000	14.243	18.000					1	45.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
80	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	123.000	78.000	48.160		15.000				1	123.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
81	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020- III/2024	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022; 5501/QĐ-UBND 30/10/2023	345.492	105.000	205.000	145.000	65.890	60.000					1	205.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
82	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	240.000	180.000	180.000	20.000					1	240.000	1	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
83	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	277.260	50.000	206.000	176.000	159.163	30.000					1	206.000		1	UBND huyện Ba Vì	
84	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2019-2025	14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 119/QĐ-UBND 09/01/2024	316.430	92.000	195.000	152.374	148.968	67.000				24.374	1	219.374		1	UBND huyện Phú Xuyên	
85	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	2020-2024	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022; 58/QĐ-UBND 04/01/2024	127.182	50.000	76.500	64.500	61.416	15.000					1	76.500		1	UBND huyện Mỹ Đức	
86	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000	310.000	206.366	65.000					1	325.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
87	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2024	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023	288.497	137.000	172.000	172.000	109.885	28.000					1	172.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
88	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	40.725	35.000	32.500	21.055	9.000					1	35.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
89	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024	262.545	169.049	86.700	46.700	38.425		15.000			-25.000	1	61.700	1	1	UBND huyện Ứng Hòa	
90	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2023	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021; 728/QĐ-UBND 02/02/2023	247.268	139.966	60.000	60.000	59.999						1	60.000		1	UBND huyện Thường Tín	
91	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	161.000	140.000	136.865	24.100					1	161.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
92	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022	159.661	86.344	7.000	7.000	6.939						1	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
93	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1	1	2019-2021	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	49.791	100	100	100						1	100		1	UBND huyện Mê Linh	
94	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)	1	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	119.679	16.500						-1	-16.500				1	UBND huyện Ba Vì	
95	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đồng -Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2016-2021	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	15.233	10.000	10.000	5.302						1	10.000		1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
96	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	145.000	175.000	175.000	70.343	10.000					1	175.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
97	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	285.000	225.000	127.696	40.000					1	285.000	1	1	UBND huyện Thanh Oai	
98	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2025	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610		118.046				118.046				1	118.046		1	UBND quận Long Biên	
99	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nổi từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	686.982	21.000	262.619				262.619				1	262.619		1	UBND quận Long Biên	
100	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	55.076	60.000	10.000	10.000	3.000	47.000				1	60.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
101	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	49.393	23.694	8.000			4.500	3.500				1	8.000	1	1	UBND huyện Phúc Thọ	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	16			60.766.614	16.196.128	31.718.377	13.133.188	8.015.700	3.717.978	2.278.348			-3.393.936	16	28.324.441	15			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	212.429	17.500	102.700			-208.198	1	1.004.888	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	773.086	636.322	125.379	10.854	60.300					773.086				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998	69.712	5.346	29.700			-146.956		193.044				
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770	7.984	1.300	12.700			-61.242		38.758				
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	34.300	69.450	49.669	27.996	9.000	9.000			-1.781	1	67.669	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)																			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	34.300	51.450	49.669	27.996					-1.781		49.669				
-	Vốn trong nước				83.150		18.000			9.000	9.000					18.000				
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.049	13.924.675	14.711.058	10.889.162	7.365.025	3.516.933	1.436.992			847.342	1	15.558.400	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	4.627.217	6.907.607	5.430.715	2.620.451	1.331.579	430.000					6.907.607				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.557.909	4.912.845	3.854.533	3.264.839	1.545.354	360.300			847.342		5.760.187				
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	1.603.914	1.479.735	640.000	646.692					2.890.606				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	13.950.783	935.592	29.369	68.145	653.755			-2.986.275	1	10.964.508	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	177.408	10.723.508	821.492			533.000					10.723.508				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275				39.000			-2.986.275		39.000				
	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	202.000	114.100	29.369	68.145	81.755					202.000				
	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội							80.100	29.354	61.145	60.755								Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tam khu Depo và đường dẫn vào Depo							34.000	15	7.000	21.000								UBND quận Bắc Từ Liêm	
5	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	20.000	4.000	28					-14.000	1	6.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022	603.367	117.153	16.500	16.500	16.500						1	16.500			UBND quận Nam Từ Liêm	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	320.000	165.800	165.616	30.000	10.000			-114.200	1	205.800	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012-quý IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	261.820	100.299	94.000	4.000	257		15.000			-75.000	1	19.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	400.000	126.000	125.999	30.000				-150.000	1	250.000	1			
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473													UBND huyện Hoài Đức	
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	400.000	126.000	125.999	30.000				-150.000		250.000			UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
10	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	280.000	31.000	29.777	10.000	5.000			-234.000	1	46.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	110.000	7.060	1.423	7.300	10.000			-85.640	1	24.360	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	42.402	205.000	26.816	25.577	18.100	21.900			-138.184	1	66.816	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	50.000	7.000	4.401	1.000				-40.000	1	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Xây dựng cầu Cường Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	115.000	4.500	1.440					-106.500	1	8.500	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	7.400	43.500	23.499	1.364		4.001			-16.000	1	27.500	1		UBND quận Cầu Giấy	
16	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	28.500	8.500	10.000	10.000			-71.500	1	48.500	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
a.3	Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030	1			259.305	755	83.000							-83.000	1					
1	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	755	83.000							-83.000	1				UBND quận Nam Từ Liêm	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	111			174.350.244	135.665	73.879.628	15.676.151	12.646.003	8.503.022	19.325.175			-26.528.744	111	47.350.884	11	41		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	86			134.157.104	135.665	65.626.987	15.676.151	12.646.003	8.503.022	19.325.175			-18.276.103	86	47.350.884	11	41		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	41			5.493.278	125.948	4.044.600	2.094.600	1.923.231	662.400	245.400			-249.900	41	3.794.700	5	41		
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	2020-2021	1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091	551	10.000	10.000	10.000						1	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	1	2020-2021	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	279	2.700	2.700	2.700						1	2.700		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	11/2022	529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022	17.442		11.000	11.000	10.083						1	11.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	C/HTT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020; 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022	4.568		4.000	4.000	3.995						1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	2021-2022	5461/QĐ-UBND 07/12/2020; 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.079		3.800	3.800	3.799						1	3.800		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên	1	2021-2022	5460/QĐ-UBND 07/12/2020; 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.663		4.200	4.200	4.199						1	4.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635		4.100	4.100	3.067						1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.188		3.400	3.400	3.400						1	3.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.557		4.100	4.100	4.100						1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290		10.000	6.500	6.500					-3.500	1	6.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145		32.000	13.000	8.310	7.000	1.000			-11.000	1	21.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chằm Mè, huyện Ba Vì	1	2022- quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270		26.000	10.000	6.474	7.000	1.000			-8.000	1	18.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348		13.500	11.000	10.824					-2.500	1	11.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024	35.185		33.000	12.500	7.485		7.000			-13.500	1	19.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	2022 - quý III/2024	4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022; 6343/QĐ-SGTVT 20/12/2023	45.600		38.000	27.000	26.149	11.000					1	38.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024	38.356		32.000	13.000	6.093		7.000			-12.000	1	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738		4.100	4.100	3.198						1	4.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912		4.300	4.300	3.145						1	4.300		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582		4.900	4.900	3.618						1	4.900		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
20	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022	5.417		4.500	4.500	4.489						1	4.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022	3.835		3.000	3.000	3.000						1	3.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		70.000	44.000	34.535	17.200					1	70.000		1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
23	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	388.479	123.742	100.000	70.000	55.008						1	100.000		1	UBND quận Tây Hồ	
24	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		80.000	22.000	17.887	15.000				-10.000	1	70.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	1.376	379.000	379.000	379.000						1	379.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
26	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	90.000	70.572	20.000	30.000			-30.000	1	140.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
27	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520		20.000	5.000	5.000	15.000					1	20.000		1	Sở Giao thông vận tải	
28	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2024; 5733/QĐ-UBND 01/11/2023	101.237		90.000			90.000					1	90.000		1	Sở Giao thông Vận tải	
29	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342		8.000			8.000	800			800	1	8.800		1	Sở Giao thông Vận tải	
30	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	2023-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581		102.000			20.000	34.000			-48.000	1	54.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông	1	2022-2024	số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 3852/QĐ-SGTVT ngày 17/8/2023; số 213/QĐ-SGTVT ngày 17/01/2024	7.968		7.000			7.000					1	7.000		1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
32	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000	800			800	1	6.800		1	Sở Giao thông vận tải	
33	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000			6.000					1	6.000		1	Sở Giao thông vận tải	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
34	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2025	2719/QĐ-UBND 24/6/2021; 5307/QĐ-UBND 19/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	382.300		344.000	320.000	276.020	24.000					1	344.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.831		370.000	177.000	177.000	80.000				-113.000	1	257.000		1	UBND quận Nam Từ Liêm	
36	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		430.000	168.500	168.500	35.000					1	430.000	1	1	UBND thị xã Sơn Tây	
37	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		500.000	158.000	158.000	70.000					1	500.000	1	1	UBND thị xã Sơn Tây	
38	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000	180.000	154.317	28.000					1	220.000	1	1	UBND huyện Ba Vì	
39	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		580.000	300.000	291.380	80.000	120.000				1	580.000		1	UBND huyện Mê Linh	
40	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000			36.200	43.800				1	180.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		130.000	20.000	1.384	80.000					1	130.000		1	UBND huyện Thanh Oai	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	45			128.663.826	9.717	61.582.387	13.581.551	10.722.773	7.840.622	19.079.775			-18.026.203	45	43.556.184	6			
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến DSDT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142		322.877			19.667	41.440			-44.293	1	278.584			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877			19.166	37.234					273.877				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																			
	Vốn trong nước				49.000		49.000			501	4.206			-44.293		4.707				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		33.010.000	10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000			-7.854.772	1	25.155.228				
-	Vốn ngân sách Thành phố						19.477.000	8.611.338	5.784.946	1.510.890	650.000			-7.854.772		11.622.228				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						13.533.000	1.999.943	1.999.943	2.170.000	9.363.000					13.533.000				
2.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	6.844.889	2.320.890				-869.772		12.492.228			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						9.352.000	7.671.338	4.844.946	310.890				-869.772		8.482.228				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						4.010.000	1.999.943	1.999.943	2.010.000						4.010.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							370.000	370.000	400.000									Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố							340.057	340.057	200.000										
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							29.943	29.943	200.000										
	- Quận Hà Đông							1.134.627	759.961	360.000									UBND quận Hà Đông	
-	Vốn ngân sách Thành phố							934.627	559.961	50.000										
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							200.000	200.000	310.000										
	- Huyện Sóc Sơn							276.749	258.981	10.000									UBND huyện Sóc Sơn	
-	Vốn ngân sách Thành phố							236.749	218.981											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							40.000	40.000	10.000										
	- Huyện Mê Linh							1.855.548	910.129	700.000									UBND huyện Mê Linh	
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.435.548	490.129											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							420.000	420.000	700.000										
	- Huyện Đan Phượng							803.265	580.721	200.000									UBND huyện Đan Phượng	
-	Vốn ngân sách Thành phố							603.265	380.721											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							200.000	200.000	200.000										
	- Huyện Hoài Đức							2.296.056	1.881.871	350.890									UBND huyện Hoài Đức	
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.786.056	1.371.871	60.890										
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							510.000	510.000	290.000										
	- Huyện Thanh Oai							1.255.165	612.383										UBND huyện Thanh Oai	
-	Vốn ngân sách Thành phố							955.165	312.383											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							300.000	300.000											
	- Huyện Thường Tín							1.679.872	1.467.643	300.000									UBND huyện Thường Tín	
-	Vốn ngân sách Thành phố							1.379.872	1.167.643											
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước							300.000	300.000	300.000										
2.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000	940.000	1.200.000	650.000			-1.715.000		3.140.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						4.855.000	940.000	940.000	1.200.000	650.000			-1.715.000		3.140.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																			
2.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541		14.793.000			160.000	9.363.000			-5.270.000		9.523.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						5.270.000							-5.270.000						
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						9.523.000			160.000	9.363.000					9.523.000				
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		4.606.079	518.000	516.235	525.665	1.426.079			-1.575.335	1	3.030.744				
-	Vốn ngân sách Thành phố						2.500.000	318.000	316.235	75.665	170.000			-1.575.335	1	924.665				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						2.106.079	200.000	200.000	450.000	1.256.079					2.106.079				
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000			30.000	120.000			-920.000		250.000			UBND quận Hà Đông	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523		1.000.000			44.665	50.000			-655.335		344.665			UBND huyện Chương Mỹ	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000	516.235	451.000	1.256.079					2.436.079			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Vốn ngân sách Thành phố						330.000	318.000	316.235	1.000						330.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						2.106.079	200.000	200.000	450.000	1.256.079					2.106.079				
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000	390.000	566.000	1.487.660				1	3.000.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.000.000	190.000	190.000	109.660	344.000					1.000.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						2.000.000	200.000	200.000	456.340	1.143.660					2.000.000				
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926		1.750.000			123.000	525.000			-772.638	1	977.362				
5.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362		245.000			60.000	185.000			44.362		289.362			UBND huyện Ứng Hòa	
5.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208		165.000			40.000	40.000					165.000			UBND huyện Mỹ Đức	
5.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356		1.340.000			23.000	300.000			-817.000		523.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391		900.000			6.000	694.000				1	900.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố						100.000			6.000	94.000					100.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						800.000				600.000					800.000				
6.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580		450.000			6.000	444.000					450.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố						50.000			6.000	44.000					50.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						400.000				400.000					400.000				
6.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811		450.000									450.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố						50.000									50.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						400.000									400.000				
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		1.770.000	70.000	70.000	700.000	320.000			-680.000	1	1.090.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trinh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000			40.000	160.000			-500.000	1	200.000			UBND quận Nam Từ Liêm	
9	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	2.500.000	466.000	466.000	200.000	330.000			-1.334.000	1	1.166.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn I (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355		250.000	125.000	124.999	30.000	50.000			-45.000	1	205.000	1		UBND huyện Ba Vì	
11	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022; 6317/QĐ-UBND 06/12/2024	790.830		620.000	130.000	130.000	90.000	150.000			-250.000	1	370.000			UBND huyện Mê Linh	
12	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	114.000	114.000	190.000	100.000			-136.000	1	404.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
13	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quân Xá đến Thái Bàng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706		360.000	130.000	130.000	80.000	150.000				1	360.000			UBND huyện Ứng Hòa	
14	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596		550.000			263.000	322.000			35.000	1	585.000			UBND huyện Đan Phượng	
15	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778		80.000			40.000	40.000				1	80.000			UBND huyện Phú Xuyên	
16	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000		660.000			5.000	30.000			-625.000	1	35.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640		1.700.000			204.000	400.000			-1.096.000	1	604.000			UBND quận Thanh Xuân	
18	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000			131.000	50.000			-169.000	1	181.000			UBND huyện Ứng Hòa	
19	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000	76.000	61.459	12.000				-192.000	1	108.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	377.000	177.000	176.998	29.000	2.000			-169.000	1	208.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		435.000	58.000	43.531	10.000	30.000			-337.000	1	98.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
22	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	320.000	97.000	96.999	47.400	25.000			-150.600	1	169.400	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		550.000	300.270	300.269	15.000	50.000			-184.730	1	365.270	1		UBND huyện Ứng Hòa	
24	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		300.000	50.000	50.000	100.000	75.000			-75.000	1	225.000			UBND huyện Thạch Thất	
25	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158		560.000	40.000	40.000	130.000	190.000			-200.000	1	360.000			UBND huyện Mê Linh	
26	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995		255.000	5.000	3.393	100.000	150.000				1	255.000			UBND huyện Phú Xuyên	
27	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	688.431	3.000	3.000	50.000	194.596			-440.835	1	247.596			UBND huyện Phú Xuyên	
28	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954		193.000			30.000	30.000			-133.000	1	60.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
29	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225		80.000			20.000	60.000				1	80.000			UBND huyện Đan Phượng	
30	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024	275.183		224.000			37.000	113.000			-74.000	1	150.000			UBND huyện Ứng Hòa	
31	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976		300.000			14.000	286.000			130.000	1	430.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
32	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024	400.058		220.000			2.000	90.000			-128.000	1	92.000			UBND huyện Ứng Hòa	
33	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xá Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985		300.000			112.000	90.000			-98.000	1	202.000			UBND huyện Ứng Hòa	
34	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131		450.000			45.000	405.000				1	450.000			UBND huyện Sóc Sơn	
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tê Tiêu) đến đập tràn Cầu Dặm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839		180.000			62.000	58.000			-60.000	1	120.000			UBND huyện Mỹ Đức	
36	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593		400.000				150.000			-250.000	1	150.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2027	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	445.064	421	325.000	160.000	160.000	35.000	130.000				1	325.000	1		UBND huyện Thanh Trì	
38	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066		300.000	61.000	61.000	70.000	139.000			-30.000	1	270.000			UBND huyện Ứng Hòa	
39	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281		70.000			3.000	67.000				1	70.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
40	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285		240.000			3.000	50.000			-187.000	1	53.000			UBND huyện Ba Vì	
41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyệt, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015		200.000				50.000			-150.000	1	50.000			UBND quận Hoàng Mai	
42	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273		250.000				150.000			-100.000	1	150.000			UBND huyện Quốc Oai	
43	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893		80.000			20.000	30.000			-30.000	1	50.000			UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
44	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388		246.000				156.000			-90.000	1	156.000			UBND huyện Phúc Thọ	
45	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	6208/QĐ-UBND 02/12/2024	168.894		70.000				20.000			-30.000	1	40.000			UBND huyện Thạch Thất	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	25			40.193.140		8.252.641							-8.252.641	25					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628		90.000							-90.000	1					
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628		90.000							-90.000	1				UBND huyện Mỹ Đức	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	17			35.778.737		7.618.441							-7.618.441	17					
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117		3.121.000							-3.121.000	1					
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393		522.393							-522.393					UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338		404.338							-404.338					UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386		2.194.269							-2.194.269					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465		786.441							-786.441	1					
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362		200.000							-200.000					UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559		536.441							-536.441					UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544		50.000							-50.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000		800.000							-800.000	1				UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000														UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh				5.413.000		800.000							-800.000					UBND huyện Đông Anh	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962		600.000							-600.000	1					
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532		150.000							-150.000					UBND quận Hà Đông	
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467		350.000							-350.000					UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963		100.000							-100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300		200.000							-200.000	1				UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418		350.000							-350.000	1				UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202		220.000							-220.000	1				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830		100.000							-100.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686		250.000							-250.000	1				UBND huyện Gia Lâm	
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402		140.000							-140.000	1				UBND huyện Mỹ Đức	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841		130.000							-130.000	1				UBND huyện Thạch Thất	
46	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808		233.000							-233.000	1				UBND quận Bắc Từ Liêm	
47	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đổng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251		80.000							-80.000	1				UBND huyện Ba Vì	
48	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 3319/QĐ-UBND 22/6/2023; 434/QĐ-UBND 26/8/2024	561.988		100.000							-100.000	1				UBND quận Tây Hồ	
49	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372		85.000							-85.000	1				UBND huyện Đan Phượng	
50	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695		253.000							-253.000	1				Sở Giao thông vận tải	
51	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400		170.000							-170.000	1				UBND huyện Phú Xuyên	
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	7			4.303.775		544.200							-544.200	7					
1	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương	1	2024-2026	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	397.834		200.000							-200.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915		194.200							-194.200	1				UBND huyện Ba Vì	
3	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	536.105		150.000							-150.000	1				UBND thị xã Sơn Tây	
4	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường Vành đai 4 đến đường tỉnh 429 huyện Thường Tín	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.517										1				UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Nâng cấp đường tỉnh lộ 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ cầu Chiềc (km8+500) đến cầu Vượt Dương Trục Nguyễn (km11+566) - ngã ba Ga-cầu Dừa	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	653.486										1				UBND huyện Thường Tín	
6	Nâng cấp tuyến đường 429 (từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với quốc lộ 1A cũ tại phố Tía, xã Tô Hiệu đến Km5+200, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	255.111										1				UBND huyện Thường Tín	
7	Đầu tư dự án đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường vành đai 4 đến đường tỉnh 429 - giai đoạn 2 (đoạn từ tỉnh lộ 427 đến tỉnh lộ 429)	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	1.092.807										1				UBND huyện Thường Tín	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	4			133.477.000										4					
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1			40.577.000										1					
	Vốn ODA																			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				34.297.000															
	Vốn trong nước				6.280.000															
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1			65.000.000										1					
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1			19.500.000										1					
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1			8.400.000										1					
X.4	Lĩnh vực thương mại																			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	8			6.464.793	380.687	2.915.000	860.528	726.677	205.523	206.500			-1.642.449	8	1.272.551	2	2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			2.105.986	380.687	1.415.000	860.528	726.677	205.523	206.500			-142.449	4	1.272.551	2	2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			376.848	250.271	85.000	80.000	73.011	5.523				523	2	85.523		2		
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1	2018-Hết Quý II/2024	827/QĐ-UBND 21/02/2018 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019 5525/QĐ-UBND 08/12/2020 5473/QĐ-UBND 31/12/2021 3672/QĐ-UBND 06/10/2022 3562/QĐ-UBND 11/7/2023	79.068	25.000	35.000	30.000	25.851	5.000					1	35.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UBND 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND 20/12/2021	297.780	225.271	50.000	50.000	47.160	523				523	1	50.523		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			1.729.138	130.416	1.330.000	780.528	653.666	200.000	206.500			-142.972	2	1.187.028	2			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	89.472	690.000	347.028	278.026	80.000	70.000			-192.972	1	497.028	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	40.944	640.000	433.500	375.640	120.000	136.500			50.000	1	690.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			3.918.359		1.500.000							-1.500.000	3					
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			3.918.359		1.500.000							-1.500.000	3					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			3.918.359		1.500.000							-1.500.000	3					
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800		600.000							-600.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cộng trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151		600.000							-600.000	1				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408		300.000							-300.000	1				UBND quận Long Biên	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			440.448										1					
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1			440.448										1					
X.6	Công trình công cộng đô thị	4			1.676.440		378.000						-2	-378.000	2					
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			886.440		378.000						-1	-378.000	2					
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																			
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			886.440		378.000						-1	-378.000	2					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			886.440		378.000						-1	-378.000	2					
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201		128.000							-128.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662		150.000							-150.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	148.577		100.000						-1	-100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			790.000								-1							
1	Khu công viên văn hóa-vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông	1			790.000								-1							
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4			1.085.653	140.000	823.000	280.000	280.000	273.000	30.000			-240.000	4	583.000		3		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			659.358	140.000	428.000	230.000	230.000	198.000					1	428.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			659.358	140.000	428.000	230.000	230.000	198.000					1	428.000		1		
1	Khu liên cơ quan Văn Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	140.000	428.000	230.000	230.000	198.000					1	428.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			426.295		395.000	50.000	50.000	75.000	30.000			-240.000	3	155.000		2		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			226.295		210.000	50.000	50.000	75.000	30.000			-55.000	2	155.000		2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			226.295		210.000	50.000	50.000	75.000	30.000			-55.000	2	155.000		2		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	2022-2024	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5652/QĐ-UBND 06/11/2023	166.295		150.000	50.000	50.000	75.000				-25.000	1	125.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	6257/QĐ-UBND 04/12/2024	60.000		60.000				30.000			-30.000	1	30.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			200.000		185.000							-185.000	1					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			200.000		185.000							-185.000	1					
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000		185.000							-185.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư																			
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	12			960.052	400	489.500	26.000	26.000	1.200	223.800		-1	-238.500	11	251.000		6		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																			
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	10			605.052	400	489.500	26.000	26.000	1.200	223.800			-238.500	10	251.000		6		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	6			279.835	400	251.000	26.000	26.000	1.200	223.800				6	251.000		6		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	6			279.835	400	251.000	26.000	26.000	1.200	223.800				6	251.000		6		
1	Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội	1	2022-2023	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	400	26.000	26.000	26.000						1	26.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024	47.213		42.000			400	41.600				1	42.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024	53.085		47.500			400	47.100				1	47.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	48.408		43.500				43.500				1	43.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	49.119		44.000				44.000				1	44.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4532/QĐ-UBND 29/8/2024	53.636		48.000			400	47.600				1	48.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	4			325.217		238.500							-238.500	4					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			69.811		67.000							-67.000	1					
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811		67.000							-67.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			255.406		171.500							-171.500	3					
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269		55.000							-55.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	124.460		70.000							-70.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677		46.500							-46.500	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	2			355.000								-1		1					
1	Dự án tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trợ Xã hội 1 Hà Nội	1			55.000								-1							
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở khu Liên Cơ quan thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1			300.000										1					
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	63			11.445.059	2.365.097	5.527.870	934.190	879.170	478.800	551.240	-1	-3.500.810	62	2.027.060	3	23			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	17			5.547.474	2.365.097	1.708.200	828.470	773.450	165.800	147.000			-547.700	17	1.160.500	3	15		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	16			4.621.836	1.986.897	1.378.200	828.470	773.450	160.800	7.000			-362.700	16	1.015.500	3	15		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			925.638	378.200	330.000			5.000	140.000			-185.000	1	145.000				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	43			5.243.585		3.717.670	105.720	105.720	313.000	404.240			-2.851.110	43	866.560		8		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	12			1.469.936		1.282.100	105.720	105.720	313.000	404.240			-415.540	12	866.560		8		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	8			546.837		458.600	95.720	95.720	128.000	224.240			32.960	8	491.560		8		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			923.099		823.500	10.000	10.000	185.000	180.000			-448.500	4	375.000				
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	31			3.773.649		2.435.570							-2.435.570	31					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	13			669.954		629.700							-629.700	13					
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			2.932.763		1.652.570							-1.652.570	15					
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	3			170.932		153.300							-153.300	3					
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			654.000		102.000						-1	-102.000	2					
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	27			7.465.346	1.879.391	3.697.870	434.000	388.825	402.800	247.000		-1	-2.564.770	26	1.133.100	2	8		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	8			4.003.593	1.879.391	1.188.200	329.000	283.825	159.800	147.000			-546.700	8	641.500	2	6		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	7			3.077.955	1.501.191	858.200	329.000	283.825	154.800	7.000			-361.700	7	496.500	2	6		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	88.376	336.000	205.000	204.672	131.000					1	336.000		1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024	56.740	8.000	37.000	16.000	14.574	10.000				-11.000	1	26.000		1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000	30.000	25.580	1.300					1	37.000	1	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	41.549	68.000	61.000	21.999		7.000				1	68.000	1	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2024	1570/QĐ-UBND 26/5/2020 7800/QĐ-UBND 15/11/2023	101.600	75.500	19.200	12.000	12.000	7.200					1	19.200		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	104.700	11.000	5.000	5.000	5.300				-700	1	10.300		1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	2011-2025	4677/QĐ-UBND 11/9/2009	2.039.903	1.133.094	350.000							-350.000	1				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			925.638	378.200	330.000			5.000	140.000			-185.000	1	145.000				
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	330.000			5.000	140.000			-185.000	1	145.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17			3.157.753		2.509.670	105.000	105.000	243.000	100.000			-2.018.070	17	491.600		2		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			937.127		876.600	105.000	105.000	243.000	100.000			-385.000	3	491.600		2		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			219.727		196.600	95.000	95.000	58.000					2	196.600		2		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCCT Sóc Sơn	1	2021-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023	144.893		133.000	95.000	95.000	38.000					1	133.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834		63.600			20.000					1	63.600		1	UBND huyện Hoài Đức	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		680.000	10.000	10.000	185.000	100.000			-385.000	1	295.000				
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chấm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		680.000	10.000	10.000	185.000	100.000			-385.000	1	295.000			UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	14			2.220.626		1.633.070							-1.633.070	14					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			399.434		360.000							-360.000	4					
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124		11.000							-11.000	1				UBND huyện Đông Anh	
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236		26.000							-26.000	1				UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982		123.000							-123.000	1				UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092		200.000							-200.000	1				UBND huyện Phú Xuyên	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	10			1.821.192		1.273.070							-1.273.070	10					
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483		131.200							-131.200	1				UBND huyện Quốc Oai	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699		200.260							-200.260	1				UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900		60.000							-60.000	1				UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745		245.120							-245.120	1				UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xà Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bột) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957		60.000							-60.000	1				UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079		253.000							-253.000	1				UBND huyện Thường Tín	
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299		86.000							-86.000	1				UBND huyện Ba Vì	
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lăng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082		97.490							-97.490	1				UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883		85.000							-85.000	1				UBND huyện Mê Linh	
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Càng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065		55.000							-55.000	1				UBND huyện Mê Linh	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	2			304.000								-1		1					
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1			250.000										1					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 56 hộ dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến Cầu Trung Hà (từ Km 55+100-Km62+500, huyện Ba Vì	1			54.000								-1							
XIII.2	Lĩnh vực tòa án	18			2.894.369	212.157	1.346.000	411.740	411.738	50.000	243.730			-627.000	18	719.000	1	7		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			850.421	212.157	425.000	411.470	411.468						4	425.000	1	4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			850.421	212.157	425.000	411.470	411.468						4	425.000	1	4		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	176.232	340.000	340.000	340.000						1	340.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2018-2022	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	5.377	24.000	24.000	23.999						1	24.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	2019-2022	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 06/9/2022	47.547	14.273	26.000	26.000	26.000						1	26.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	35.000	21.470	21.469						1	35.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	13			1.693.948		821.000	270	270	50.000	243.730			-527.000	13	294.000		3		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	6			441.802		318.500	270	270	50.000	243.730			-24.500	6	294.000		3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			236.103		175.000	270	270	50.000	163.730			39.000	3	214.000		3		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	270	270	22.000	82.730				1	105.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	65.216		57.000			15.000	42.000				1	57.000		1	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024	53.698		13.000			13.000	39.000			39.000	1	52.000		1	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			205.699		143.500				80.000			-63.500	3	80.000				
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 425/QĐ-TQNDTC-KHTC 08/11/2024	63.237		56.000				30.000			-26.000	1	30.000			Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2024-2027	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023 (CTĐT); 408/QĐ-TANDTC-KHTC 17/10/2024	63.238		18.000				30.000			12.000	1	30.000			Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2024-2027	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 448/QĐ-TANDTC-KHTC 29/11/2024	79.224		69.500				20.000			-49.500	1	20.000			Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	7			1.252.146		502.500							-502.500	7					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.111.571		379.500							-379.500	5					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934		93.000							-93.000	1				Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806		51.500							-51.500	1				Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949		21.000							-21.000	1				Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882		14.000							-14.000	1				Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000		200.000							-200.000	1				Tòa án nhân dân tối cao	
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	2			140.575		123.000							-123.000	2					
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2026	151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	60.721		53.000							-53.000	1				Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	2023-2026	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854		70.000							-70.000	1				Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			350.000		100.000							-100.000	1					
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000		100.000							-100.000	1					
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát	17			797.797	170.155	466.000	70.450	67.333	26.000	60.510			-309.040	17	156.960		7		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			405.913	170.155	77.000	70.000	66.883	6.000				-1.000	4	76.000		4		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			405.913	170.155	77.000	70.000	66.883	6.000				-1.000	4	76.000		4		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	140.288	50.000	50.000	50.000						1	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021	19.907	9.265	5.000	5.000	4.999						1	5.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445	10.474	4.000	4.000	3.908						1	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2024	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 708/QĐ-SXD 20/10/2023	31.654	10.128	18.000	11.000	7.976	6.000				-1.000	1	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	13			391.884		387.000	450	450	20.000	60.510			-306.040	13	80.960		3		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			91.007		87.000	450	450	20.000	60.510			-6.040	3	80.960		3		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			91.007		87.000	450	450	20.000	60.510			-6.040	3	80.960		3		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	450	450	14.000	15.150			-2.400	1	29.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024	31.543		31.500				29.500			-2.000	1	29.500		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648		23.500			6.000	15.860			-1.640	1	21.860		1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	10			300.877		300.000							-300.000	10					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	9			270.520		269.700							-269.700	9					
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048		29.000							-29.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079		32.000							-32.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752		28.700							-28.700	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297		29.200							-29.200	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959		28.800							-28.800	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837		32.800							-32.800	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297		29.200							-29.200	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172		28.000							-28.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079		32.000							-32.000	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																			
b.2.3	Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030	1			30.357		30.300							-30.300	1					
1	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2025	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	30.357		30.300							-30.300	1				Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư						2.000							-2.000						
XIII.4	Lĩnh vực khác	1			287.547	103.394	18.000	18.000	11.274						1	18.000		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			287.547	103.394	18.000	18.000	11.274						1	18.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			287.547	103.394	18.000	18.000	11.274						1	18.000		1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển	1	2013-2023	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019; 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022	287.547	103.394	18.000	18.000	11.274						1	18.000		1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
B	CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT	9			10.369.512	2.415.032	1.911.500	926.130	817.462	130.251	178.569			-623.040	9	1.288.460	5	3		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	9			10.369.512	2.415.032	1.911.500	926.130	817.462	130.251	178.569			-623.040	9	1.288.460	5	3		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			2.036.625	802.675	473.000	433.350	376.136	40.000				7.860	3	480.860	1	3		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	6			8.332.887	1.612.357	1.438.500	492.780	441.326	90.251	178.569			-630.900	6	807.600	4			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
I	Lĩnh vực giao thông	8			9.934.928	2.413.132	1.491.500	546.130	487.173	90.251	178.569			-623.040	8	868.460	5	2		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	8			9.934.928	2.413.132	1.491.500	546.130	487.173	90.251	178.569			-623.040	8	868.460	5	2		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			1.602.041	800.775	53.000	53.350	45.847					7.860	2	60.860	1	2		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	183.678	53.000	53.350	45.847					7.860	1	60.860	1	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2017-2023	7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022	1.221.933	617.097									1			1	UBND quận Long Biên	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	6			8.332.887	1.612.357	1.438.500	492.780	441.326	90.251	178.569			-630.900	6	807.600	4			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188	508.500				100.000			-408.500	1	100.000			UBND quận Hoàng Mai	
2	Nâng cấp, mở rộng đường Linh Nam theo quy hoạch	1	2014-2023	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019	2.493.213	63.421									1				UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng đường ô tô Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	156.000	114.936	65.000	49.000				1	270.000	1		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	240.000	184.000	182.287	10.000					1	240.000	1		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	19.561	220.000	93.400	87.080	5.000	12.200			-109.400	1	110.600	1		UBND huyện Gia Lâm	
6	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	59.380	57.024	10.251	17.369			-113.000	1	87.000	1		UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
II	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			434.584	1.900	420.000	380.000	330.289	40.000					1	420.000		1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			434.584	1.900	420.000	380.000	330.289	40.000					1	420.000		1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			434.584	1.900	420.000	380.000	330.289	40.000					1	420.000		1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	1.900	420.000	380.000	330.289	40.000					1	420.000		1	UBND quận Cầu Giấy	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																			
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025																			
C	CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỪ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (LĨNH VỰC GIAO THÔNG)	3			231.069	37.518	283.727	35.000	16.556					-248.727	3	35.000				
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			187.301	37.518	145.000	35.000	16.556					-110.000	2	35.000				
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			187.301	37.518	145.000	35.000	16.556					-110.000	2	35.000				
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2015-2020	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	27.335	99.000							-99.000	1				UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2020 - 2022	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	10.183	46.000	35.000	16.556					-11.000	1	35.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			43.768		40.000							-40.000	1					
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			43.768		40.000							-40.000	1					
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																			
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			43.768		40.000							-40.000	1					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV năm 2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025			KHV 2021-2025 sau điều chỉnh		Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Bổ sung	Loại bỏ	KHV điều chỉnh	Số dự án	KHV sau điều chỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2019-2023	413/QĐ-KH&ĐT; 03/8/2010	43.768		40.000							-40.000	1				BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA																			
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư						98.727							-98.727						

Phụ lục 3.3.1

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ DỰ KIẾN BỔ TRÍ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2025, KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 THEO TIỀN ĐỘ THỰC TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)		Trong đó												
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
	TỔNG SỐ (A+B)	226			464.991.984	21.826.652	26.672.850	19.456.192	10.850.237	18.860.238	22.846.288	6.330.367	16.515.921	4.319.156	10.160.528	2.036.237	57	76									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	58			86.203.916	21.686.775	12.183.129	7.926.579	3.964.142	2.095.403	3.755.726	2.869.526	886.200	886.200			49	45									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	46			61.225.878	17.469.845	5.129.679	4.699.179	2.715.051	474.703	3.081.038	2.681.038	400.000	400.000			38	45									
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	12			24.978.039	4.216.930	7.053.450	3.227.400	1.249.091	1.620.700	674.688	188.488	486.200	486.200			11										
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	155			186.877.615	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	17.054.325	3.460.841	13.593.484	3.432.956	10.160.528		8	31									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	52			119.379.277	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	6.893.797	3.460.841	3.432.956	3.432.956			8	22									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			4.701.319	130.581	1.619.170	1.516.233	683.840	411.000	1.228.439	1.174.139	54.300	54.300			4	22									
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	30			114.677.958	9.296	12.870.551	10.013.380	6.202.255	16.353.835	5.665.358	2.286.702	3.378.656	3.378.656			4										
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	103			67.498.338						10.160.528		10.160.528		10.160.528			9									
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			1.612.963						1.278.500		1.278.500		1.278.500			9									
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	81			65.885.375						8.882.028		8.882.028		8.882.028												
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	13			98.320.005						2.036.237		2.036.237			2.036.237											
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ	223			460.909.176	21.055.088	26.435.500	19.228.057	10.840.237	18.760.238	22.384.278	6.276.857	16.107.421	3.910.656	10.160.528	2.036.237	55	75									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	55			82.121.108	20.915.211	11.945.779	7.698.445	3.954.142	1.995.403	3.293.716	2.816.016	477.700	477.700			47	44									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	45			60.845.770	17.286.167	5.076.329	4.653.332	2.715.051	474.703	3.073.528	2.673.528	400.000	400.000			37	44									
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	10			21.275.339	3.629.044	6.869.450	3.045.113	1.239.091	1.520.700	220.188	142.488	77.700	77.700			10										
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	155			186.877.615	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	17.054.325	3.460.841	13.593.484	3.432.956	10.160.528		8	31									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	52			119.379.277	139.877	14.489.721	11.529.613	6.886.095	16.764.835	6.893.797	3.460.841	3.432.956	3.432.956			8	22									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			4.701.319	130.581	1.619.170	1.516.233	683.840	411.000	1.228.439	1.174.139	54.300	54.300			4	22									
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	30			114.677.958	9.296	12.870.551	10.013.380	6.202.255	16.353.835	5.665.358	2.286.702	3.378.656	3.378.656			4										
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	103			67.498.338						10.160.528		10.160.528		10.160.528			9									
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			1.612.963						1.278.500		1.278.500		1.278.500			9									
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	81			65.885.375						8.882.028		8.882.028		8.882.028												
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	13			98.320.005						2.036.237		2.036.237			2.036.237											
I	Lĩnh vực quốc phòng	11			1.843.000						995.415		995.415		530.000	465.415											
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	8			1.218.000						530.000		530.000		530.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	8			1.218.000						530.000		530.000		530.000												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			440.000						320.000		320.000		320.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			778.000						210.000		210.000		210.000												
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			625.000						465.415		465.415			465.415											
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	9			5.119.142	694	18.500	16.750		400.000	1.952.822	109	1.952.713	431.891	225.000	1.295.822		2									
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	6			2.161.925	694	18.500	16.750		400.000	657.000	109	656.891	431.891	225.000			2									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			889.625	694	18.500	16.750		400.000	432.000	109	431.891	431.891				2									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			20.625	694	18.500	16.750			109	109						2									
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			869.000					400.000	431.891		431.891	431.891													
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			1.272.300						225.000		225.000		225.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			1.272.300						225.000		225.000		225.000												

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			2.957.217						1.295.822		1.295.822			1.295.822											
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	8			1.500.651	90.063	27.100	24.133			289.500	15.000	274.500		274.500		1	1									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1									
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	27.100	24.133			15.000	15.000					1	1	Trường Đội Lê Duẩn								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	7			1.367.752						274.500		274.500		274.500												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	7			1.367.752						274.500		274.500		274.500												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			70.000						65.000		65.000		65.000												
1	Đầu tư nghệ trọng điểm cấp độ quốc tế nghệ điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000						42.000		42.000		42.000				Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Đầu tư nghệ trọng điểm nghệ cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000						23.000		23.000		23.000				Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	5			1.297.752						209.500		209.500		209.500												
1	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Dân)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730						15.000		15.000		15.000				UBND huyện Gia Lâm								
3	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724						15.000		15.000		15.000				Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
4	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460						34.500		34.500		34.500				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
5	Đầu tư nghệ trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000						45.000		45.000		45.000				Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc								
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			52.570						45.000		45.000		45.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			52.570						45.000		45.000		45.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			52.570						45.000		45.000		45.000												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			52.570						45.000		45.000		45.000												
1	Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570						45.000		45.000		45.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	15			7.199.055					41.300	513.200	916.500	50.000	866.500	96.500	720.000	50.000	1									
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			6.401.715					41.300	513.200	866.500	50.000	816.500	96.500	720.000		1									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	5			2.166.620					41.300	513.200	146.500	50.000	96.500	96.500			1									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			134.617					33.000	63.700	24.300		24.300	24.300			1									
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617				33.000	63.700	24.300		24.300	24.300				1	UBND huyện Ứng Hòa								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			2.032.003				8.300	449.500	122.200	50.000	72.200	72.200													
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123				7.800	200.000	22.200		22.200	22.200					UBND huyện Thạch Thất								
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	6269/QĐ-UBND 04/12/2024	300.000					80.000	20.000	20.000							UBND huyện Thanh Oai								
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	6294/QĐ-UBND 06/12/2024	203.342					70.000	30.000	30.000							UBND huyện Phúc Thọ								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	Trong đó													
													DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538				500	99.500	50.000		50.000	50.000					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	9			4.235.095						720.000		720.000		720.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	9			4.235.095						720.000		720.000		720.000												
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655						110.000		110.000		110.000				UBND huyện Thanh Trì	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654						60.000		60.000		60.000				UBND huyện Quốc Oai								
3	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
4	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Chương Mỹ								
5	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Gia Lâm								
6	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
7	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000						100.000		100.000		100.000				UBND huyện Đan Phượng	UBND huyện Hoài Đức							
8	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Hoài Đức								
9	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	132.000						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Ba Vì								
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			797.340						50.000		50.000			50.000											
1	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1			797.340						50.000		50.000		50.000												
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	8			2.819.652		120.300	120.300	138.940	105.000	258.000	33.000	225.000		225.000			2									
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	8			2.819.652		120.300	120.300	138.940	105.000	258.000	33.000	225.000		225.000			2									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			405.476		120.300	120.300	138.940	105.000	33.000	33.000						2									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			405.476		120.300	120.300	138.940	105.000	33.000	33.000						2									
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560		120.000	120.000	90.000	105.000	25.000	25.000						1	UBND huyện Mỹ Đức								
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916		300	300	48.940		8.000	8.000						1	UBND quận Hoàn Kiếm								
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	6			2.414.176						225.000		225.000		225.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			2.414.176						225.000		225.000		225.000												
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
2	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897						30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội								
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742						50.000		50.000		50.000				Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội								
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bổ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
4.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.206						20.000		20.000		20.000				UBND huyện Đông Anh								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
4.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	169.196						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Đông Anh								
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269						30.000		30.000		30.000				Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội								
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866						15.000		15.000		15.000				UBND huyện Sóc Sơn								
VII	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tin	1			190.000						35.000		35.000		35.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			190.000						35.000		35.000		35.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			190.000						35.000		35.000		35.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			190.000						35.000		35.000		35.000												
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	190.000						35.000		35.000		35.000				Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
VIII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	3			171.040						45.000		45.000		45.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			171.040						45.000		45.000		45.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			171.040						45.000		45.000		45.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			171.040						45.000		45.000		45.000												
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
3	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683						15.000		15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố								
IX	Lĩnh vực môi trường	10			35.639.766	8.328.485	5.973.907	2.654.128	1.255.617	1.522.703	1.852.787	102.787	1.750.000	400.000	1.350.000		5	4									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	6			28.850.582	8.328.485	5.973.907	2.654.128	1.255.617	1.522.703	502.787	102.787	400.000	400.000			5	4									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			12.557.138	6.241.296	292.407	158.628	122.326	139.703	467.287	67.287	400.000	400.000			4	4									
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	4.854.352	1.110	958	2.326		15.287	15.287						1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án tồn đọng GPMB							
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008					5.000	5.000					1		UBND huyện Chương Mỹ								
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLCST Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	131.000	117.267	20.000		45.000	45.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
4	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	160.297	40.403	100.000	139.703	400.000		400.000	400.000			1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường								
5	Cải tạo, công hóa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626					2.000	2.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			16.293.444	2.087.189	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1										
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	5.681.500	2.495.500	1.133.291	1.383.000	35.500	35.500					1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
	Vốn nước ngoài (ODA)				13.709.042	1.650.824	5.350.000	2.171.554	983.291	1.000.000																	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																										
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	331.500	323.947	150.000	383.000	35.500	35.500															
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4			6.789.184						1.350.000		1.350.000		1.350.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	4			6.789.184						1.350.000		1.350.000		1.350.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			6.789.184						1.350.000		1.350.000		1.350.000												
1	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000						150.000		150.000		150.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000						100.000		100.000		100.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
3	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhụê	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929						500.000		500.000		500.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255						600.000		600.000		600.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
X	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	118			307.087.269	12.569.599	20.234.223	16.355.698	9.198.080	16.119.335	13.590.434	6.013.131	7.577.303	2.882.265	4.585.038	110.000	47	53									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	46			52.961.212	12.430.416	5.893.302	4.973.135	2.697.225	472.700	2.756.699	2.678.999	77.700	77.700			39	37									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	37			47.979.317	10.888.561	4.705.352	4.423.522	2.591.425	335.000	2.572.011	2.572.011					30	37									
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	9			4.981.895	1.541.855	1.187.950	549.613	105.800	137.700	184.688	106.988	77.700	77.700			9										
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	68			160.785.609	139.183	14.340.921	11.382.563	6.500.855	15.646.635	10.723.735	3.334.132	7.389.603	2.804.565	4.585.038		8	16									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	40			115.125.322	139.183	14.340.921	11.382.563	6.500.855	15.646.635	6.138.697	3.334.132	2.804.565	2.804.565			8	16									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	16			4.065.767	129.887	1.480.370	1.379.183	491.900	242.300	1.127.430	1.097.430	30.000	30.000			4	16									
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	24			111.059.555	9.296	12.860.551	10.003.380	6.008.955	15.404.335	5.011.267	2.236.702	2.774.565	2.774.565			4										
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	28			45.660.287						4.585.038		4.585.038		4.585.038												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628						90.000		90.000		90.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	27			45.549.659						4.495.038		4.495.038		4.495.038												
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	4			93.340.448						110.000		110.000			110.000											
X.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	19			12.119.997	3.523.280	1.012.870	983.588	346.500	148.500	1.685.789	522.789	1.163.000	54.000	1.109.000		5	11									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	5			4.788.028	3.517.135	585.000	555.989	180.000		217.659	217.659					4	5									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	5			4.788.028	3.517.135	585.000	555.989	180.000		217.659	217.659					4	5									
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	14			7.331.969	6.145	427.870	427.599	166.500	148.500	1.468.130	305.130	1.163.000	54.000	1.109.000		1	6									

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	8			1.655.281	6.145	427.870	427.599	166.500	148.500	359.130	305.130	54.000	54.000			1	6									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	6			995.281	6.145	427.870	427.599	110.500	48.500	305.130	305.130					1	6									
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			660.000				56.000	100.000	54.000		54.000	54.000													
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	6			5.676.688						1.109.000		1.109.000		1.109.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	6			5.676.688						1.109.000		1.109.000		1.109.000												
X.1.1	Lĩnh vực đề điều	6			1.344.493	194.538	20.870	20.600	46.000	80.000	260.789	70.789	190.000	50.000	140.000		1	4									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1									
1	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đả, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	194.538	20.000	20.000			659	659					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			1.113.076		870	600	46.000	80.000	260.130	70.130	190.000	50.000	140.000			3									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			625.148		870	600	46.000	80.000	120.130	70.130	50.000	50.000				3									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			165.148		870	600	46.000	30.000	70.130	70.130						3									
1	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kê Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kê Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		870	600	6.000		23.130	23.130						1	UBND quận Long Biên								
2	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981				10.000		10.000	10.000						1	UBND huyện Thường Tín								
3	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782				30.000	30.000	37.000	37.000						1	UBND huyện Thường Tín								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			460.000				50.000	50.000	50.000		50.000	50.000													
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000				50.000	50.000	50.000		50.000	50.000					UBND huyện Chương Mỹ								
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			487.928						140.000		140.000		140.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			487.928						140.000		140.000		140.000												
1	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928						140.000		140.000		140.000				UBND huyện Phúc Thọ	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
X.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	12			10.525.504	3.328.742	992.000	962.988	300.500	68.500	1.336.000	452.000	884.000	4.000	880.000		4	7									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	4			4.556.611	3.322.597	565.000	535.989	180.000		217.000	217.000					3	4									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			4.556.611	3.322.597	565.000	535.989	180.000		217.000	217.000					3	4									
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-2024	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024	49.983	25.546	10.000	5.660			6.000	6.000						1	UBND thị xã Sơn Tây								
2	Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	38.000	13.329			3.000	3.000					1	1	UBND huyện Ứng Hòa								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	517.000	517.000	180.000		203.000	203.000					1	1	Sở NN&PTNT								
4	Nạo vét kênh Đầm Vá và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180					5.000	5.000					1	1	UBND huyện Mê Linh								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	8			5.968.893	6.145	427.000	426.999	120.500	68.500	1.119.000	235.000	884.000	4.000	880.000		1	3									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			1.030.133	6.145	427.000	426.999	120.500	68.500	239.000	235.000	4.000	4.000			1	3									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	3			830.133	6.145	427.000	426.999	64.500	18.500	235.000	235.000					1	3									
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bảy, huyện Gia Lâm	1	2020-2025	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	297.720		170.000	170.000			110.000	110.000						1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
2	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	6.145	257.000	256.999	63.000		80.000	80.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
3	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635				1.500	18.500	45.000	45.000						1	UBND huyện Thường Tín								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			200.000				56.000	50.000	4.000		4.000	4.000													
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000				56.000	50.000	4.000		4.000	4.000					UBND huyện Ba Vì								
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	4			4.938.760						880.000		880.000		880.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	4			4.938.760						880.000		880.000		880.000												
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408						80.000		80.000		80.000				UBND huyện Phúc Thọ								
2	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt để tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Thường Tín								
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079						700.000		700.000		700.000					Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
3.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505						200.000		200.000		200.000				UBND quận Bắc Từ Liêm								
3.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574						500.000		500.000		500.000				Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố								
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Ba Vì								
X.1.3	Lĩnh vực nông nghiệp	1			250.000						89.000		89.000		89.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			250.000						89.000		89.000		89.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			250.000						89.000		89.000		89.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			250.000						89.000		89.000		89.000												
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000						89.000		89.000		89.000				Sở NN&PTNT	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
X.3	Lĩnh vực giao thông	93			289.870.602	9.046.319	19.221.353	15.372.109	8.851.580	15.970.835	11.424.645	5.490.342	5.934.303	2.828.265	3.026.038	80.000	42	42									
	Vốn ngân sách trong nước				288.744.263	9.041.877	18.427.033	15.177.019	8.835.380	15.880.835	5.490.342	5.490.342															
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	41			48.173.184	8.913.281	5.308.302	4.417.146	2.517.225	472.700	2.539.040	2.461.340	77.700	77.700			35	32									

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt			KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
													DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	32			43.191.289	7.371.426	4.120.352	3.867.533	2.411.425	335.000	2.354.352	2.354.352					26	32		
1	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	1.006.802	605	604			9.420	9.420					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	682.872	1.558	1.547	1.674		5.676	5.676					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
3	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	305.739	3.604	3.603			3.000	3.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
4	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo nương Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833						15.100	15.100					1	1	UBND huyện Thanh Trì	Dự án tồn đọng GPMB
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914						10.000	10.000						1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án tồn đọng GPMB
6	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Diêm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764		2.000	1.912			11.000	11.000						1	UBND huyện Gia Lâm	Dự án tồn đọng GPMB
7	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đống Mác - Nguyễn Khoái)	1	2014-quý I/2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269		932	931			15.068	15.068					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
8	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312		546	546			7.454	7.454					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CTr: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282		128	128			7.872	7.872						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
10	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1		1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956		1.935	1.934			3.065	3.065					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
11	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)	1	2005-2014	số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757		865	864			3.135	3.135					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
12	Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)	1	2005-2010	398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005	3.597.754						4.000	4.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-quý II/2024	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023	56.684	38.000	8.700	8.649			1.300	1.300					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
													DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
14	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	178.900	176.254	9.351		21.962	21.962					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án tồn đọng GPMB
	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					1.861.157	100.000	100.000	9.351		17.149	17.149							UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự án tồn đọng GPMB
	Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					190.369	3.900	1.255			4.813	4.813							UBND quận Cầu Giấy	Dự án tồn đọng GPMB
15	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhụệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	24.000	24.000	14.000		6.000	6.000					1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
16	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh nương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Công Độ)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	52.000	52.000	30.000		18.000	18.000					1	1	UBND quận Tây Hồ	
17	Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	166.000	152.718	21.000		53.000	53.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	160.000	160.000	130.000		35.000	35.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn	1	2015- tháng 8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	348.500	347.206	15.600		1.900	1.900					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	92.000	88.382	42.600		11.400	11.400					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đống Anh đi đến Sải tại ngã ba Kim, huyện Đống Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	140.000	139.999	22.000	20.000	8.000	8.000					1	1	UBND huyện Đống Anh	
22	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	238.500	238.500	90.000	100.000	50.000	50.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt			KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
23	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024	7.210.958	177.855	1.633.579	1.633.579	1.887.000		980.000	980.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
24	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	370.743	330.000	250.257	20.000	200.000	700.000	700.000					1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
25	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	6.000	2.054			7.000	7.000					1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
26	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	44.000	41.834	200		8.000	8.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	16.000	16.000	30.000		29.000	29.000					1	1	UBND quận Hoàng Mai	
28	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	160.000	141.174	38.000		212.000	212.000					1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
29	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2024	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022	486.854	202.086	27.000	27.000			27.000	27.000						1	UBND quận Nam Từ Liêm	
30	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	120.000	78.000	48.160	15.000		30.000	30.000						1	UBND huyện Thạch Thất	
31	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	180.000	180.000	20.000		40.000	40.000					1	1	UBND huyện Quốc Oai	
32	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2020-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	225.000	127.696	40.000		20.000	20.000					1	1	UBND huyện Thanh Oai	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	9			4.981.895	1.541.855	1.187.950	549.613	105.800	137.700	184.688	106.988	77.700	77.700			9			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	814.090	212.429	17.500	102.700	4.988	4.988					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	Trong đó													
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	2.976	636.322	125.379	10.854	60.300																	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	157.998	69.712	5.346	29.700																	
	Vốn trong nước				133.458	11.368	19.770	7.984	1.300	12.700		4.988															
2	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	4.000	28			2.000	2.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
3	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010- quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	392.125	165.800	165.616	30.000	10.000	30.000		30.000	30.000				1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố							
4	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	973.906	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000					1										
-	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2024	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023	379.572	176.473													UBND huyện Hoài Đức								
-	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	126.000	125.999	30.000		94.000	94.000							UBND huyện Hoài Đức								
5	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	31.000	29.777	10.000	5.000	25.000		25.000	25.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
6	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015- 6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/5/2023	197.204	26.481	7.060	1.423	7.300	10.000	12.700		12.700	12.700			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
7	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018- IV/2024	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	7.000	4.401	1.000		2.000	2.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
8	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	4.500	1.440			4.000	4.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
9	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	28.500	8.500	10.000	10.000	10.000		10.000	10.000			1		UBND quận Nam Từ Liêm								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	49			148.797.418	133.038	13.913.051	10.954.964	6.334.355	15.498.135	8.805.605	3.029.002	5.776.603	2.750.565	3.026.038		7	10									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	32			113.470.041	133.038	13.913.051	10.954.964	6.334.355	15.498.135	5.779.567	3.029.002	2.750.565	2.750.565			7	10									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	10			3.070.486	123.742	1.052.500	951.584	381.400	193.800	822.300	792.300	30.000	30.000			3	10									
1	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-quý IV/2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		44.000	34.535	17.200		8.800	8.800						1	UBND quận Bắc Từ Liêm								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
2	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2024	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	388.479	123.742	70.000	55.008			30.000	30.000						1	UBND quận Tây Hồ								
3	Dự án xây dựng cầu Mỵ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		22.000	17.887	15.000		33.000	33.000						1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
4	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		90.000	70.572	20.000	30.000	30.000		30.000	30.000				1	UBND huyện Hoài Đức								
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	460.129		168.500	168.500	35.000		226.500	226.500					1	1	UBND thị xã Sơn Tây								
6	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024	556.019		158.000	158.000	70.000		272.000	272.000					1	1	UBND thị xã Sơn Tây								
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuận Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuận Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		180.000	154.317	28.000		12.000	12.000					1	1	UBND huyện Ba Vì								
8	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		300.000	291.380	80.000	120.000	80.000	80.000						1	UBND huyện Mê Linh								
9	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000				36.200	43.800	100.000	100.000						1	UBND huyện Ứng Hòa								
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		20.000	1.384	80.000		30.000	30.000						1	UBND huyện Thanh Oai								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	22			110.399.555	9.296	12.860.551	10.003.380	5.952.955	15.304.335	4.957.267	2.236.702	2.720.565	2.720.565			4										
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541		10.611.281	7.784.889	3.680.890	10.013.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000													
-	Vốn ngân sách Thành phố						8.611.338	940.000	1.510.890	650.000	1.350.000	850.000	500.000	500.000													
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.999.943		2.170.000	9.363.000																	
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		9.671.281	6.844.889	2.320.890		500.000	500.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
-	Vốn ngân sách Thành phố						7.671.338		310.890		500.000	500.000															
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.999.943		2.010.000																		
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông						370.000	370.000	400.000		90.000	90.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
-	Vốn ngân sách Thành phố						340.057	340.057	200.000		90.000	90.000															
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						29.943	29.943	200.000																		
	- Quận Hà Đông						1.134.627	759.961	360.000		60.000	60.000							UBND quận Hà Đông								
-	Vốn ngân sách Thành phố						934.627	559.961	50.000		60.000	60.000															
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	310.000																		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt			KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú						
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)													
													Tổng KHV	Trong đó												
														DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21						
	- Huyện Sóc Sơn						276.749	258.981	10.000		12.700	12.700							UBND huyện Sóc Sơn							
-	Vốn ngân sách Thành phố						236.749	218.981			12.700	12.700														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						40.000	40.000	10.000																	
	- Huyện Mê Linh						1.855.548	910.129	700.000		50.000	50.000							UBND huyện Mê Linh							
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.435.548	490.129			50.000	50.000														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						420.000	420.000	700.000																	
	- Huyện Đan Phượng						803.265	580.721	200.000		70.000	70.000							UBND huyện Đan Phượng							
-	Vốn ngân sách Thành phố						603.265	380.721			70.000	70.000														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	200.000																	
	- Huyện Hoài Đức						2.296.056	1.881.871	350.890		57.300	57.300							UBND huyện Hoài Đức							
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.786.056	1.371.871	60.890		57.300	57.300														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						510.000	510.000	290.000																	
	- Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383			100.000	100.000							UBND huyện Thanh Oai							
-	Vốn ngân sách Thành phố						955.165	312.383			100.000	100.000														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000																		
	- Huyện Thường Tín						1.679.872	1.467.643	300.000		60.000	60.000							UBND huyện Thường Tín							
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.379.872	1.167.643			60.000	60.000														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000	300.000																	
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		940.000	940.000	1.200.000	650.000	850.000	350.000	500.000	500.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố							
-	Vốn ngân sách Thành phố						940.000	940.000	1.200.000	650.000	850.000	350.000	500.000	500.000												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																									
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541				160.000	9.363.000									Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố							
-	Vốn ngân sách Thành phố																									
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước								160.000	9.363.000																
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822		518.000	516.235	525.665	1.426.079	361.000	361.000														
-	Vốn ngân sách Thành phố						318.000	316.235	75.665	170.000	361.000	361.000														
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000	200.000	450.000	1.256.079																
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225				30.000	120.000	100.000	100.000							UBND quận Hà Đông							
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523				44.665	50.000	250.000	250.000							UBND huyện Chương Mỹ							
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		518.000	516.235	451.000	1.256.079	11.000	11.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố							
-	Vốn ngân sách Thành phố						318.000	316.235	1.000		11.000	11.000														
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		390.000	390.000	566.000	1.487.660	356.340	356.340							Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố							

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
-	Vốn ngân sách Thành phố						190.000		109.660	344.000	356.340	356.340															
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						200.000		456.340	1.143.660																	
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926				123.000	525.000	329.362	329.362															
4.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362				60.000	185.000	44.362	44.362							UBND huyện Ứng Hòa								
4.1	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208				40.000	40.000	85.000	85.000							UBND huyện Mỹ Đức								
4.1	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356				23.000	300.000	200.000	200.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	466.000	466.000	200.000	330.000	170.000	170.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
6	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		114.000	114.000	190.000	100.000	136.000		136.000	136.000					UBND quận Bắc Từ Liêm								
7	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000				5.000	30.000	165.000		165.000	165.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
8	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640				204.000	400.000	600.000		600.000	600.000					UBND quận Thanh Xuân								
9	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096				131.000	50.000	162.000		162.000	162.000					UBND huyện Ứng Hòa								
10	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	76.000	61.459	12.000		20.000	20.000					1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
11	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	734	177.000	176.998	29.000	2.000	12.000		12.000	12.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		58.000	43.531	10.000	30.000	137.000		137.000	137.000					UBND quận Bắc Từ Liêm								
13	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	97.000	96.999	47.400	25.000	18.000		18.000	18.000			1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								
14	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Văn Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		300.270	300.269	15.000	50.000	184.730		184.730	184.730			1		UBND huyện Ứng Hòa								
15	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		50.000	50.000	100.000	75.000	75.000		75.000	75.000					UBND huyện Thạch Thất								
16	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	3.828	3.000	3.000	50.000	194.596	440.835		440.835	440.835					UBND huyện Phú Xuyên								
17	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954				30.000	30.000	10.000		10.000	10.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
18	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Văn Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976				14.000	286.000	130.000	130.000							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593					150.000	100.000		100.000	100.000					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015					50.000	150.000		150.000	150.000					UBND quận Hoàng Mai	
21	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	6208/QĐ-UBND 02/12/2024	168.894					20.000	20.000	20.000							UBND huyện Thạch Thất	
22	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893				20.000	30.000	30.000		30.000	30.000					UBND huyện Hoài Đức	
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	17			35.327.377						3.026.038		3.026.038		3.026.038					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			110.628						90.000		90.000		90.000					
1	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628						90.000		90.000		90.000				UBND huyện Mỹ Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	16			35.216.749						2.936.038		2.936.038		2.936.038					
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117						324.338		324.338		324.338					
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338						204.338		204.338		204.338				UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386						70.000		70.000		70.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465						326.700		326.700		326.700					
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông				684.362						100.000		100.000		100.000				UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì				2.270.559						176.700		176.700		176.700				UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ				5.601.544						50.000		50.000		50.000				Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB		2024-2028	6013/QĐ-UBND 19/11/2024	2.277.000														UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh				5.413.000						800.000		800.000		800.000				UBND huyện Đông Anh	
4	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962						130.000		130.000		130.000					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532						75.000		75.000		75.000				UBND quận Hà Đông	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467						35.000		35.000		35.000				UBND huyện Thanh Trì	
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963						20.000		20.000		20.000				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418						250.000		250.000		250.000				UBND huyện Thạch Thất	
7	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202						70.000		70.000		70.000				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830						70.000		70.000		70.000				UBND huyện Gia Lâm	
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686						40.000		40.000		40.000				UBND huyện Gia Lâm	
10	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Mỹ Đức	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841						180.000		180.000		180.000				UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808						233.000		233.000		233.000				UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251						32.000		32.000		32.000				UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024	161.372						50.000		50.000		50.000				UBND huyện Đan Phượng	
15	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695						10.000		10.000		10.000				Sở Giao thông vận tải	
16	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400						120.000		120.000		120.000				UBND huyện Phú Xuyên	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	3			92.900.000						80.000		80.000		80.000					
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1			65.000.000						40.000		40.000		40.000					
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1			19.500.000						20.000		20.000		20.000					
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1			8.400.000						20.000		20.000		20.000					
X.5	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	4			4.358.807						450.000		450.000		420.000	30.000				
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	3			3.918.359						420.000		420.000		420.000					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	Trong đó													
													DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	3			3.918.359						420.000		420.000		420.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			3.918.359						420.000		420.000		420.000												
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800						200.000		200.000		200.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố		Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151						210.000		210.000		210.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố									
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408						10.000		10.000		10.000			UBND quận Long Biên									
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			440.448						30.000		30.000			30.000											
1	Dự án chống úng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1			440.448						30.000		30.000			30.000											
X.6	Công trình công cộng đô thị	2			737.863						30.000		30.000		30.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	2			737.863						30.000		30.000		30.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	2			737.863						30.000		30.000		30.000												
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	2			737.863						30.000		30.000		30.000												
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	408.201						20.000		20.000		20.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	329.662						10.000		10.000		10.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố									
XI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			200.000						185.000		185.000		185.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1			200.000						185.000		185.000		185.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	1			200.000						185.000		185.000		185.000												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			200.000						185.000		185.000		185.000												
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	200.000						185.000		185.000		185.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
XII	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	4			325.217						139.000		139.000		139.000												
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	4			325.217						139.000		139.000		139.000												
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	4			325.217						139.000		139.000		139.000												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			69.811						62.000		62.000		62.000												
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811						62.000		62.000		62.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	3			255.406						77.000		77.000		77.000												
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269						24.000		24.000		24.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố									
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	124.460						37.500		37.500		37.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố		Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bỏ trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677						15.500		15.500		15.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố									
XIII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	34			5.171.367	66.247	61.470	57.049	206.300	100.000	2.079.820	62.830	2.016.990	100.000	1.801.990	115.000	2	12									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	2			176.416	66.247	51.470	47.049	1.300		19.230	19.230					2	2									

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình UBND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			176.416	66.247	51.470	47.049	1.300		19.230	19.230					2	2									
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	30			4.394.951		10.000	10.000	205.000	100.000	1.945.590	43.600	1.901.990	100.000	1.801.990			10									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			792.234		10.000	10.000	205.000	100.000	143.600	43.600	100.000	100.000				1									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834				20.000		43.600	43.600						1									
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000													
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	28			3.602.717						1.801.990		1.801.990		1.801.990			9									
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	13			669.954						511.500		511.500		511.500			9									
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	15			2.932.763						1.290.490		1.290.490		1.290.490												
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	2			600.000						115.000		115.000			115.000											
XIII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	18			3.382.770	49.972	40.000	35.580	206.300	100.000	1.419.790	49.300	1.370.490	100.000	1.255.490	15.000	1	2									
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1									
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1									
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	30.000	25.580	1.300		5.700	5.700					1	1	UBND huyện Chương Mỹ								
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	16			3.012.860		10.000	10.000	205.000	100.000	1.399.090	43.600	1.355.490	100.000	1.255.490			1									
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			792.234		10.000	10.000	205.000	100.000	143.600	43.600	100.000	100.000				1									
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			74.834				20.000		43.600	43.600						1									
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834				20.000		43.600	43.600						1	UBND huyện Hoài Đức								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	1			717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000													
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		10.000	10.000	185.000	100.000	100.000		100.000	100.000					UBND huyện Chương Mỹ								
b.2	Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA	14			2.220.626						1.255.490		1.255.490		1.255.490												
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	4			399.434						256.000		256.000		256.000												
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124						11.000		11.000		11.000				UBND huyện Đông Anh								
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236						16.000		16.000		16.000				UBND huyện Ứng Hòa	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phú Tri, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vĩnh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh								
4	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092						154.000		154.000		154.000				UBND huyện Phú Xuyên								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	10			1.821.192						999.490		999.490		999.490												
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483						83.000		83.000		83.000				UBND huyện Quốc Oai								
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699						115.000		115.000		115.000				UBND huyện Quốc Oai								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đĩnh (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900						30.000		30.000		30.000				UBND huyện Mỹ Đức	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745						150.000		150.000		150.000				UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957						25.000		25.000		25.000				UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079						253.000		253.000		253.000				UBND huyện Thường Tín	
7	Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai	1	2025-2027	29/NQ-HĐND 04/7/2024	133.299						86.000		86.000		86.000				UBND huyện Ba Vì	
8	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lăng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082						97.490		97.490		97.490				UBND huyện Phú Xuyên	
9	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883						85.000		85.000		85.000				UBND huyện Mê Linh	
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Càng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065						75.000		75.000		75.000				UBND huyện Mê Linh	
c	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư	1			250.000						15.000		15.000			15.000				
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1			250.000						15.000		15.000			15.000				
XIII.2	Lĩnh vực tòa án	7			1.518.077	16.275	21.470	21.469			404.530	13.530	391.000		291.000	100.000	1	1		
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	1			56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530					1	1		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)														
													Tổng KHV	DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	21.470	21.469			13.530	13.530						1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố							
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000												
<i>b.2</i>	<i>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</i>	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000												
<i>b.2.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</i>	5			1.111.571						291.000		291.000		291.000												
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934						30.000		30.000		30.000				Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Thường Tín								
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949						21.000		21.000		21.000				Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ								
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882						20.000		20.000		20.000				Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng								
5	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)	1	2024-2027	168/QĐ-TANDTC 01/7/2024	797.000						200.000		200.000		200.000				Tòa án nhân dân tối cao								
<i>c</i>	<i>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</i>	1			350.000						100.000		100.000			100.000											
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000						100.000		100.000			100.000											
XIII.3	Lĩnh vực kiểm sát	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9									
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</i>	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9									
<i>b.2</i>	<i>Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA</i>	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9									
<i>b.2.1</i>	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	9			270.520						255.500		255.500		255.500			9									
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	Dự án phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa phê duyệt dự án. Bố trí theo tiến độ, khả năng triển khai thực tế của dự án							
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079						30.000		30.000		30.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
3	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.500		27.500		27.500			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
5	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837						30.000		30.000		30.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
7	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297						27.000		27.000		27.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
8	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172						28.000		28.000		28.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
9	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1	2024-2026	77/QĐ-VKSTC 21/6/2024	32.079						32.000		32.000		32.000			1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội								
B	CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỬ ĐẤT	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1									
<i>a</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</i>	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1									
<i>a.1</i>	<i>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>	1			380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1									
<i>a.2</i>	<i>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</i>	2			3.702.700	587.886	184.000	182.287	10.000	100.000	454.500	46.000	408.500	408.500			1										
I	Lĩnh vực giao thông	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1									

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt			KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023		KHV năm 2024	Phân bổ KHV đầu năm 2025	Dự kiến nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025						Các DA báo cáo, trình HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn	Giá trị giải ngân			Dự kiến tổng nhu cầu bổ sung KHV trong năm 2025	Đã cân đối KHV trung hạn	Tổng nhu cầu KHV bổ sung trong năm 2025 chưa cân đối (điều hành theo thực tế tiến độ và khả năng hấp thụ vốn)							
													Tổng KHV	Trong đó						
													DA đã được bố trí KHV đầu năm có nhu cầu bổ sung KHV trong năm	DA chưa có quyết định phê duyệt	DA chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước	3			4.082.808	771.564	237.350	228.134	10.000	100.000	462.010	53.510	408.500	408.500			2	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	1			380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1		
1	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21.01/2022	380.108	183.678	53.350	45.847			7.510	7.510					1	1	UBND huyện Gia Lâm	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	2			3.702.700	587.886	184.000	182.287	10.000	100.000	454.500	46.000	408.500	408.500			1			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188				100.000	408.500		408.500	408.500					UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	184.000	182.287	10.000		46.000	46.000					1		UBND huyện Gia Lâm	

Phụ lục 4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG (A+B)	358	-	-	11.169.349	6.000	7.700.000	5.082.800	2.122.200	445.000	100.000	800.000	834.000	(34.000)	8.500.000	324		
A	TỔNG (A1+A2)	358			11.169.349	6.000	7.700.000	5.082.800	2.122.200	445.000	100.000		34.000	-34.000	7.700.000	324		
A1	KẾ HOẠCH NĂM 2021	193			3.007.170	6.000	1.800.250	1.760.250	40.000						1.800.250	193		
1	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)	1			51.240		10.000	10.000	-						10.000	1	UBND huyện Đông Anh	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
2	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)	1			70.457		10.000	10.000	-					1	10.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
3	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)	1			42.868		10.000	10.000	-					1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
4	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)	1			105.632		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
5	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)	1			30.605		11.000	11.000	-			-		-	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
6	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)	1			1.006		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
7	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)	1			2.857		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Thường Tín	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
8	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)	1			19.615		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
9	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)	1			2.000		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
11	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
12	Thường công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)	1			5.938		1.000	1.000	-			-		-	1.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
13	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
14	Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)	1					30.000	30.000	-			-		-	30.000	1		UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
XI	HUYỆN BA VÌ	102			759.550		451.700	451.700	-			-		-	451.700	102		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	102			759.550		451.700	451.700	-			-		-	451.700	102		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900		8.400	8.400	-			-		-	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500		11.600	11.600	-			-		-	11.600	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996		8.500	8.500	-			-		-	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982		8.500	8.500	-			-		-	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000		17.000	17.000	-			-		-	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1	2020-2022	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000		32.500	32.500	-			-		-	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Linh A	1	2020-2021	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179		7.000	7.000	-			-		-	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Linh	1	2020-2022	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000		17.000	17.000	-			-		-	17.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	1	2020-2022	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000		18.800	18.800	-			-		-	18.800	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Dự án mới	92			509.293		306.400	306.400	-			-		-	306.400	92		
	Giao thông: Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Văn Hóa: 15 DA, Yên Bái: 09 DA)	62			209.308		72.100	72.100	-			-		-	72.100	62		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 13 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Văn Hóa: 03 DA, Yên Bái: 01 DA)	13			52.000		32.500	32.500	-			-		-	32.500	13		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000		25.200	25.200	-			-		-	25.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000		18.000	18.000	-			-		-	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000		18.000	18.000	-			-		-	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000		18.000	18.000	-			-		-	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)	1	2020- 2022	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990		13.500	13.500	-			-		-	13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	1	2020- 2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Văn Hòa B	1	2020- 2022	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000		24.300	24.300	-			-		-	24.300	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bái A	1	2020- 2021	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000		4.500	4.500	-			-		-	4.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bái B	1	2020- 2021	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000		22.500	22.500	-			-		-	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng	1	2020- 2021	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000		3.200	3.200	-			-		-	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong	1	2020- 2021	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995		3.200	3.200	-			-		-	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái	1	2020- 2021	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông	1	2020- 2021	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại	1	2020- 2021	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000		7.200	7.200	-			-		-	7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	1	2020- 2021	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000		7.200	7.200	-			-		-	7.200	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng	1	2020- 2021	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Hòa	1	2020- 2021	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
XII	HUYỆN MỸ ĐỨC	77	-	-	1.915.402	6.000	1.172.550	1.132.550	40.000	-	-	-	-	-	1.172.550		-	-
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	77	-	-	1.915.402	6.000	1.172.550	1.132.550	40.000	-	-	-	-	-	1.172.550		-	-
*	Dự án chuyển tiếp	5			197.645	6.000	91.000	77.000	14.000			-		-	91.000			
	Trường học	5			197.645	6.000	91.000	77.000	14.000			-		-	91.000	4		

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	1	2020- 2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4770/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	45.975		20.000	20.000	-			-		-	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bội Xuyên	1	2020- 2024	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000	27.000	13.000	14.000			-		-	27.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bội Xuyên	1	2020- 2021	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703		15.000	15.000	-			-		-	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	1	2020- 2021	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh	1	2020- 2021	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564		19.000	19.000	-			-		-	19.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới	72	-	-	1.717.757	-	1.081.550	1.055.550	26.000			-		-	1.081.550	72	-	
	Giao thông: Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)	31			93.700		46.850	46.850	-			-		-	46.850	31		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Thủy lợi: Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)	12			29.800		14.900	14.900	-			-		-	14.900	12		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)	14			63.717		38.300	38.300	-			-		-	38.300	14		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Trường học	15		-	1.530.540	-	981.500	955.500	26.000			-		-	981.500	15	-	-
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	1	2021- 2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500		2.000	2.000	-			-		-	2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	1	2021- 2024	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645		18.000	18.000		-		-		-	18.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	1	2021- 2024	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4774/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.500		25.000	25.000		-		-		-	25.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	1	2021- 2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5259/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	29.728		16.000	16.000		-		-		-	16.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	1	2021- 2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500		2.000	2.000		-		-		-	2.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	1	2021- 2024	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4330/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	33.000		18.000	18.000		-		-		-	18.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	1	2021- 2022	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000		24.000	13.000	11.000			-		-	24.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	1	2021- 2022	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716		37.500	22.500	15.000			-		-	37.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai	1	2.021	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000		8.000	8.000		-		-		-	8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến	1	2.021	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000		8.000	8.000		-		-		-	8.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	1	2.021		329.570		253.000	253.000		-		-		-	253.000	1	UBND huyện Ba Vì	Góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 09 xã chưa đạt
2	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	1	2.021		170.477		120.000	120.000		-		-		-	120.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 05 xã chưa đạt
3	Hỗ trợ để thực hiện xây dựng Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên để đạt tiêu chí huyện nông thôn mới	1	2021- 2023	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.871		30.000	30.000		-		-		-	30.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	1	2.021		614.386		370.000	370.000		-		-		-	370.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Góp phần hoàn thành thực hiện Chương trình NTM
5	Hỗ trợ thực hiện Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa	1	2021- 2023	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	98.647		50.000	50.000		-		-		-	50.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
A2	Kế hoạch năm 2022 - 2024	165			8.162.179		5.899.750	3.322.550	2.038.200	445.000	100.000	-	34.000	-34.000	5.899.750	131		
1	Huyện Ba Vì	1			182.748		182.000	182.000		-		-		-	182.000	1	UBND huyện Ba Vì	Thanh toán cho các dự án theo Tờ trình số 1887/TTr-UBND ngày 01/8/2022 của huyện Ba Vì
2	Huyện Mỹ Đức	1			100.000		82.900	82.900		-		-		-	82.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	Thanh toán cho các dự án đường giao thông thôn xóm, giao thông nội đồng theo văn bản số 1430/UBND-TCKH ngày 26/8/2022 của huyện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Huyện Ứng Hòa	1			29.839		29.000	29.000	-			-		-	29.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Thanh toán cho các dự án; Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 12/8/2022
I	Lĩnh vực giao thông	85			6.000.174		3.751.900	1.721.200	1.671.700	331.000	70.000	16.000	24.000	-8.000	3.751.900	58		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	85			6.000.174		3.751.900	1.721.200	1.702.700	331.000	70.000	16.000	24.000	-8.000	3.751.900	58		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411	1	2022- 2023	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Mình Quang	1	2022- 2023	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng	1	2022- 2023	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tân Lĩnh	1	2022- 2023	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716		31.500	31.500	-			-		-	31.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	1	2022- 2024	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820		55.000	35.000	20.000			-			55.000		UBND huyện Ba Vì	Đạt tiêu chí thị trấn văn minh để đạt huyện NTM
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bài Nha, thị trấn Thôn xã Cam Thượng	1	2022- 2023	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường	1	2022- 2023	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368		40.000	40.000	-			-		-	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân	1	2022- 2023	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400		30.000	30.000	-			-		-	30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Vân Lang	1	2022- 2023	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000		40.000	40.000	-			-		-	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng	1	2022- 2023	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000		27.000	27.000	-			-		-	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Mình Quang - Ba Trại đi xã Thuận Mỹ	1	2022- 2023	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000		72.000	72.000	-			-		-	72.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đá Chông xã Minh Quang	1	2022- 2023	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường nối QL32 đi đường tránh QL32	1	2022- 2023	7750/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000		6.500	6.500	-			-		-	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tân Hồng	1	2022- 2023	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000		19.000	19.000	-			-		-	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429	1	2022- 2023	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415		111.500	63.000	48.500			-		-	111.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đắng Giác đến đường Bãi Cháy), huyện Thường Tín	1	2022- 2023	4847/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.140		5.000	5.000	-			-		-	5.000	1	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
17	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Liên Phương (đoạn thôn Bạch Liên, đi đường gom cao tốc - Pháp Vân), huyện Thường tín	1	2022- 2023	635/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	8.844		5.000	5.000	-			-		-	5.000	1	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
18	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HaBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ	1	2022- 2023	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	85.000		65.000	65.000	-			-		-	65.000		UBND huyện Thường Tín	
19	Tuyến đường Khánh vân thôn Văn La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2022- 2023	19/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 96/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.549		3.500	3.500	-			-		-	3.500	1	UBND huyện Thường Tín	
20	Chỉnh trang, cải tạo tuyến đường Bình Minh, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2022- 2023	28/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; 97/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.962		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Thường Tín	
21	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Văn Từ), huyện Thường Tín	1	2023- 2024	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496		65.000	35.000	30.000			-		-	65.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Chương Dương là xã đăng ký đạt chuẩn NTM NC năm 2023
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	1	2022- 2025	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581		58.000	34.000	24.000			-		-	58.000	1	UBND huyện Mê Linh	NS TP hỗ trợ 58 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
23	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	1	2022- 2025	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458		102.000	82.000	20.000			-		-	102.000	1	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 120 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
24	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Độc Vang, Quán Đồng, Đồng Độc Hậu)	1	2022- 2024	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907		6.500	6.500	-			-		-	6.500	1	UBND xã Liên Mạc	
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với mương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bắc Hồ, Trục giữa Núi)	1	2022- 2024	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068		5.700	5.700	-			-		-	5.700	1	UBND xã Liên Mạc	
26	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Dịch Đình đi đầu làng Dịch Đình, xã Phương Đình	1	2022- 2023	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.381		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
27	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu	1	2022- 2023	Số 5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.058		8.500	8.500	-			-		-	8.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
28	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ	1	2022- 2023	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	10.280		9.500	9.500	-			-		-	9.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn	1	2022- 2024	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000		90.000	40.000	50.000			-			90.000		UBND huyện chương Mỹ	
30	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngâm thôn Cung Thuê đi Kịen Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	1	2023- 2024	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000		91.000	60.000	29.000			(2.000)		(2.000)	89.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	hỗ trợ huyện NTM
31	Hệ thống chiếu sáng đường đê Tả Đáy từ xã Đồng Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2023	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT							Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
										Tổng số	Trong đó: vốn SXKT							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
32	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp cứng hóa kênh mương đoạn từ kênh I2-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1	2022- 2023	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	162.815		156.000	136.000	20.000			-		-	156.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Đông lỗ là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
33	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà	1	2022- 2023	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ- UBND ngày 30/8/2022	79.815		72.000	72.000	-			-		-	72.000	1	UBND huyện Đông Anh	
34	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới	1	2022- 2023	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ- UBND ngày 30/8/2022	53.100		49.000	44.000	5.000			-		-	49.000	1	UBND huyện Đông Anh	
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Văn Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa	1	2022- 2023	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ- UBND ngày 31/8/2022	81.493		73.000	53.000	20.000			-		-	73.000	1	UBND huyện Đông Anh	
36	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL420 Dị Nậu đi Hữu Bằng	1	2022- 2023	6432/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.880		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện thạch Thất	NS đã bố trí 2,6 tỷ đồng
37	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	1	2022- 2025	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373		125.000	75.000	50.000			-			125.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
38	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đền Hai Bà Trưng xã Hát Môn	1	2022- 2023	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120		7.000	7.000	-			-		-	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Đường kết nối với trung tâm xã, các vùng sản xuất
39	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	1	2022- 2023	4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017		67.500	47.000	20.500			-		-	67.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
40	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cói đi đường trục Phú Túc)	1	2022- 2025	3962/QĐ- UBND ngày 10/9/2022; 5454/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	198.783		110.500	85.500	25.000			-			110.500		UBND huyện Phú Xuyên	
41	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng	1	2022- 2023	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076		45.000	45.000	-			-		-	45.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến	1	2022- 2023	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.894		14.500	14.500	-			-		-	14.500	1	UBND xã Phúc Tiến	
43	Đường giao thông thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến	1	2022- 2023	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	16.960		14.500	14.500	-			-		-	14.500	1	UBND xã Phú Yên	
44	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hoàng Long, Tri Trung, Phương Dục	1	2022- 2024	2325/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	48.385		44.500	32.500	12.000			-		-	44.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Tri Trung là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
45	Trục kết nối giao thông Vân Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính Tân Dân	1	2023- 2025	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	189.000		129.200	60.200	69.000			-			129.200		UBND huyện Phủ Xuyên	Đường liên xã, xã Đại Thắng là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
46	Xây dựng đường Đồng Tram dưới, Cỏ Đông	1	2022- 2024	1361/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	13.323		5.000	5.000	-			-		-	5.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
47	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	1	2022- 2023	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 4635/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	131.335		120.000	90.000	30.000			-		-	120.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án chuyển tiếp, bổ trí vốn hoàn thành DA năm 2024
48	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hương sơn	1	2022- 2023	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953		40.000	40.000	-			-		-	40.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Hương Sơn là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023, phục vụ di tích quốc gia đặc biệt chùa hương
49	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	1	2022- 2024	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	69.470		52.000	37.000	15.000			-			52.000		UBND huyện Mỹ Đức	Xã Phùng Xá là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
50	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và một số thôn trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2023- 2025	479/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	113.386		77.700	36.000	41.700			-			77.700		UBND thị xã Sơn Tây	
51	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023- 2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000		45.000		35.000	10.000		-			45.000		UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
52	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023- 2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557		58.000		46.000	12.000		-			58.000		UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
53	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023- 2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954		57.000		45.000	12.000		-			57.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
54	Đường Thanh Văn - Trục phát triển phía Nam đi huyện Thường Tín, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2023- 2025	3097/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	79.900		37.000		37.000			-			37.000		UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
55	Sửa chữa cải tạo đường giao thông liên thôn Mã Kiêu đi thôn Tân Tiên, thôn Tân Dân 1, thôn Tân Dân 2 xã Phương Trung	1	2023- 2024	1105/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000		16.000		16.000			-		-	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
56	Sửa chữa cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ thôn Tây Sơn đi thôn Chung Chính, thôn Quang Trung, thôn Liên Tân, xã Phương Trung	1	2023- 2024	1104/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000		16.000		16.000			-		-	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
57	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhue), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023- 2025	4955/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	69.669		63.000		35.000	28.000	28.000	-		-	63.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
58	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023- 2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960		33.000		18.000	15.000		-		-	33.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
59	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	1	2023- 2026	8376/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	120.244		50.000		50.000			-			50.000		UBND huyện Chương Mỹ	Kết nối giao thông 3 xã với tuyến đường HCM, đường tỉnh 419, tạo điều kiện để các xã NTM NC năm 2025
60	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023- 2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725		100.000		70.000	30.000	30.000	-			100.000		UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nối đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trúc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
61	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023- 2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341		57.000		45.000	12.000		-		-	57.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
62	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn cổ Liên đi TL418 xã Cồ Đông	1	2024- 2026	196/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	147.490		45.000		45.000			-			45.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Cồ Đông dự kiến NTM NC năm 2024
63	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỹ thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023- 2026	1138/QĐ- UBND ngày 27/10/2022	112.193		55.000		32.000	23.000		-		-	55.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; cùng cơ chế tiêu xã NTM nâng cao
64	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022- 2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300		38.000		20.000	18.000		-		-	38.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
65	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ kết nối Kim Đường - Trầm Lộng huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (gđ2)	1	2023- 2025	2640/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	125.256		50.000		50.000			-			50.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Trầm Lộng, Kim Đường dự kiến NTM NC năm 2024
66	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cầm Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023- 2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068		35.000		25.000	10.000		-			35.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
67	Đường trục xã Hồng Minh	1	2023- 2025	1767/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	64.892		30.000		30.000			-			30.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Hồng Minh dự kiến xã NTM NC năm 2024
68	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023- 2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000		52.000		40.000	12.000		-			52.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024
69	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024- 2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176		53.000		30.000	23.000		-			53.000		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
70	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023- 2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654		55.000		35.000	20.000		-		-	55.000	1	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiên Phong dự kiến NTM NC năm 2024
71	Xây dựng đường tránh tỉnh lộ 429 qua địa bàn xã Cao Dương - Xuân Dương, huyện Thanh Oai	1	2023- 2026	6269/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	152.915		55.000		55.000			-			55.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao;
72	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023- 2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000		60.500		40.000	20.500		-			60.500		UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
73	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024- 2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982		32.000		18.000	14.000		-		-	32.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
74	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đông - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024- 2025	6578/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	122.077		63.000		50.000			-			63.000		UBND huyện Mê Linh	phần còn lại NS huyện
75	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hát Môn	1	2023- 2025	2018/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	93.176		35.000		35.000			-			35.000		UBND huyện Phúc Thọ	Xã Hát Môn dự kiến xã NTM KM tăng thêm năm 2024 (văn bản số 440/UBND-KT ngày 28/02/2024)
76	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024- 2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591		60.000		50.000	10.000		-			60.000		UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
77	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi đền Sãi đoạn từ Nhà máy Z153 đến Đền Sãi	1	2024- 2025	1583/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	95.897		45.000		45.000			-		-	45.000	1	UBND huyện Đông Anh	Thụy Lâm dự kiến xã NTM NC năm 2024 và huyện NTM NC; phần còn lại ns huyện
78	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ quốc lộ 3 (Lý Nhân, Dục Tú) qua UBND xã Dục Tú điểm cuối đường Nam Hà	1	2024- 2025	10085/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	76.500		36.000		36.000			-		-	36.000	1	UBND huyện Đông Anh	Huyện NTM nâng cao

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
79	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024- 2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899		36.000		23.000	27.000		14.000	14.000		50.000		UBND huyện Phủ xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
80	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gd2	1	2024- 2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742		25.000		23.000			(2.000)		(2.000)	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
81	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024- 2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500		16.500		10.000	6.500		-		-	16.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
82	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	1	2024- 2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000		22.000		22.000	10.000		10.000	10.000		32.000		UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
83	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024- 2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475		30.000		16.000	12.000	12.000	(2.000)		(2.000)	28.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
84	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024- 2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950		18.000		10.000	6.000		(2.000)		(2.000)	16.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
85	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Phong Vân	1	2023- 2024	4731/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	22.000		20.000		20.000			-		-	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, để xã Phong Vân đạt xã NTM KM năm 2024 (xã tăng thêm)
									-			-		-	-			
II	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	26	-	-	1.029.772	-	767.950	461.950	218.000	74.000	-	(13.000)	10.000	(23.000)	767.950	20	-	-
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	26	-	-	1.029.772	-	767.950	461.950	218.000	74.000	-	(13.000)	10.000	(23.000)	767.950	20	-	-
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân	1	2022- 2023	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		31.250	31.250	-			-		-	31.250	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tân Hồng	1	2022- 2023	7728/QĐ- UBND ngày 25/8/2022	75.268		67.500	67.500	-			-		-	67.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379		50.500	50.500	-			-		-	50.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền	1	2022- 2024	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925		35.000	27.000	-			(8.000)		(8.000)	27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sài và hệ thống kênh xã Quảng Bị	1	2022- 2024	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903		36.200	24.200	-			(12.000)		(12.000)	24.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục	1	2022- 2023	Số 901/QĐ- UBND ngày 07/9/2022	12.300		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Kiên cố hóa kênh Mã Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đồng Dải 1 - xã Hòa Xá	1	2022- 2023	Số 906/QĐ- UBND ngày 07/9/2022	11.180		10.500	10.500	-			-		-	10.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng	1	2023- 2024	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500		23.200	20.000	3.200			-		-	23.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu	1	2023- 2024	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000		21.500	21.500	-			-		-	21.500	1	UBND huyện thạch Thất	Xã Dị Nậu xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải	1	2023- 2024	41/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	24.500		22.000	22.000	-			-		-	22.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Xã Hương Ngải xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
11	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Vồng Xuyên	1	2022- 2023	4062/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	10.085		3.000	3.000	-			-		-	3.000		UBND huyện Phúc Thọ	
12	Kiên cố hóa đường giao thông trục chính nội đồng vùng bãi xã Hát Môn	1	2022- 2023	3970/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9.707		3.000	3.000	-			-		-	3.000		UBND huyện Phúc Thọ	
13	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Vồng Xuyên giai đoạn 1	1	2022- 2023	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.455		13.500	13.500	-			-		-	13.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Vồng Xuyên	1	2022- 2023	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.904		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Cứng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng	1	2022- 2023	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	51.722		48.500	48.500	-			-		-	48.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022
16	Cứng hoá kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	1	2022- 2025	5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022; 3543/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	99.645		75.300	48.500	26.800			-			75.300		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ là xã đăng ký đạt chuẩn NTM NC nawm 2023
17	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh	1	2022- 2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.791		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	1	2022- 2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617		32.500	32.500	-			-		-	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cù - Ông Liễu: kênh dòng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh dọc dành mẻo - Má Dền)	1	2023- 2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900		9.000		5.000	4.000		-		-	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023- 2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972		32.000		20.000	12.000		-		-	32.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; cùng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
21	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023- 2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584		25.000		16.000	9.000		-		-	25.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
22	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023- 2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000		22.000		12.000	7.000		(3.000)		(3.000)	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, cùng cố chỉ tiêu NTM
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vững Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023- 2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032		24.000		16.000	8.000		-		-	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ phát triển sản xuất, cùng cố chỉ tiêu NTM nâng cao
24	Đường trục thủy sản xã Đông Tân, huyện Ứng Hòa	1	2024- 2025	2615/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	60.500		30.000		29.000			-			30.000		UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, cùng cố chỉ tiêu NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngâm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719		71.500		60.000	21.500		10.000	10.000		81.500		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến NTM NC năm 2024
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049		42.500		30.000	12.500		-			42.500		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
									-			-		-	-			
III	Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục - y tế	17					418.800	309.800	79.000	30.000	30.000	-	-	-	418.800	16		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	17					418.800	309.800	79.000	30.000	30.000				418.800	16		
1	Trường tiểu học xã Cao Dương	1	2022-2023	5073/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.448		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu	1	2022-2023	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900		25.000	25.000	-			-		-	25.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)	1	2022-2023	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000		10.500	10.500	-			-		-	10.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước	1	2022-2023	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương	1	2022-2023	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500		10.000	10.000	-			-		-	10.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)	1	2022-2023	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	1	2023-2025	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	137.131		109.000	60.000	49.000			-		-	109.000	1	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS huyện
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812		9.800	9.800	-			-		-	9.800	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Trường tiểu học Đồng Tháp	1	2022-2023	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	38.251		32.000	32.000	-			-		-	32.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	2022-2023		36.000		20.000	20.000	-			-		-	20.000	1		Nguồn vốn Chương trình dân tộc miền núi đã bố trí 13 tỷ
11	Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2023	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996		13.000	13.000	-			-		-	13.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	
12	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	1	2022-2023	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	1	2022-2023	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493		41.000	41.000	-			-		-	41.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Cải tạo trường mầm non Phù Lỗ	1	2022-2023	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
15	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa	1	2022- 2023	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1	2024- 2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000		60.000		30.000	30.000	30.000	-			60.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa)
	Xây dựng, cải tạo trạm y tế các xã Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng	1	2.022	5595/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	12.928		10.000	10.000				-		-	10.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
									-			-		-	-			
IV	Lĩnh vực văn hóa - di tích	22			440.377		286.400	266.400	17.000	-	-	(3.000)	-	(3.000)	286.400	22		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	22			440.377		286.400	266.400	17.000			-3.000		-3.000	286.400	22		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Trai, Thị trấn Tây Đằng	1	2022- 2023	7731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nhà VH thôn La Phẩm 1. xã Tân Hồng	1	2022- 2023	7724/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trí Phú, xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đan Thê, xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7722/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà	1	2022- 2023	7723/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	3.800	-			-		-	3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)	1	2021- 2023	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830		20.000	20.000	-			-		-	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	NS TP hỗ trợ 20 tỷ đồng; phần còn lại NS huyện Hoài Đức, dự án vướng mắc GPMB dự kiến HT năm 2024
7	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu	1	2022- 2023	5907/QĐ- UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	7.981		7.600	7.600	-			-		-	7.600	1	UBND huyện Đan Phượng	
8	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B	1	2022- 2025	5904/QĐ- UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.613		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ	1	2023- 2024	7378/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.943		12.000	12.000	-			-		-	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Duy trì tiêu chí văn hóa xã NTM
10	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn1)	1	2021- 2023	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000		38.000	38.000	-			-		-	38.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp mặt đường Đào Xá - Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2024	900/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.800		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND xã Đông Lỗ	
12	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2023	814/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.000		3.500	3.500	-			-		-	3.500	1	UBND xã Đông Lỗ	

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm,sân thể thao xã Đại Đồng	1	2022- 2023	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907		49.000	49.000	-			-		-	49.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu	1	2022- 2023	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773		15.000	15.000	-			-		-	15.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Đã bố trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng
15	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng	1	2022- 2023	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800		9.500	9.500	-			-		-	9.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Bắc Vồng Ngoại xã Vồng Xuyên	1	2022- 2023	4060/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.183		4.000	4.000	-			-		-	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	1	2022- 2024	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598		47.300	27.300	17.000			(3.000)		(3.000)	44.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn NTM năm 2021
18	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá	1	2022- 2023	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000		11.500	11.500	-			-		-	11.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
19	Nhà văn hóa thôn Đặng	1	2022- 2023	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
20	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã Hương Sơn	1	2022- 2023	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tư, Điện Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ	1	2021- 2023	2632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	20.250		8.000	8.000	-			-		-	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
22	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh	1	2.022	6679/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	2.809		2.000	2.000	-			-		-	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
V	Lĩnh vực môi trường	12			379.269		380.800	269.300	65.500	10.000	-	-	-	-	380.800	12		
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	12		-	379.269	-	380.800	269.300	65.500	10.000	-	-	-	-	380.800	12	-	-
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiêu, xã Phú Cường	1	2022- 2023	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972		33.000	33.000	-			-		-	33.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Kê khu di tích ao cá Bắc Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương	1	2022- 2023	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.500	14.500	-			-		-	14.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Thấp xã Đồng Thấp	1	2022- 2023	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.595		9.000	9.000	-			-		-	9.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Kê đầm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Định Đình, xã Phương Đình	1	2022- 2023	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528		14.000	14.000	-			-		-	14.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bát Trung, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2022- 2023	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000		16.000	16.000	-			-		-	16.000	1	UBND Huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc ngô treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Văn chỉ xã Hát Môn	1	2023- 2024	4766/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	98.270		91.800	66.800	25.000			-		-	91.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	Hỗ trợ cải tạo môi trường, duy trì tiêu chí môi trường của huyện NTM
7	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan ao Vĩ Thủy	1	2023- 2025	02/NQ-HĐND ngày 19/5/2022	14.921		12.000	12.000	-			-		-	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Hỗ trợ cải tạo môi trường, duy trì tiêu chí môi trường của thị xã NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021- 2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Trung hạn 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bổ trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023	KHV năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh trung hạn			Trung hạn sau điều chỉnh	Hoàn thành giai đoạn 21- 25	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT					Tổng số	Trong đó: vốn SXKT	Tổng số	Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bồn, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai	1	2022- 2023	2062/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.627		21.500	21.500	-			-		-	21.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, bảo tồn hồ đình phú Cốc xã An Phú	1	2.022	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762		11.500	11.500				-		-	11.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh	1	2022- 2023	2063/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336		36.000	36.000	-			-		-	36.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bỏ xã An Phú	1	2022- 2024	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	59.680		50.500	35.000	15.500			-		-	50.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Cải tạo, kê ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023- 2024	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678		35.000		25.000	10.000		-		-	35.000	1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao
	Chưa phân bổ chi tiết						36.000					-			36.000			36 tỷ đồng đã có trong trung hạn 7.700 tỷ đồng chưa phân bổ
B	Bổ sung trung hạn 2021-2025: phân bổ cho các dự án chuyển tiếp 800 tỷ đồng											800.000	800.000		800.000			
												-						

Phụ lục 5

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG	176			3.157.901	1.958.970	2.644.090	1.727.630	830.590	613.990	216.600	174	-85.870	2.558.220	141		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																
	<i>Dự án khởi công mới</i>	176			3.157.901	1.958.970	2.644.090	1.727.630	830.590	613.990	216.600	174	-85.870	2.558.220	141		
	<i>Ba Vì</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
	<i>Thạch Thất</i>	26			598.961	430.571	484.350	303.650	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21		
	<i>Mỹ Đức</i>	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
	<i>Quốc Oai</i>	38			599.501	398.282	487.150	241.500	200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23		
	<i>Chương Mỹ</i>	11			112.758	4.364	79.400	79.400				11		79.400	11		
I	HUYỆN BA VÌ	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>																
b	<i>Dự án khởi công mới</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
b.1	<i>Dự án đã có chủ trương đầu tư</i>	87			1.564.484	901.233	1.352.370	930.560	419.310	396.310	23.000	87	-2.500	1.349.870	74		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang	1	2021-2025	6890/QĐ- UBND 13/11/2020	9.218		8.500	8.500				1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đàm Sơn, xã Minh Quang	1	2021-2025	6891/QĐ- UBND 13/11/2020	14.312		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại	1	2021-2025	6892/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6893/QĐ- UBND 13/11/2020	14.996		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6894/QĐ- UBND 13/11/2020	14.973		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chông, Quýt, xã Yên Bài	1	2021-2025	6895/QĐ- UBND 13/11/2020	14.373		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muối, Bài, Mít Mái, xã Yên Bài	1	2021-2025	6900/QĐ- UBND 13/11/2020	14.712		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại	1	2021-2025	6901/QĐ- UBND 13/11/2020	14.990		14.000	14.000				1		14.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang	1	2021-2025	6902/QĐ- UBND 13/11/2020	12.000		11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa	1	2021-2022	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693		30.000	30.000				1		30.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tân Lĩnh	1	2021-2025	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988		13.500	13.500				1		13.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông thôn Đồng Sóng xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000		10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Che, xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000		5.300	5.300				1		5.300	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang	1	2022-2024	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500		2.200	2.200				1		2.200	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lợi, xã Minh Quang	1	2021-2025	6603/QĐ- UBND 13/11/2020	9.000		8.500	8.500				1		8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sóng, xã Khánh Thượng	1	2021-2025	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muồng Cháu, xã Vân Hòa	1	2021-2025	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Vân Hòa	1	2021-2025	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Lĩnh	1	2021-2025	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218		10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	2020-2022	6904/QĐ- UBND 13/11/2020	14.174		12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng	1	2021-2025	6905/QĐ- UBND 13/11/2020	11.590		10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24	Trạm y tế xã Yên Bài	1	2021-2025	6907/QĐ- UBND 13/11/2020	8.500		8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Ba Trại B	1	2020-2022	6908/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)	1	2021-2025	6909/QĐ- UBND 13/11/2020	11.250		10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại	1	2021-2023	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950		12.880	12.880				1		12.880	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Đường trục Vân Hòa đi Tân Lĩnh	1	2021-2022	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150		30.900	30.900				1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)	1	2021-2023	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998		12.900	12.900				1		12.900	1	UBND huyện Ba Vì	
30	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)	1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500		12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
31	Trường THCS Minh Quang	1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.500	21.500				1		21.500	1	UBND huyện Ba Vì	
32	Trường mầm non Khánh Thượng B	1	2021-2023	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		21.200	21.200				1		21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bơn, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8051/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000		3.460	3.460				1		3.460	1	UBND huyện Ba Vì	
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuồng, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8052/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000		3.690	3.690				1		3.690	1	UBND huyện Ba Vì	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muồng Voi, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8053/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000		3.540	3.540				1		3.540	1	UBND huyện Ba Vì	
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8054/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000		3.630	3.630				1		3.630	1	UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Vân Hòa	1	2022-2023	8055/QĐ-UBND, 13/11/2021	4.000		3.800	3.800				1		3.800	1	UBND huyện Ba Vì	
38	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa	1	2023-2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550		3.550	3.550		1		3.550	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
39	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại	1	2023-2024	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.198	6.280	6.280				1		6.280	1	UBND huyện Ba Vì	
40	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang	1	2023-2024	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500	6.581	6.620	6.620				1		6.620	1	UBND huyện Ba Vì	
41	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng	1	2023-2024	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000	7.915	8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
42	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tân Lĩnh	1	2023-2024	6409/QĐ-UBND23/10/2023	7.500	6.474	6.640	6.640				1		6.640	1	UBND huyện Ba Vì	
43	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì	1	2023-2024	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500	1.242	1.220	1.220				1		1.220	1	UBND huyện Ba Vì	
44	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Vân Hòa	1	2023-2024	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000	5.301	5.020	5.020				1		5.020	1	UBND huyện Ba Vì	
45	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bài	1	2023-2024	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500	3.947	3.740	3.740				1		3.740	1	UBND huyện Ba Vì	
46	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung	1	2022-2025	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862	36.976	36.980	36.980				1		36.980	1	UBND huyện Ba Vì	
47	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại	1	2022-2024	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600	21.823	22.100	22.100				1		22.100	1	UBND huyện Ba Vì	
48	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bài đi Suối Mơ)	1	2022-2024	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904	18.260	18.260	18.260				1		18.260	1	UBND huyện Ba Vì	
49	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Âu ra sông Đà (thôn Phú Lợi) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800	9.020	9.020	9.020				1		9.020	1	UBND huyện Ba Vì	
50	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540	8.000	15.540	15.540		1		23.540	1	UBND huyện Ba Vì	
51	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn	1	2022-2024	10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290		2.730	2.730				1		2.730	1	UBND huyện Ba Vì	
52	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tân Lĩnh	1	2023-2025	6491/QĐ-UBND 27/10/2023	13.000	11.400	11.400	11.400				1		11.400	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
53	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang	1	2023-2025	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12.500	11.050	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
54	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại	1	2023-2025	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14.800	13.153	13.150	13.150				1		13.150	1	UBND huyện Ba Vì	
55	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500	18.000	12.500	12.500		1		30.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 7 tỷ đồng
56	Cải tạo đập tràn hồ suối Đổ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000	10.000	20.000	20.000		1		30.000		UBND huyện Ba Vì	
57	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Châm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000	11.000	12.000	12.000		1		23.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 3 tỷ đồng
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	18.400		17.600	17.600		1	-800	17.600		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
59	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000	10.000	7.000	7.000		1		17.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 7 tỷ đồng
60	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	NQ 02/NQ-HĐND 29/01/2024	25.000		23.000		23.000		23.000	1		23.000		UBND huyện Ba Vì	Chưa có quyết định phê duyệt dự án theo CTĐT điều chỉnh
61	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800	10.000	18.800	18.800		1		28.800		UBND huyện Ba Vì	
62	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tân Lĩnh	1	2022-2024	8962/QĐ-UBND 30/12/2023	11.000	8.688	8.600	8.600				1		8.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
63	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Văn Hòa	1	2023-2025	54366/QĐ-UBND 15/9/2023	13.850	11.990	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
64	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Văn Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND 26/02/2024	30.000	24.597	24.600	10.000	14.600	14.600		1		24.600	1	UBND huyện Ba Vì	
65	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chông) xã Yên Bài	1	2022-2024	8961/QĐ-UBND 30/12/2023	18.050	14.351	14.300	14.300				1		14.300	1	UBND huyện Ba Vì	
66	Trường mầm non Minh Quang B khu Sổ	1	2022-2024	497/QĐ-UBND 20/02/2024	12.000	10.311	10.300	10.300				1		10.300	1	UBND huyện Ba Vì	
67	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500	11.000	10.500	10.500		1		21.500		UBND huyện Ba Vì	
68	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	19.640	19.600	10.000	9.600	9.600		1		19.600	1	UBND huyện Ba Vì	
69	Trường mầm non Tân Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420	5.600	4.820	4.820		1		10.420		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng
70	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100	10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 2 tỷ đồng
71	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bài đi các thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200	16.000	15.200	15.200		1		31.200	1	UBND huyện Ba Vì	
72	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND 25/02/2024	35.200	31.360	31.300	16.000	15.300	15.300		1		31.300	1	UBND huyện Ba Vì	
73	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND 27/02/2024	34.650	30.936	30.900	15.000	15.900	15.900		1		30.900	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 5 tỷ đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
74	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	16.137	16.100	10.000	6.100	6.100		1		16.100	1	UBND huyện Ba Vì	
75	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tân Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND 01/3/2024	44.898	37.265	37.200	19.000	18.200	18.200		1		37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
76	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tỏi và công trình thủy lợi xã Ba Vì	1	2022-2024	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14.950	12.007	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2023-2025	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.116	24.300	12.000	12.100	12.100		1	-200	24.100	1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
78	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đá Chẹ) xã Khánh Thượng ra sông Đà	1	2022-2024	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21.399	18.338	17.400	17.400				1		17.400	1	UBND huyện Ba Vì	
79	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mương ra Sông Đà (thôn Sỏ) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2022-2024	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10.400	8.292	8.700	8.700				1		8.700	1	UBND huyện Ba Vì	
80	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300	15.000	24.300	24.300		1		39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
81	Cải tạo nâng cấp Đập đồ và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	17.500	8.050	9.450	9.450		1		17.500		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 2 tỷ đồng
82	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	24.100	10.000	14.100	14.100		1		24.100		UBND huyện Ba Vì	
83	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	40.200	12.000	28.200	28.200		1		40.200		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 tăng 4 tỷ đồng
84	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600	6.000	14.600	14.600		1		20.600		UBND huyện Ba Vì	Dự án điều hòa KHV 2024 giảm 4 tỷ đồng
85	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600	9.450	18.150	18.150		1		27.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú						
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV										
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa	1	2024-2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.600		22.500	22.500		1	-100	22.500		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB						
87	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	23.000		21.600	21.600		1	-1.400	21.600		UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB						
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư																						
II	HUYỆN THẠCH THẮT	26			598.961	430.571	484.350	303.650	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21								
a	Dự án chuyển tiếp																						
b	Dự án khởi công mới	26			598.961	430.571	484.350	303.650	150.480	129.480	21.000	25	-30.220	454.130	21								
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	24			565.461	430.571	454.350	303.650	142.480	129.480	13.000	24	-8.220	446.130	21								
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình	1	2021-2022	5679/QĐ-UBND 12/11/2020, 3850/QĐ-UBND 04/10/2021	7.118	5.632	8.000	8.000				1		8.000	1	UBND huyện Thạch Thất							
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luồng Lặt xã Yên Trung, thôn Cao Dầu xã Tiến Xuân	1	2021-2022	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 2118/QĐ-UBND 24/6/2021	7.000	5.969	6.500	6.500				1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất							
3	Xây dựng cống, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân	1	2021-2022	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000	4.403	4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Thạch Thất							
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung	1	2021-2023	5683/QĐ-UBND 12/11/2020; 5477/QĐ-UBND 10/12/2021; 10074/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	6.058	4.876	7.000	7.000				1		7.000	1	UBND huyện Thạch Thất							
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dầu đi suối Cao xã Tiến Xuân	1	2021-2022	5682/QĐ-UBND 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	7.867	6.544	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Thạch Thất							
6	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cồ Đụng xã Tiến Xuân	1	2.021	5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000	2.495	2.500	2.500				1		2.500	1	UBND huyện Thạch Thất							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020;7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	29.000	3.600	3.600		1		32.600	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân	1	2022-2023	4516/QĐ-UBND 04/11/2021, 5047/QĐ-UBND 01/7/2022	9.500	7.782	7.600	7.600				1		7.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân	1	2021-2023	5680/QĐ-UBND 12/11/2020, 3760/QĐ-UBND 25/9/2021	26.263	20.915	19.200	19.200				1		19.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình	1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND 11/12/2023	4.545	3.845	3.850	3.850				1		3.850	1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	78.000	3.000	3.000		1		81.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB Dự án điều hòa tăng KHV 2024 4 tỷ đồng
12	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	52.000	22.600	22.600		1		74.600	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
13	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.000	8.000	600	600		1	600	8.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ đủ XL+TB
14	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	24.676	25.000	8.000	16.680	16.680		1	-320	24.680	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình	1	2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	27.643		6.500		6.500		6.500	1		6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung	1	2025-2027	46/NQ-HĐND 16/12/2021, 22/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	14.500		6.500		6.500		6.500	1		6.500		UBND huyện Thạch Thất	Chưa có quyết định phê duyệt dự án
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung	1	2024-2025	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500	12.557	12.500	12.500				1		12.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
18	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799	29.147	29.000	15.000	14.000	14.000		1		29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
19	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041	14.513	14.500	10.000	4.100	4.100		1	-400	14.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
20	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	26.398	26.300	10.000	16.300	16.300		1		26.300		UBND huyện Thạch Thất	Chi hỗ trợ XL+TB
21	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100	6.000	15.100	15.100		1		21.100	1	UBND huyện Thạch Thất	Dự án có điều hòa giảm 4 tỷ KHV 2024

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sô đi Đập Cờn thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	13.600	7.000	4.400	4.400		1	-2.200	11.400	1	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo chi phí XL+TB tại QĐ phê duyệt TK-DT theo đề xuất của CĐT
23	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	19.300		20.600	20.600		1	1.300	20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB theo quyết định phê duyệt dự án
24	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	1	2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	15.700		8.500	8.500		1	-7.200	8.500		UBND huyện Thạch Thất	Hỗ trợ XL+TB theo quyết định phê duyệt dự án
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư	2			33.500		30.000		8.000		8.000	1	-22.000	8.000			
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025		13.500		12.000		8.000		8.000	1	-4.000	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	chưa có quyết định phê dự án Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 12 tỷ đồng, điều chỉnh KHV theo đề xuất nhu cầu của CĐT; Dự nguồn NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh 8 tỷ đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình	1	2024-2025		20.000		18.000						-18.000			UBND huyện Thạch Thất	Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 18 tỷ đồng, huyện Thạch Thất đề nghị không thực hiện dự án trong giai đoạn 2021-2025 do vướng mắc về quy hoạch; Loại bỏ danh mục dự án
III	HUYỆN MỸ ĐỨC	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án khởi công mới	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	14			282.198	224.520	240.820	172.520	60.100	60.100		14	-8.200	232.620	12		
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861	8.651	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845	11.224	13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú	1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QDD-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175	33.359	33.525	33.525				1		33.525	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dải, xã An Phú	1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND 23/11/2023	35.035	30.551	30.895	30.895				1		30.895	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú						
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV										
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18						
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã	1	2021-2023	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014	8.407	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196	5.500	5.500	5.500				1		5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A	1	2021-2023	796/QĐ-UBND 09/4/2021	23.926	21.066	21.000	21.000				1		21.000	1	UBND huyện Mỹ Đức							
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Môi xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083	7.028	9.500	9.500				1		9.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dừng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	166/QĐ-UBND 25/01/2014	10.859	8.671	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Năng, Đồng Văn xã An Phú	1	2021-2023	1656/QĐ-UBND 12/7/2021	10.985	9.338	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú	1	2021-2023	2031/QĐ-UBND 26/8/2021	10.051	7.575	9.000	9.000				1		9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
12	Chợ An Phú	1	2021-2023	QĐ1306/QĐ-UBND 15/6/2021	5.193	4.542	4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
13	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900	8.600	23.300	23.300		1		31.900		UBND huyện Mỹ Đức							
14	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	45.000		36.800	36.800		1	-8.200	36.800		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB						
b.2 Dự án chưa có chủ trương đầu tư																							
IV	HUYỆN QUỐC OAI	38			599.501	398.282	487.150	241.500	200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23								
a	Dự án chuyển tiếp																						
b	Dự án khởi công mới	38			599.501	398.282	487.150	241.500	200.700	28.100	172.600	37	-44.950	442.200	23								
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	36			549.278	398.282	446.250	241.500	187.200	28.100	159.100	36	-17.550	428.700	23								
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946	10.920	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai							

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội	1	2021-2025	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.805	8.698	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534	11.302	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bền 1, thôn Cửa Khâu xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486	12.021	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Cầu Đồng Bò, xã Đông Xuân	1	2021-2025	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	12.996	10.984	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân	1	2021-2025	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.150	12.039	11.000	11.000				1		11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952	8.436	10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662	12.756	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bò xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345	12.720	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305	10.482	10.500	10.500				1		10.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900	11.826	12.000	12.000				1		12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215	9.070	10.000	10.000				1		10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án					KHV
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580	12.925	12.000	12.000				1	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626	12.910	12.500	12.500				1	12.500	1	UBND huyện Quốc Oai		
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2021-2025	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		11.000	11.000				1	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	1	2021-2022	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		21.000	21.000				1	21.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
17	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân	1	2021-2024	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918	7.872	7.000	7.000				1	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn	1	2021-2024	5236/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029	11.514	11.100	11.100				1	11.100	1	UBND huyện Quốc Oai		
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân	1	2021-2024	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810	10.450	10.000	10.000				1	10.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân	1	2021-2024	5329/QĐ-UBND 09/11/2021	11.747	10.317	9.900	9.900				1	9.900	1	UBND huyện Quốc Oai		
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa	1	2021-2024	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064	10.194	10.000	10.000				1	10.000	1	UBND huyện Quốc Oai		
22	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	11.700		10.900	10.900		1	-800	10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	chi hỗ trợ XL+TB
23	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND18/9/2024	21.723	17.296	24.000		17.200	17.200		1	-6.800	17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	chi hỗ trợ XL+TB
24	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 15/3/2021; 15/NQ-HĐND 27/6/2024	7.466	6.455	4.000		4.000		4.000	1	4.000		UBND huyện Quốc Oai	chi hỗ trợ XL+TB, dự án chưa được phê duyệt	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.936	9.594	10.300		9.600		9.600	1	-700	9.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cỏ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	13.709	11.057	12.150		11.000		11.000	1	-1.150	11.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
27	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bền xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	11.846	9.487	12.800		9.500		9.500	1	-3.300	9.500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
28	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chằm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	14.961	12.089	13.000		12.000		12.000	1	-1.000	12.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
29	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	23.632	19.574	19.000		19.000		19.000	1		19.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
30	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trực thôn xã Phú Mãn	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	9.447	7.602	11.000		7.600		7.600	1	-3.400	7.600		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
31	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	54.104	43.369	43.000		43.000		43.000	1		43.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
32	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	30.060	24.010	24.500		24.000		24.000	1	-500	24.000		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
33	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng võ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	7.239	5.675	10.000		5.700		5.700	1	-4.300	5.700		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT
34	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 11/10/2024	6.906	5.127	1.000		5.100		5.100	1	4.100	5.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự kiến XL+TB của CĐT

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
35	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	579	445	3.600		500		500	1	-3.100	500		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh KHV theo dự án XL+TB
36	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân	1	2024-2026	18/NQ-HĐND 10/9/2024	10.472	8.133	4.700		8.100		8.100	1	3.400	8.100		UBND huyện Quốc Oai	Chưa có quyết định phê duyệt dự án Điều chỉnh
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư	2			50.223		40.900		13.500		13.500	1	-27.400	13.500			
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2	1	2023-2025		24.623		17.900						-17.900			UBND huyện Quốc Oai	Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 17,9 tỷ đồng; Điều chỉnh KHV do theo báo cáo số 602/BC-UBND ngày 15/11/2024
2	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn	1	2024-2026		25.600		23.000		13.500		13.500	1	-9.500	13.500		UBND huyện Quốc Oai	Dự án chưa được phê duyệt. Trước đây dự nguồn NSTP hỗ trợ 23 tỷ; Điều chỉnh KHV theo đề xuất nhu cầu của CĐT, sau điều chỉnh dự nguồn NSTP hỗ trợ 13.5 tỷ đồng
V	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	11			112.758	4.364	79.400	79.400	-	-	-	11	-	79.400	11		
a	Dự án chuyển tiếp																
b	Dự án khởi công mới	11			112.758	4.364	79.400	79.400				11		79.400	11		
b.1	Dự án đã có chủ trương đầu tư	11			112.758	4.364	79.400	79.400				11		79.400	11		
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú	1	2021-2025	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315		7.500	7.500				1		7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 hỗ trợ theo NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025			Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 (tăng, giảm) so với NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024		KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh	CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB			Tổng	Trong đó		Số dự án	KHV				
										Phân bổ đầu năm 2025	Dự kiến bổ sung trong năm 2025						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572		5.000	5.000				1		5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Nạo vét suối vai Còi và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké	1	2021-2025	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683		2.500	2.500				1		2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183		6.500	6.500				1		6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú	1	2021-2025	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449		4.000	4.000				1		4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú	1	2021-2025	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303		3.000	3.000				1		3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú	1	2021-2025	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162		2.000	2.000				1		2.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú	1	2021-2025	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726		4.500	4.500				1		4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú	1	2021-2025	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500		27.000	27.000				1		27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	1	2021-2025	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	36.741		13.000	13.000				1		13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Bổ trí tiếp tại Chương trình nông thôn mới
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú	1	2024-2025	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5.124	4.364	4.400	4.400				1		4.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	Dự án chưa có chủ trương đầu tư																

Phụ lục 6

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ
CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyet TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú				
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB					Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số ĐA	KHV							
					Số ĐA		KHV	Số ĐA		Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24				
	TỔNG CỘNG			10.455.040	5.456.214	4.071.064	93	4.291.911	1.579.111	8	287.530	20	-305.795	1	71.260	10	-169.582	-116.587	84	4.175.324	45						
1	Huyện Mê Linh			381.772	168.610	178.427	3	124.930	65.000										3	124.930	2						
2	Huyện Đan Phượng			535.470	175.816	117.131	4	171.760	23.000										4	171.760	1						
3	UBND huyện Ba Vì			703.138	193.722	193.403	5	310.136	88.000			3	-17.009	1	71.260	1	-71.260	-17.009	5	293.127	3						
4	Huyện Thanh Oai			305.350	71.750	78.027	4	174.960	55.200			3	-50.555					-50.555	4	124.405	3						
5	Huyện Thường Tín			351.065	278.003	274.487	5	182.580	114.790	1	12.320					1	-12.320		4	182.580	3						
6	Huyện Phú Xuyên			328.904	266.413	294.222	4	217.001	78.830										4	217.001	2						
7	Huyện Ứng Hòa			486.281	382.455	341.646	5	257.939	153.370	1	23.245	1	-2.745			1	-20.500		4	257.939	3						
8	Huyện Sóc Sơn			652.330	347.177	324.932	6	361.080	174.400										6	361.080	2						
9	Huyện Chương Mỹ			345.267	296.601	152.268	5	249.692	95.000	1	9.922					1	-9.922		4	249.692	2						
10	Huyện Mỹ Đức			219.302	187.749	192.387	4	188.240	81.000			3	-4.179					-4.179	4	184.061	3						
11	Huyện Hoài Đức			104.862	223.115	220.052	4	94.766	76.766										4	94.766							
12	Huyện Quốc Oai			262.307	195.889	47.321	3	214.247	15.000			2	-50.336					-50.336	3	163.911							
13	Huyện Phúc Thọ			153.320	130.921	119.260	2	130.921	67.035			2	-11.661					-11.661	2	119.260	2						
14	Huyện Thanh Trì			192.472	159.767	157.397	3	155.227	81.518			1	-1.600					-1.600	3	153.627	3						
15	Huyện Thạch Thất			298.830	222.847	233.696	3	165.000	80.980			2	-3.676					-3.676	3	161.324	2						
16	Thị xã Sơn Tây			625.098	435.299	25.293	3	82.100	12.000	2	13.853					1	-15.830	-1.977	2	80.123	1						
17	Huyện Đông Anh			621.609	60.497		3	116.290											3	116.290							
18	Huyện Gia Lâm			101.683	91.626	91.626	1	80.000	35.000										1	80.000	1						
19	Quận Hai Bà Trưng			104.900	87.637	29.264	2	12.200											2	12.200	2						
20	Quận Hà Đông			259.815	216.346	213.565	5	220.172	98.872			2	-6.614					-6.614	5	213.558	5						
21	Quận Bắc Từ Liêm			60.999	52.682	12.349	3	26.530	12.350										3	26.530	3						
22	Quận Hoàng Mai			1.076.077	822.030	753.094	3	242.810	171.000	3	228.190							228.190	3	471.000							
23	Quận Nam Từ Liêm			123.460	21.216	21.216	3	61.270								1	-3.030	-3.030	2	58.240	2						
24	Quận Tây Hồ			231.000			1	207.120				1	-157.120					-157.120	1	50.000							
25	Quận Cầu Giấy			19.939			2	17.940								2	-17.940	-17.940									
26	Quận Ba Đình			816.999			3	29.270											3	29.270							
27	Quận Hoàn Kiếm			616.359			2	18.780								2	-18.780	-18.780									
28	Quận Đống Đa			476.432	368.046		2	178.650											2	178.650							
I	Huyện Mê Linh			381.772	168.610	178.427	3	124.930	65.000										3	124.930	2						
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	2022- 2023	592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	39.100	40.000	1	30.000	30.000										1	30.000	1	UBND huyện Mê Linh					
2	Trường THPT Tiền Phong	2023- 2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	138.427	1	58.930	35.000										1	58.930	1	UBND huyện Mê Linh					
3	Trường THPT Quang Minh	2024- 2026		180.000			1												1			UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 36.000 triệu đồng do chưa duyet DA				

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV					
							Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
II	Huyện Đan Phượng			535.470	175.816	117.131	4	171.760	23.000										4	171.760	1		
1	THPT Tân Lập	2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	42.583	1	33.000	18.000										1	33.000		UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	2019-2023	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021; 6576/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	111.970	64.883	74.548	1	5.000	5.000										1	5.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường THPT Đan Phượng	2024-2027	68/NQ-HĐND 6/6/2023	275.139			1												1			UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn KHV trung hạn 82.000 triệu đồng do chưa duyet DA
4	Trường THPT Hồng Thái	2024-2026	3896/QĐ-UBND ngày 24/6/2024	96.560	68.167		1	51.760											1	51.760		UBND huyện Đan Phượng	
III	Huyện Ba Vì			703.138	193.722	193.403	5	310.136	88.000			3	-17.009	1	71.260	1	-71.260	-17.009	5	293.127	3		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì	2022-2025	9904/QĐ-UBND, ngày 15/11/2022; 6778/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	124.233	104.924	105.500	1	114.200	40.000			1	-8.700					-8.700	1	105.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì	2022-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022; 6093/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	105.083	88.798	87.903	1	96.000	48.000			1	-8.097					-8.097	1	87.903	1	UBND huyện Ba Vì	
3	THPT Quảng Oai	2024-2026	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	183.700			1									1						UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THPT Ngô Quyền	2024-2027	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ- HĐND 29/01/2024	104.790			1												1			UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 24.464 triệu đồng do chưa phê duyet dự án

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số ĐA	KHV					
							Số ĐA	KHV		Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
5	THPT Bất Bạt	2024-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ- HĐND 29/01/2024	4.212			1					1							1		1	UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 4.000 triệu đồng do chưa phê duyet dự án
6	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì	2024-2026	08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024	181.120										1					1			UBND huyện Ba Vì	Dự nguồn KHV trung hạn 71.260 triệu đồng do chưa phê duyet dự án
IV	Huyện Thanh Oai			305.350	71.750	78.027	4	174.960	55.200			3	-50.555					-50.555	4	124.405	3		
1	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B	2024-2025	11270/QĐ- UBND 30/10/2023	45.000	36.449	39.997	1	40.500	30.000			1	-503					-503	1	39.997	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	2023-2025	12138/QĐ- UBND 09/11/2023	10.850	8.148	8.148	1	8.200	8.100			1	-52					-52	1	8.148	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	THPT Thanh Oai A	2023-2025	11006/QĐ- UBND 12/10/2023	34.500	27.153	29.882	1	26.260	17.100										1	26.260	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê	2025-2027		215.000			1					1							1			UBND huyện Thanh Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyet dự án
V	Huyện Thường Tín			351.065	278.003	274.487	5	182.580	114.790	1	12.320					1	-12.320		4	182.580	3		
1	THPT Vân Tảo	2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	71.888	1	10.560	10.560	1	12.320							12.320	1	22.880	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Trường THPT Lý Tử Tấn	2023-2026	3964/QĐ-UBND 29/6/2023	85.475	65.080	74.605	1	70.500	29.530										1	70.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	29.672	1	29.600	29.600										1	29.600	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường THPT Tô Hiệu	2023-2026	3986/QĐ-UBND 30/6/2023	119.905	102.166	98.322	1	59.600	45.100										1	59.600		UBND huyện Thường Tín	
5	THPT Thường Tín - vị trí mới	2019-2021		12.320			1	12.320								1	-12.320	-12.320				UBND huyện Thường Tín	
VI	Huyện Phú Xuyên			328.904	266.413	294.222	4	217.001	78.830										4	217.001	2		

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyet TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV					
							Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Xây dựng trường THPT Đồng Quan huyện Phú Xuyên	2023- 2025	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.787	89.730	99.840	1	63.000	30.000										1	63.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường THPT Tân Dân	2023- 2025	173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	100.552	1	69.321	20.000										1	69.321	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THPT Phú Xuyên A	2024- 2026	NQ số 15/NQ- HĐND 12/10/2023 1806/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	55.578	1	53.229	17.100										1	53.229		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường THPT Phú Xuyên B	2024- 2026	NQ số 15/NQ- HĐND 12/10/2023; 1807/QĐ-UBND 19/5/2023; đc DA 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.629	31.451	38.252	1	31.451	11.730										1	31.451		UBND huyện Phú Xuyên	
VII	Huyện Ứng Hòa			486.281	382.455	341.646	5	257.939	153.370	1	23.245	1	-2.745			1	-20.500		4	257.939	3		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Lưu Hoàng	2023- 2025	1751/QĐ-UBND 17/2/2023	75.000	63.497	67.255	1	70.000	45.500			1	-2.745					-2.745	1	67.255	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	THPT Đại Cường	2023- 2025	4683/QĐ-UBND 22/8/2023; 1229/QĐ-BQL 10/7/2024	68.000	54.830	60.026	1	27.439	16.860	1	23.245							23.245	1	50.684	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường THPT Trần Đăng Ninh	2023- 2025	2753/QĐ-UBND 26/5/2023	120.000	96.999	91.753	1	50.000	33.810										1	50.000		UBND huyện Ứng Hòa	
4	Trường THPT Ứng Hoà B	2023- 2026	08/NQ-HĐND ngày 28/6/2024	77.213	49.107		1	20.500								1	-20.500	-20.500				UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trường THPT Ứng Hoà A	2023- 2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	122.612	1	90.000	57.200										1	90.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
VIII	Quận Hai Bà Trưng			104.900	87.637	29.264	2	12.200											2	12.200	2		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMBT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV					
							Số DA	KHV		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	27.430	29.264	1	5.700											1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
2	THPT Thăng Long	2024-2025	07/NQ-HĐND 28/4/2023; 2432/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	70.605	60.207		1	6.500											1	6.500	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
IX	Huyện Sóc Sơn			652.330	347.177	324.932	6	361.080	174.400										6	361.080	2		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	2022-2025	3180/QĐ-UBND 30/5/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	81.555	67.609	74.288	1	74.200	60.000										1	74.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	THPT Xuân Giang	2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024; 6287/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	89.494	63.612	69.265	1	62.300	24.400										1	62.300		UBND huyện Sóc Sơn	
3	THPT Minh Phú	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023; 7607/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	24.825	21.339	20.854	1	20.000	20.000										1	20.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng trường THPT Trung Giã huyện Sóc Sơn	2023-2026	8249/QĐ-UBND 29/11/2023; 6392/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	198.188	143.620	160.525	1	139.400	70.000										1	139.400		UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xây dựng trường THPT Trung tâm đô thị vệ tinh huyện Sóc Sơn	2024-2027	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198.161			1												1			UBND huyện Sóc Sơn	Dự nguồn KHV trung hạn 15.180 triệu đồng do chưa duyệt DA
6	THPT Sóc Sơn	2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023; QĐ số 6249/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	60.107	50.997		1	50.000											1	50.000		UBND huyện Sóc Sơn	
X	Huyện Chương Mỹ			345.267	296.601	152.268	5	249.692	95.000	1	9.922					1	-9.922		4	249.692	2		
1	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A	2023-2025	6690/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	88.991	80.593	80.448	1	80.000	40.000										1	80.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai	2023-2025	6679/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	79.727	70.702	71.820	1	70.000	25.000										1	70.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyet TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMBT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số ĐA	KHV					
							Số ĐA	Kế hoạch vốn		Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn	Số ĐA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
4	THPT Chương Mỹ B	2023- 2026	2677/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	86.900	71.656		1	22.270	15.000	1	9.922							9.922	1	32.192		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THPT Chúc Động	2023- 2026	2676/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	79.727	73.651		1	67.500	15.000										1	67.500		UBND huyện Chương Mỹ	
5	THPT Nguyễn Văn Trỗi	2019- 2022		9.922			1	9.922								1	-9.922	-9.922				UBND huyện Chương Mỹ	
XI	Huyện Mỹ Đức			219.302	187.749	192.387	4	188.240	81.000			3	-4.179					-4.179	4	184.061	3		
1	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh	2023- 2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	49.472	1	52.200	20.000			1	-2.800					-2.800	1	49.400		UBND huyện Mỹ Đức	
2	THPT Mỹ Đức A	2023- 2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.349	11.461	1	12.540	7.000			1	-1.079					-1.079	1	11.461	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	THPT Mỹ Đức B	2023- 2025	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023	90.000	78.054	80.145	1	71.900	20.000										1	71.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	THPT Mỹ Đức C	2023- 2025	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	48.874	51.309	1	51.600	34.000			1	-300					-300	1	51.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
XII	Huyện Hoài Đức			104.862	223.115	220.052	4	94.766	76.766										4	94.766			
1	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A	2023- 2026	12755/QĐ- UBND 16/10/2023	70.000	96.897	96.373	1	63.000	45.000										1	63.000		UBND huyện Hoài Đức	
2	THPT Hoài Đức B	2023- 2026	12494/QĐ- UBND 10/10/2023	19.771	61.844	60.781	1	17.790	17.790										1	17.790		UBND huyện Hoài Đức	
3	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	2023- 2024	12754/QĐ- UBND 16/10/2023	11.095	9.577	9.577	1	9.334	9.334										1	9.334		UBND huyện Hoài Đức	
4	THPT Hoài Đức C	2024- 2026	12493/QĐ- UBND 10/10/2023	3.996	54.797	53.321	1	4.642	4.642										1	4.642		UBND huyện Hoài Đức	
XIII	Quận Hà Đông			259.815	216.346	213.565	5	220.172	98.872			2	-6.614					-6.614	5	213.558	5		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV					
							Số DA	Kế hoạch vốn		Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Trường THPT Lê Lợi	2023-2025	Số 6341/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	164.000	136.597	132.745	1	135.000	40.000			1	-2.255					-2.255	1	132.745	1	UBND quận Hà Đông	
2	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	55.941	1	60.300	34.000			1	-4.359					-4.359	1	55.941	1	UBND quận Hà Đông	
3	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	2023-2025	Số 6344/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	14.013	11.834	11.897	1	11.897	11.897										1	11.897	1	UBND quận Hà Đông	
4	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	3.375	1	3.375	3.375										1	3.375	1	UBND quận Hà Đông	
5	THPT Quang Trung - Hà Đông	2023-2025	Số 6343/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	11.049	9.369	9.607	1	9.600	9.600										1	9.600	1	UBND quận Hà Đông	
XIV	Huyện Quốc Oai			262.307	195.889	47.321	3	214.247	15.000			2	-50.336					-50.336	3	163.911			
1	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai	2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.836	43.834	47.321	1	53.927	15.000			1	-6.606					-6.606	1	47.321		UBND huyện Quốc Oai	
2	THPT Minh Khai	2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 4973/QĐ-UBND 27/7/2024	20.684	16.660		1	16.590											1	16.590		UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát	2023-2026	04/NQ-HĐND30/3/23; 6202/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	187.787	135.395		1	143.730				1	-43.730					-43.730	1	100.000		UBND huyện Quốc Oai	
XV	Quận Bắc Từ Liêm			60.999	52.682	12.349	3	26.530	12.350										3	26.530	3		
1	THPT Xuân Đình	2033-2024	3717/QĐ-UBND 10/11/2023	6.753	5.492	5.492	1	5.500	5.500										1	5.500	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
2	THPT Thượng Cát	2033-2024	3718/QĐ-UBND 10/11/2023	8.110	6.857	6.857	1	6.850	6.850										1	6.850	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
3	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	2023 - 2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023; 4023/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	46.136	40.333		1	14.180											1	14.180	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
XVI	Quận Hoàng Mai			1.076.077	822.030	753.094	3	242.810	171.000	3	228.190							228.190	3	471.000			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú					
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB					Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV								
					Số DA		KHV	Số DA		Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
1	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3185/QĐ-UBND 7/11/2023; 109/QĐ-BQLDA ngày 21/02/2024	370.864	245.218	203.720	1	104.810	71.000	1	66.190							66.190	1	171.000		UBND quận Hoàng Mai						
2	Trường THPT Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai	2024-2027	NQ số 12/NQ-HĐND 15/9/2023; 3181/QĐ-UBND 7/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 06/02/2024	332.361	280.789	274.598	1	50.000	50.000	1	100.000							100.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai						
3	Xây dựng Trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì	2024-2027	19/NQ-HĐND 22/12/2023; 2400/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	372.852	296.023	274.776	1	88.000	50.000	1	62.000							62.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai						
XVII	Huyện Thanh Trì			192.472	159.767	157.397	3	155.227	81.518			1	-1.600					-1.600	3	153.627	3							
1	THPT Ngô Thì Nhậm	2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	46.618	1	48.219	25.450			1	-1.600					-1.600	1	46.619	1	UBND huyện Thanh Trì						
2	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)	2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.272	60.275	60.975	1	59.171	30.600										1	59.171	1	UBND huyện Thanh Trì						
3	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)	2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	49.804	1	47.837	25.468										1	47.837	1	UBND huyện Thanh Trì						
XVII I	Huyện Phúc Thọ			153.320	130.921	119.260	2	130.921	67.035			2	-11.661					-11.661	2	119.260	2							
1	Trường THPT Văn Cốc	2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	71.251	1	78.189	40.240			1	-6.938					-6.938	1	71.251	1	UBND huyện Phúc Thọ						
2	Trường THPT Ngọc Tảo	2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	48.009	1	52.732	26.795			1	-4.723					-4.723	1	48.009	1	UBND huyện Phúc Thọ						
XIX	Huyện Thạch Thất			298.830	222.847	233.696	3	165.000	80.980			2	-3.676					-3.676	3	161.324	2							
1	THPT Thạch Thất	2024-2025	7288/QĐ-UBND 31/10/2023	39.500	34.121	34.324	1	36.000	14.980			1	-1.676					-1.676	1	34.324	1	UBND huyện Thạch Thất						

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú					
			Số, ngày	TMBT	Trđó: XL + TB					Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV								
					Số DA		KHV	Số DA		Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
2	THPT Hai Bà Trưng	2024-2026	02/NQ-HĐND 14/3/2023; 784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	174.975	1	103.000	54.000										1	103.000		UBND huyện Thạch Thất						
3	THPT Bắc Lương Sơn	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023; 569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	24.397	1	26.000	12.000			1	-2.000					-2.000	1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất						
XX	Thị xã Sơn Tây			625.098	435.299	25.293	3	82.100	12.000	2	13.853					1	-15.830	-1.977	2	80.123	1							
1	THPT Tùng Thiện	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.404	209.113		1	15.830								1	-15.830	-15.830				UBND thị xã Sơn Tây						
2	Trường THPT Sơn Tây	2023-2025	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.518	25.293	1	17.270	12.000	1	8.023							8.023	1	25.293	1	UBND thị xã Sơn Tây						
3	Trường THPT Xuân Khanh	2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023; 1566/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	297.759	202.668		1	49.000		1	5.830							5.830	1	54.830		UBND thị xã Sơn Tây						
XXI	Quận Nam Từ Liêm			123.460	21.216	21.216	3	61.270								1	-3.030	-3.030	2	58.240	2							
1	Trường THPT Trung Văn	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	94.818			1												1		1	UBND quận Nam Từ Liêm	Dự nguồn KHV trung hạn 57.600 triệu đồng do chưa duyệt DA					
2	THPT Xuân Phương	2019-2021		3.030			1	3.030								1	-3.030	-3.030				UBND quận Nam Từ Liêm						
3	THPT Đại Mỗ	2024-2025	15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023; 1160/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	25.612	21.216	21.216	1	640											1	640	1	UBND quận Nam Từ Liêm						
XXII	Huyện Đông Anh			621.609	60.497		3	116.290											3	116.290								
1	Trường THPT Cổ Loa	2023-2027	4206/QĐ-UBND 07/6.2023 (CTĐT)	270.663			1												1			UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 80.000 triệu đồng do chưa duyệt DA					

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú							
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB					Tăng vốn □		Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV										
										Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24							
2	THPT Bắc Thăng Long	2023-2026	4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT); 10187/QĐ-UBND 09/10/2024	70.378	60.497		1	8.920											1	8.920		UBND huyện Đông Anh								
3	THPT Vân Nội	2023-2027	4207/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	280.568			1												1			UBND huyện Đông Anh	Dự nguồn KHV trung hạn 273.670 triệu đồng do chưa duyệt DA							
XXII I	Huyện Gia Lâm			101.683	91.626	91.626	1	80.000	35.000										1	80.000	1									
1	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND 29/12/2023	101.683	91.626	91.626	1	80.000	35.000										1	80.000	1	UBND huyện Gia Lâm								
XXIV	Quận Tây Hồ			231.000			1	207.120				1	-157.120					-157.120	1	50.000										
1	Trường THPT Chu Văn An	2024-2027	02/NQ-HĐND 07/6/2023	231.000			1					1							1			UBND quận Tây Hồ	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 tr đ do chưa duyệt DA							
XXV	Quận Cầu Giấy			19.939			2	17.940								2	-17.940	-17.940												
1	THPT Yên Hoà	2024-2027		9.984			1	8.980								1	-8.980	-8.980				UBND quận Cầu Giấy								
2	THPT Cầu Giấy	2024-2027		9.955			1	8.960								1	-8.960	-8.960				UBND quận Cầu Giấy								
XXVI 6	Quận Ba Đình			816.999			3	29.270											3	29.270										
1	THPT Phan Đình Phùng	2024-2026	05/NQ-HĐND 18/4/2023; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.257			1												1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 4.670 triệu đồng do chưa duyệt DA							
2	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	355.265			1												1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 7.160 triệu đồng do chưa duyệt DA							
3	THPT Phạm Hồng Thái	2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	346.477			1												1			UBND quận Ba Đình	Dự nguồn KHV trung hạn 17.440 triệu đồng do chưa duyệt DA							
XXVI I	Quận Hoàn Kiếm			616.359			2	18.780								2	-18.780	-18.780												
1	Trường THPT Trần Phú	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023	316.544			1	8.930								1	-8.930	-8.930				UBND quận Hoàn Kiếm								

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư (Chủ trương, Quyết định)			Giá trị XL+TB theo Quyết định phê duyệt TKBV, dự toán	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND TP ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025									KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày	TMDT	Trđó: XL + TB		Tăng vốn □			Giảm vốn		Bổ sung danh mục		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Trường THPT Việt Đức	2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023; 1778/QĐ-UBND 15/7/2024	299.815	179.397		1	9.850								1	-9.850	-9.850				UBND quận Hoàn Kiếm	
XXVI II	Quận Đống Đa			476.432	368.046		2	178.650											2	178.650			
1	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4220/QĐ-UBND 23/9/2024	299.992	214.638		1	118.400											1	118.400		UBND quận Đống Đa	
2	Trường THPT Hoàng Cầu	2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024; 4260/QĐ-UBND 25/9/2024	176.440	153.408		1	60.250											1	60.250		UBND quận Đống Đa	

PHỤ LỤC 7

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ
CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC- HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVT- DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021- 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số ĐA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số ĐA	KHV		Số ĐA	KHV	Số ĐA	KHV	Số ĐA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ			27.167.780	20.825.257	19.121.782	538	18.703.125	14.024.007	18	112.701	57	-310.102	14	-168.075	-365.476	524	18.337.649	512		
	Mầm non			9.418.181	7.298.581	6.362.349	197	6.401.449	4.999.809	7	49.330	16	-48.410	5	-68.738	-67.818	192	6.333.631	187		
	Tiểu học			9.409.852	7.331.936	6.820.918	183	6.638.505	4.753.161	2	861	27	-122.485	5	-61.717	-183.341	178	6.455.164	175		
	THCS			8.339.747	6.194.741	5.938.516	158	5.663.171	4.271.037	9	62.510	14	-139.207	4	-37.620	-114.317	154	5.548.854	150		
	Theo địa bàn			27.167.780	20.825.257	19.121.782	538	18.703.125	14.024.007	18	112.701	57	-310.102	14	-168.075	-365.476	524	18.337.649	512		
1	Huyện Ba Vì			2.172.151	1.821.510	1.741.589	66	1.547.710	1.508.660			1	-50	2	-27.000	-27.050	64	1.520.660	65		
2	Huyện Chương Mỹ			1.227.807	1.011.524	968.210	35	906.280	727.000	6	30.500	1	-1.100	2	-56.800	-27.400	33	878.880	33		
3	Huyện Đan Phượng			451.146	343.642	356.834	8	314.560	208.900								8	314.560	8		
4	Huyện Đông Anh			1.510.414	1.180.801	1.148.434	25	702.774	680.100								25	702.774	25		
5	Huyện Gia Lâm			484.044	342.135	358.610	8	311.300	194.500	1	8.000	1	-8.000				8	311.300	8		
6	Huyện Hoài Đức			1.755.673	1.321.920	1.089.317	26	993.663	755.143	1	4.000	2	-5.300			-1.300	26	992.363	24		
7	Huyện Mê Linh			1.912.418	1.346.243	1.349.087	28	1.273.556	1.011.614			2	-7.879			-7.879	28	1.265.677	27		
8	Huyện Mỹ Đức			1.471.745	1.148.981	1.166.631	37	990.062	693.714			5	-15.397	8	-55.461	-70.858	29	919.204	37		
9	Huyện Phú Xuyên			2.062.310	1.491.207	1.535.932	40	1.521.487	1.335.436			2	-8.282			-8.282	40	1.513.205	39		
10	Huyện Phúc Thọ			1.924.983	1.497.332	1.093.158	39	1.397.779	708.500	4	27.130	6	-39.199	1	-30.000	-42.069	38	1.355.710	35		
11	Huyện Quốc Oai			1.444.038	926.597	798.220	31	983.102	615.560	2	4.900	10	-119.320	1	1.186	-113.234	30	869.868	30		
12	Huyện Sóc Sơn			1.101.147	893.314	855.333	31	785.512	638.964	1	561	2	-561				31	785.512	31		
13	Huyện Thạch Thất			1.622.382	1.253.229	861.224	25	1.197.879	1.071.500	1	2.846	7	-14.346			-11.500	25	1.186.379	24		
14	Huyện Thanh Oai			1.154.000	856.581	789.333	23	858.717	702.500			4	-38.246			-38.246	23	820.471	23		
15	Huyện Thanh Trì			1.052.282	834.947	848.915	11	711.973	526.000								11	711.973	11		
16	Huyện Thường Tín			1.004.644	736.980	656.108	25	715.063	646.848								25	715.063	25		
17	Huyện Ứng Hòa			1.752.837	1.370.998	1.291.584	46	1.290.378	1.060.168	2	34.764	11	-48.517			-13.753	46	1.276.625	45		
18	Thị xã Sơn Tây			1.615.380	1.243.656	986.180	28	1.002.300	557.900			3	-3.905			-3.905	28	998.395	20		
19	Quận Hoàng Mai			1.448.379	1.203.661	1.227.083	6	1.199.030	381.000								6	1.199.030	2		
I	Huyện Ba Vì			2.172.151	1.821.510	1.741.589	66	1.547.710	1.508.660			1	-50	2	-27.000	-27.050	64	1.520.660	65		
	Mầm non			988.372	825.573	805.744	29	713.500	713.450			1	-50			-50	29	713.450	29		
	Tiểu học			500.402	425.035	419.190	17	363.700	351.700								17	363.700	17		
	THCS			683.377	570.902	516.655	20	470.510	443.510					2	-27.000	-27.000	18	443.510	19		
	Mầm non			988.372	825.573	805.744	29	713.500	713.450			1	-50			-50	29	713.450	29		
1	Trường MN Phú Cường	2021- 2023	1275/QĐ-UBND 17/3/2022	28.000	22.548	22.548	1	22.500	22.500								1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Đông Quang	2022- 2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000	15.618	15.133	1	15.600	15.600								1	15.600	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Trường mầm non Cổ Đô	2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033	43.000	41.037	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Phú Châu	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970	25.576	27.124	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường Mầm non Vạn Thắng	2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895	40.000	37.719	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Khánh Thượng A	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238	29.000	26.549	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Cam Thượng	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040	33.000	27.426	1	23.000	23.000								1	23.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	2020-2022	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 03/NQ-HĐND 26/4/2023	73.750	64.009	63.356	1	48.000	48.000								1	48.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Phú Phụng	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070	30.000	26.399	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường mầm non Tân Hồng	2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430	50.000	46.662	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường mầm non Thụy An	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246	28.000	26.154	1	18.000	18.000								1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Châu Sơn	2020-2022	2580/QĐ-UBND 09/6/2023	19.800	15.171	15.171	1	15.150	15.150								1	15.150	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường Mầm non Vật Lại	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000	28.068	28.009	1	28.050	28.000			1	-50			-50	1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường mầm non Thuận Mỹ	2022-2023	1908/QĐ-UBND 14/4/2022	30.000	23.374	23.249	1	23.300	23.300								1	23.300	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000	22.543	22.410	1	22.500	22.500								1	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường mầm non Minh Châu	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000	21.435	21.437	1	21.400	21.400								1	21.400	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A	2022-2023	2128/QĐ-UBND 29/4/2022	30.000	26.475	26.648	1	26.450	26.450								1	26.450	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500	25.548	25.564	1	25.500	25.500								1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
19	Trường mầm non Thái Hòa	2022-2023	9809/QĐ-UBND 11/11/2022	30.000	20.930	20.929	1	20.900	20.900								1	20.900	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường mầm non Sơn Đà	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900	12.743	13.003	1	12.700	12.700								1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Trường mầm non Chu Minh	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000	27.959	27.921	1	27.950	27.950								1	27.950	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500	47.005	46.801	1	47.000	47.000								1	47.000	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000	45.034	45.802	1	44.500	44.500								1	44.500	1	UBND huyện Ba Vì	
24	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000	19.353	19.289	1	19.200	19.200								1	19.200	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000	27.294	27.312	1	27.200	27.200								1	27.200	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000	27.745	27.736	1	27.700	27.700								1	27.700	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Trường MN Tân Viên (2 điểm trường)	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000	18.528	18.528	1	18.500	18.500								1	18.500	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Trường Mầm non Tòng Bạt	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000	27.187	27.291	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000	8.430	8.537	1	8.400	8.400								1	8.400	1	UBND huyện Ba Vì	
	Tiểu học			500.402	425.035	419.190	17	363.700	351.700								17	363.700	17		
1	Trường tiểu học Tây Đằng B	2021-2023	7060/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	41.000	32.471	32.427	1	32.400	32.400								1	32.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vật Lại	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928	20.000	17.326	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường tiểu học Phú Châu	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880	19.000	18.221	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường Tiểu học Tây Đằng A	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290	21.000	19.983	1	11.000	11.000								1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050	20.500	21.375	1	11.500	11.500								1	11.500	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Trường tiểu học Minh Quang A	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500	31.000	30.758	1	21.000	21.000								1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Vạn Thắng	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794	31.600	30.017	1	21.600	21.600								1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Tiểu học Phong Vân	2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000	40.555	40.472	1	40.500	40.500								1	40.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường Tiểu học Đông Quang	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960	11.491	11.502	1	11.400	11.400								1	11.400	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường Tiểu học Thụy An	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33.000	28.534	28.534	1	28.000	28.000								1	28.000	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường Tiểu học Chu Minh	2023-2024	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000	25.805	25.791	1	25.800	20.800								1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường Tiểu học Minh Châu	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000	25.899	25.894	1	25.800	25.800								1	25.800	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường tiểu học Cổ Đô	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000	24.705	24.415	1	24.700	24.700								1	24.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường Tiểu học Phú Cường	2023-2024	964/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	25.000	20.707	20.707	1	20.000	13.000								1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31.000	26.770	26.770	1	26.100	26.100								1	26.100	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Trường TH Ba Trại B	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000	19.981	19.981	1	19.900	19.900								1	19.900	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường tiểu học Thuần Mỹ	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000	25.017	25.017	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Ba Vì	
	THCS			683.377	570.902	516.655	20	470.510	443.510					2	-27.000	-27.000	18	443.510	19		
1	Trường THCS Chu Minh	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000	18.082	18.083	1	18.000	18.000								1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)	2022-2023	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	27.500	23.854	23.960	1	23.600	23.600								1	23.600	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Thụy An	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900	19.000	17.445	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường THCS Vạn Thắng	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819	30.500	23.917	1	15.500	15.500								1	15.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000	36.924	36.924	1	36.900	36.900								1	36.900	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường THCS Tây Đằng	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390	18.000	17.736	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường THCS Cam Thượng	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757	26.000	22.926	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường THCS Phú Châu	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480	32.000	30.454	1	22.000	22.000								1	22.000	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường THCS Vân Hòa	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200	26.000	23.258	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000	21.732	21.898	1	21.700	21.700								1	21.700	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS Sơn Đà	2022-2023	1983/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	40.000	35.555	35.555	1	35.500	35.500								1	35.500	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường THCS Minh Quang	2021-2023	5554/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	25.000	22.070	22.068	1	500						1	-500	-500			1	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường THCS Tân Lĩnh	2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931	37.000	34.368	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Trường THCS Tân Lĩnh (giai đoạn 2)	2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000	29.476	29.476	1	29.400	29.400								1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900	33.817	34.989	1	33.800	33.800								1	33.800	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
16	Trường THCS Đông Quang	2022-2023	1984/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	32.500	27.583	27.410	1	27.410	27.410								1	27.410	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì	2023-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	35.038	27.450	1	32.000	32.000								1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Trường THCS Yên Bài A	2022-2024	9754/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	26.566		1	26.500						1	-26.500	-26.500				UBND huyện Ba Vì	
19	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000	34.500	31.795	1	34.500	34.500								1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Trường THCS Tân Hồng	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000	37.205	36.943	1	37.200	37.200								1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	
II	Huyện Chương Mỹ			1.227.807	1.011.524	968.210	35	906.280	727.000	6	30.500	1	-1.100	2	-56.800	-27.400	33	878.880	33		
	Mầm non			472.676	389.258	336.582	18	346.400	242.500	3	22.200			2	-56.800	-34.600	16	311.800	16		
	Tiểu học			327.335	261.230	262.429	8	214.100	213.000								8	214.100	8		
	THCS			427.796	361.036	369.199	9	345.780	271.500	3	8.300	1	-1.100			7.200	9	352.980	9		
	Mầm non			472.676	389.258	336.582	18	346.400	242.500	3	22.200			2	-56.800	-34.600	16	311.800	16		
1	MN Hợp Đồng	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984	13.000	10.503	1	3.200	3.200								1	3.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
1.1	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GD2)	2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381	5.000	6.402	1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313	21.876	23.313	1	21.000	21.000								1	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598	8.532	8.396	1	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384	17.664	17.752	1	17.000	17.000								1	17.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	MN Phú Nam An	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140	15.000	13.564	1	4.000	4.000								1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5.1		2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550	6.500	6.500	1	6.500	6.500								1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường mầm non trung tâm C	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510	23.150	23.150	1	23.100	23.100								1	23.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21.926	17.248	16.675	1	17.200	17.200								1	17.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161	28.762	30.275	1	28.700	28.700								1	28.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường mầm non Văn Võ	2023-2025	8086/QĐ-UBND 01/11/2022; đc tg 6819/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	34.595	29.433	31.044	1	29.000	27.800	1	2.000					2.000	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39.015	31.758	33.193	1	31.700	31.700								1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B	2022-2023	6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866	7.500		1	7.500						1	-7.500	-7.500				UBND huyện Chương Mỹ	
12	Trường mầm non Đồng Lạc	2023-2025		55.000	49.500		1	49.300						1	-49.300	-49.300				UBND huyện Chương Mỹ	
13	Trường mầm non Đông Phương Yên	2023-2025	2669/QĐ-UBND 19/5/2023; 1610/QĐ-BQL 04/12/2023	76.668	66.855	66.854	1	66.600	29.000								1	66.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Trường mầm non Xuân Mai	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND ngày 27/5/2024; đc thời gian 5395/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	21.437	17.081	16.299	1	8.000	5.000	1	8.200					8.200	1	16.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Trường mầm non Tốt Động, khu B	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2022; 1219/QĐ-BQL 20/9/2023	5.836	4.994	4.995	1	4.800	4.800								1	4.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Trường mầm non Hữu Văn	2023-2025	6582/QĐ-UBND 20/10/2023; đc thời gian 5435/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	31.312	25.405	27.667	1	15.300	10.000	1	12.000					12.000	1	27.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Tiểu học			327.335	261.230	262.429	8	214.100	213.000								8	214.100	8		
1	Trường tiểu học Quảng Bị	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589	34.000	36.327	1	12.900	12.900								1	12.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường tiểu học Phú Nghĩa	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	22.300	2.253	1	5.800	5.800								1	5.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường tiểu học Tân Tiến	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289	28.137	36.898	1	28.000	28.000								1	28.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Trường tiểu học Thượng Vực	2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320	42.434	45.231	1	42.400	42.400								1	42.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường tiểu học Lam Điền	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018	33.227	34.867	1	26.900	26.900								1	26.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường tiểu học Hoàng Diệu	2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023 (đ/c thời gian)	64.428	52.120	55.890	1	52.000	52.000								1	52.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường tiểu học Đại Yên	2023-2025	5906/QĐ-UBND 15/9/2023; đc thời gian 5433/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	13.407	11.176	11.176	1	11.100	10.000								1	11.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường tiểu học Hồng Phong	2023-2025	1042/QĐ-UBND 28/02/2023	46.462	37.836	39.788	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	THCS			427.796	361.036	369.199	9	345.780	271.500	3	8.300	1	-1.100			7.200	9	352.980	9		
1	Trường THCS Xuân Mai B	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752	22.202	22.202	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường THCS Trung Hoà	2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021; 543/QĐ-BQL 11/5/2022	72.798	66.027	66.396	1	65.900	65.900								1	65.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Hữu Văn	2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021; 539/QĐ-BQL 11/5/2022	63.392	56.288	57.098	1	56.000	56.000								1	56.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường THCS Thụy Hương	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022 ; 2770/QĐ-BQL 30/11/2022	51.496	42.726	42.726	1	42.726	41.800								1	42.726	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THCS Đồng Lạc	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177	33.800	34.605	1	33.800	33.800								1	33.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Đông Phương Yên	2023-2025	6580/QĐ-UBND 20/10/2023	63.936	53.631	55.880	1	53.400	20.000	1	2.000					2.000	1	55.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Lam Điền	2023-2025	6581/QĐ-UBND 20/10/2023	25.506	20.554	22.174	1	20.554	10.000	1	1.600					1.600	1	22.154	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Trường THCS Thủy Xuân Tiên	2023-2025	6692/QĐ-UBND 25/10/2023; đc thời gian 5311/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	23.551	19.242	17.507	1	18.600	10.000			1	-1.100			-1.100	1	17.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Trường THCS Trần Phú	2023 - 2025	6523/QĐ-UBND 13/10/2023	57.188	46.566	50.613	1	45.800	25.000	1	4.700					4.700	1	50.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
III	Huyện Đan Phượng			451.146	343.642	356.834	8	314.560	208.900								8	314.560	8		
	Mầm non			246.374	188.340	192.637	3	161.300	113.300								3	161.300	3		
	Tiểu học			163.312	122.430	129.389	2	122.000	71.000								2	122.000	2		
	THCS			41.460	32.872	34.808	3	31.260	24.600								3	31.260	3		
	Mầm non			246.374	188.340	192.637	3	161.300	113.300								3	161.300	3		
1	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	60.723	1	55.000	55.000								1	55.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	2020-2022	7720/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	57.428	45.000	44.007	1	21.300	21.300								1	21.300	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Trường mầm non Song Phượng	2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023; 1474/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	100.037	87.763	87.907	1	85.000	37.000								1	85.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	Tiểu học			163.312	122.430	129.389	2	122.000	71.000								2	122.000	2		
1	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525	24.288	25.521	1	24.000	24.000								1	24.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường tiểu học Đan Phượng B	2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	103.868	1	98.000	47.000								1	98.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	THCS			41.460	32.872	34.808	3	31.260	24.600								3	31.260	3		
1	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	9.141	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Trường THCS Trung Châu	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8.551	6.631	7.339	1	6.600	6.600								1	6.600	1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	18.328	1	16.660	10.000								1	16.660	1	UBND huyện Đan Phượng	
IV	Huyện Đông Anh			1.510.414	1.180.801	1.148.434	25	702.774	680.100								25	702.774	25		
	Mầm non			439.416	345.479	306.096	9	148.000	148.000								9	148.000	9		
	Tiểu học			803.967	607.370	609.077	12	421.774	399.100								12	421.774	12		
	THCS			267.030	227.952	233.261	4	133.000	133.000								4	133.000	4		
	Mầm non			439.416	345.479	306.096	9	148.000	148.000								9	148.000	9		
1	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945	71.156	56.518	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029	25.623	25.623	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GĐ2)	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	28.315	21.902	21.902	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Năng Hồng	2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218	44.174	39.201	1	4.500	4.500								1	4.500	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531	25.792	25.792	1	22.000	22.000								1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695	51.118	24.200	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Đông Anh	
7	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	2021-2023	7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	63.772	1	36.000	36.000								1	36.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523	19.765	21.818	1	19.500	19.500								1	19.500	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087	27.270	27.270	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
	Tiểu học			803.967	607.370	609.077	12	421.774	399.100								12	421.774	12		
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770	84.000	80.154	1	14.000	14.000								1	14.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tầm Xá	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908	35.000	35.000	1	12.500	12.500								1	12.500	1	UBND huyện Đông Anh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766	40.000	40.000	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781	30.000	30.000	1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031	31.225	31.225	1	14.500	14.500								1	14.500	1	UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325	39.500	39.500	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949	20.000	20.000	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045	41.755	41.755	1	38.000	38.000								1	38.000	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852	16.563	16.563	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Đông Anh	
10	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	2021-2023	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	52.371	1	48.000	48.000								1	48.000	1	UBND huyện Đông Anh	
11	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	2022-2024	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.464	122.764	123.051	1	122.000	122.000								1	122.000	1	UBND huyện Đông Anh	
12	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dường	2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND 12/10/2023	127.944	96.921	99.458	1	96.774	74.100								1	96.774	1	UBND huyện Đông Anh	
	THCS			267.030	227.952	233.261	4	133.000	133.000								4	133.000	4		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND 29/8/2022	58.026	49.139	49.021	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cô Loa	2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809	39.386	41.695	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Đông Anh	
3	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963	40.858	43.973	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
4	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	2022-2025	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 1021/QĐ-QLDA 20/10/2022	111.232	98.569	98.572	1	80.000	80.000								1	80.000	1	UBND huyện Đông Anh	
V	Huyện Gia Lâm			484.044	342.135	358.610	8	311.300	194.500	1	8.000	1	-8.000				8	311.300	8		
	<i>Mầm non</i>			<i>116.039</i>	<i>32.505</i>	<i>38.410</i>	<i>2</i>	<i>73.100</i>	<i>32.000</i>								<i>2</i>	<i>73.100</i>	<i>2</i>		
	<i>Tiểu học</i>			<i>101.442</i>	<i>88.756</i>	<i>84.221</i>	<i>2</i>	<i>85.000</i>	<i>45.000</i>			<i>1</i>	<i>-8.000</i>			<i>-8.000</i>	<i>2</i>	<i>77.000</i>	<i>2</i>		
	<i>THCS</i>			<i>266.563</i>	<i>220.874</i>	<i>235.979</i>	<i>4</i>	<i>153.200</i>	<i>117.500</i>	<i>1</i>	<i>8.000</i>					<i>8.000</i>	<i>4</i>	<i>161.200</i>	<i>4</i>		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Mầm non			116.039	32.505	38.410	2	73.100	32.000								2	73.100	2		
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744	32.505	38.410	1	32.000	32.000								1	32.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76.295			1										1		1	UBND huyện Gia Lâm	Dự nguồn KHV trung hạn 41.100 triệu đồng do chưa duyệt DA
	Tiểu học			101.442	88.756	84.221	2	85.000	45.000			1	-8.000			-8.000	2	77.000	2		
1	Xây dựng Trường tiểu học Cô Bi, huyện Gia Lâm	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263	33.064	36.305	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	2024-2025	13/NQ-HĐND ngày 14/12/18; 09/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; 1374/QĐ-UBND 06/2/2024	61.179	55.692	47.916	1	55.000	15.000			1	-8.000			-8.000	1	47.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
	THCS			266.563	220.874	235.979	4	153.200	117.500	1	8.000					8.000	4	161.200	4		
1	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158	27.889	28.233	1	27.500	27.500								1	27.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng trường THCS Phù Đồng, huyện Gia Lâm	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310	30.378	34.028	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	2022-2023	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474	93.760	110.868	1	40.000	40.000								1	40.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	2023-2026	4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	62.850	1	55.700	20.000	1	8.000					8.000	1	63.700	1	UBND huyện Gia Lâm	
VI	Huyện Hoài Đức			1.755.673	1.321.920	1.089.317	26	993.663	755.143	1	4.000	2	-5.300			-1.300	26	992.363	24		
	Mầm non			658.741	512.179	527.102	9	444.935	343.415			1	-1.300			-1.300	9	443.635	9		
	Tiểu học			664.065	499.496	395.906	10	385.260	258.260			1	-4.000			-4.000	10	381.260	8		
	THCS			432.867	310.245	166.309	7	163.468	153.468	1	4.000					4.000	7	167.468	7		
	Mầm non			658.741	512.179	527.102	9	444.935	343.415			1	-1.300			-1.300	9	443.635	9		
1	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	2020-2022	7884/QĐ-UBND; 22/11/2022	49.806	37.296	44.862	1	38.100	38.100								1	38.100	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117	52.327	54.745	1	52.000	52.000								1	52.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	2021-2023	3358/QĐ-UBND 26/6/2021	76.773	64.103	69.762	1	55.000	55.000								1	55.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Trường mầm non Di Trạch 2	2018-2024	6268/QĐ-UBND 29/10/2018; 13868/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	47.019	42.317	42.317	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	2019-2022	6098/QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304	53.975	53.975	1	28.000	28.000								1	28.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Trường mầm non La Phù 2	2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481	32.754	32.807	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở	2021-2024	5788/QĐ-UBND 29/10/2021; 13782/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	36.643	28.448	28.315	1	28.315	28.315								1	28.315	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000	87.131	90.197	1	87.130	35.000								1	87.130	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022; 213/QĐ-UBND 25/01/2024	126.598	113.827	110.122	1	111.390	62.000			1	-1.300			-1.300	1	110.090	1	UBND huyện Hoài Đức	
	Tiểu học			664.065	499.496	395.906	10	385.260	258.260			1	-4.000			-4.000	10	381.260	8		
1	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B	2019-2024	5451/QĐ-UBND 31/10/2019; 6194/QĐ-UBND 22/11/2021; 13852/QĐ-UBND ngày 12/12/2023	40.621	19.040	21.430	1	16.500	16.500								1	16.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiên Yên	2021-2024	5736/QĐ-UBND 26/10/2021	68.161	59.295	60.410	1	55.800	55.800								1	55.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A	2021-2023	8877/QĐ-UBND; 05/12/2020	22.869	18.468	20.506	1	18.460	18.460								1	18.460	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602	65.282	53.948	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140	37.712	38.710	1	37.700	37.700								1	37.700	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	2019-2024	6267/QĐ-UBND 29/10/2018; 6196/QĐ-UBND 22/11/2021; 14289/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	60.596	34.202	33.303	1	22.500	22.500								1	22.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Trường tiểu học Thị trấn Tràm Trôi B, huyện Hoài Đức	2019-2022	6301/QĐ-UBND 30/10/2018; 6197/QĐ-UBND 22/11/2021	61.538	48.579	48.295	1	19.000	15.000			1	-4.000			-4.000	1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Nhà lớp học 3 tầng và các HMPT Trường Tiểu học Thị trấn Tràm Trôi	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714	17.349	19.105	1	17.300	17.300								1	17.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
9	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Văn Côn	2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863	96.917	100.199	1	90.000	50.000								1	90.000		UBND huyện Hoài Đức	
10	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 4636/QĐ-UBND 05/11/2024	135.961	102.652		1	83.000									1	83.000		UBND huyện Hoài Đức	
	THCS			432.867	310.245	166.309	7	163.468	153.468	1	4.000					4.000	7	167.468	7		
1	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633	20.510	20.419	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A	2021-2024	5054/QĐ-UBND 21/9/2021; 13951/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	38.804	26.872	26.872	1	26.800	26.800								1	26.800	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Mở rộng trường THCS Kim Chung	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491	23.216	22.720	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai	2021-2025	577/QĐ-UBND 01/02/2021; 13924/QĐ-UBND 13/12/2023	38.241	27.010	26.956	1	26.668	26.668								1	26.668	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348	31.478	23.387	1	29.000	29.000								1	29.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng trường THCS Tiên Yên xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức	2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259	46.390	45.956	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Xây dựng trường THCS Di Trạch	2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091	134.769		1	30.000	20.000	1	4.000					4.000	1	34.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
VII	Huyện Mê Linh			1.912.418	1.346.243	1.349.087	28	1.273.556	1.011.614			2	-7.879			-7.879	28	1.265.677	27		
	<i>Mầm non</i>			<i>506.126</i>	<i>405.061</i>	<i>417.498</i>	<i>6</i>	<i>370.642</i>	<i>264.700</i>			<i>1</i>	<i>-2.879</i>			<i>-2.879</i>	<i>6</i>	<i>367.763</i>	<i>5</i>		
	<i>Tiểu học</i>			<i>588.274</i>	<i>455.007</i>	<i>451.144</i>	<i>11</i>	<i>384.600</i>	<i>326.600</i>								<i>11</i>	<i>384.600</i>	<i>11</i>		
	<i>THCS</i>			<i>818.018</i>	<i>486.176</i>	<i>480.445</i>	<i>11</i>	<i>518.314</i>	<i>420.314</i>			<i>1</i>	<i>-5.000</i>			<i>-5.000</i>	<i>11</i>	<i>513.314</i>	<i>11</i>		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Mầm non			506.126	405.061	417.498	6	370.642	264.700			1	-2.879			-2.879	6	367.763	5		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)	2021-2022	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522	30.018	32.942	1	14.000	14.000								1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021; 8099/QĐ-UBND 19/12/2023	42.010	30.817	31.716	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021; 54/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	63.111	43.770	49.934	1	43.700	43.700								1	43.700	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	119.330	107.020	109.469	1	106.590	84.000			1	-2.879			-2.879	1	103.711	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023; 6964/QĐ-UBND 23/11/2023	111.502	95.285	95.285	1	95.200	85.000								1	95.200	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây mới trường MN Quang Minh	2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	132.651	98.151	98.152	1	98.152	25.000								1	98.152		UBND huyện Mê Linh	
	Tiểu học			588.274	455.007	451.144	11	384.600	326.600								11	384.600	11		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc	2021-2022	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.500	17.242	1	16.500	16.500								1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601	18.993	20.545	1	18.000	18.000								1	18.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800	24.640	19.295	1	14.000	14.000								1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700	16.500	17.425	1	16.500	16.500								1	16.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203	55.651	46.923	1	40.000	40.000								1	40.000	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218	59.317	59.184	1	47.000	47.000								1	47.000	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645	42.916	44.994	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830	31.155	35.748	1	24.000	24.000								1	24.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620	34.010	35.750	1	34.000	34.000								1	34.000	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429	30.688	29.402	1	30.600	30.600								1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;6990/QĐ-UBND 23/11/2023	163.358	124.637	124.636	1	124.000	66.000								1	124.000	1	UBND huyện Mê Linh	
	THCS			818.018	486.176	480.445	11	518.314	420.314			1	-5.000			-5.000	11	513.314	11		
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155	25.340	21.808	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664	22.676	21.559	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiên Thịnh, xã Tiên Thịnh, huyện Mê Linh	2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218	41.835	39.401	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trung Vương, huyện Mê Linh	2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813	87.669	81.674	1	87.000	82.000			1	-5.000			-5.000	1	82.000	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500	67.860	67.860	1	67.790	62.790								1	67.790	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257/QĐ-UBND 08/8/2022	34.400	28.133	28.085	1	27.800	27.800								1	27.800	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022; 6969/QĐ-UBND 23/11/2023	66.985	54.907	54.892	1	48.954	48.954								1	48.954	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	2.020	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481	14.917	15.770	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023; 6967/QĐ-UBND 23/11/2023	81.117	72.066	72.477	1	70.000	70.000								1	70.000	1	UBND huyện Mê Linh	
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85.554	70.773	76.919	1	70.770	70.770								1	70.770	1	UBND huyện Mê Linh	
11	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	2023-2024	13/NQ-HĐND 11/7/2024	230.131			1										1		1	UBND huyện Mê Linh	Dự nguồn KHV trung hạn 88.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
VIII	Huyện Mỹ Đức			1.471.745	1.148.981	1.166.631	37	990.062	693.714			5	-15.397	8	-55.461	-70.858	29	919.204	37		
	Mầm non			524.273	404.139	400.132	13	372.220	319.887			1	-716	2	-13.124	-13.840	11	358.380	13		
	Tiểu học			625.412	463.724	445.964	13	392.762	178.457			3	-14.651	4	-31.717	-46.368	9	346.394	13		
	THCS			322.060	281.118	320.535	11	225.080	195.370			1	-30	2	-10.620	-10.650	9	214.430	11		
	Mầm non			524.273	404.139	400.132	13	372.220	319.887			1	-716	2	-13.124	-13.840	11	358.380	13		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500	37.825	30.722	1	9.012						1	-9.012	-9.012			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	2021-2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728	25.269	26.079	1	4.112						1	-4.112	-4.112			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú	2020-2025	2034/QĐ-UBND; đc thời gian 4602/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6344/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 01/8/2023	44.618	38.208	38.208	1	38.100	38.100								1	38.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65.059	53.056	53.056	1	53.000	53.000								1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	2021-2025	2552/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910	53.027	53.027	1	52.900	52.900								1	52.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	2021-2025	2555/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 4142/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	129.528	94.516	94.516	1	94.516	89.900								1	94.516	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức	2022-2025	4136/QĐ-UBND 09/11/2022; 1848/QĐ-UBND 07/7/2023; đc thời gian 6327/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.986	12.958	12.958	1	12.687	12.687								1	12.687	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Trường mầm non Phùng Xá	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000	20.047	20.047	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lớp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ	2022-2025	4132/QĐ-UBND 09/11/2022; đc tg 6361/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	13.785	15.486	1	13.500	13.500								1	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2	2022-2025	3252/QĐ-UBND 26/8/2022; đc thời gian 6335/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	40.000	30.156	30.156	1	29.800	29.800								1	29.800	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trường mầm non An Mỹ	2023-2025	4371/QĐ-UBND 12/12/2023	14.980	12.199	12.784	1	13.500	5.000			1	-716			-716	1	12.784	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Trường mầm non Tế Tiêu	2022-2024	CTĐT 3723/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	20.000			1										1		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 18.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
13	Trường mầm non Mỹ Thành	2023-2025	3267/QĐ-UBND 27/6/2024	14.964	13.093	13.093	1	13.093	5.000								1	13.093	1	UBND huyện Mỹ Đức	
	Tiểu học			625.412	463.724	445.964	13	392.762	178.457			3	-14.651	4	-31.717	-46.368	9	346.394	13		
1	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 1906/QĐ-UBND 30/3/2022	39.716	35.729	35.728	1	13.229						1	-13.229	-13.229			1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	2021-2025	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; đc thời gian 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645	29.381	29.381	1	11.380						1	-11.380	-11.380			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bội Xuyên	2021-2024	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789	17.810	30.329	1	4.810						1	-4.810	-4.810			1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664	12.298	25.007	1	2.298						1	-2.298	-2.298			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	2020-2025	2630/QĐ-UBND 25/10/2019; 4435/QĐ-UBND 12/8/2024; qđ đc tg 6177/QĐ-UBND 07/11/2024	170.000	139.876	140.410	1	76.700	62.000								1	76.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	2021-2025	2545/QĐ-UBND 26/10/2021	33.000	28.715	29.700	1	11.700	10.000			1	-1.700			-1.700	1	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Trường tiểu học Phùng Xá	2022-2024	4135/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000	20.867	22.573	1	20.867	20.867								1	20.867	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A	2021-2024	801/QĐ-UBND 08/6/2022; đc thời gian 4719/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 08/6/2022	27.991	24.794	24.794	1	24.700	24.700								1	24.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788	23.893	26.755	1	23.890	23.890								1	23.890	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trường tiểu học Đại Hưng	2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	63.054	1	59.710	30.000								1	59.710	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Trường tiểu học Hương Sơn C	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	18.233	1	21.600	7.000			1	-3.367			-3.367	1	18.233	1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	2024-2027	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 4931/QĐ-UBND 12/9/2024	64.839	52.310		1	61.894				1	-9.584			-9.584	1	52.310	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022; 3008/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 (CTĐT)	74.980			1										1		1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự nguồn KHV trung hạn 59.984 triệu đồng do chưa duyệt DA
	THCS			322.060	281.118	320.535	11	225.080	195.370			1	-30	2	-10.620	-10.650	9	214.430	11		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)	2020-2025	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; đc thời gian 4603/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 và 6323/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	29.436	26.492	25.801	1	26.492	26.492								1	26.492	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	2021-2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984	27.886	41.139	1	7.885						1	-7.885	-7.885			1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm	2020-2024	3635/QĐ-UBND; 2822/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; đc thời gian 4637/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 12/10/2020	23.379	19.714	20.178	1	20.178	20.178								1	20.178	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bội Xuyên	2021-2025	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705	17.735	29.793	1	2.735						1	-2.735	-2.735			1	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh	2021-2024	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589	34.730	45.511	1	15.730	15.700			1	-30			-30	1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Trường THCS An Mỹ	2021-2025	2980/QĐ-UBND 29/11/2021; đc thời gian 6330/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14.999	13.025	13.025	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng	2021-2025	3788/QĐ-UBND 18/10/2022; đc thời gian 4147/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 và 6333/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.995	40.622	40.759	1	40.500	40.500								1	40.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.	2021-2025	1991/QĐ-UBND 19/8/2021; đc thời gian 4773/QĐ-UBND 29/12/2023 và 6337/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	44.973	38.626	38.626	1	38.600	38.600								1	38.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Trường THCS Tuy Lai	2022-2025	4134/QĐ-UBND 09/11/2022; 4765/QĐ-UBND ngày 05/9/2024; đc thời gian 6336/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	25.000	22.394	22.261	1	20.200	20.200								1	20.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Trường THCS Thượng Lâm	2022-2025	4137/QĐ-UBND 09/11/2022; đc thời gian 6328/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	20.000	15.834	17.039	1	15.700	15.700								1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.	2023-2025	số 2764/QĐ-UBND ngày 12/09/2023	30.000	24.060	26.403	1	24.060	5.000								1	24.060	1	UBND huyện Mỹ Đức	
IX	Huyện Phú Xuyên			2.062.310	1.491.207	1.535.932	40	1.521.487	1.335.436			2	-8.282			-8.282	40	1.513.205	39		
	<i>Mầm non</i>			654.798	508.861	530.668	12	466.607	466.607								12	466.607	12		
	<i>Tiểu học</i>			561.587	470.075	478.380	13	460.838	432.860								13	460.838	13		
	<i>THCS</i>			845.925	512.271	526.884	15	594.042	435.969			2	-8.282			-8.282	15	585.760	14		
	<i>Mầm non</i>			654.798	508.861	530.668	12	466.607	466.607								12	466.607	12		
1	Mầm non Nam Triều	2019-2023	2971/QĐ-UBND ngày 22/06/2022; 1497/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 2971/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	16.962	14.374	14.374	1	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Mầm non Hồng Thái	2020-2022	5772/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	54.035	44.127	45.990	1	25.900	25.900								1	25.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường mầm non trung tâm xã Phụng Dục	2019-2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713	31.770	31.934	1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Trường mầm non Hoàng Long	2021-2023	5643/QĐ-UBND 02/11/2021; 4409/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	28.709	22.723	23.159	1	21.907	21.907								1	21.907	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671	75.840	77.955	1	75.700	75.700								1	75.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường mầm non Chuyên Mỹ	2021-2024	2336/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69.899	57.264	64.071	1	61.600	61.600								1	61.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường Mầm non Tri Thủy	2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451	52.995	49.498	1	53.000	53.000								1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Trường mầm non Quang Lăng	2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 1755/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	69.782	48.226	55.201	1	54.500	54.500								1	54.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 3759/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	66.416	50.103	55.785	1	55.300	55.300								1	55.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường mầm non Nam Tiến A	2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303	55.462	56.077	1	55.400	55.400								1	55.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Trường mầm non Nam Tiến B	2021-2023	5641/QĐ-UBND 02/11/2021; 4446/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	22.866	20.388	20.498	1	17.300	17.300								1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023; 5609a/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	41.991	35.589	36.126	1	32.100	32.100								1	32.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	Tiểu học			561.587	470.075	478.380	13	460.838	432.860								13	460.838	13		
1	Trường tiểu học Phú Túc	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.901	11.965	13.203	1	11.500	11.500								1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021; 1577/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	14.839	12.610	12.610	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường tiểu học Chuyên Mỹ	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 2706/QĐ-UBND ngày 01/6/2017; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909	35.624	40.296	1	40.300	40.300								1	40.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	39.341	31.271	31.828	1	29.400	29.400								1	29.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lăng	2019-2022	2898a/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	19.347	16.100	16.502	1	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
6	Trường tiểu học Tri Thủy	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 3844/QĐ=UBND ngày 16/8/2024	36.828	32.071	32.210	1	32.590	32.590								1	32.590	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường tiểu học Quang Trung	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	31.192	1	29.000	29.000								1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường tiểu học Phúc Tiến	2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 4111/QĐ-UBND ngày 12/9/2024	81.579	70.178	70.195	1	70.000	70.000								1	70.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường tiểu học Hồng Thái	2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 2261/QĐ-UBND ngày 21/5/2024	75.203	66.922	65.072	1	65.700	65.700								1	65.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014	63.966	63.530	1	63.620	63.620								1	63.620	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Trường Tiểu học Phú Yên	2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022;15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023; 6067/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	72.157	52.698	52.781	1	52.750	52.750								1	52.750	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường tiểu học Hồng Minh	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022; đc thời gian 1843/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	24.302	20.636	21.025	1	20.636	10.000								1	20.636	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường Tiểu học Nam Triều	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	32.167	26.787	27.936	1	27.342	10.000								1	27.342	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	THCS			845.925	512.271	526.884	15	594.042	435.969			2	-8.282			-8.282	15	585.760	14		
1	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân	2021-2023	5886/QĐ-UBND 13/11/2021; 1580/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	19.807	17.347	17.276	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Trường THCS Vân Từ	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.291	19.728	19.647	1	19.100	19.100								1	19.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Trường THCS Tri Thủy	2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021; 6917/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	55.145	45.330	46.483	1	39.145	39.145								1	39.145	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Trường THCS xã Châu Can	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979	8.482	7.979	1	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Trường THCS Văn Hoàng	2021-2024	4046/QĐ-UBND ngày 3/10/2017; 1905/QĐ-UBND 18/5/2021; đc DA 5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	55.202	1	54.062	54.062								1	54.062	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Trường THCS Phú Yên	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	46.870	41.748	41.809	1	41.682	41.682								1	41.682	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Trường THCS Nam Phong	2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006	45.631	46.765	1	45.600	45.600								1	45.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Trường THCS Trần Phú	2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021	135.621	105.077	108.440	1	105.050	105.050								1	105.050	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	THCS Quang Trung	2021-2023	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; NQ10/HĐNQ ngày 7/7/2023	44.707	39.192	41.899	1	40.830	40.830								1	40.830	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	26.164	1	32.300	29.000			1	-3.300			-3.300	1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên	2022-2025	1984/QĐ-UBND 31/5/2023; đc thời gian 5182/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	39.253	27.572	30.318	1	35.300	15.500			1	-4.982			-4.982	1	30.318	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Trường THCS Nam Triều	2022-2025	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022; đc thời gian 5010/QĐ-UBND ngày 09/11/2024	46.612	38.200	42.271	1	38.200	15.000								1	38.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.384	42.631	1	41.078	12.500								1	41.078	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến	2024-2027	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022; số 17/NQ-HĐND ngày 11/10/2024	139.016			1										1			UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 33.195 triệu đồng do chưa duyệt DA
15	Trường THCS Phụng Dực	2024-2026	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69.226			1										1		1	UBND huyện Phú Xuyên	Dự nguồn KHV trung hạn 50.000 triệu đồng do chưa duyệt DA
X	Huyện Phúc Thọ			1.924.983	1.497.332	1.093.158	39	1.397.779	708.500	4	27.130	6	-39.199	1	-30.000	-42.069	38	1.355.710	35		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Mầm non			1.083.888	827.221	440.018	18	734.890	297.800	4	27.130	3	-33.172			-6.042	18	728.848	16		
	Tiểu học			434.449	348.929	315.854	14	343.762	196.300			2	-5.278	1	-30.000	-35.278	13	308.484	13		
	THCS			406.646	321.181	337.286	7	319.127	214.400			1	-749			-749	7	318.378	6		
	Mầm non			1.083.888	827.221	440.018	18	734.890	297.800	4	27.130	3	-33.172			-6.042	18	728.848	16		
1	Trường mầm non Hiệp Thuận	2020-2024	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349	50.679	40.690	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trường mầm non Tích Giang	2020-2024	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236	56.989	44.736	1	38.300	38.300								1	38.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp	2019-2024	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694	31.755	28.397	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189	38.411	37.161	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Vĩng Xuyên B.	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022; 4052/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	48.496	33.224	35.060	1	32.400	32.400								1	32.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trường mầm non trung tâm xã Vân Hà	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270	30.500	33.083	1	30.500	30.500								1	30.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159	48.013	48.163	1	48.000	48.000								1	48.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022; 282/QĐ-BQLDA ngày 05/4/2024	13.294	11.722	11.611	1	11.300	11.300								1	11.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022; 3011/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	23.561	20.136	17.290	1	18.500	18.500								1	18.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008	19.800	20.306	1	19.800	19.800								1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Trường mầm non Long Xuyên (tên trong QĐ: Xây dựng trường mầm non Long Xuyên - giai đoạn II (điểm trường Triệu Xuyên))	2024-2027	4276-QĐ-UBND ngày 27/8/2024	60.000	44.238		1	34.400		1	9.800					9.800	1	44.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	2023-2025	01/NQ-HĐND 26/5/2023; QĐ số 2893/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	97.305	68.853	72.201	1	60.000	20.000	1	8.800					8.800	1	68.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Trường mầm non Ngọc Tảo	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024; QĐ số 4280/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	130.000	99.411		1	119.500				1	-20.100			-20.100	1	99.400		UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hoa Mai (tên cũ: Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai khu A)	2024-2026	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296	40.020	36.348	1	40.020	16.000			1	-3.672			-3.672	1	36.348	1	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Xây dựng trường mầm non Tam Thuận, xã Tam Thuận	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463	15.016	14.972	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
16	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9) (tại QĐ: Xây dựng Trường mầm non Liên Hiệp (Giai đoạn 2))	2023-2025	4281/QĐ-UBND ngày 28/8/2024	74.468	51.995		1	50.600		1	1.300					1.300	1	51.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 4275/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	115.000	85.650		1	95.000				1	-9.400			-9.400	1	85.600		UBND huyện Phúc Thọ	
18	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2026	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 4277/QĐ-UBND ngày 27/8/2024; đc thời gian 5305/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	105.100	80.809		1	73.570		1	7.230					7.230	1	80.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	Tiểu học			434.449	348.929	315.854	14	343.762	196.300			2	-5.278	1	-30.000	-35.278	13	308.484	13		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Vông Xuyên B	2021-2024	2530 - 10/7/2023; 3096/QĐ-UBND 11/10/2021; 2530/QĐ-UBND ngày 10/7/2023	51.336	36.506	34.617	1	31.400	31.400								1	31.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780	26.433	27.278	1	26.400	26.400								1	26.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522	21.487	22.775	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022; 2054/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	40.650	33.778	36.682	1	33.000	33.000								1	33.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuận	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022; 3013/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	19.900	17.406	17.518	1	15.500	15.500								1	15.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)	2023-2025		38.525	30.820		1	30.000						1	-30.000	-30.000				UBND huyện Phúc Thọ	
7	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665	22.932	24.785	1	22.932	8.000								1	22.932	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838	31.767	33.569	1	31.767	10.000								1	31.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4875/QĐ-UBND 03/10/2024 đc DA	10.093	7.975	7.975	1	10.715	4.000			1	-2.815			-2.815	1	7.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Cải tạo trường Tiểu học Vân Nam	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343	21.448	22.962	1	21.448	8.000								1	21.448	1	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Văn Phúc	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778	13.460		1	13.460	5.000								1	13.460	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
12	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024; 4360/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	47.003	36.002	35.762	1	38.225	15.000			1	-2.463			-2.463	1	35.762	1	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436	35.376	37.431	1	35.376	15.000								1	35.376	1	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo trường Tiểu học Vân Hà	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580	13.539	14.500	1	13.539	5.000								1	13.539	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	THCS			406.646	321.181	337.286	7	319.127	214.400			1	-749			-749	7	318.378	6		
1	Xây mới trường THCS Long Xuyên	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221	60.438	61.523	1	60.000	60.000								1	60.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018	28.768	29.400	1	28.600	28.600								1	28.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trường THCS Liên Hiệp	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390	64.711	65.107	1	64.000	64.000								1	64.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340	19.899	21.673	1	19.800	19.800								1	19.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.243	88.259	1	80.000	25.000								1	80.000		UBND huyện Phúc Thọ	
6	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận	2023-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021; 5555/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.811	10.978	10.978	1	11.727				1	-749			-749	1	10.978	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	2024-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	60.346	1	55.000	17.000								1	55.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
XI	Huyện Quốc Oai			1.444.038	926.597	798.220	31	983.102	615.560	2	4.900	10	-119.320	1	1.186	-113.234	30	869.868	30		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Mầm non			430.896	333.130	268.745	11	285.687	233.600			2	-6.100	1	1.186	-4.914	10	280.773	10		
	Tiểu học			542.135	368.609	325.187	12	397.615	243.960	1	300	5	-35.720			-35.420	12	362.195	12		
	THCS			471.007	224.858	204.288	8	299.800	138.000	1	4.600	3	-77.500			-72.900	8	226.900	8		
	Mầm non			430.896	333.130	268.745	11	285.687	233.600			2	-6.100	1	1.186	-4.914	10	280.773	10		
1	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524	23.388	22.123	1	20.300	20.300								1	20.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190	34.486	35.952	1	34.000	34.000								1	34.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	2020-2024	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023; 6308/QĐ-UBND 11/12/2023	60.166	44.100	43.847	1	38.000	38.000								1	38.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây mới Trường mầm non Cán Hữu, huyện Quốc Oai	2020-2024	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 6247/QĐ-UBND 06/12/2023 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60.409	41.674	41.675	1	41.300	41.300								1	41.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Trường mầm non Phương Cách, xã Phương Cách	2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006	48.936	50.534	1	48.900	48.900								1	48.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân	2021-2022	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 28/8/2020; 4732/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	49.600	42.160		1	-1.186						1	1.186	1.186				UBND huyện Quốc Oai	
7	MN Tân Hòa	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 634/QĐ-UBND 6/3/2024	13.409	11.174	11.176	1	12.000	7.600			1	-900			-900	1	11.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022; 197/QĐ-QLDA 16/11/2023	44.804	37.662	37.662	1	37.662	36.500								1	37.662	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	MN Phú Mãn	2023-2025	NQ số 04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 3277/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	29.852	23.773		1	23.750									1	23.750	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	MN Nghĩa Hương	2022-2024	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	13.032	1	13.031	7.000								1	13.031	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	MN Cộng Hòa	2024-2026	5878/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	14.986	12.745	12.745	1	17.930				1	-5.200			-5.200	1	12.730	1	UBND huyện Quốc Oai	
	Tiểu học			542.135	368.609	325.187	12	397.615	243.960	1	300	5	-35.720			-35.420	12	362.195	12		
1	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	2021-2024	3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991	42.010	42.010	1	42.010	42.010								1	42.010	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	TH Sài Sơn B	2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665	62.615	54.085	1	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Trường tiểu học Phương Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596	60.540	60.540	1	60.500	60.500								1	60.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509	34.151	34.540	1	35.100	35.100								1	35.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	2022-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022; 213/QĐ-UBND 27/11/2023; 18/NQ-HĐND 10/9/2024	51.777	45.695	46.227	1	45.695	45.250								1	45.695	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	TH Ngọc Liệp	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 3780/QĐ-UBND 27/6/2024	24.504	19.512		1	23.270				1	-3.770			-3.770	1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.194	56.378	1	52.190	16.200								1	52.190	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai	2023-2025	4891/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	34.297	26.707	26.105	1	26.700	9.000			1	-600			-600	1	26.100	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	TH Yên Sơn	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	44.312			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 29.210 triệu đồng do chưa duyệt DA

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	TH Đông Yên A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	41.810			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 32.440 triệu đồng do chưa duyệt DA
11	TH Thị trấn Quốc Oai A	2023-2025	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772		1	20.500	5.900			1	-700			-700	1	19.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023; 37/QĐ-QLDA ngày 22/01/2024	6.372	5.412	5.302	1	5.000	5.000	1	300					300	1	5.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
	THCS			471.007	224.858	204.288	8	299.800	138.000	1	4.600	3	-77.500			-72.900	8	226.900	8		
1	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363	57.849	60.371	1	33.000	33.000								1	33.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	2022-2024	8080/QĐ-UBND 30/7/2017; 4896/QĐ-UBND 20/10/2023; 199/QĐ-QLDA 16/8/2021; 4896/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 265/QĐ-QLDA 15/8/2024	51.936	46.249	45.600	1	41.000	39.000	1	4.600					4.600	1	45.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942	27.431	29.717	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	25.966	1	24.200	9.000								1	24.200	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	THCS Thị trấn Quốc Oai	2022-2024	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 93.500 triệu đồng do chưa duyệt DA
6	THCS Cấn Hữu	2022-2024	NQ số 19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967			1					1					1		1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn KHV trung hạn 28.500 triệu đồng do chưa duyệt DA
7	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	2023-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.421	42.634	1	42.600	30.000								1	42.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	2022-2025	04/NQ-HĐND ngày 30/3/2023; 6611/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	24.592	20.652		1	10.000				1	-1.000			-1.000	1	9.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
XII	Huyện Sóc Sơn			1.101.147	893.314	855.333	31	785.512	638.964	1	561	2	-561				31	785.512	31		
	<i>Mâm non</i>			<i>281.541</i>	<i>236.403</i>	<i>216.961</i>	<i>10</i>	<i>177.200</i>	<i>137.400</i>			<i>1</i>	<i>-61</i>			<i>-61</i>	<i>10</i>	<i>177.139</i>	<i>10</i>		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tiểu học			357.548	293.863	299.556	10	288.508	259.400	1	561	1	-500			61	10	288.569	10		
	THCS			462.058	363.047	338.816	11	319.804	242.164								11	319.804	11		
	Mầm non			281.541	236.403	216.961	10	177.200	137.400			1	-61			-61	10	177.139	10		
1	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B	2021-2023	4828/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012	17.997	17.646	1	17.600	17.600								1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A	2.022	2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500	10.049	10.049	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707	21.742	22.437	1	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408	29.815	20.955	1	1.000	1.000								1	1.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	14.990	13.055	17.799	1	17.600	17.600								1	17.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 8391/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 25/10/2022	40.500	33.325	33.325	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28.465	25.619	24.423	1	24.400	24.400								1	24.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	2022-2025	8842/QĐ-UBND 11/11/2022; 3784/QĐ-UBND ngày 16/6/2023; QĐ đc thời gian 7789/QĐ-UBND 05/11/2024	70.408	55.649	55.939	1	56.000	29.000			1	-61			-61	1	55.939	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022; 34624/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	17.819	14.026	14.388	1	14.300	14.300								1	14.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu	2024-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022; 7796/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	18.732	15.126		1	12.800									1	12.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	Tiểu học			357.548	293.863	299.556	10	288.508	259.400	1	561	1	-500			61	10	288.569	10		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40.297	34.478	34.478	1	34.400	34.400								1	34.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Tiểu học Đông Xuân	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000	9.200	9.200	1	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385 01/6/2022	40.396	35.010	35.010	1	32.700	32.700								1	32.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng	2021-2024	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022; đc DA 8444/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	34.463	31.146	29.901	1	29.800	29.800								1	29.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú	2021-2024	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768/QĐ-QLDA 16/9/2022; 4587/QĐ-UBND 21/7/2023	36.985	32.220	32.878	1	30.500	30.000			1	-500			-500	1	30.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38.981	32.726	32.727	1	32.500	32.500								1	32.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022; 3641/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	27.658	21.625	21.020	1	20.500	20.500								1	20.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	53.997	57.917	1	53.998	35.000	1	561					561	1	54.559	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	20.441	1	19.610	10.000								1	19.610	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.133	23.844	25.984	1	25.500	25.500								1	25.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
	THCS			462.058	363.047	338.816	11	319.804	242.164								11	319.804	11		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí	2021-2023	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLDA 20/11/2021	24.790	21.429	22.195	1	21.300	21.300								1	21.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104	8.000	8.000	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	2021-2024	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020; 8332/QĐ-UBND 29/11/2023	70.902	54.321	59.040	1	54.400	54.400								1	54.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	28.738	1	28.200	13.000								1	28.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.480	26.394	1	26.394	26.394								1	26.394	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	THCS Hồng kỳ	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023; 7797/QĐ-UBND 05/11/2024	43.133	34.492		1	28.900									1	28.900	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú	2023-2025	3296/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	11.520	9.748	9.748	1	9.740	9.000								1	9.740	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022; 7201/QĐ-UBND 24/10/2023	27.643	22.648	24.591	1	22.470	22.470								1	22.470	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	2022-2025	9912/QĐ-UBND 12/12/2022; 86/QĐ-BQLDA 06/02/2024; đc thời gian 7798/QĐ-UBND 05/11/2024	86.898	63.742	68.332	1	67.800	35.000								1	67.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021	89.054	73.267	75.219	1	37.600	37.600								1	37.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022;đc DA 6634/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	22.797	20.649	16.559	1	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
XIII	Huyện Thạch Thất			1.622.382	1.253.229	861.224	25	1.197.879	1.071.500	1	2.846	7	-14.346			-11.500	25	1.186.379	24		
	Mầm non			620.604	467.238	353.418	9	451.310	437.900			3	-3.270			-3.270	9	448.040	9		
	Tiểu học			588.135	460.653	247.459	10	450.549	396.454			3	-8.676			-8.676	10	441.873	10		
	THCS			413.642	325.337	260.347	6	296.020	237.146	1	2.846	1	-2.400			446	6	296.466	5		
	Mầm non			620.604	467.238	353.418	9	451.310	437.900			3	-3.270			-3.270	9	448.040	9		
1	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019; 6858/QĐ-UBND 28/12/2020; 7296/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	32.528	19.812	21.603	1	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường Mầm non Tân Xã	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625	19.231	19.231	1	17.000	17.000								1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	2022-2025	4240/QĐ-UBND 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND 31/10/2023; 5366/QĐ-UBND 19/11/2024 (ĐC thời gian)	46.649	40.730	40.730	1	40.730	37.500								1	40.730	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	2022-2025	4492/QĐ-UBND 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND 31/10/2023; 5367/QĐ-UBND 19/11/2024	80.948	63.232	61.906	1	62.300	60.500			1	-400			-400	1	61.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	2022-2025	3844/QĐ-UBND 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5357/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	90.089	61.154	61.154	1	61.150	60.000								1	61.150	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	2022-2025	4501/QĐ-UBND 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5353/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	77.380	59.397		1	59.390	57.000								1	59.390	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	2022-2024	4503/QĐ-UBND 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND 31/10/2023	74.356	54.030		1	53.100	52.000								1	53.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	2022-2025	5037/QĐ-UBND 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND 31/10/2023	102.240	78.076	77.509	1	78.070	76.600			1	-600			-600	1	77.470	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	2023-2025	6878/QĐ-UBND 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND 31/10/2023	93.789	71.576	71.285	1	71.570	69.300			1	-2.270			-2.270	1	69.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
	Tiểu học			588.135	460.653	247.459	10	450.549	396.454			3	-8.676			-8.676	10	441.873	10		
1	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253	9.565		1	5.500	5.500								1	5.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857	17.000		1	17.000	17.000								1	17.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750	7.961		1	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	2022-2024	4512/QĐ-UBND 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND 31/10/2023	80.092	60.774	59.111	1	58.600	54.654			1	-3.946			-3.946	1	54.654	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới)	2022-2025	4302/QĐ-UBND 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND 31/10/2023; 5352/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.834	73.782		1	72.900	68.000								1	72.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	2022-2024	4511/QĐ-UBND 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND 31/10/2023	71.560	51.966		1	51.960	49.000			1	-2.960			-2.960	1	49.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	2022-2025	4500/QĐ-UBND 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND 31/10/2023; 9881/QĐ-UBND 29/12/2023; đc tg 5351/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	61.270	54.844		1	54.840	51.500								1	54.840	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	2022-2024	2682/QĐ-UBND 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND 31/10/2023	65.308	57.775	57.434	1	57.770	56.000			1	-1.770			-1.770	1	56.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	2022-2025	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND 31/10/2023; đc tg 5348/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	99.062	74.847	76.050	1	74.840	73.800								1	74.840	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	2022-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021; 02/NQ-HĐND 14/3/2023 (đcCT); 2836/QĐ-UBND 19/5/2023	70.149	52.139	54.864	1	52.139	16.000								1	52.139	1	UBND huyện Thạch Thất	
	THCS			413.642	325.337	260.347	6	296.020	237.146	1	2.846	1	-2.400			446	6	296.466	5		
1	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	2022-2024	3745/QĐ-UBND 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND 31/10/2023	86.081	66.229	67.175	1	66.220	65.000								1	66.220	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Trường THCS Hữu Bằng	2018-2025	3060/QĐ-UBND 30/8/2018; đc tg 5354/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 6696/QĐ-UBND 29/12/2021; 7292/QĐ-UBND 31/10/2023	77.442	59.594		1	58.600	55.500								1	58.600	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517	47.937	45.798	1	47.900	47.900								1	47.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng	2022-2023	873/QĐ-UBND 25/02/2022	37.000	33.408	31.103	1	33.300	30.900			1	-2.400			-2.400	1	30.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 861/QĐ-UBND 21/2/2024	74.615	52.954	57.468	1	50.000	20.000								1	50.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	2024-2027	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	84.987	65.215	58.803	1	40.000	17.846	1	2.846					2.846	1	42.846		UBND huyện Thạch Thất	
XIV	Huyện Thanh Oai			1.154.000	856.581	789.333	23	858.717	702.500			4	-38.246			-38.246	23	820.471	23		
	Mầm non			629.496	474.260	468.487	15	464.617	415.600			2	-46			-46	15	464.571	15		
	Tiểu học			402.604	284.747	231.969	5	318.900	211.700			2	-38.200			-38.200	5	280.700	5		
	THCS			121.900	97.574	88.877	3	75.200	75.200								3	75.200	3		
	Mầm non			629.496	474.260	468.487	15	464.617	415.600			2	-46			-46	15	464.571	15		
1	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)	2.022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181	18.800	17.899	1	18.800	18.800								1	18.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500	24.700	25.631	1	24.700	24.700								1	24.700	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500	26.181	27.849	1	26.000	26.000								1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường mầm non xã Tân Ước	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000	29.284	28.639	1	29.200	29.200								1	29.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388	19.030	17.217	1	17.217	17.200			1	-17			-17	1	17.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thản)	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000	34.850	28.566	1	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thủy (khu trung tâm)	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000	24.281	24.333	1	23.900	23.900								1	23.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500	27.497	25.066	1	27.000	27.000								1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
9	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53.300	41.081	39.120	1	41.000	41.000								1	41.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	2022-2025	1160/QĐ-UBND 18/3/2022; 6827/QĐ-UBND 24/9/2024	75.000	53.115	54.424	1	53.100	53.100								1	53.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
11	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000	13.500	14.945	1	13.500	13.500								1	13.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
12	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trục, Thanh Oai	2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627	64.147	66.631	1	64.100	46.100								1	64.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
13	Trường mầm non Bình Minh II	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022; 2065/QĐ-UBND 04/4/2023	49.000	33.033	32.971	1	33.000	22.000			1	-29			-29	1	32.971	1	UBND huyện Thanh Oai	
14	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022; 1991/QĐ-UBND 03/4/2023	36.000	25.177	26.429	1	25.100	25.100								1	25.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)	2024-2025	16/NQ-HĐND 31/10/2022; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	39.584	38.767	1	38.000	18.000								1	38.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	Tiểu học			402.604	284.747	231.969	5	318.900	211.700			2	-38.200			-38.200	5	280.700	5		
1	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725	39.828	35.788	1	39.800	39.800								1	39.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường tiểu học Bình Minh A	2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000	84.215	87.952	1	84.000	84.000								1	84.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường Tiểu học Cao viên I	2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022; 5957/QĐ-UBND 18/10/2022	65.879	57.929	61.029	1	57.900	57.900								1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
4	Trường tiểu học Cao Viên II	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 5691/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	80.000	51.797		1	68.600				1	-16.800			-16.800	1	51.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	2023-2025	485/QĐ-UBND ngày 20/01/2024; 6826/QĐ-UBND 24/9/2024	80.000	50.978	47.200	1	68.600	30.000			1	-21.400			-21.400	1	47.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
	THCS			121.900	97.574	88.877	3	75.200	75.200								3	75.200	3		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)	2021-2022	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500	26.156	26.229	1	26.000	26.000								1	26.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900	38.165	27.117	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500	33.253	35.531	1	33.200	33.200								1	33.200	1	UBND huyện Thanh Oai	
XV	Huyện Thanh Trì			1.052.282	834.947	848.915	11	711.973	526.000								11	711.973	11		
	Mầm non			149.662	118.593	114.311	2	96.373	85.000								2	96.373	2		
	Tiểu học			360.770	266.843	269.011	4	226.600	157.000								4	226.600	4		
	THCS			541.850	449.511	465.593	5	389.000	284.000								5	389.000	5		
	Mầm non			149.662	118.593	114.311	2	96.373	85.000								2	96.373	2		
1	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289	65.785	60.611	1	60.000	60.000								1	60.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373	52.808	53.700	1	36.373	25.000								1	36.373	1	UBND huyện Thanh Trì	
	Tiểu học			360.770	266.843	269.011	4	226.600	157.000								4	226.600	4		
1	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064	57.004	57.235	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346	75.678	77.676	1	75.000	75.000								1	75.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477	31.561	28.750	1	29.000	29.000								1	29.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	2021-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.600	105.350	1	102.600	33.000								1	102.600	1	UBND huyện Thanh Trì	
	THCS			541.850	449.511	465.593	5	389.000	284.000								5	389.000	5		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638	44.093	44.562	1	42.000	42.000								1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704	72.323	74.829	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125	42.623	47.551	1	42.000	42.000								1	42.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	2022-2025	37/NQ-HĐND 20/12/2019; 123/QĐ-UBND 13/01/2022; 1050/QĐ-BQLDADDTXD 07/10/2022	137.887	123.331	123.331	1	110.000	110.000								1	110.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
5	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	2024-2027	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020; 431/QĐ-UBND 19/02/2024	201.496	167.141	175.320	1	160.000	55.000								1	160.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
XVI	Huyện Thường Tín			1.004.644	736.980	656.108	25	715.063	646.848								25	715.063	25		
	Mầm non			290.227	225.154	124.531	8	216.550	185.250								8	216.550	8		
	Tiểu học			277.210	203.061	205.404	8	201.320	201.320								8	201.320	8		
	THCS			437.206	308.765	326.173	9	297.193	260.278								9	297.193	9		
	Mầm non			290.227	225.154	124.531	8	216.550	185.250								8	216.550	8		
1	Trường mầm non Thăng Lợi	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737	17.934		1	17.900	17.900								1	17.900	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276	10.986		1	10.900	10.900								1	10.900	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất	2021-2025	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023; 342/QĐ-QLDA ngày 28/5/2024; đc thời gian 4761/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	34.594	29.938	29.937	1	29.450	29.450								1	29.450	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	2020-2024	3213/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 3110/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	57.871	42.097		1	34.300	34.300								1	34.300	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trường mầm non Hòa Bình	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853	25.967		1	25.900	25.900								1	25.900	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073	7.170		1	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín	2022-2025	6592/QĐ-UBND 14/11/2023; 4560/QĐ-UBND 05/11/2024	31.997	27.000	27.659	1	27.000	17.000								1	27.000	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826	64.063	66.935	1	64.000	42.700								1	64.000	1	UBND huyện Thường Tín	
	Tiểu học			277.210	203.061	205.404	8	201.320	201.320								8	201.320	8		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063	11.826	11.826	1	11.800	11.800								1	11.800	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168	8.411	8.411	1	8.400	8.400								1	8.400	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881	15.214	15.214	1	15.200	15.200								1	15.200	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37.794	32.000	32.000	1	31.940	31.940								1	31.940	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559	18.351	18.351	1	18.300	18.300								1	18.300	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	2021-2025	QĐ số 3806/QĐ-UBND ngày 22/6/2023; 05/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; đc thời gian 4762/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	79.864	55.739	58.082	1	54.180	54.180								1	54.180	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Trường tiểu học Vân Tảo	2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	51.000	51.000	1	51.000	51.000								1	51.000	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Trường tiểu học Dũng Tiến	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690	10.520	10.520	1	10.500	10.500								1	10.500	1	UBND huyện Thường Tín	
	THCS			437.206	308.765	326.173	9	297.193	260.278								9	297.193	9		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân	2020-2022	4489/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	11.178	10.000	10.000	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình	2021-2023	4490/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	19.784	15.500	15.500	1	15.500	15.500								1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê	2020-2021	4191/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.325	11.000	11.000	1	11.000	11.000								1	11.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Trường THCS Chương Dương	2021-2023	4207/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.862	9.500	9.500	1	9.500	9.500								1	9.500	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Trường THCS Nguyễn Trãi	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388	12.181	12.181	1	12.100	12.100								1	12.100	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022 726/QĐ-UBND ngày 29/02/2024	66.268	49.056	49.056	1	38.492	38.492								1	38.492	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	2021-2023	4202/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	50.576	36.602	36.602	1	35.686	35.686								1	35.686	1	UBND huyện Thường Tín	
8	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ-UBND 21/11/2013	123.825	92.415	92.527	1	92.415	78.000								1	92.415	1	UBND huyện Thường Tín	
9	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023 12/NQ-HĐND ngày 10/7/2024	128.000	72.511	89.807	1	72.500	50.000								1	72.500	1	UBND huyện Thường Tín	
XVII	Huyện Ứng Hòa			1.752.837	1.370.998	1.291.584	46	1.290.378	1.060.168	2	34.764	11	-48.517			-13.753	46	1.276.625	45		
	<i>Mầm non</i>			497.469	382.041	379.824	11	355.967	328.000			1	-816			-816	11	355.151	11		
	<i>Tiểu học</i>			638.987	517.142	526.223	19	499.138	391.850			7	-5.555			-5.555	19	493.583	18		
	<i>THCS</i>			616.382	471.815	385.537	16	435.273	340.318	2	34.764	3	-42.146			-7.382	16	427.891	16		
	<i>Mầm non</i>			497.469	382.041	379.824	11	355.967	328.000			1	-816			-816	11	355.151	11		
1	Trường mầm non tập trung Đội Bình	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019; QĐ 999/QĐ 26/10/2018; 218 29/3/2019	36.838	31.909	30.086	1	9.597	9.000								1	9.597	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Trường mầm non Trung Tú	2021-2023	754/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	44.500	34.587	33.769	1	34.585	28.000			1	-816			-816	1	33.769	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
3	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; 820/QĐ-UBND 24/08/2021	14.500	11.830	11.830	1	11.814	11.500								1	11.814	1	UBND huyện Ứng Hoà	
4	Trường mầm non xã Đông Lỗ	2021-2023	1048/QĐ-UBND 25/10/2021; 332/QĐ-BQL 19/5/2022	45.000	35.446	35.446	1	35.446	34.000								1	35.446	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Trường mầm non trung tâm xã Viên An	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000	26.666	26.666	1	26.600	26.600								1	26.600	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408	47.493	47.493	1	47.000	47.000								1	47.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	2021-2024	2028/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 367/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	45.000	33.014	33.436	1	30.400	24.000								1	30.400	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2	2021-2023	814/QĐ-BQL ngày 12/9/2022	23.600	20.560	20.560	1	20.500	18.000								1	20.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022; 7885/QĐ-UBND 05/12/2023	36.000	27.422	27.422	1	27.125	22.000								1	27.125	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000	44.214	44.214	1	44.000	44.000								1	44.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	2022-2024	4850-07/9/2023; 936/QĐ-BQL 10/11/2023	81.623	68.900	68.902	1	68.900	63.900								1	68.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
	Tiểu học			638.987	517.142	526.223	19	499.138	391.850			7	-5.555			-5.555	19	493.583	18		
1	Trường Tiểu học Trung Tú	2020-2022	914/QĐ-UBND 03/11/2020; 334/QĐ-BQL 19/5/2022	14.980	12.941	12.763	1	12.900	12.000			1	-900			-900	1	12.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
2	Trường Tiểu học Phương Tú	2021-2023	463/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1095/QĐ-BQL ngày 02/11/2022	44.461	35.932	35.932	1	35.900	34.000								1	35.900	1	UBND huyện Ứng Hoà	
3	Trường Tiểu học Hòa Xá	2021-2023	QĐ số 1091/QĐ-UBND ngày 25/10/2021; 2020/QĐ-UBND 01/11/2021	25.000	20.892	22.001	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
4	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)	2021-2023	QĐ 1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.710	22.713	1	20.000	20.000								1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102	25.585	25.585	1	25.000	24.200			1	-800			-800	1	24.200	1	UBND huyện Ứng Hoà	
6	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947	45.133	45.133	1	45.000	43.850			1	-1.150			-1.150	1	43.850	1	UBND huyện Ứng Hoà	
7	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2	2022-2024	394/QĐ-UBND 18/5/2022; 207/QĐ-BQL 11/4/2023	14.500	12.873	12.873	1	12.788	12.788								1	12.788	1	UBND huyện Ứng Hoà	
8	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800	38.347	38.347	1	38.300	38.300								1	38.300	1	UBND huyện Ứng Hoà	
9	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái	2022-2023	315/QĐ-UBND 25/4/2022; 516/QĐ-BQL 04/8/2023	14.980	13.108	13.109	1	13.107	12.050								1	13.107	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022; 1161/QĐ-BQL 18/11/2022	25.000	20.175	20.175	1	20.102	19.700								1	20.102	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022; 295/QĐ-BQL 12/5/2023	40.608	34.684	34.684	1	34.586	34.586								1	34.586	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2	2022-2023	202/QĐ-UBND 21/3/2022; 45/QĐ-BQL 31/01/2023	14.990	13.154	13.154	1	13.091	12.700								1	13.091	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022; 899/QĐ-BQL 26/9/2022	7.000	5.928	5.928	1	5.925	5.630			1	-295			-295	1	5.630	1	UBND huyện Ứng Hoà	
14	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023; 1010/QĐ-BQL 16/11/2023	49.317	36.146	36.146	1	36.146	36.146								1	36.146	1	UBND huyện Ứng Hoà	
15	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội	2023-2025	5009/QĐ-UBND 13/9/2023	40.000	31.143	34.572	1	31.143	15.000								1	31.143	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
										Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB		Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
16	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2023-2025	NQ 08 ngày 21/6/2023; 7536/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	45.793	37.033	35.824	1	37.033	17.000			1	-1.210			-1.210	1	35.823	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	2024-2026	QĐ 3533/QĐ-UBND ngày 24/08/2021; QĐ số 4346/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	87.000	65.304	70.914	1	50.563	20.000								1	50.563		UBND huyện Ứng Hòa	
18	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội	2023-2025	4969/QĐ-UBND 12/9/2023	33.500	28.314	27.028	1	27.814	8.000			1	-800			-800	1	27.014	1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	4712/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	23.209	19.740	19.343	1	19.740	5.900			1	-400			-400	1	19.340	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	THCS			616.382	471.815	385.537	16	435.273	340.318	2	34.764	3	-42.146			-7.382	16	427.891	16		
1	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900	13.000	13.000	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980	13.000	13.000	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trường THCS Hòa Phú	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021; 35/QĐ-BQL 18/01/2023	14.900	12.533	12.533	1	12.533	12.400			1	-133			-133	1	12.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	2021-2024	983/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	128.934	102.356	102.356	1	102.300	102.300								1	102.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình	2021-2023	2047/QĐ-UBND 04/11/2021; 365/QĐ-BQL 08/6/2023	33.500	27.068	27.068	1	27.060	26.000								1	27.060	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm	2021-2023	2036/QĐ-UBND 4/11/2021; 196/QĐ-BQL ngày 10/4/2023	33.500	28.428	29.971	1	28.428	28.428								1	28.428	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022; đc đa 6166/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	97.262	80.111	83.111	1	73.700	73.700	1	9.410					9.410	1	83.110	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Xây dựng mới nhà tập thể chát, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu	2022-2023	392/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000	5.632	5.660	1	4.900	4.900								1	4.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
							Số DA	KHV		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
9	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000	29.132	29.132	1	29.100	29.100								1	29.100	1	UBND huyện Ứng Hoà	
10	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến	2022-2024	258/QĐ-UBND ngày 26/4/2023	12.000	10.519	10.519	1	10.500	10.500								1	10.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
11	Cải tạo, nâng cấpTrường THCS Tảo Dương Văn	2022-2024	419/QĐ-UBND 23/5/2022	14.500	11.990	12.829	1	11.990	11.990								1	11.990	1	UBND huyện Ứng Hoà	
12	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 7104/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 (duyet DA)	54.000	42.769		1	13.160									1	13.160	1	UBND huyện Ứng Hoà	
13	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2	2023-2025	02/NQ-HNĐND ngày 10/4/2024; 4728/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	54.000	34.287	46.358	1	12.146	7.500	1	25.354					25.354	1	37.500	1	UBND huyện Ứng Hoà	
14	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000	23.643		1	23.643	7.500								1	23.643	1	UBND huyện Ứng Hoà	
15	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.	2023-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/6/2023; đc đa 6827/QĐ-UBND 16/9/2024	44.000	37.348		1	37.000				1	-26.000			-26.000	1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	
16	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27.906			1					1					1		1	UBND huyện Ứng Hoà	Dự nguồn KHV trung hạn 6,800 triệu đồng do chưa duyệt DA
XVIII	Thị xã Sơn Tây			1.615.380	1.243.656	986.180	28	1.002.300	557.900			3	-3.905			-3.905	28	998.395	20		
	Mầm non			710.971	526.294	344.333	11	425.300	185.400								11	425.300	8		
	Tiểu học			389.404	308.160	219.382	9	199.900	143.200			2	-1.905			-1.905	9	197.995	7		
	THCS			515.005	409.202	422.465	8	377.100	229.300			1	-2.000			-2.000	8	375.100	5		
	Mầm non			710.971	526.294	344.333	11	425.300	185.400								11	425.300	8		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	30.071	19.143	19.143	1	19.000	19.000								1	19.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367	23.870	23.870	1	23.000	23.000								1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954	17.000	17.000	1	2.000	2.000								1	2.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906	13.415	13.415	1	10.000	10.000								1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
5	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	2022-2024	1319/QĐ-UBND 05/11/2021	48.705	39.833	39.833	1	35.000	35.000								1	35.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc	2022-2024	304/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	19.320	16.228	16.228	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
1	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Hòa My, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)	2022-2025	914/QĐ-UBND 13/9/2022	17.855	14.400	14.400	1	14.400	14.400								1	14.400	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	2024-2027	794/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	133.131	92.500	105.178	1	77.200	35.000								1	77.200		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Trường mầm non Phú Thịnh khu B (tại NQ là mầm non Phú Thịnh)	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1454/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	133.688	101.378		1	67.000									1	67.000		UBND thị xã Sơn Tây	
10	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	2023-2026	578/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	124.391	87.712	95.266	1	87.700	35.000								1	87.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1452/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	139.583	100.815		1	78.000									1	78.000		UBND thị xã Sơn Tây	
	Tiểu học			389.404	308.160	219.382	9	199.900	143.200			2	-1.905			-1.905	9	197.995	7		
1	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn	2022-2024	1350/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	29.765	23.864	23.864	1	23.000	23.000								1	23.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn	2022-2024	1381/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	22.491	19.568	19.568	1	16.000	16.000								1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ	2022-2024	1315/QĐ-UBND ngày 04/11/2021	17.043	13.650	13.650	1	13.600	13.600								1	13.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Trường tiểu học Sơn Lộc	2020-2022	1472/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	34.353	30.918	30.918	1	12.000	12.000								1	12.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GĐ 2)	2020-2022	1498/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.681	33.013	33.013	1	13.000	13.000								1	13.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú	2023-2025	1068/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	30.121	25.049	23.852	1	25.000	23.290			1	-1.710			-1.710	1	23.290	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh	2022-2024	1044/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	33.969	28.669	30.057	1	28.600	28.405			1	-195			-195	1	28.405	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số DA	KHV		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA	KHV			
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	2024-2027	877/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	56.966	42.936	44.460	1	38.700	13.905								1	38.700		UBND thị xã Sơn Tây	
9	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 1713/QĐ-UBND 16/10/2024	128.015	90.493		1	30.000									1	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	
	THCS			515.005	409.202	422.465	8	377.100	229.300			1	-2.000			-2.000	8	375.100	5		
1	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586	34.688	34.688	1	34.600	34.600								1	34.600	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107	27.841	27.841	1	27.800	27.800								1	27.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767	12.287	12.287	1	12.200	12.200								1	12.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522	23.727	24.022	1	23.700	21.700			1	-2.000			-2.000	1	21.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022; 2110/QĐ-UBND 26/12/2023	44.892	38.095	38.928	1	38.000	38.000								1	38.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Xây dựng trường THCS Sơn Lộc	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	111.002	85.079	94.984	1	75.800	25.000								1	75.800		UBND thị xã Sơn Tây	
7	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/11/2021; 26/NQ-HĐND 14/12/2023; 876/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	84.844	67.551	68.687	1	50.000	20.000								1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng Trường THCS Cô Đông	2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; 250/QĐ-UBND 15/3/2024	150.285	119.934	121.028	1	115.000	50.000								1	115.000		UBND thị xã Sơn Tây	
XIX	Quận Hoàng Mai			1.448.379	1.203.661	1.227.083	6	1.199.030	381.000								6	1.199.030	2		
	Mầm non			116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000								1	96.851			
	Tiểu học			1.082.813	886.806	905.174	4	882.179	276.000								4	882.179	2		
	THCS			248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000								1	220.000			
	Mầm non			116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000								1	96.851			
1	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	2024-2027	3180/QĐ-UBND 07/11/2023	116.611	96.851	96.851	1	96.851	50.000								1	96.851		UBND quận Hoàng Mai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Giá trị XL+TB tại Quyết định duyệt TKBVTC-DT	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của HĐND TP		KHV NSTP đã bố trí 2021-2024	Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ giai đoạn 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
							Số DA	KHV		Tăng vốn (do điều hòa)		Giảm vốn		Giảm danh mục		Tổng cộng	Số DA				KHV
			Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tiểu học			1.082.813	886.806	905.174	4	882.179	276.000								4	882.179	2		
1	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	2024-2027	3179/QĐ-UBND 07/11/2023	276.053	242.988	242.988	1	242.988	90.000								1	242.988	1	UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	2024-2027	3182/QĐ-UBND 07/11/2023	251.760	221.191	221.191	1	221.191	87.000								1	221.191	1	UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	204.534	1	199.000	49.000								1	199.000		UBND quận Hoàng Mai	
4	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND ngày 22/5/2024	326.925	223.323	236.461	1	219.000	50.000								1	219.000		UBND quận Hoàng Mai	
	THCS			248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000								1	220.000			
1	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	225.058	1	220.000	55.000								1	220.000		UBND quận Hoàng Mai	

Phụ lục 8
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG	171			1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165	
	Theo địa bàn	171			1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165	
1	Ba Vì	21			264.100	225.726	221.190	220.200	-990			3	-990			21	220.200	21	
2	Chương Mỹ	23			261.366	210.953	180.200	176.700								23	180.200	23	
3	Đan Phượng	1			11.437	8.907	8.670	8.670								1	8.670	1	
4	Đông Anh																		
5	Gia Lâm	2			16.878	14.284	16.000	12.600	-3.400			2	-3.400			2	12.600	2	
6	Hoài Đức																		
7	Mê Linh	15			160.556	134.105	116.710	110.110								15	116.710	15	
8	Mỹ Đức	16			187.652	158.655	149.220	147.580	-740			3	-740	1	-140	15	148.480	15	
9	Phú Xuyên	14			122.943	105.574	100.100	100.100								14	100.100	14	
10	Phúc Thọ	17			109.324	93.150	79.250	75.890	-3.360			1	-3.360	1	-3.360	16	75.890	16	
11	Quốc Oai	13			137.718	114.207	94.860	62.700	-500			1	-500			13	94.360	13	
12	Sóc Sơn	10			122.538	104.983	73.900	49.700	-16.150			4	-16.150	3	-15.150	7	57.750	7	
13	Thạch Thất	4			42.274	30.793	29.700	29.300	-400			1	-400			4	29.300	4	
14	Thanh Oai	7			47.152	39.319	36.800	36.800								7	36.800	7	
15	Thanh Trì	4			44.629	34.953	15.600	15.600								4	15.600	4	
16	Thường Tín	6			44.496	38.163	36.640	36.640								6	36.640	6	
17	Ứng Hòa	15			167.900	140.312	128.950	113.900	-300	2	2.550	2	-2.850	1	-2.550	14	128.650	14	
18	Sơn Tây	3			26.809	22.152	21.600	21.142	-458			1	-458			3	21.142	3	
	Theo tiến độ dự án	171			1.767.772	1.476.236	1.309.390	1.217.632	-26.298	2	2.550	18	-28.848	6	-21.200	165	1.283.092	165	*
I	Dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành	20			157.163	133.180	127.630	127.172	-458			1	-458			20	127.172	20	*
a	Thị xã Sơn Tây	3			26.809	22.152	21.600	21.142	-458			1	-458			3	21.142	3	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây dựng Trạm y tế phường Ngõ Quyền	1	2023-2025	1148/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 689a/QĐ-BQLDA ngày 03/10/2023 286/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	7.114	5.703	5.700	5.700								1	5.700	1	UBND thị xã Sơn Tây
2	Trạm y tế phường Viên Sơn	1	2022-2024	1032/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 903/QĐ-BQLDA ngày 26/2/2023 1095/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	7.134	6.033	5.500	5.500								1	5.500	1	UBND thị xã Sơn Tây
3	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 06/10/2022 773/QĐ-BQLDA ngày 08/11/2023 793/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	12.561	10.416	10.400	9.942	-458			1	-458			1	9.942	1	UBND thị xã Sơn Tây
b	Huyện Ba Vì	6			60.100	51.196	50.100	50.100								6	50.100	6	*
1	Trạm y tế xã Phú Châu	1	2022-2024	1345/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6783/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	14.100	11.308	11.300	11.300								1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì
2	Trạm y tế xã Phú Phương	1	2022-2023	7977/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 3320/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	8.000	6.961	6.800	6.800								1	6.800	1	UBND huyện Ba Vì
3	Trạm y tế xã Sơn Đà	1	2022-2023	8109/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 5491/QĐ-UBND ngày 09/6/2022 2322/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	10.000	8.519	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Ba Vì
4	Trạm y tế xã Thụy An	1	2022-2024	1348/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5537/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 2031/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	9.000	7.890	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Trạm y tế xã Đông Quang	1	2022-2024	1342/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 8257/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	9.000	7.903	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
6	Trạm y tế xã Thái Hòa	1	2022-2024	1284/QĐ-UBND ngày 17/3/2022 5592/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 1016/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	10.000	8.615	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
c	Huyện Mỹ Đức	1			3.200	2.677	2.180	2.180								1	2.180	1	*
1	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc, hệ thống sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Phúc Lâm	1	2021-2023	553/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 3654/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	3.200	2.677	2.180	2.180								1	2.180	1	UBND huyện Mỹ Đức
d	Huyện Phú Xuyên	1			9.000	7.697	7.400	7.400								1	7.400	1	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Phương Dục	1	2023-2024	1547/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 512/QĐ-BQL ngày 09/8/2023 4386/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	9.000	7.697	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
e	Huyện Phúc Thọ	3			17.268	14.843	13.850	13.850								3	13.850	3	*
1	Trạm y tế xã Tích Giang	1	2021-2022	4077/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 5709/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 2452/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	7.455	6.337	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Trạm y tế thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3115/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2017/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 2453/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	4.954	4.297	3.950	3.950								1	3.950	1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Trạm y tế xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3114/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 2016/QĐ-UBND ngày 09/6/2023 1437/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	4.859	4.210	3.900	3.900								1	3.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
f	Huyện Sóc Sơn	1			3.040	3.006	2.500	2.500								1	2.500	1	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Phù Lỗ	1	2022-2024	8809/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 153/QĐ-BQL ngày 30/3/2023 7147/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	3.040	3.006	2.500	2.500								1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn
g	Huyện Thanh Oai	5			37.746	31.610	30.000	30.000								5	30.000	5	*
1	Trạm y tế xã Kim Thư	1	2022-2023	4712/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 12065/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	9.660	7.900	7.900	7.900								1	7.900	1	UBND huyện Thanh Oai
2	Trạm y tế xã Xuân Dương	1	2022-2023	5629/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 3786/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	6.095	4.600	4.600	4.600								1	4.600	1	UBND huyện Thanh Oai
3	Trạm y tế xã Liên Châu	1	2022-2023	4711/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 5084/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	6.141	6.141	4.900	4.900								1	4.900	1	UBND huyện Thanh Oai
4	Trạm y tế xã Tam Hưng	1	2022-2023	5630/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 7824/QĐ-UBND ngày 02/11/2024	5.552	3.733	3.700	3.700								1	3.700	1	UBND huyện Thanh Oai
5	Trạm y tế xã Hồng Dương	1	2022-2023	4651/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 6712/QĐ-UBND ngày 17/8/2023 6817/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	10.298	9.236	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Thanh Oai
II	Dự án đã được bố trí đủ vốn NSTP hỗ trợ	144			1.524.429	1.273.246	1.146.100	1.090.460	-4.780	2	2.550	12	-7.330	1	-140	143	1.141.320	143	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án đã cơ bản hoàn thành	90			800.724	671.351	580.400	578.870	-1.530			5	-1.530	1	-140	89	578.870	89	*
a.1	Huyện Ba Vì	13			125.000	108.022	104.790	103.800	-990			3	-990			13	103.800	13	*
1	Trạm y tế thị trấn Tây Đằng	1	2022-2023	1315/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 10723/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	12.000	10.101	10.100	10.100								1	10.100	1	UBND huyện Ba Vì
2	Trạm y tế xã Tòng Bạt	1	2022-2024	1344/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	9.000	7.707	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
3	Trạm y tế xã Phong Vân	1	2022-2024	1334/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 10069/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	14.000	12.238	11.900	11.900								1	11.900	1	UBND huyện Ba Vì
4	Trạm y tế xã Ba Trại	1	2023-2024	9760/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1777/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì
5	Trạm y tế xã Ba Vì	1	2023-2024	9761/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 937/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	5.000	4.378	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì
6	Trạm y tế xã Chu Minh	1	2022-2024	1313/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 5076/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	9.000	7.735	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Ba Vì
7	Trạm y tế xã Minh Quang	1	2023-2024	9755/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 1621/QĐ-UBND ngày 19/4/2023	5.000	4.191	3.500	3.500								1	3.500	1	UBND huyện Ba Vì
8	Trạm y tế xã Phú Sơn	1	2022-2024	1329/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 11171/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	10.000	8.600	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
9	Trạm y tế xã Tân Hồng	1	2022-2023	8095/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 1896/QĐ-UBND ngày 05/5/2023; 10478/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	10.000	8.670	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Trung tâm y tế huyện Ba Vì	1	2022-2025	1343/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 6671/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	12.000	10.425	10.200	10.200								1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì
11	Trạm y tế xã Châu Sơn	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 5674/QĐ-UBND ngày 16/6/2022; 2285/QĐ-UBND ngày 01/6/2023	12.000	10.374	10.500	10.200	-300			1	-300			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì
12	Trạm y tế xã Thuận Mỹ	1	2022-2024	5553/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 1276/QĐ-UBND ngày 17/3/2022	12.000	10.615	10.600	10.200	-400			1	-400			1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì
13	Trạm y tế xã Phú Cường	1	2022-2024	5450/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	10.000	8.797	8.790	8.500	-290			1	-290			1	8.500	1	UBND huyện Ba Vì
a.2	Huyện Chương Mỹ	18			197.156	159.802	139.100	139.100								18	139.100	18	*
1	Xây mới trạm y tế xã Đại Yên	1	2022-2023	1013/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1197/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	11.919	9.611	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Xây mới trạm y tế xã Hòa Chính	1	2022-2023	1014/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1209/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	13.722	12.026	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1028/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2887/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	10.502	7.770	7.500	7.500								1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Xây mới trạm y tế xã Hợp Đồng	1	2022-2023	1012/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1198/QĐ-BQL ngày 16/9/2022	10.737	8.376	7.500	7.500								1	7.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
5	Xây mới trạm y tế xã Phú Nam An	1	2022-2023	1026/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5908/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	11.016	9.115	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA				Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Xây mới trạm y tế xã Phú Nghĩa	1	2022-2023	1034/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1199/QĐ-BQL ngày 16/9/2022; 912/QĐ-BQL ngày 25/7/2023	12.512	10.245	10.100	10.100								1	10.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Xây mới trạm y tế xã Thanh Bình	1	2022-2023	1029/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2948/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	10.845	8.265	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
8	Xây mới trạm y tế xã Thượng Vực	1	2022-2023	1011/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8411/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	11.382	9.270	8.000	8.000								1	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
9	Xây mới trạm y tế xã Văn Võ	1	2022-2023	1027/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2411/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	10.642	9.082	7.700	7.700								1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đông Sơn	1	2022-2023	1037/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	11.390	9.879	7.700	7.700								1	7.700	1	UBND huyện Chương Mỹ
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hồng Phong	1	2022-2023	1015/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 8702/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	10.456	8.566	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Chương Mỹ
12	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Hữu Văn	1	2022-2023	1035/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 1960/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	10.012	8.132	7.000	7.000								1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Lam Điền	1	2022-2023	1017/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9531/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	11.641	10.122	7.800	7.800								1	7.800	1	UBND huyện Chương Mỹ
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Ngọc Hoà	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 5907/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	9.641	6.918	6.200	6.200								1	6.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
15	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Quảng Bị	1	2022-2023	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 1407/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	10.060	7.315	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Tốt Động	1	2022-2023	1030/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 8498/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	10.396	9.070	7.300	7.300								1	7.300	1	UBND huyện Chương Mỹ
17	Xây dựng, cải tạo trạm y tế xã Trung Hòa	1	2022-2023	1031/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 2749/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	10.942	8.903	8.100	8.100								1	8.100	1	UBND huyện Chương Mỹ
18	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phụng Châu	1	2022-2023	1032/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 9108/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.341	7.137	6.500	6.500								1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
a.3	Huyện Đan Phượng	1			11.437	8.907	8.670	8.670								1	8.670	1	*
1	Trạm y tế xã Trung Châu miền B	1	2023-2025	6999/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 154/QĐ-BQLDA ngày 20/3/2024	11.437	8.907	8.670	8.670								1	8.670	1	UBND huyện Đan Phượng
a.4	Huyện Mê Linh	11			89.157	74.751	68.610	68.610								11	68.610	11	*
1	Trạm y tế xã Mê Linh	1	2022-2024	908/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 3108/QĐ-UBND ngày 25/7/2022	11.885	8.626	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Mê Linh
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3751/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 4548/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.869	8.342	8.200	8.200								1	8.200	1	UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	4942/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	9.840	8.222	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3259/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	9.902	8.505	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Mê Linh
5	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3752/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 7330/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	9.609	8.422	7.900	7.900								1	7.900	1	UBND huyện Mê Linh
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế thị trấn Chi Đông	1	2023-2025	3416/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	5.975	5.015	5.010	5.010								1	5.010	1	UBND huyện Mê Linh
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Kim	1	2022-2024	4943/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 5253/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	7.383	6.956	6.100	6.100								1	6.100	1	UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế thị trấn Quang Minh	1	2022-2024	878/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 2165/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	6.758	5.428	5.200	5.200								1	5.200	1	UBND huyện Mê Linh
9	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	910/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 7329/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	7.042	6.068	5.800	5.800								1	5.800	1	UBND huyện Mê Linh
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	912/QĐ-UBND ngày 07/3/2022 6381/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	7.148	6.267	5.600	5.600								1	5.600	1	UBND huyện Mê Linh
11	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Chu Phan, huyện Mê Linh (hạng mục HTKT và các công trình phụ trợ còn lại)	1	2023-2025	3414/QĐ-UBND ngày 30/5/2023	3.746	2.900	2.900	2.900								1	2.900	1	UBND huyện Mê Linh
a.5	Huyện Mỹ Đức	1			10.000	8.434	140		-140			1	-140	1	-140				*
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	2021-2023	2236/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; 113a/QĐ-UBND ngày 19/1/2012	10.000	8.434	140		-140			1	-140	1	-140				UBND huyện Mỹ Đức
a.6	Huyện Phú Xuyên	13			113.943	97.877	92.700	92.700								13	92.700	13	*
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phú Minh	1	2023-2024	1550/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 519/QĐ-BQLDA ngày 11/8/2203	8.958	7.543	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
2	Xây dựng Trạm y tế xã Châu Can	1	2022-2023	1548/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 510/QĐ-BQLDA ngày 9/8/2023	9.000	7.802	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Phú Xuyên
3	Xây dựng Trạm y tế xã Chuyên Mỹ	1	2023-2024	1543/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 514/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.809	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên
4	Xây dựng Trạm y tế xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2872/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 160/QĐ-BQL ngày 17/3/2023	9.669	8.131	7.800	7.800								1	7.800	1	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hoàng Long	1	2022-2024	2871/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 87a/QĐ-BQL 22/02/2023	6.370	5.494	5.100	5.100								1	5.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
6	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Minh	1	2022-2024	2870/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 516/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.200	8.045	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
7	Xây dựng Trạm y tế xã Hồng Thái	1	2022-2024	1544/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 520/QĐ-BQLDA 11/8/2023	8.817	7.461	7.300	7.300								1	7.300	1	UBND huyện Phú Xuyên
8	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Phong	1	2022-2024	1545/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 552/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.000	7.829	7.000	7.000								1	7.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
9	Xây dựng Trạm y tế xã Nam Triều	1	2022-2024	2869/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 523/QĐ-BQLDA 11/8/2023	9.729	8.142	8.100	8.100								1	8.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
10	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hà	1	2024-2025	1549/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 508/QĐ-QLDA ngày 08/8/2023	9.000	7.574	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Phú Xuyên
11	Xây dựng Trạm y tế xã Tri Trung	1	2022-2023	1542/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 513/QĐ-BQLDA 10/8/2023	9.000	7.840	7.600	7.600								1	7.600	1	UBND huyện Phú Xuyên
12	Xây dựng Trạm y tế xã Vân Từ	1	2022-2023	1546/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 511/QĐ-BQLDA 9/8/2023	9.000	8.039	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Phú Xuyên
13	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Phú Xuyên	1	2022-2024	3394/QĐ-UBND ngày 03/8/2022	7.200	6.168	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
a.7	Huyện Phúc Thọ	12			76.557	65.037	53.800	53.800								12	53.800	12	*
1	Trạm y tế Vân Nam	1	2021-2022	4044/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	7.352	6.249	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Trạm y tế xã Xuân Đình (điểm trạm y tế xã Xuân Phú cũ)	1	2021-2022	4046/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 292/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6.390	5.432	5.000	5.000								1	5.000	1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Hòa (điểm thôn Thanh Phần)	1	2022-2024	3101/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 950/QĐ-BQLDA ngày 20/11/2023	7.064	5.750	3.600	3.600								1	3.600	1	UBND huyện Phúc Thọ
4	Trạm y tế xã Phụng Thượng	1	2021-2023	4043/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 1129/QĐ-BQLDA ngày 11/12/2023	8.990	7.939	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Phúc Thọ
5	Trạm y tế xã Sen Phương (điểm xã Phương Độ cũ)	1	2022-2024	3113/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 793/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.166	5.175	4.950	4.950								1	4.950	1	UBND huyện Phúc Thọ
6	Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	3112/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 968/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	2.425	1.990	1.900	1.900								1	1.900	1	UBND huyện Phúc Thọ
7	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Thuần	1	2022-2024	3103/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 1226/QĐ-BQLDA ngày 08/12/2022	4.019	3.592	1.800	1.800								1	1.800	1	UBND huyện Phúc Thọ
8	Trạm y tế xã Thọ Lộc	1	2021-2023	4078/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 763/QĐ-BQLDA ngày 06/9/2022	6.352	5.532	5.200	5.200								1	5.200	1	UBND huyện Phúc Thọ
9	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thượng Cốc	1	2022-2024	3102/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 379/QĐ-BQLDA ngày 21/8/2023	7.069	6.108	3.000	3.000								1	3.000	1	UBND huyện Phúc Thọ
10	Trạm y tế xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3111/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 1036/QĐ-BQLDA ngày 29/11/2023	7.221	6.230	5.850	5.850								1	5.850	1	UBND huyện Phúc Thọ
11	Trạm y tế xã Vông Xuyên	1	2021-2023	4050/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 2278/QĐ-BQLDA ngày 23/6/2023	5.636	4.914	4.000	4.000								1	4.000	1	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB			Tổng cộng	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
12	Trạm y tế xã Vân Phúc	1	2021-2023	4048/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 4325/QĐ-BQLDA ngày 29/9/2023	7.873	6.126	5.400	5.400								1	5.400	1	UBND huyện Phúc Thọ
a.8	Huyện Quốc Oai	3			26.860	22.078	6.000	6.000								3	6.000	3	*
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	1	2022-2024	7734/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 7058/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	8.070	6.537	1.400	1.400								1	1.400	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Ngọc Liệp	1	2022-2024	1845/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; 7446/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.228	7.616	2.000	2.000								1	2.000	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Trạm y tế xã Đại Thành	1	2021-2023	5983/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	9.562	7.925	2.600	2.600								1	2.600	1	UBND huyện Quốc Oai
a.9	Huyện Sóc Sơn	2			29.484	26.904	18.000	18.000								2	18.000	2	*
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Phú	1	2022-2024	8808/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 119/QĐ-QLDA ngày 20/3/2023	3.657	3.489	3.000	3.000								1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Phòng khám đa khoa Kim Anh	1	2022-2023	2627/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 557/QĐ-QLDA ngày 14/7/2022; 944/QĐ-QLDA ngày 14/12/2023	25.827	23.415	15.000	15.000								1	15.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
a.10	Huyện Thạch Thất	2			18.274	13.746	13.300	12.900	-400			1	-400			2	12.900	2	*
1	Xây dựng trạm y tế xã Chàng Sơn	1	2022-2023	4398/QĐ-UBND ngày 13/6/2022 7598/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	9.500	6.844	6.400	6.400								1	6.400	1	UBND huyện Thạch Thất
2	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	8.774	6.902	6.900	6.500	-400			1	-400			1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất
a.11	Huyện Thanh Oai	2			9.406	7.709	6.800	6.800								2	6.800	2	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Trạm y tế xã Cao Dương	1	2022-2023	4713/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 11148/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.500	3.609	3.600	3.600								1	3.600	1	UBND huyện Thanh Oai
2	Trạm y tế xã Cự Khê	1	2022-2023	5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 5631/QĐ-UBND ngày 05/10/2022; 13281/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	4.906	4.100	3.200	3.200								1	3.200	1	UBND huyện Thanh Oai
a.12	Huyện Thanh Trì	2			19.280	16.442	8.050	8.050								2	8.050	2	*
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Duyên Hà	1	2022-2024	6686/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	10.389	8.970	2.850	2.850								1	2.850	1	UBND huyện Thanh Trì
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tam Hiệp	1	2022-2024	6687/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	8.891	7.472	5.200	5.200								1	5.200	1	UBND huyện Thanh Trì
a.13	Huyện Thường Tín	4			29.070	24.535	23.940	23.940								4	23.940	4	*
1	Trạm y tế xã Văn Bình, huyện Thường Tín	1	2021-2023	7815/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 4672/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	7.395	6.449	6.100	6.100								1	6.100	1	UBND huyện Thường Tín
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Hiền Giang, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5439/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 732/QĐ-QLDA ngày 17/8/2023	6.610	5.431	5.370	5.370								1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2023	5440/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 3505/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	6.467	5.520	5.370	5.370								1	5.370	1	UBND huyện Thường Tín
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Thường Tín	1	2022-2024	1590/QĐ-UBND ngày 20/4/2023; 755/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	8.598	7.135	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Thường Tín
a.14	Huyện Ứng Hòa	6			45.100	37.108	36.500	36.500								6	36.500	6	*
1	Trạm y tế thị trấn Văn Đình	1	2021-2023	1093/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 1133/QĐ-BQL ngày 14/11/2022	4.500	3.919	3.700	3.700								1	3.700	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Đại Cường	1	2022-2024	396/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 339/QĐ-BQL ngày 29/5/2023	9.600	7.571	7.500	7.500								1	7.500	1	UBND huyện Ứng Hòa
3	Trạm y tế xã Hòa Nam	1	2021-2023	2388/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 177/QĐ-UBND ngày 01/4/2023 169/QĐ-BQL ngày 30/3/2023	7.500	5.890	5.650	5.650								1	5.650	1	UBND huyện Ứng Hòa
4	Trạm y tế xã Quảng Phú Cầu	1	2022-2024	1091/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 25/QĐ-BQL ngày 13/01/2023	7.500	6.192	6.190	6.190								1	6.190	1	UBND huyện Ứng Hòa
5	Trạm y tế xã Tảo Dương Văn	1	2021-2023	2375/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	7.500	6.160	6.160	6.160								1	6.160	1	UBND huyện Ứng Hòa
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Viên Nội	1	2022-2024	1221/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 116/QĐ-BQL ngày 27/02/2023	8.500	7.376	7.300	7.300								1	7.300	1	UBND huyện Ứng Hòa
b	Dự án đang triển khai	54			723.705	601.895	565.700	511.590	-3.250	2	2.550	7	-5.800			54	562.450	54	*
b.1	Huyện Ba Vì	2			79.000	66.508	66.300	66.300								2	66.300	2	*
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Minh Quang	1	2022-2025	8067/QĐ-UBND ngày 13/11/2021 7638/QĐ-UBND ngày 22/08/2022	35.000	30.115	30.000	30.000								1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì
2	Nâng cấp, cải tạo phòng khám đa khoa khu vực Bất Bạt	1	2022-2025	1266/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 7472/QĐ-UBND ngày 16/8/2022; 4839/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	44.000	36.393	36.300	36.300								1	36.300	1	UBND huyện Ba Vì
b.2	Huyện Chương Mỹ	5			64.210	51.151	41.100	37.600								5	41.100	5	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xây mới Trạm y tế thị trấn Xuân Mai	1	2023-2025	6691/QĐ-UBND ngày 25/10/2023; 6577/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 349/QĐ-BQL ngày 26/3/2024	8.450	6.767	6.000	4.500								1	6.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hoàng Diệu	1	2023-2024	8079/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1074/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.201	10.053	8.200	8.200								1	8.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thụy Hương	1	2023-2024	8080/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 1073/QĐ-BQL ngày 22/8/2023	12.150	9.780	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Trung tâm y tế huyện Chương Mỹ	1	2022-2024	1018/QĐ-UBND ngày 02/6/2022; 1025/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 2765/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	17.964	13.986	10.200	10.200								1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
5	Xây dựng, cải tạo Trạm y tế thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2025	8081/QĐ-UBND ngày 01/11/2022; 6576/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 1211/QĐ-BQL ngày 19/9/2023;	13.445	10.566	8.400	6.400								1	8.400	1	UBND huyện Chương Mỹ
b.3	Huyện Gia Lâm	2			16.878	14.284	16.000	12.600	-3.400			2	-3.400			2	12.600	2	
1	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3071/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.685	7.233	8.000	6.300	-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 3072/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	8.193	7.050	8.000	6.300	-1.700			1	-1.700			1	6.300	1	UBND huyện Gia Lâm
b.4	Huyện Mê Linh	3			53.398	46.354	41.500	41.500								3	41.500	3	*
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tiên Phong	1	2023-2025	3413/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 5593/QĐ-UBND ngày 30/8/2023	11.064	9.541	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2023-2025	6880/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	13.501	10.767	9.300	9.300								1	9.300	1	UBND huyện Mê Linh
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Mê Linh	1	2023-2025	3415/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 6971/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	28.833	26.046	25.000	25.000								1	25.000	1	UBND huyện Mê Linh
b.5	Huyện Mỹ Đức	14			174.452	147.544	146.900	145.400	-600			2	-600			14	146.300	14	*
1	Trạm y tế xã Hồng Sơn	1	2022-2024	3329/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 2559/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	14.986	13.136	13.100	13.100								1	13.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Trạm y tế xã Hương Sơn	1	2021-2023	2556/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 3009/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	12.000	9.933	9.900	9.900								1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
3	Trạm y tế xã Mỹ Thành	1	2022-2024	3856/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 469/QĐ-UBND ngày 29/3/2023	10.000	8.647	8.500	8.500								1	8.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	1	2022-2024	4069/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 756/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	12.000	10.128	10.100	10.100								1	10.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Trạm y tế xã Xuy Xá	1	2021-2025	2558/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 915/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	12.428	9.901	9.900	9.900								1	9.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
6	Trạm y tế xã Phùng Xá	1	2022-2024	4002/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 409/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	5.500	4.639	4.500	4.500								1	4.500	1	UBND huyện Mỹ Đức
7	Trạm y tế xã An Mỹ	1	2023-2024	914/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.836	2.800	2.800								1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
8	Trạm y tế xã An Phú	1	2024-2025	912/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.817	2.800	2.800								1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
9	Trạm y tế xã Đốc Tín	1	2024-2025	913/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	3.300	2.807	2.800	2.800								1	2.800	1	UBND huyện Mỹ Đức
10	Trung tâm y tế huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 925/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	14.900	13.047	12.900	12.900								1	12.900	1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Phòng khám đa khoa khu vực Hương Sơn	1	2022-2024	4140/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	43.000	35.761	35.700	35.700								1	35.700	1	UBND huyện Mỹ Đức
12	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2025	4070/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 956/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	8.300								1	8.600	1	UBND huyện Mỹ Đức
13	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2025	4071/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 598/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 505/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	14.950	12.759	12.800	12.200	-100			1	-100			1	12.700	1	UBND huyện Mỹ Đức
14	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2025	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	14.788	12.477	12.500	11.900	-500			1	-500			1	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức
b.6	Huyện Phúc Thọ	1			11.299	9.700	8.240	8.240								1	8.240	1	*
1	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa Ngọc Tảo	1	2023-2025	3155/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 5380/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	11.299	9.700	8.240	8.240								1	8.240	1	UBND huyện Phúc Thọ
b.7	Huyện Quốc Oai	9			99.679	83.800	80.860	56.700	-500			1	-500			9	80.360	9	*
1	Trạm y tế xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2812/QĐ-UBND ngày 13/6/2023 171/QĐ-QLDA ngày 26/10/2023	10.908	9.124	8.900	8.900								1	8.900	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Xây mới Trạm y tế xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2811/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	9.264	8.025	7.900	7.900								1	7.900	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Trạm y tế xã Đông Yên, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2813/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	10.258	8.456	8.300	8.300								1	8.300	1	UBND huyện Quốc Oai
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	8.499	7.286	7.000	7.000								1	7.000	1	UBND huyện Quốc Oai
5	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	1	2023-2025	3518/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	9.846	8.341	7.100	7.100								1	7.100	1	UBND huyện Quốc Oai
6	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	12.028	10.610	9.300	4.000								1	9.300	1	UBND huyện Quốc Oai
7	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 921/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.372	6.926	7.400	3.500	-500			1	-500			1	6.900	1	UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA				Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000								1	16.460	1	UBND huyện Quốc Oai
9	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 6079/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	10.597	8.572	8.500									1	8.500	1	UBND huyện Quốc Oai
b.8	Huyện Sóc Sơn	4			46.514	38.098	38.250	29.200	-1.000			1	-1.000			4	37.250	4	*
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hồng Kỳ	1	2023-2025	7697/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	7.149	6.039	6.000	6.000								1	6.000	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	9.546	7.704	7.200	7.200								1	7.200	1	UBND huyện Sóc Sơn
3	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000								1	8.950	1	UBND huyện Sóc Sơn
4	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2025	56/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 4080/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	19.246	15.400	16.100	8.000	-1.000			1	-1.000			1	15.100	1	UBND huyện Sóc Sơn
b.9	Huyện Thạch Thất	2			24.000	17.048	16.400	16.400								2	16.400	2	*
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Cấn Kiềm	1	2023-2024	8425/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 630/QĐ-BQLDA ngày 16/10/2023	14.683	9.498	9.000	9.000								1	9.000	1	UBND huyện Thạch Thất
2	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Canh Nậu	1	2022-2024	1471/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	9.317	7.549	7.400	7.400								1	7.400	1	UBND huyện Thạch Thất
b.10	Huyện Thanh Trì	2			25.349	18.511	7.550	7.550								2	7.550	2	*
1	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5753/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	11.193	8.121	3.600	3.600								1	3.600	1	UBND huyện Thanh Trì
2	Nâng cấp, mở rộng Trạm y tế xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1	2023-2024	5754/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	14.156	10.390	3.950	3.950								1	3.950	1	UBND huyện Thanh Trì
b.11	Huyện Thường Tín	2			15.426	13.628	12.700	12.700								2	12.700	2	*
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Thống Nhất, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2971/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 873/QĐ-QLDA ngày 02/12/2022	7.816	6.713	6.400	6.400								1	6.400	1	UBND huyện Thường Tín
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2022-2024	2970/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 6350/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	7.610	6.916	6.300	6.300								1	6.300	1	UBND huyện Thường Tín

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Luỹ kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ							KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
b.12	Huyện Ứng Hòa	8			113.500	95.268	89.900	77.400	2.250	2	2.550	1	-300			8	92.150	8	*
1	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cao Thành	1	2022-2024	953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022; 3043/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 953/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	13.400	9.179	9.150	9.150								1	9.150	1	UBND huyện Ứng Hòa
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Minh Đức	1	2023-2025	6270/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 306/QĐ-BQL ngày 07/3/2024	9.600	8.157	7.200	7.200	950	1	950					1	8.150	1	UBND huyện Ứng Hòa
3	Trạm y tế xã Trầm Lộng	1	2022-2024	1275/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	2.000	1.624	1.500	1.500								1	1.500	1	UBND huyện Ứng Hòa
4	Trạm y tế xã Vạn Thái	1	2022-2024	1274/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	3.000	2.507	2.250	2.250								1	2.250	1	UBND huyện Ứng Hòa
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Ứng Hòa	1	2022-2024	458/QĐ-UBND ngày 01/6/2022; 1188/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 1193/QĐ-BQL ngày 22/12/2023	45.000	40.574	37.000	37.000	1.600	1	1.600					1	38.600	1	UBND huyện Ứng Hòa
6	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Phòng Khám đa khoa khu vực Đồng Tân	1	2022-2024	1124/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 529/QĐ-BQL ngày 08/8/2023	20.000	16.333	16.300	16.300								1	16.300	1	UBND huyện Ứng Hòa
7	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND ngày 18/5/2022; 1352/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 521/QĐ-BQL ngày 07/8/2023	9.500	7.786	7.200	4.000								1	7.200	1	UBND huyện Ứng Hòa
8	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2025	02/NQ-HĐND ngày 21/3/2022; 7534/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 7795/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	11.000	9.108	9.300		-300			1	-300			1	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa
III	Dự án chưa triển khai thực hiện	7			86.180	69.810	35.660		-21.060			5	-21.060	5	-21.060	2	14.600	2	*

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã duyệt	Lũy kế KHV NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Chủ đầu tư	
									Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: cắt giảm danh mục và KHV 2021-2025					
				Số, ngày quyết định	TMDT	Giá trị XL+TB				Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA			Kế hoạch vốn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	Dự án chưa có quyết định phê duyệt dự án	4			58.180	45.979	24.700		-10.100			2	-10.100	2	-10.100	2	14.600	2	*
a.1	Huyện Mê Linh	1			18.001	13.000	6.600									1	6.600	1	*
1	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	2024-2026	03/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	18.001	13.000	6.600									1	6.600	1	UBND huyện Mê Linh
a.2	Huyện Quốc Oai	1			11.179	8.329	8.000									1	8.000	1	*
1	Trạm y tế xã Tân Phú	1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	11.179	8.329	8.000									1	8.000	1	UBND huyện Quốc Oai
a.3	Huyện Sóc Sơn	2			29.000	24.650	10.100		-10.100			2	-10.100	2	-10.100				*
1	Trạm y tế xã Bắc Phú	1	2023-2024	30/NQ-HĐND ngày 12/5/2022	14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
2	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024	01/NQ-HĐND ngày 09/4/2024	14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
b	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư	3			28.000	23.831	10.960		-10.960			3	-10.960	3	-10.960				*
b.1	Huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360		-3.360			1	-3.360	1	-3.360				*
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360		-3.360			1	-3.360	1	-3.360				UBND huyện Phúc Thọ
b.2	Huyện Sóc Sơn	1			14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				*
1	Trạm y tế xã Tân Minh	1			14.500	12.325	5.050		-5.050			1	-5.050	1	-5.050				UBND huyện Sóc Sơn
b.3	Huyện Ứng Hòa	1			9.300	7.936	2.550		-2.550			1	-2.550	1	-2.550				*
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1			9.300	7.936	2.550		-2.550			1	-2.550	1	-2.550				UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 9

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Nghị quyết số -NQ/HDND ngày /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Trước: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Trước: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMBT	Trước: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG CỘNG			12.302.520	9.977.809	482	8.425.286	5.776.326	2.424.813	222	2.390.513	2	34.300	-229.290	17	56.920	56	-286.210	42	-85.710	14	-200.500	467	8.195.996	436		
	Sơn Tây			962.217	684.153	19	399.600	215.935	137.665	5	137.665			-46.000	1	15.115	6	-61.115	3	-15.115	3	-46.000	15	353.600	12	ST	
	Ba Vì			1.490.308	1.260.944	48	1.049.600	834.000	144.600	17	144.600			-71.000	1	9.900	9	-80.900	6	-9.900	3	-71.000	45	978.600	40	BV	
	Chương Mỹ			735.006	591.145	28	555.600	266.780	270.680	14	270.680			-18.140			10	-18.140	10	-18.140			28	537.460	26	CM	
	Đan Phượng			191.186	160.655	11	149.766	105.700	44.066	5	44.066											11	149.766	11	ĐP		
	Đông Anh			635.267	510.694	17	462.500	306.500	156.000	14	156.000											17	462.500	15	ĐA		
	Gia Lâm			267.042	221.071	6	112.500	34.000	74.600	5	74.600			-3.900			2	-3.900	2	-3.900			6	108.600	5	GL	
	Hoài Đức			989.622	801.057	57	657.500	525.300	127.200	16	127.200			-5.000	1	5.300	4	-10.300	3	-5.300	1	-5.000	56	652.500	55	HD	
	Mê Linh			859.123	710.003	24	625.908	428.708	197.200	13	197.200				1	2.000	1	-2.000	1	-2.000			24	625.908	24	ML	
	Mỹ Đức			777.631	626.300	32	597.750	278.900	270.350	24	270.350			-48.500	1	7.400	7	-55.900	4	-7.400	3	-48.500	29	549.250	25	MD	
	Phú Xuyên			691.217	555.016	36	529.765	386.665	131.050	16	131.050			-13.000	1	1.100	2	-14.100	1	-1.100	1	-13.000	35	516.765	34	PX	
	Phúc Thọ			923.975	771.736	44	752.490	525.810	224.700	22	224.700			-1.980	2	6.000	3	-7.980	3	-7.980			44	750.510	44	PT	
	Quốc Oai			425.397	341.342	19	300.650	146.400	154.250	12	154.250				2	2.300	2	-2.300	2	-2.300			19	300.650	19	QO	
	Sóc Sơn			351.022	291.168	15	285.400	213.800	68.700	10	68.700			-2.900	2	900	4	-3.800	4	-3.800			15	282.500	15	SS	
	Thạch Thất			497.191	402.658	19	390.422	301.500	88.922	13	88.922				4	5.100	2	-5.100	2	-5.100			19	390.422	19	ThTh	
	Thanh Oai			783.152	655.919	32	566.080	394.880	171.200	11	136.900	2	34.300									32	566.080	31	TO		
	Thanh Trì			499.591	397.397	25	138.280	102.580	18.700	4	18.700			-17.000			3	-17.000			3	-17.000	22	121.280	17	TTr	
	Thường Tín			342.963	264.172	12	183.100	139.400	43.700	3	43.700											12	183.100	12	Ttin		
	Ứng Hòa			880.610	732.379	38	668.375	569.468	101.230	18	101.230			-1.870	1	1.805	1	-3.675	1	-3.675			38	666.505	32	UH	
*	SON TÂY			962.217	684.153	19	399.600	215.935	137.665	5	137.665			-46.000	1	15.115	6	-61.115	3	-15.115	3	-46.000	15	353.600	12	ST	
	- Dự án đã quyết toán			207.984	171.643	10	167.700	165.935						-1.765			2	-1.765	2	-1.765			10	165.935	10	ST	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	2021-2022	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	1	26.500	26.500														1	26.500	1	UBND thị xã Sơn Tây		
2	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê	2021-2023	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	1	16.000	16.000														1	16.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	1	16.100	14.655						-1.445			1	-1.445	1	-1.445			1	14.655	1	UBND thị xã Sơn Tây	
4	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	2021-2023	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	1	12.500	12.500														1	12.500	1	UBND thị xã Sơn Tây		
5	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	1	40.000	40.000														1	40.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
6	Tu bổ, tôn tạo đình Phú Khang	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	1	14.800	14.800														1	14.800	1	UBND thị xã Sơn Tây		
7	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Thịnh	2023-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.665	9.698	1	9.600	9.600														1	9.600	1	UBND thị xã Sơn Tây		
8	Tu bổ, tôn tạo đình Tiền túc	2023-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	1	10.000	10.000														1	10.000	1	UBND thị xã Sơn Tây		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	1	13.100	12.780						-320			1	-320	1	-320			1	12.780	1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Thiên Mã	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	1	9.100	9.100														1	9.100	1	UBND thị xã Sơn Tây		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	- Dự án đã bổ tri hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			654.264	430.258	6	185.900	50.000	137.665	5	137.665			1.765	1	15.115	1	-13.350	1	-13.350			5	187.665	2	ST	
	+ Dự án đang triển khai			654.264	430.258	6	185.900	50.000	137.665	5	137.665			1.765	1	15.115	1	-13.350	1	-13.350			5	187.665	2	ST	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	1	13.350							-13.350				1	-13.350	1	-13.350					UBND thị xã Sơn Tây	Giám danh mục KH 2021-2025 do vướng mắc nguồn gốc đất xí nghiệp gồm sứ, chuyển thực hiện GD 2026-2030
2	Tu bổ, tôn tạo đền Mãng Sơn	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	1	12.450	10.000	2.450	1	2.450											1	12.450	1	UBND thị xã Sơn Tây		
3	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	1	25.700	15.000	10.700	1	10.700											1	25.700	1	UBND thị xã Sơn Tây		
4	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hàng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, công thành phía Đông, xây mới cầu công Tây) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bổ tri phần còn lại)	2024-2027	1453/QĐ-UBND 02/8/2024	218.704	182.378	1	72.500	25.000	47.500	1	47.500											1	72.500		UBND thị xã Sơn Tây		
5	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 1779/QĐ-UBND 30/10/2024	213.696	118.663	1	50.000		50.000	1	50.000											1	50.000		UBND thị xã Sơn Tây		
6	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lãng Ngô Quyền	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023; 1827/QĐ-UBND 08/11/2024	154.814	75.483	1	11.900		27.015	1	27.015			15.115	1	15.115						1	27.015		UBND thị xã Sơn Tây		
	- Dự án chưa bổ tri vốn			99.969	82.252	3	46.000							-46.000			3	-46.000			3	-46.000				ST	
	+ Dự án thực hiện 2 GD: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bổ tri vốn			99.969	82.252	3	46.000							-46.000			3	-46.000			3	-46.000				ST	
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	33.969	27.552	1	11.300							-11.300				1	-11.300			1	-11.300			UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	2024-2026	26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	26.000	20.700	1	17.000							-17.000				1	-17.000			1	-17.000			UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
3	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	40.000	34.000	1	17.700							-17.700				1	-17.700			1	-17.700			UBND thị xã Sơn Tây	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	2022-2025		15.000	12.750																					UBND thị xã Sơn Tây	
*	BA VĨ			1.490.308	1.260.944	48	1.049.600	834.000	144.600	17	144.600			-71.000	1	9.900	9	-80.900	6	-9.900	3	-71.000	45	978.600	40	BV	
	- Dự án đã quyết toán			20.000	17.345	1	17.300	17.300														1	17.300	1		BV	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt								
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lâm	2022-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	1	17.300	17.300														1	17.300	1	UBND huyện Ba Vì				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			1.300.308	1.099.099	44	961.300	816.700	144.600	17	144.600				1	9.900	6	-9.900	6	-9.900		44	961.300	39	BV				
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			766.487	647.128	24	599.200	589.300						-9.900			6	-9.900	6	-9.900		24	589.300	24	BV				
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	2021-2024	6484/QĐ-UBND 30/10/2020; 8192/QĐ-UBND 14/9/2022; 8987/QĐ-UBND 30/12/2023	39.026	34.593	1	34.500	34.500														1	34.500	1	UBND huyện Ba Vì				
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	2021-2024	2618/QĐ-UBND 29/9/2019; 10369/QĐ-UBND 01/12/2022; 8988/QĐ-UBND 30/12/2023	44.889	40.296	1	34.300	34.300														1	34.300	1	UBND huyện Ba Vì				
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa	2021-2024	3061/QĐ-UBND 02/6/2021; 7692/QĐ-UBND 02/11/2021	45.000	36.561	1	36.500	36.500														1	36.500	1	UBND huyện Ba Vì				
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang	2020-2023	3185/QĐ-UBND 25/10/2019; 12640/QĐ-UBND 31/12/2022	44.998	38.248	1	18.000	18.000														1	18.000	1	UBND huyện Ba Vì				
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	1	12.000	12.000														1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì				
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cầu, xã Đông Thái	2022-2024	1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	1	10.000	10.000														1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì				
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	15.000	13.347	1	13.300	13.300														1	13.300	1	UBND huyện Ba Vì				
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	1	8.000	8.000														1	8.000	1	UBND huyện Ba Vì				
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	1	32.500	28.500						-4.000			1	-4.000	1	-4.000		1	28.500	1	UBND huyện Ba Vì				
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	1	11.900	10.200						-1.700			1	-1.700	1	-1.700		1	10.200	1	UBND huyện Ba Vì				
11	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	1	32.000	30.000						-2.000			1	-2.000	1	-2.000		1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì				
12	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/2022; 264/QĐ-UBND 31/5/2023	30.000	26.476	1	26.400	26.000						-400			1	-400	1	-400		1	26.000	1	UBND huyện Ba Vì				
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng xã Minh Châu	2022-2024	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	1	12.700	12.700														1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì				
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	1	25.000	24.500						-500			1	-500	1	-500		1	24.500	1	UBND huyện Ba Vì				
15	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	2022-2024	5435/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	34.459	27.882	1	26.000	26.000														1	26.000	1	UBND huyện Ba Vì				

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
16	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt	2022-2024	2137/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	43.000	35.072	1	35.000	35.000														1	35.000	1	UBND huyện Ba Vì			
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	1	32.000	32.000														1	32.000	1	UBND huyện Ba Vì			
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	1	28.000	26.700						-1.300			1	-1.300	1	-1.300			1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì		
19	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiêu Mộc	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	1	38.000	38.000														1	38.000	1	UBND huyện Ba Vì			
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	1	30.000	30.000														1	30.000	1	UBND huyện Ba Vì			
21	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022; 7858/QĐ-UBND 31/8/2022	40.000	35.306	1	35.300	35.300														1	35.300	1	UBND huyện Ba Vì			
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	1	26.700	26.700														1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì			
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh	2022-2024	7857/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; 7676/QĐ-UBND 23/8/2022	23.742	19.079	1	19.000	19.000														1	19.000	1	UBND huyện Ba Vì			
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	2022-2025	8137/QĐ-UBND 12/9/2022	25.000	22.120	1	22.100	22.100														1	22.100	1	UBND huyện Ba Vì			
	+ Dự án đang triển khai			533.821	451.971	20	362.100	227.400	144.600	17	144.600			9.900	1	9.900						20	372.000	15	BV			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quynh, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	2023-2025	9902/QĐ-UBND 15/11/2022; 2397/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	45.000	37.294	1	36.700	36.700														1	36.700	1	UBND huyện Ba Vì			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đồng Thái	2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	1	12.700	12.700														1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì			
3	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	2022-2024	7272/QĐ-UBND 20/11/2023	15.000	11.600	1	10.000	10.000														1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	2022-2025	1100/QĐ-UBND 04/3/2022; 6326/QĐ-UBND 19/11/2024	25.000	21.550	1	21.500	19.000	2.500	1	2.500											1	21.500	1	UBND huyện Ba Vì			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	1	21.600	8.500	13.100	1	13.100											1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	2023-2025	9694/QĐ-UBND 08/11/2022; 8966/QĐ-UBND 30/12/2023	20.000	16.699	1	16.600	7.000	9.600	1	9.600											1	16.600	1	UBND huyện Ba Vì			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	2023-2025	9697/QĐ-UBND 08/11/2022; 8967/QĐ-UBND 30/12/2023	25.000	21.131	1	21.100	7.500	13.600	1	13.600											1	21.100	1	UBND huyện Ba Vì			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bò trấn Tây Đằng	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	1	18.800	6.000	12.800	1	12.800											1	18.800	1	UBND huyện Ba Vì			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
9	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	1	30.800	20.000	10.800	1	10.800												1	30.800	1	UBND huyện Ba Vì		
10	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	1	11.000	5.000	6.000	1	6.000												1	11.000	1	UBND huyện Ba Vì		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	1	12.000	5.000	7.000	1	7.000												1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	1	21.000	6.000	15.000	1	15.000												1	21.000	1	UBND huyện Ba Vì		
13	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	1	38.000	30.000	8.000	1	8.000												1	38.000	1	UBND huyện Ba Vì		
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	1	25.500	20.000	5.500	1	5.500												1	25.500	1	UBND huyện Ba Vì		
15	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	1	21.300	8.000	13.300	1	13.300												1	21.300	1	UBND huyện Ba Vì		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chi thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000												1	10.000		UBND huyện Ba Vì		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vũ thôn Yên Bò	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000												1	10.000		UBND huyện Ba Vì		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	1	7.500	4.000	3.500	1	3.500												1	7.500		UBND huyện Ba Vì		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024; 5762/QĐ-UBND 31/10/2024	25.000	22.142	1	6.000	4.000	11.900	1	11.900			9.900	1	9.900							1	15.900		UBND huyện Ba Vì		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Sa, Tân Hồng	2023-2025	4001/QĐ-UBND 31/7/2024	45.000	36.599	1	10.000	6.000	4.000	1	4.000												1	10.000		UBND huyện Ba Vì		
	- Dự án chưa bố trí vốn			170.000	144.500	3	71.000							-71.000			3	-71.000			3	-71.000				BV		
	+ Dự án GD 2021-2025 chưa bố trí vốn			60.000	51.000	1	51.000							-51.000			1	-51.000			1	-51.000				BV		
1	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mên, xã Cam Thượng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	1	51.000							-51.000			1	-51.000			1	-51.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
	+ Dự án thực hiện 2 GD: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn			110.000	93.500	2	20.000							-20.000			2	-20.000			2	-20.000				BV		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyền		06/NQ-HĐND 26/4/2023	50.000	42.500	1	10.000							-10.000			1	-10.000			1	-10.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	1	10.000							-10.000			1	-10.000			1	-10.000				UBND huyện Ba Vì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
	+ Dự án sau năm 2025																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Trí Lai, xã Đông Thái			15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì		
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An			10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000																					UBND huyện Ba Vì		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250																					UBND huyện Ba Vì		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiêu Mộc, xã Cổ Đô	2023-2025	2725/QĐ-UBND 05/6/2024	15.000	11.837																					UBND huyện Ba Vì		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750																					UBND huyện Ba Vì		
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bô (giai đoạn 2)	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000																					UBND huyện Ba Vì		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	14.000	11.900																					UBND huyện Ba Vì		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuận Mỹ	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				Số DA	KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
19	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	5.000	4.250																					UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	2022-2025	1034/QĐ-UBND 19/3/2024	40.000	32.535																					UBND huyện Ba Vì	
22	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đồi cây đón Bắc, xã Vật Lại		06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500																					UBND huyện Ba Vì	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500																					UBND huyện Ba Vì	
*	CHƯƠNG MỸ			735.006	591.145	28	555.600	266.780	270.680	14	270.680			-18.140			10	-18.140	10	-18.140			28	537.460	26	CM	
	- Dự án đã quyết toán			14.159	11.505	1	10.000	10.000															1	10.000	1	CM	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ	2021-2023	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	11.505	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			720.847	579.640	27	545.600	256.780	270.680	14	270.680			-18.140			10	-18.140	10	-18.140			27	527.460	25	CM	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			153.319	123.496	12	110.500	101.360						-9.140			7	-9.140	7	-9.140			12	101.360	12		
1	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	1	12.000	10.200						-1.800			1	-1.800	1	-1.800			1	10.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	1	12.500	11.010						-1.490			1	-1.490	1	-1.490			1	11.010	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	1	9.000	8.750						-250			1	-250	1	-250			1	8.750	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	1	9.000	8.800						-200			1	-200	1	-200			1	8.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bán, xã Phụng Châu	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	1	5.000	4.000						-1.000			1	-1.000	1	-1.000			1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo Quán Miếu, xã Tiên Phương	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	1	9.000	5.400						-3.600			1	-3.600	1	-3.600			1	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	2022-2024	7375/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.179	8.975	1	8.000	7.200						-800			1	-800	1	-800			1	7.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực	2022-2024	8377/QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	1	12.500	12.500															1	12.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo Quán Ảnh, xã Phụng Châu	2022-2023	7884/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	6.746	5.385	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	2022-2024	7489/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.455	11.565	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa	2022-2024	7376/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	9.099	7.279	1	6.500	6.500															1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	+ Dự án đang triển khai			567.527	456.144	15	435.100	155.420	270.680	14	270.680			-9.000			3	-9.000	3	-9.000			15	426.100	13	CM	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	2023-2025	8381/QĐ-UBND 11/11/2022; 6915/QĐ-UBND 25/11/2024	13.985	11.314	1	10.000	8.500	1.500	1	1.500												1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong	2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023; 1378/QĐ-BQL 04/10/2024	13.619	7.943	1	11.000	7.000						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	2023-2025	8088/QĐ-UBND 01/11/2022; 6949/QĐ-UBND 26/11/2024	14.863	12.046	1	11.000	4.000	7.000	1	7.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	2023-2025	8371/QĐ-UBND 11/11/2022; 6890/QĐ-UBND 23/11/2024	15.807	12.765	1	11.000	2.000	9.000	1	9.000												1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	2023-2025	8372/QĐ-UBND 11/11/2022; 6892/QĐ-UBND 23/11/2024	18.531	15.032	1	14.000	5.000	9.000	1	9.000												1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	2023-2025	7135/QĐ-UBND 13/11/2023; 6598/QĐ-UBND 12/11/2024	9.554	7.696	1	7.000	3.500	3.500	1	3.500												1	7.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	2023-2025	7133/QĐ-UBND 13/11/2023; 1269/QĐ-BQL 16/9/2024; 6599/QĐ-UBND 12/11/2024	17.319	14.580	1	12.500	4.000	6.000	1	6.000			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	10.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	1	8.700	3.000	5.700	1	5.700												1	8.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đồng Sơn	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	1	14.000	4.500	9.500	1	9.500												1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	2023-2025	8373/QĐ-UBND 11/11/2022; 6891/QĐ-UBND 23/11/2024	24.111	19.278	1	19.200	18.220	980	1	980												1	19.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	1	14.000	7.700	3.800	1	3.800			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	11.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	7134/QĐ-UBND 13/11/2023; 4180/QĐ-UBND 26/7/2024	25.826	20.668	1	19.000	8.000	11.000	1	11.000												1	19.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
13	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	1	145.000	35.000	110.000	1	110.000												1	145.000		UBND huyện Chương Mỹ	
14	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	1	65.000	20.000	45.000	1	45.000												1	65.000		UBND huyện Chương Mỹ	
15	Tu bổ, tôn tạo chùa Trầm gian, xã Tiên Phương	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	1	73.700	25.000	48.700	1	48.700												1	73.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thuần Lương, xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	11.944																					UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	20.875																					UBND huyện Chương Mỹ	
*	ĐAN PHƯỢNG			191.186	160.655	11	149.766	105.700	44.066	5	44.066												11	149.766	11	ĐP	
	- Dự án đã quyết toán			40.681	34.728	3	30.000	30.000															3	30.000	3	ĐP	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	2022-2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ; Hạng mục: Nhà Tam bảo	2022-2023	3197/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	14.970	12.660	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GD 2); Hạng mục: Phương Đình, Tả - Hữu Mạc, nghi môn, nhà thủ từ và bể PCCC	2022-2023	3147/QĐ-UBND, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			150.506	125.927	8	119.766	75.700	44.066	5	44.066												8	119.766	8	ĐP	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			14.990	12.203	1	12.200	12.200															1	12.200	1	ĐP	
1	Tu bổ, tôn tạo đền Tam Phú, xã Song Phương	2022-2023	149/QĐ-UBND 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	1	12.200	12.200															1	12.200	1	UBND huyện Đan Phượng	
	+ Dự án đang triển khai			135.516	113.724	7	107.566	63.500	44.066	5	44.066												7	107.566	7	ĐP	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	2023-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình	2023-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.179	1	16.000	10.000	6.000	1	6.000												1	16.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	1	10.600	6.000	4.600	1	4.600												1	10.600	1	UBND huyện Đan Phượng	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt								
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đồng Khê, xã Đan Phượng	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	1	15.900	6.000	9.900	1	9.900												1	15.900	1	UBND huyện Đan Phượng			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	1	12.000	4.000	8.000	1	8.000												1	12.000	1	UBND huyện Đan Phượng			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	1	30.566	15.000	15.566	1	15.566												1	30.566	1	UBND huyện Đan Phượng			
*	ĐỒNG ANH			635.267	510.694	17	462.500	306.500	156.000	14	156.000												17	462.500	15	ĐA			
	- Dự án đã quyết toán																												
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			635.267	510.694	17	462.500	306.500	156.000	14	156.000												17	462.500	15	ĐA			
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			123.272	98.396	3	95.000	95.000															3	95.000	3	ĐA			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhân Tái, xã Xuân Nộn	2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	25.000	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Đông Anh			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	1	40.000	40.000															1	40.000	1	UBND huyện Đông Anh			
	+ Dự án đang triển khai			511.995	412.298	14	367.500	211.500	156.000	14	156.000												14	367.500	12	ĐA			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	2022-2025	13482/QĐ-UBND 02/11/2022; 11974/QĐ-UBND 20/11/2024	31.098	23.837	1	23.800	16.500	7.300	1	7.300												1	23.800	1	UBND huyện Đông Anh			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	1	45.000	31.000	14.000	1	14.000												1	45.000	1	UBND huyện Đông Anh			
3	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	2022-2025	7324/QĐ-UBND 27/10/2020; 11976/QĐ-UBND 20/11/2024	92.337	73.971	1	70.000	55.000	15.000	1	15.000												1	70.000	1	UBND huyện Đông Anh			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chải (giai đoạn 2)	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh			
5	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GD2)	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	1	50.000	16.500	33.500	1	33.500												1	50.000	1	UBND huyện Đông Anh			
6	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	1	21.000	15.000	6.000	1	6.000												1	21.000	1	UBND huyện Đông Anh			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	1	25.000	15.000	10.000	1	10.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	2022-2025	12593/QĐ-UBND 14/10/2022; 11975/QĐ-UBND 20/11/2024	27.864	22.165	1	22.000	10.000	12.000	1	12.000												1	22.000	1	UBND huyện Đông Anh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Đông Anh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	2023-2025	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	1	21.700	15.000	6.700	1	6.700												1	21.700	1	UBND huyện Đông Anh	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	1	15.000	6.000	9.000	1	9.000												1	15.000	1	UBND huyện Đông Anh	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	1	5.000	1.500	3.500	1	3.500												1	5.000	1	UBND huyện Đông Anh	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	1	9.000	5.000	4.000	1	4.000												1	9.000		UBND huyện Đông Anh	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	1	10.000	5.000	5.000	1	5.000												1	10.000		UBND huyện Đông Anh	
	- Dự án chưa bố trí vốn																									ĐA	
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	2020-2022	CT-9575/QĐ-UBND 25/10/2023	41.000	31.974																					UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	2025	CT-9574/QĐ-UBND 25/10/2023	16.583	12.601																					UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Diễm (giai đoạn 2)	2025	CT- 6554/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	41.029	24.703																					UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	2023-2025		35.000	29.750																					UBND huyện Đông Anh	
*	GIA LÂM			267.042	221.071	6	112.500	34.000	74.600	5	74.600			-3.900			2	-3.900	2	-3.900			6	108.600	5	GL	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			267.042	221.071	6	112.500	34.000	74.600	5	74.600			-3.900			2	-3.900	2	-3.900			6	108.600	5	GL	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành																										
	+ Dự án đang triển khai			267.042	221.071	6	112.500	34.000	74.600	5	74.600			-3.900			2	-3.900	2	-3.900			6	108.600	5	GL	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghề Sen Hồ, xã Lê Chi, huyện Gia Lâm	2022-2025	4489/QĐ-UBND 27/10/2023; 588/QĐ-QLDA ĐTXD 12/9/2024	47.169	38.629	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023; 595/QĐ-QLDA ĐTXD 16/9/2024	25.704	20.774	1	22.000	6.500	13.000	1	13.000			-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	19.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	1	15.500	5.500	10.000	1	10.000												1	15.500	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bàn, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024; 566/QĐ-QLDA ĐTXD 22/8/2024	13.267	10.607	1	12.000	3.500	7.100	1	7.100			-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	10.600	1	UBND huyện Gia Lâm	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	2023-2025	4942/QĐ-UBND 28/11/2023; 573/QĐ-QLDA ĐTXD 29/8/2024	14.387	11.554	1	8.000	3.500	4.500	1	4.500												1	8.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Bảo Ân, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm (giai đoạn 2)	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5126/QĐ-UBND 23/9/2024	143.363	120.667	1	40.000		40.000	1	40.000												1	40.000		UBND huyện Gia Lâm	
	- Dự án chưa bố trí vốn																									GL	
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Đình - Chùa thôn Vàng	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	51.434	30.000																					UBND huyện Gia Lâm	
2	Chùa Keo	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	47.469	25.000																					UBND huyện Gia Lâm	
*	HOÀI ĐỨC			989.622	801.057	57	657.500	525.300	127.200	16	127.200			-5.000	1	5.300	4	-10.300	3	-5.300	1	-5.000	56	652.500	55	HD	
	- Dự án đã quyết toán			122.248	98.951	8	70.400	70.400															8	70.400	8	HD	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng	2021-2023	5833/QĐ-UBND 03/11/2021	17.658	15.318	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ai	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quần Lai Xá), xã Kim Chung	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu xã An Thượng	2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	1	4.400	4.400															1	4.400	1	UBND huyện Hoài Đức		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cá xã An Khánh	2022-2024	5851/QĐ-UBND 05/11/2021	18.649	15.128	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			860.772	696.494	48	582.100	454.900	127.200	16	127.200				1	5.300	3	-5.300	3	-5.300			48	582.100	47	HD		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			319.146	259.087	22	212.900	207.600						-5.300			3	-5.300	3	-5.300			22	207.600	22	HD		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sòng xã Văn Cồn, huyện Hoài Đức	2021-2024	8603/QĐ-UBND 27/11/2020; 14248/QĐ-UBND 29/12/2022	7.972	6.413	1	5.100	5.100															1	5.100	1	UBND huyện Hoài Đức		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Cầu, xã An Thượng (giai đoạn 2)	2023-2025	1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220	1	7.000	7.000															1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	2022-2024	9222/QĐ-UBND 09/12/2020	14.338	12.007	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	2022-2024	8747/QĐ-UBND 01/12/2020	14.282	11.935	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	2022-2024	6077/QĐ-UBND 30/9/2020	14.931	10.706	1	10.500	10.500															1	10.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	2020-2024	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Văn Cồn	2022-2024	5893/QĐ-UBND 10/11/2021	17.969	14.558	1	14.500	14.500														1	14.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Cầu xã An Thượng	2022-2024	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	1	18.000	18.000														1	18.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Văn Cồn	2022-2025	8782/QĐ-UBND 01/12/2020	14.216	12.000	1	12.000	12.000														1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bàng, xã Song Phương	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.700	1	13.000	13.000														1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bàng, xã Song Phương	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	1	12.800	10.300						-2.500			1	-2.500	1	-2.500			1	10.300	1	UBND huyện Hoài Đức	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Văn Canh	2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	1	11.000	11.000														1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	1	11.000	11.000														1	11.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	1	8.000	6.600						-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	6.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	1	6.400	5.000						-1.400			1	-1.400	1	-1.400			1	5.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
20	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	2019-2024	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020; 14934/QĐ-UBND 29/12/2023	12.479	9.739	1	7.000	7.000														1	7.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
21	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	2021-2025	1863/QĐ-UBND 01/6/2022; 13195/QĐ-UBND 13/11/2023	18.823	15.610	1	15.600	15.600														1	15.600	1	UBND huyện Hoài Đức		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	2021-2025	195/QĐ-UBND 21/01/2022; 13197/QĐ-UBND 13/11/2023	12.268	9.812	1	9.500	9.500														1	9.500	1	UBND huyện Hoài Đức		
	+ Dự án đang triển khai			541.626	437.407	26	369.200	247.300	127.200	16	127.200			5.300	1	5.300						26	374.500	25	HD		
1	Chỉnh trang khuôn viên di tích đình Quán Giá và khu Rừng Cẩm (chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giá, xã Yên Sở)	2023-2025	14546/QĐ-UBND 30/12/2022	11.771	10.025	1	9.600	9.600														1	9.600	1	UBND huyện Hoài Đức		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đồng	2021-2025	12023/QĐ-UBND 19/9/2023	13.047	10.443	1	10.000	10.000														1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trạm Trôi	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023; 1861/QĐ-BQL 18/11/2023	29.195	25.147	1	8.000	8.000	5.300	1	5.300			5.300	1	5.300						1	13.300	1	UBND huyện Hoài Đức		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	2023-2025	3543/QĐ-UBND 28/03/2023	13.316	10.717	1	10.400	10.400														1	10.400	1	UBND huyện Hoài Đức		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	2023-2025	1253/QĐ-UBND 04/5/2022; 13831/QĐ-UBND 11/12/2023	8.095	6.703	1	6.700	6.700														1	6.700	1	UBND huyện Hoài Đức		
6	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiễn Lễ, xã Tiễn Yên	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	1	15.000	15.000														1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Văn Canh	2023-2025	3039/QĐ-UBND 10/03/2023; 14287/QĐ-UBND 27/12/2023	18.947	15.395	1	15.000	15.000															1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiền, xã Đức Thượng	2023-2025	756/QĐ-UBND 11/03/2022	13.871	11.183	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đào Nguyên xã An Thượng, huyện Hoài Đức	2022-2024	5727/QĐ-UBND 23/10/2021	14.960	11.976	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sở	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 678/QĐ-UBND 06/3/2024	8.229	7.130	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng, xã Văn Cồn	2023-2025	759/QĐ-UBND 11/3/2022	8.681	7.292	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiên Yên)	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	1	36.000	15.000	21.000	1	21.000												1	36.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	2022-2025	7044/QĐ-UBND 02/11/2022; 4955/QĐ-UBND 25/11/2024	13.594	11.576	1	9.800	5.000	4.800	1	4.800												1	9.800	1	UBND huyện Hoài Đức		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	1	19.000	10.000	9.000	1	9.000												1	19.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	1	26.600	16.000	10.600	1	10.600												1	26.600	1	UBND huyện Hoài Đức		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Cồn	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	1	16.800	7.000	9.800	1	9.800												1	16.800	1	UBND huyện Hoài Đức		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trổi – giai đoạn 2	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	1	32.000	12.000	20.000	1	20.000												1	32.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	1	13.000	10.000	3.000	1	3.000												1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiên Yên	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	1	25.000	10.000	15.000	1	15.000												1	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	1	11.300	8.600	2.700	1	2.700												1	11.300	1	UBND huyện Hoài Đức		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	1	13.000	12.000	1.000	1	1.000												1	13.000	1	UBND huyện Hoài Đức		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Văn Cồn	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	1	14.000	13.000	1.000	1	1.000											1	14.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chi Quế Dương, xã Dương Liễu	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	1	9.000	5.000	4.000	1	4.000											1	9.000	1	UBND huyện Hoài Đức		
26	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngải Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	1	14.000	8.000	6.000	1	6.000											1	14.000		UBND huyện Hoài Đức		
	- Dự án chưa bố trí vốn			6.602	5.612	1	5.000							-5.000			1	-5.000			1	-5.000				HD	
	+ Dự án GD 2021-2025 chưa bố trí vốn			6.602	5.612	1	5.000							-5.000			1	-5.000			1	-5.000				HD	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	2023-2025	CT- 2319; 31/5/2019	6.602	5.612	1	5.000							-5.000			1	-5.000			1	-5.000				UBND huyện Hoài Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
*	MÊ LINH			859.123	710.003	24	625.908	428.708	197.200	13	197.200				1	2.000	1	-2.000	1	-2.000			24	625.908	24	ML	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			859.123	710.003	24	625.908	428.708	197.200	13	197.200				1	2.000	1	-2.000	1	-2.000			24	625.908	24	ML	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			383.116	317.310	10	241.208	239.208						-2.000			1	-2.000	1	-2.000			10	239.208	10	ML	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	1	38.208	38.208														1	38.208	1	UBND huyện Mê Linh		
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	1	17.166	17.166														1	17.166	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	1	34.334	34.334														1	34.334	1	UBND huyện Mê Linh		
4	Tu bổ, tôn tạo đình Diên Tảo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	1	9.963	9.963														1	9.963	1	UBND huyện Mê Linh		
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 8081/QĐ-UBND 19/12/2023	41.454	33.909	1	33.900	33.900														1	33.900	1	UBND huyện Mê Linh		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	1	11.859	11.859														1	11.859	1	UBND huyện Mê Linh		
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	1	13.658	13.658														1	13.658	1	UBND huyện Mê Linh		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tự Lập	2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919	39.784	1	39.000	37.000						-2.000			1	-2.000	1	-2.000			1	37.000	1	UBND huyện Mê Linh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	1	24.670	24.670														1	24.670	1	UBND huyện Mê Linh		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyễn, xã Tiến Thịnh	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022; 4323/QĐ-UBND 16/6/2023	28.594	23.587	1	18.450	18.450															1	18.450	1	UBND huyện Mê Linh		
	+ Dự án đang triển khai			476.007	392.693	14	384.700	189.500	197.200	13	197.200			2.000	1	2.000							14	386.700	14	ML		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	1	43.500	40.500	3.000	1	3.000												1	43.500	1	UBND huyện Mê Linh		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	19.790	18.072	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Mê Linh		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	1	29.700	15.000	14.700	1	14.700												1	29.700	1	UBND huyện Mê Linh		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phú Tri, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023; 2294/QĐ-UBND 11/6/2024 (TKBVTG)	50.587	44.059	1	41.600	23.000	20.600	1	20.600			2.000	1	2.000							1	43.600	1	UBND huyện Mê Linh		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	1	20.200	10.000	10.200	1	10.200												1	20.200	1	UBND huyện Mê Linh		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	1	8.800	5.000	3.800	1	3.800												1	8.800	1	UBND huyện Mê Linh		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	1	25.200	10.000	15.200	1	15.200												1	25.200	1	UBND huyện Mê Linh		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đông, huyện Mê Linh	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	1	23.300	10.000	13.300	1	13.300												1	23.300	1	UBND huyện Mê Linh		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	1	27.100	10.000	17.100	1	17.100												1	27.100	1	UBND huyện Mê Linh		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	1	33.500	10.000	23.500	1	23.500												1	33.500	1	UBND huyện Mê Linh		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	1	30.600	12.000	18.600	1	18.600												1	30.600	1	UBND huyện Mê Linh		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	1	21.000	10.000	11.000	1	11.000												1	21.000	1	UBND huyện Mê Linh		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	1	26.400	10.000	16.400	1	16.400												1	26.400	1	UBND huyện Mê Linh		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	1	39.800	10.000	29.800	1	29.800												1	39.800	1	UBND huyện Mê Linh		
	- Dự án chưa bố trí vốn																											
	+ Dự án sau năm 2025																											

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/3/2023	22.932	19.492																				UBND huyện Mê Linh			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt, xã Tráng Việt	2024-2026	2235/QĐ-UBND 05/6/2024	49.195	35.600																				UBND huyện Mê Linh			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	2023-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2022	17.224	14.640																				UBND huyện Mê Linh			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ	2022-2023	01/NQ-HĐND 29/3/2022	28.003	22.962																				UBND huyện Mê Linh			
*	MỸ ĐỨC			777.631	626.300	32	597.750	278.900	270.350	24	270.350			-48.500	1	7.400	7	-55.900	4	-7.400	3	-48.500	29	549.250	25	MĐ		
	- Dự án đã quyết toán																											
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			725.831	583.286	29	549.250	278.900	270.350	24	270.350				1	7.400	4	-7.400	4	-7.400			29	549.250	25			
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			146.675	119.761	4	119.600	117.300						-2.300			1	-2.300	1	-2.300			4	117.300	4			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	1	8.700	8.700															1	8.700	1	UBND huyện Mỹ Đức		
2	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức		
3	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	1	24.500	22.200						-2.300			1	-2.300	1	-2.300			1	22.200	1	UBND huyện Mỹ Đức		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đình Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	1	56.400	56.400															1	56.400	1	UBND huyện Mỹ Đức		
	+ Dự án đang triển khai			579.156	463.525	25	429.650	161.600	270.350	24	270.350			2.300	1	7.400	3	-5.100	3	-5.100			25	431.950	21			
1	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	1	8.400	7.500	900	1	900												1	8.400	1	UBND huyện Mỹ Đức		
2	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	1	24.000	9.000	15.000	1	15.000												1	24.000	1	UBND huyện Mỹ Đức		
3	Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	1	15.800	15.800															1	15.800	1	UBND huyện Mỹ Đức		
4	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	1	27.500	8.000	19.500	1	19.500												1	27.500	1	UBND huyện Mỹ Đức		
5	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	2022-2025	266/QĐ-UBND 23/02/2023; 3526/QĐ-UBND 01/7/2024	20.000	16.500	1	16.500	10.000	6.500	1	6.500												1	16.500	1	UBND huyện Mỹ Đức		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
6	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	1	24.200	9.000	15.200	1	15.200												1	24.200	1	UBND huyện Mỹ Đức		
7	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024; 5327/QĐ-UBND 27/9/2024	36.000	31.283	1	30.000	15.500	14.500	1	14.500												1	30.000	1	UBND huyện Mỹ Đức		
8	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	1	13.400	5.000	8.400	1	8.400												1	13.400	1	UBND huyện Mỹ Đức		
9	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	1	15.700	5.000	10.700	1	10.700												1	15.700	1	UBND huyện Mỹ Đức		
10	Đền Hưng Nông	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	1	15.400	7.500	7.900	1	7.900												1	15.400	1	UBND huyện Mỹ Đức		
11	Đền An Duyệt	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	1	15.100	7.500	7.600	1	7.600												1	15.100	1	UBND huyện Mỹ Đức		
12	Đền Thượng Tiết	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	1	17.100	7.000	10.100	1	10.100												1	17.100	1	UBND huyện Mỹ Đức		
13	Chùa Khánh Long (chùa Ảng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2022-2025	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	1	16.900	6.500	10.400	1	10.400												1	16.900	1	UBND huyện Mỹ Đức		
14	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	1	15.500	5.000	10.500	1	10.500												1	15.500	1	UBND huyện Mỹ Đức		
15	Đền Văn Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	1	32.500	11.000	21.500	1	21.500												1	32.500	1	UBND huyện Mỹ Đức		
16	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	1	33.000	11.000	22.000	1	22.000												1	33.000	1	UBND huyện Mỹ Đức		
17	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	1	32.300	13.300	19.000	1	19.000												1	32.300	1	UBND huyện Mỹ Đức		
18	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	1	5.500	2.000	3.500	1	3.500												1	5.500	1	UBND huyện Mỹ Đức		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ảng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	1	22.000	6.000	13.500	1	13.500			-2.500			1	-2.500	1	-2.500				1	19.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
20	Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm	2023-2025	CT- 445/QĐ-UBND 24/3/2023; DA-4870/QĐ-UBND 06/9/2024	18.000	14.739	1	17.000		14.500	1	14.500			-2.500			1	-2.500	1	-2.500				1	14.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Đình Đông Bình	2024-2025	CT- 1919/QĐ-UBND 25/4/2024; DA-4020/QĐ-UBND 22/7/2024	6.000	5.008	1	5.100		5.000	1	5.000			-100			1	-100	1	-100				1	5.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
22	Đền Thượng (Quán Trúc), xã Bọt Xuyên	2024-2026	CT-3177/QĐ-UBND 25/6/2024; DA-5758/QĐ-UBND 17/10/2024	19.717	15.227	1	4.250		11.650	1	11.650			7.400	1	7.400							1	11.650		UBND huyện Mỹ Đức	
23	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	2023-2025	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023; DA- 3148/QĐ-UBND 21/6/2024	20.000	15.257	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
24	Quán Sỏi, xã Phúc Lâm	2024-2026	CT-2746/QĐ-UBND 31/5/2024; DA - 6005/QĐ-UBND 01/11/2024	20.000	16.281	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
25	Đình Hạ (đình Hạ Khâm Lâm), xã Phúc Lâm	2024-2026	CT-3005/QĐ-UBND 15/6/2024; DA - 5757/QĐ-UBND 17/10/2024	20.000	16.089	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Mỹ Đức	
	- Dự án chưa bố trí vốn			51.800	43.014	3	48.500							-48.500			3	-48.500			3	-48.500				MD	
	+ Dự án GD 2021-2025 chưa bố trí vốn			51.800	43.014	3	48.500							-48.500			3	-48.500			3	-48.500				MD	
1	Đền Phúc Khê	2024-2026	CT- 4857/QĐ-UBND 06/9/2024	28.800	23.514	1	29.000							-29.000			1	-29.000			1	-29.000				UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
2	Đình Bọt Xuyên	2022-2024	CT-2745/QĐ-UBND 31/5/2024	20.000	17.000	1	17.000							-17.000			1	-17.000			1	-17.000				UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
3	Đền Trình Tiết (Đền Giếng)	2023-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022; CT- 3038/QĐ-UBND 03/10/2023	3.000	2.500	1	2.500							-2.500			1	-2.500			1	-2.500				UBND huyện Mỹ Đức	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030
*	PHÚ XUYỀN			691.217	555.016	36	529.765	386.665	131.050	16	131.050			-13.000	1	1.100	2	-14.100	1	-1.100	1	-13.000	35	516.765	34	PX	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			672.569	541.543	35	516.765	386.665	131.050	16	131.050				1	1.100	1	-1.100	1	-1.100			35	516.765	34	PX	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			354.080	290.508	19	283.300	283.300															19	283.300	19	PX	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022; 1561/BQLDA 14/11/2022	17.936	14.963	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	1	15.100	15.100															1	15.100	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	2022-2024	1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.709	1	11.700	11.700														1	11.700	1	UBND huyện Phú Xuyên			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	1	10.400	10.400														1	10.400	1	UBND huyện Phú Xuyên			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022; 1142/QĐ-BQLDA 06/9/2022	19.919	17.065	1	16.900	16.900														1	16.900	1	UBND huyện Phú Xuyên			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022; 1568/QĐ-BQLDA 14/11/2022	19.890	17.633	1	17.000	17.000														1	17.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
7	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	1	11.500	11.500														1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên			
8	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	1	11.500	11.500														1	11.500	1	UBND huyện Phú Xuyên			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.622	1	16.000	16.000														1	16.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
10	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022; 1506/QĐ-BQLDA 03/11/2022	19.376	15.674	1	15.600	15.600														1	15.600	1	UBND huyện Phú Xuyên			
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	2022-2024	5147/QĐ-UBND 26/10/2022	24.299	19.581	1	19.000	19.000														1	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023; 829/QĐ-BQLDA 01/11/2023	19.891	16.226	1	16.200	16.200														1	16.200	1	UBND huyện Phú Xuyên			
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lăng	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023; 769/QĐ-BQLDA 16/10/2023	19.987	17.179	1	17.100	17.100														1	17.100	1	UBND huyện Phú Xuyên			
14	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023; 836/QĐ-UBND 02/11/2023	19.922	16.595	1	16.500	16.500														1	16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên			
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chắt, thôn Đa Chắt, xã Đại Xuyên	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	1	15.000	15.000														1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.691	14.853	1	14.800	14.800														1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên			
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	1	16.400	16.400														1	16.400	1	UBND huyện Phú Xuyên			
18	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.500	1	15.000	15.000														1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMBT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				Số DA	KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trí Chi, xã Trí Trung	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	1	16.600	16.600															1	16.600	1	UBND huyện Phú Xuyên	
	+ Dự án đang triển khai			318.489	251.035	16	233.465	103.365	131.050	16	131.050				1	1.100	1	-1.100	1	-1.100			16	233.465	15	PX	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	2022-2025	5514/QĐ-UBND 19/11/2022; 5314/QĐ-UBND 26/11/2024	15.544	12.365	1	12.365	12.365	950	1	950												1	12.365	1	UBND huyện Phú Xuyên	DA không giải ngân hết vốn năm 2023. Đã hoàn trả NSTP 950 triệu đồng. Bỏ trị lại KHV năm 2025 là 950 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	2023-2025	6058/QĐ-UBND 14/11/2023; 5219/QĐ-UBND 20/11/2024	18.402	14.813	1	14.800	5.000	9.800	1	9.800												1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sáo Thượng	2023-2025	5434/QĐ-UBND 15/11/2022; 5039/QĐ-UBND 11/11/2024	19.590	17.371	1	17.300	7.000	10.300	1	10.300												1	17.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	2023-2025	5183/QĐ-UBND 28/10/2022; 5218/QĐ-UBND 20/11/2024	19.961	15.462	1	15.000	7.000	8.000	1	8.000												1	15.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	2023-2025	5208/QĐ-UBND 28/10/2022; 5247/QĐ-UBND 21/11/2024	18.619	14.916	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Vũ, xã Phương Dục	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	1	19.000	10.000	9.000	1	9.000												1	19.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	1	13.000	5.000	8.000	1	8.000												1	13.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	1	9.500	5.000	4.500	1	4.500												1	9.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	1	14.800	5.000	9.800	1	9.800												1	14.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	1	18.200	7.000	11.200	1	11.200												1	18.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trí Thủy, xã Trí Thủy	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	1	18.000	6.000	12.000	1	12.000												1	18.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	1	23.000	10.000	13.000	1	13.000												1	23.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Ả Lanh	2023-2025	2512/QĐ-UBND 05/6/2024; 5031/QĐ-UBND 11/11/2024	14.773	9.964	1	11.000	5.000	4.900	1	4.900			-1.100			1	-1.100	1	-1.100			1	9.900	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
15	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	1	12.000	5.000	7.000	1	7.000											1	12.000	1	UBND huyện Phú Xuyên			
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đồi	2024-2025	4821/QĐ-UBND 28/10/2024	26.469	19.751	1	7.500		8.600	1	8.600			1.100	1	1.100						1	8.600		UBND huyện Phú Xuyên			
	- Dự án chưa bố trí vốn			18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				PX		
	+ Dự án GB 2021-2025 chưa bố trí vốn			18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				PX		
1	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	2023-2025	02/NQ-HĐND 28/4/2022	18.648	13.473	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				UBND huyện Phú Xuyên	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
	+ Dự án sau năm 2025																											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Trai	2023-2024	1094/QĐ-UBND 25/3/2024	19.955	13.569																					UBND huyện Phú Xuyên		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tô nghề Khảm	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.525	12.662																					UBND huyện Phú Xuyên		
3	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.664	12.011																					UBND huyện Phú Xuyên		
4	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.250	13.090																					UBND huyện Phú Xuyên		
5	Tu bổ tôn tạo chùa Phương Vũ	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.150	13.022																					UBND huyện Phú Xuyên		
6	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	20.500	13.940																					UBND huyện Phú Xuyên		
*	PHÚC THỌ			923.975	771.736	44	752.490	525.810	224.700	22	224.700			-1.980	2	6.000	3	-7.980	3	-7.980			44	750.510	44	PT		
	- Dự án đã quyết toán			93.755	79.687	5	74.980	73.000						-1.980			2	-1.980	2	-1.980			5	73.000	5			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận Nhuế Nội	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022; 5065/QĐ-UBND 22/10/2024	20.607	17.622	1	17.000	17.000														1	17.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ quận công Nguyễn Ngọc Tri, xã Hát Môn	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022; 4179/QĐ-UBND 01/11/2022	12.047	9.628	1	9.000	9.000														1	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	1	15.000	15.000														1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	1	20.480	19.000						-1.480			1	-1.480	1	-1.480		1	19.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	1	13.500	13.000						-500			1	-500	1	-500		1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	- Dự án đã bổ tri hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			830.220	692.049	39	677.510	452.810	224.700	22	224.700				2	6.000	1	-6.000	1	-6.000			39	677.510	39	PT	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			287.326	241.778	12	236.020	236.020														12	236.020	12	PT		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vông Ngoại, xã Vông Xuyên	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	1	8.960	8.960															1	8.960	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trò, thị trấn Phúc Thọ	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	1	32.000	32.000															1	32.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Cốc (Giai đoạn 1) xã Văn Phúc	2021-2024	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	1	47.600	47.600															1	47.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	1	28.900	28.900															1	28.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	1	28.000	28.000															1	28.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo đền Đền Long Đại	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	1	13.800	13.800															1	13.800	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	1	13.960	13.960															1	13.960	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiêu, xã Sen Phương	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	1	20.600	20.600															1	20.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	1	9.000	9.000															1	9.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huỳnh, xã Sen Phương	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	+ Dự án đang triển khai			542.894	450.271	27	441.490	216.790	224.700	22	224.700				2	6.000	1	-6.000	1	-6.000			27	441.490	27	PT	
1	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	1	8.090	8.090															1	8.090	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoại, xã Hiệp Thuận	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	1	14.000	14.000															1	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Châu, xã Xuân Đình	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	1	19.300	19.300															1	19.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	1	14.900	14.900															1	14.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	1	8.400	7.000	1.400	1	1.400												1	8.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	1	13.300	10.500	2.800	1	2.800												1	13.300	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	1	23.800	12.000	11.800	1	11.800												1	23.800	1	UBND huyện Phúc Thọ		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đình	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	1	18.000	9.500	8.500	1	8.500												1	18.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	1	17.300	6.000	11.300	1	11.300												1	17.300	1	UBND huyện Phúc Thọ		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuận Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	1	15.800	6.000	9.800	1	9.800												1	15.800	1	UBND huyện Phúc Thọ		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	1	19.000	7.000	12.000	1	12.000												1	19.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	1	19.100	7.000	12.100	1	12.100												1	19.100	1	UBND huyện Phúc Thọ		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022; 1184/QĐ-BQLDA 07/10/2024 (TKBVTC)	19.254	15.370	1	21.300	8.000	7.300	1	7.300			-6.000			1	-6.000	1	-6.000			1	15.300	1	UBND huyện Phúc Thọ		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	1	20.100	7.000	13.100	1	13.100												1	20.100	1	UBND huyện Phúc Thọ		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	2024-2026	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; 3796/QĐ-UBND 25/7/2024 (TKBVTC)	13.643	11.014	1	6.000	2.000	9.000	1	9.000			5.000	1	5.000							1	11.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	1	10.100	4.000	6.100	1	6.100												1	10.100	1	UBND huyện Phúc Thọ		
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	2022-2025	4320/QĐ-UBND 15/11/2022; 4943/QĐ-UBND 09/10/2024	17.900	14.386	1	14.300	5.000	9.300	1	9.300												1	14.300	1	UBND huyện Phúc Thọ		
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	1	22.600	8.000	14.600	1	14.600												1	22.600	1	UBND huyện Phúc Thọ		
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Vòng Xuyên	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	1	11.900	4.000	7.900	1	7.900												1	11.900	1	UBND huyện Phúc Thọ		
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bảng, xã Phụng Thượng	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	1	8.400	3.000	5.400	1	5.400												1	8.400	1	UBND huyện Phúc Thọ		
22	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	1	9.700	3.000	6.700	1	6.700												1	9.700	1	UBND huyện Phúc Thọ		
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	1	15.000	5.000	10.000	1	10.000												1	15.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	1	41.500	15.000	26.500	1	26.500												1	41.500	1	UBND huyện Phúc Thọ		
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	1	14.000	4.000	10.000	1	10.000												1	14.000	1	UBND huyện Phúc Thọ		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
26	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024; 849/QĐ-BQLDA 25/7/2024	27.339	23.760	1	22.700	6.500	17.200	1	17.200			1.000	1	1.000							1	23.700	1	UBND huyện Phúc Thọ	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	1	21.900	10.000	11.900	1	11.900												1	21.900	1	UBND huyện Phúc Thọ	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Chùa Phúc Trạch		2181/QĐ-UBND 13/5/2024	10.031	8.029																					UBND huyện Phúc Thọ	
*	QUỐC OAI			425.397	341.342	19	300.650	146.400	154.250	12	154.250				2	2.300	2	-2.300	2	-2.300			19	300.650	19	QO	
	- Dự án đã quyết toán			14.689	12.443	1	6.400	6.400															1	6.400	1		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	1	6.400	6.400															1	6.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			373.724	299.017	17	262.250	140.000	124.450	11	124.450			2.200	2	2.300	1	-100	1	-100			17	264.450	17	QO	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			83.091	56.844	5	54.700	54.700															5	54.700	5	QO	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	1	8.600	8.600															1	8.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp	2021-2023	644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên	2022 - 2024	4466/QĐ-UBND 08/6/2022; 18/NQ-HĐND 15/12/2022	18.701	10.362	1	10.300	10.300															1	10.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Tứ chi thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022; 85/QĐ-QLDA 06/6/2023	16.429	13.620	1	13.600	13.600															1	13.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
	+ Dự án đang triển khai			290.633	242.173	12	207.550	85.300	124.450	11	124.450			2.200	2	2.300	1	-100	1	-100			12	209.750	12	QO	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đông Quang, huyện Quốc Oai	2022 - 2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022; 15/NQ-HĐND 22/9/2023	36.542	31.947	1	18.300	18.300															1	18.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đông Quang	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	1	17.500	5.000	12.500	1	12.500												1	17.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	1	15.200	5.000	10.200	1	10.200												1	15.200	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA				KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tinh Lam, xã Đại Thành	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	1	19.500	6.000	13.500	1	13.500												1	19.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	2022-2025	4704/QĐ-UBND 13/10/2023; 3644/QĐ-UBND 19/6/2024; 155/QĐ-QLDA 01/6/2024	19.417	16.559	1	14.500	10.000	6.500	1	6.500			2.000	1	2.000							1	16.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	2023-2025	5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	1	11.800	5.000	6.800	1	6.800												1	11.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Vân Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	2022 - 2025	5613/QĐ-UBND 13/11/2023; 6739/QĐ-UBND 26/10/2024	21.617	18.390	1	18.300	6.000	12.300	1	12.300												1	18.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	2024-2025	5598/QĐ-UBND 08/11/2023; 559/QĐ-QLDA 21/11/2024	35.870	29.638	1	28.700	8.000	21.000	1	21.000			300	1	300							1	29.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
9	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	1	12.000	7.000	5.000	1	5.000												1	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	1	10.350	7.000	3.350	1	3.350												1	10.350	1	UBND huyện Quốc Oai	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	1	25.000	8.000	17.000	1	17.000												1	25.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	1	16.400		16.300	1	16.300			-100			1	-100	1	-100			1	16.300	1	UBND huyện Quốc Oai	
	- Dự án chưa bố trí vốn			36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800			-2.200			1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1		QO
	+ Dự án GB 2021-2025 chưa bố trí vốn			36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800			-2.200			1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1		QO
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cấn Thượng, xã Cấn Hữu	2022 - 2025	6630/QĐ-UBND 21/10/2024; 7236/QĐ-UBND 21/11/2024	36.984	29.882	1	32.000		29.800	1	29.800			-2.200			1	-2.200	1	-2.200			1	29.800	1	UBND huyện Quốc Oai	
	+ Dự án sau năm 2025																										
1	Đình Yên Thái	2022 - 2024	26/NQ-HĐND 15/12/2023; 3066/QĐ-UBND 20/6/2024	17.426	14.812																					UBND huyện Quốc Oai	
*	SÓC SƠN			351.022	291.168	15	285.400	213.800	68.700	10	68.700			-2.900	2	900	4	-3.800	4	-3.800			15	282.500	15		SS
	- Dự án đã quyết toán			50.866	43.450	2	42.800	41.400						-1.400			2	-1.400	2	-1.400			2	41.400	2		
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	2021-2024	4826/QĐ-UBND 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7775/QĐ-UBND 15/11/2023	27.285	23.372	1	22.900	22.000						-900			1	-900	1	-900			1	22.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	2021-2024	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023; 7776/QĐ-UBND 15/11/2023	23.581	20.079	1	19.900	19.400						-500			1	-500	1	-500			1	19.400	1	UBND huyện Sóc Sơn		
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			300.156	247.717	13	242.600	172.400	68.700	10	68.700			-1.500	2	900	2	-2.400	2	-2.400			13	241.100	13	SS		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			62.689	53.650	3	50.400	49.700						-700			1	-700	1	-700			3	49.700	3			
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	2021-2024	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 766/QĐ-QLDA 13/11/2023; 7774/QĐ-UBND 15/11/2023	14.105	12.496	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Sóc Sơn		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	2021-2024	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023; 7773/QĐ-UBND 15/11/2023	39.300	33.828	1	33.700	33.000						-700			1	-700	1	-700			1	33.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
3	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	2022-2025	2512/QĐ-UBND 27/4/2023	9.284	7.326	1	7.300	7.300															1	7.300	1	UBND huyện Sóc Sơn		
	+ Dự án đang triển khai			237.467	194.067	10	192.200	122.700	68.700	10	68.700			-800	2	900	1	-1.700	1	-1.700			10	191.400	10	SS		
1	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	2021-2025	8825/QĐ-UBND 10/11/2022; 7843/QĐ-UBND 07/11/2024	19.589	15.767	1	15.700	12.700	1.300	1	1.300			-1.700			1	-1.700	1	-1.700			1	14.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023; 813/QĐ-QLDA 14/10/2024	34.726	29.779	1	29.400	15.000	14.700	1	14.700			300	1	300							1	29.700	1	UBND huyện Sóc Sơn		
3	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	1	26.900	18.000	8.900	1	8.900												1	26.900	1	UBND huyện Sóc Sơn		
4	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	1	17.700	10.000	7.700	1	7.700												1	17.700	1	UBND huyện Sóc Sơn		
5	Tu bổ, tôn tạo đền Cà, xã Đông Xuân	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	1	22.800	12.000	10.800	1	10.800												1	22.800	1	UBND huyện Sóc Sơn		
6	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	1	17.500	10.000	7.500	1	7.500												1	17.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	1	17.300	10.000	7.300	1	7.300												1	17.300	1	UBND huyện Sóc Sơn		
8	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	2021-2025	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023; 65/QĐ-QLDA 20/01/2024; 7677/QĐ-UBND 29/10/2024	21.210	18.081	1	17.400	15.000	3.000	1	3.000			600	1	600							1	18.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
9	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	1	12.000	10.000	2.000	1	2.000												1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn		
10	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	1	15.500	10.000	5.500	1	5.500												1	15.500	1	UBND huyện Sóc Sơn		
	- Dự án chưa bố trí vốn																											
	+ Dự án sau năm 2025																											
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	2023-2025	65/NQ-HĐND 04/7/2023	25.600	20.618																					UBND huyện Sóc Sơn		
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhân, xã Thanh Xuân	2022-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023	25.573	20.675																					UBND huyện Sóc Sơn		
*	THẠCH THẮT			497.191	402.658	19	390.422	301.500	88.922	13	88.922				4	5.100	2	-5.100	2	-5.100			19	390.422	19	ThTh		
	- Dự án đã quyết toán																											
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			497.191	402.658	19	390.422	301.500	88.922	13	88.922				4	5.100	2	-5.100	2	-5.100			19	390.422	19	ThTh		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			146.335	112.742	5	109.400	109.400															5	109.400	5	ThTh		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 542/QĐ-BQLDA 17/6/2022	37.335	30.064	1	30.000	30.000															1	30.000	1	UBND huyện Thạch Thất		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 817/QĐ-BQLDA 26/8/2022	35.000	26.220	1	25.000	25.000															1	25.000	1	UBND huyện Thạch Thất		
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	2022-2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022; 835/QĐ-BQLDA 30/8/2022	28.000	21.499	1	20.500	20.500															1	20.500	1	UBND huyện Thạch Thất		
4	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim	2022-2024	2678/QĐ-UBND 15/3/2022; 830/QĐ-BQLDA 29/8/2022	23.000	16.550	1	15.500	15.500															1	15.500	1	UBND huyện Thạch Thất		
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cấn Kiệm	2022-2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	1	18.400	18.400															1	18.400	1	UBND huyện Thạch Thất		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	2022-2025	8104/QĐ-UBND 31/10/2022; 5356/QĐ-UBND 18/11/2024	35.000	28.117	1	26.400	18.000	8.400	1	8.400												1	26.400	1	UBND huyện Thạch Thất		
2	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cấn Kiệm	2022-2025	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023; 5368/QĐ-UBND 19/11/2024	28.000	23.296	1	23.290	22.300	990	1	990												1	23.290	1	UBND huyện Thạch Thất		
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	1	35.000	31.000						-4.000			1	-4.000	1	-4.000			1	31.000	1	UBND huyện Thạch Thất		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	2022-2025	8741/QĐ-UBND 15/11/2022; 3380/QĐ-UBND 05/7/2024	25.000	20.095	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	2022-2025	8527/QĐ-UBND 14/11/2022; 5391/QĐ-UBND 21/11/2024	14.925	11.918	1	11.900	6.500	4.300	1	4.300			-1.100			1	-1.100	1	-1.100			1	10.800	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tháp, xã Hạ Bằng	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	1	22.200	20.000	2.200	1	2.200												1	22.200	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên, xã Thạch Xá	2022-2025	707/QĐ-UBND 01/3/2023; 5377/QĐ-UBND 20/11/2024	18.000	14.932	1	14.932	14.500	432	1	432												1	14.932	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	2023-2025	DA-5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023; TKKT-282/QĐ-UBND 02/12/2023; 5390/QĐ-UBND 21/11/2024	25.000	21.744	1	19.800	19.800	1.900	1	1.900			1.900	1	1.900							1	21.700	1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	2023-2025	DA-7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; TKKT-613/QĐ-BQLDA 05/9/2024	19.997	17.002	1	15.700	7.500	9.400	1	9.400			1.200	1	1.200							1	16.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	2023-2025	DA-1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023; TKKT-430/QĐ-BQLDA 09/7/2024	26.250	22.142	1	21.000	10.500	11.500	1	11.500			1.000	1	1.000							1	22.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	2023-2025	DA - 8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; TKKT-325/QĐ-BQLDA 07/6/2024	23.832	20.218	1	19.000	9.500	10.500	1	10.500			1.000	1	1.000							1	20.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	1	19.500	9.500	10.000	1	10.000												1	19.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	1	18.000	8.500	9.500	1	9.500												1	18.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	2022-2025	8787/QĐ-UBND 17/11/2022; 2695/QĐ-UBND 27/5/2024	18.000	14.303	1	14.300	4.500	9.800	1	9.800												1	14.300	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	THANH OAI			783.152	655.919	32	566.080	394.880	171.200	11	136.900	2	34.300										32	566.080	31	TO	
	- Dự án đã quyết toán			14.500	12.500	1	12.000	12.000															1	12.000	1	TO	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh	2022-2023	4710/QĐ-UBND 05/8/2022	14.500	12.500	1	12.000	12.000															1	12.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			768.652	643.419	31	554.080	382.880	171.200	11	136.900	2	34.300										31	554.080	30	TO	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			166.773	139.773	10	139.380	139.380															10	139.380	10		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt								
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	2022-2023	1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	1	9.400	9.400															1	9.400	1	UBND huyện Thanh Oai			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	1	13.600	13.600															1	13.600	1	UBND huyện Thanh Oai			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	1	23.600	23.600															1	23.600	1	UBND huyện Thanh Oai			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	2022-2024	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	1	11.700	11.700															1	11.700	1	UBND huyện Thanh Oai			
5	Tu bổ, tôn tạo ti tích chùa Quan Nhân	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	1	27.000	27.000															1	27.000	1	UBND huyện Thanh Oai			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tá, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	1	12.400	12.400															1	12.400	1	UBND huyện Thanh Oai			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	1	9.580	9.580															1	9.580	1	UBND huyện Thanh Oai			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	1	10.900	10.900															1	10.900	1	UBND huyện Thanh Oai			
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Thanh Oai			
10	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mọc Xá, xã Cao Dương	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	1	8.400	8.400															1	8.400	1	UBND huyện Thanh Oai			
	+ Dự án đang triển khai			601.879	503.646	21	414.700	243.500	171.200	11	136.900	2	34.300										21	414.700	20	TO			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	1	13.000	13.000															1	13.000	1	UBND huyện Thanh Oai			
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	1	11.500	11.500															1	11.500	1	UBND huyện Thanh Oai			
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Mỹ, xã Mỹ Hưng	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	1	15.300	15.300															1	15.300	1	UBND huyện Thanh Oai			
4	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	2023-2024	8695/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	4.235	3.521	1	3.500	3.500															1	3.500	1	UBND huyện Thanh Oai			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	1	11.600	11.600															1	11.600	1	UBND huyện Thanh Oai			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thủy	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Thanh Oai			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thảm, xã Mỹ Hưng	2023-2024	1518/QĐ-UBND 06/02/2024	16.200	12.138	1	12.100	12.100															1	12.100	1	UBND huyện Thanh Oai		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyễn	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022; 12821/QĐ-UBND 28/11/2023	15.500	12.876	1	12.800	12.800															1	12.800	1	UBND huyện Thanh Oai		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	20.000	16.870	1	15.800	9.300	6.500			1	6.500										1	15.800	1	UBND huyện Thanh Oai		
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nga My Thượng, xã Thanh Mai	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	1	46.000	18.200	27.800			1	27.800										1	46.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Văn	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	1	70.200	30.000	40.200	1	40.200												1	70.200	1	UBND huyện Thanh Oai		
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thủy	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	1	14.200	10.000	4.200	1	4.200												1	14.200	1	UBND huyện Thanh Oai		
13	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	1	19.000	13.000	6.000	1	6.000												1	19.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
14	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	1	16.100	11.000	5.100	1	5.100												1	16.100	1	UBND huyện Thanh Oai		
15	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	1	23.500	10.000	13.500	1	13.500												1	23.500	1	UBND huyện Thanh Oai		
16	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	1	18.000	11.000	7.000	1	7.000												1	18.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Thanh Oai		
18	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	1	12.900	9.000	3.900	1	3.900												1	12.900	1	UBND huyện Thanh Oai		
19	Tu bổ tôn tạo di tích đình Dân Viên, xã Cao Viên	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	1	12.500	9.000	3.500	1	3.500												1	12.500	1	UBND huyện Thanh Oai		
20	Tu bổ tôn tạo di tích đình Văn Đồng, xã Xuân Dương	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	1	12.500	9.000	3.500	1	3.500												1	12.500	1	UBND huyện Thanh Oai		
21	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội Bình Đa, huyện Thanh Oai	2023-2026	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 6464/QĐ-UBND 30/8/2024	150.000	126.859	1	40.000		40.000	1	40.000												1	40.000		UBND huyện Thanh Oai		
	- Dự án chưa bố trí vốn																									TO		
	+ Dự án sau năm 2025																											

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	2024-2025	3218/QĐ-UBND 12/4/2024	19.900	16.320																					UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	25.000	20.175																					UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thụ	2024-2025	4144/QĐ-UBND 15/5/2024	20.000	17.690																					UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thụ	2024-2025	3984/QĐ-UBND 14/5/2024	6.200	4.642																					UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụy	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	18.500	14.585																					UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình My Dương	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	20.500	15.360																					UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham	2023-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	14.500	11.690																					UBND huyện Thanh Oai	
*	THANH TRÌ			499.591	397.397	25	138.280	102.580	18.700	4	18.700			-17.000			3	-17.000			3	-17.000	22	121.280	17	TTr	
	- Dự án đã quyết toán																										
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			422.976	352.344	22	121.280	102.580	18.700	4	18.700												22	121.280	17	TTr	
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			75.339	63.754	4	35.000	35.000															4	35.000	4	TTr	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	2022-2024	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	1	3.000	3.000															1	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	2022-2024	678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	1	16.000	16.000															1	16.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	1	11.000	11.000															1	11.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
	+ Dự án đang triển khai			347.637	288.590	18	86.280	67.580	18.700	4	18.700												18	86.280	13	TTr	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	2023-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4744/QĐ-UBND 29/9/2023	19.448	15.478	1	10.000	10.000															1	10.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Nhị, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	2023-2025	5033/QĐ-UBND 12/10/2023	10.000	8.456	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.919	8.253	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025						Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt								
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Hối, xã Ngọc Hối	2023-2025	5696/QĐ-UBND 14/11/2023	9.984	8.307	1	4.000	4.000															1	4.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	2024-2026	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4957/QĐ-UBND 09/10/2023	32.128	27.415	1	3.000	3.000															1	3.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	2024-2025	296/QĐ-UBND 26/01/2024	14.992	12.587	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Sơn, xã Đại Áng	2024-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 8222/QĐ-UBND 29/12/2023	5.997	5.081	1	2.000	2.000															1	2.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	2023-2025	365/QĐ-UBND 30/01/2024	17.187	13.684	1	2.000	2.000															1	2.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
9	Tu bổ, tôn tạo khu di tích Văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	2023-2025	1811/QĐ-UBND 07/5/2024	14.500	11.453	1	5.000	5.000															1	5.000	1	UBND huyện Thanh Trì			
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	2024-2026	2761/QĐ-UBND 30/5/2024	29.307	23.630	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì			
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Vạn Phúc (Chung Linh Tự), xã Vạn Phúc	2024-2026	2834/QĐ-UBND 04/6/2024	52.290	42.607	1	8.380	8.380															1	8.380		UBND huyện Thanh Trì			
12	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm chiến thắng Ngọc Hối mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hối	2023-2026	278/QĐ-UBND 24/01/2024	48.436	41.225	1	10.800	10.800															1	10.800		UBND huyện Thanh Trì			
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Nội Am, xã Liên Ninh	2024-2026	3400/QĐ-UBND 26/6/2024	9.000	7.461	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì			
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	2024-2026	3652/QĐ-UBND 08/7/2024	14.279	11.341	1	2.800	2.800															1	2.800	1	UBND huyện Thanh Trì			
15	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Ngô Thị Nhậm, xã Tả Thanh Oai	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 5783/QĐ-UBND 14/11/2024	12.785	11.066	1	6.000		6.000	1	6.000												1	6.000		UBND huyện Thanh Trì			
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ngọc Hối, xã Ngọc Hối	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024; 5785/QĐ-UBND 14/11/2024	11.956	10.237	1	2.800		2.800	1	2.800												1	2.800		UBND huyện Thanh Trì			
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, xã Liên Ninh	2023-2025	32/NQ-HĐND 14/7/2023; 5774/QĐ-UBND 14/11/2024	5.000	4.272	1	2.400		2.400	1	2.400												1	2.400	1	UBND huyện Thanh Trì			
18	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Xá, xã Tân Triều	2024-2026	46/NQ-HĐND 14/11/2023; 4305/QĐ-UBND 08/8/2024	30.429	26.037	1	7.500		7.500	1	7.500												1	7.500		UBND huyện Thanh Trì			
	- Dự án chưa bố trí vốn			76.615	45.053	3	17.000							-17.000			3	-17.000			3	-17.000				TTr			
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn			33.065	22.895	2	4.000							-4.000			2	-4.000			2	-4.000				TTr			

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	15.523	10.967	1	2.000							-2.000			1	-2.000			1	-2.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
2	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.542	11.928	1	2.000							-2.000			1	-2.000			1	-2.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
	+ Dự án thực hiện 2 GD: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn			43.550	22.158	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				TTr		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	2024-2026	09/NQ-HĐND 11/6/2024	43.550	22.158	1	13.000							-13.000			1	-13.000			1	-13.000				UBND huyện Thanh Trì	Chưa có QĐ phê duyệt dự án. Giám danh mục dự án KH 2021-2025, chuyển thực hiện KH 2026-2030	
	+ Dự án sau năm 2025																											
1	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	2022-2024	32/NQ-HĐND 14/7/2023	10.000	8.500																					UBND huyện Thanh Trì		
2	Tu bổ Chùa Báo Tháp, thôn Thượng Phúc	2022-2024	843/QĐ-UBND 15/02/2024	13.370	10.611																					UBND huyện Thanh Trì		
3	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	30.472	14.758																					UBND huyện Thanh Trì		
4	Tu bổ Chùa Dầu, thôn Thượng Phúc	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	18.610	14.758																					UBND huyện Thanh Trì		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Ngưu (Hưng Long Tự), xã Tam Hiệp	2024-2026	4956/QĐ-UBND 09/10/2023	15.500	12.938																					UBND huyện Thanh Trì		
6	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	15.455	12.243																					UBND huyện Thanh Trì		
7	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Trảng, xã Thanh Liệt	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	11.000	9.350																					UBND huyện Thanh Trì		
8	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	25.730	20.691																					UBND huyện Thanh Trì		
9	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.200	8.047																					UBND huyện Thanh Trì		
10	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	33.560	27.198																					UBND huyện Thanh Trì		
11	Chùa Đông Phú, xã Đông Mỹ	2022-2024		22.000	18.700																					UBND huyện Thanh Trì		
12	Chùa Ích Vĩnh, xã Vĩnh Quỳnh	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	29.009	13.107																					UBND huyện Thanh Trì		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 6112/QĐ-UBND 29/11/2023	11.719	9.708																					UBND huyện Thanh Trì		
14	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	8.651	6.786																					UBND huyện Thanh Trì		
15	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	10.461	8.188																					UBND huyện Thanh Trì		
16	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.793	10.106																					UBND huyện Thanh Trì		
17	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	9.612	7.585																					UBND huyện Thanh Trì		
18	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.698	8.441																					UBND huyện Thanh Trì		
19	Mính Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.837	10.141																					UBND huyện Thanh Trì		
20	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	2022-2024		5.000	4.250																					UBND huyện Thanh Trì		
*	THƯỜNG TÍN			342.963	264.172	12	183.100	139.400	43.700	3	43.700												12	183.100	12	Tín		
	- Dự án đã quyết toán																											
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			342.963	264.172	12	183.100	139.400	43.700	3	43.700												12	183.100	12	Tín		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			63.215	53.182	6	51.600	51.600															6	51.600	6	Tín		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thăng Lợi	2021-2023	1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	1	9.200	9.200															1	9.200	1	UBND huyện Thường Tín		
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động	2023-2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	1	8.500	8.500															1	8.500	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lã, xã Tân Minh	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022; 8163/QĐ-UBND 06/12/2023	7.207	6.127	1	6.100	6.100															1	6.100	1	UBND huyện Thường Tín		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, bến Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín	2023-2025	4199/QĐ-UBND 12/7/2023	14.959	12.459	1	12.300	12.300															1	12.300	1	UBND huyện Thường Tín		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	2023-2025	1063/QĐ-UBND 23/3/2023	9.977	8.361	1	8.000	8.000															1	8.000	1	UBND huyện Thường Tín		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xám Động, xã Vân Tảo	2023-2025	6429/QĐ-UBND 07/11/2023	9.958	8.356	1	7.500	7.500															1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín		
	+ Dự án đang triển khai			279.748	210.990	6	131.500	87.800	43.700	3	43.700												6	131.500	6	Tín		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nỏ Bạ	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	10.327	6.641	1	6.000	6.000															1	6.000	1	UBND huyện Thường Tín		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín	2023-2025	4201/QĐ-UBND 12/7/2023	9.983	8.246	1	7.500	7.500															1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	1	7.500	5.500	2.000	1	2.000												1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín	2023-2025	4198/QĐ-UBND 12/7/2023	14.979	12.590	1	12.300	12.300															1	12.300	1	UBND huyện Thường Tín		
5	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	2020-2025	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024; 4780/QĐ-UBND 19/11/2024	193.863	142.346	1	65.000	36.500	28.500	1	28.500												1	65.000	1	UBND huyện Thường Tín		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	2022-2025	5666/QĐ-UBND 07/11/2022; 4781/QĐ-UBND 19/11/2024	40.662	33.233	1	33.200	20.000	13.200	1	13.200												1	33.200	1	UBND huyện Thường Tín		
	- Dự án chưa bố trí vốn																											
*	ỨNG HOÀ			880.610	732.379	38	668.375	569.468	101.230	18	101.230			-1.870	1	1.805	1	-3.675	1	-3.675			38	666.505	32	UH		
	- Dự án đã quyết toán																											
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ			880.610	732.379	38	668.375	569.468	101.230	18	101.230			-1.870	1	1.805	1	-3.675	1	-3.675			38	666.505	32	UH		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành			373.898	312.671	17	307.425	307.943						-3.675			1	-3.675	1	-3.675			17	303.750	17	UH		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lễ	2022-2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022; 999/QĐ-UBND 07/10/2022	19.993	17.202	1	17.200	17.200															1	17.200	1	UBND huyện Ứng Hòa		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường	2021-2023	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	1	23.400	23.400															1	23.400	1	UBND huyện Ứng Hòa		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội	2021-2023	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	1	14.200	14.200															1	14.200	1	UBND huyện Ứng Hòa		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022; 1845/QĐ-UBND 19/4/2023	18.000	15.275	1	15.270	15.270															1	15.270	1	UBND huyện Ứng Hòa		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tào Dương Văn	2022-2024	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	20.137	1	20.000	20.000															1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường	2022-2023	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	14.102	1	14.100	14.100															1	14.100	1	UBND huyện Ứng Hòa		
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022; 1252/QĐ-UBND 04/11/2022	15.658	13.108	1	13.100	13.100															1	13.100	1	UBND huyện Ứng Hòa		
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	1	24.000	20.325						-3.675			1	-3.675	1	-3.675			1	20.325	1	UBND huyện Ứng Hòa		
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	2022-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025										KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt							
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022; 1308/QĐ-UBND 15/11/2022	26.638	21.284	1	21.280	21.280															1	21.280	1	UBND huyện Ứng Hòa		
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	1	22.050	22.050															1	22.050	1	UBND huyện Ứng Hòa		
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022; 4033/QĐ-UBND 18/7/2023	24.399	20.695	1	20.600	20.600															1	20.600	1	UBND huyện Ứng Hòa		
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022; 4361/QĐ-UBND 09/8/2023	18.834	15.668	1	15.660	15.660															1	15.660	1	UBND huyện Ứng Hòa		
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022; 3714/QĐ-UBND 05/7/2023	23.000	19.767	1	19.765	19.765															1	19.765	1	UBND huyện Ứng Hòa		
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Vân Đình	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022; 4362/QĐ-UBND 09/8/2023	22.389	19.062	1	19.000	19.000															1	19.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022; 4032/QĐ-UBND 18/7/2023	20.027	16.829	1	16.800	16.800															1	16.800	1	UBND huyện Ứng Hòa		
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tào Dương Văn	2024-2025	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	17.980	15.062	1	13.000	17.193															1	13.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
	+ Dự án đang triển khai			506.712	419.708	21	360.950	261.525	101.230	18	101.230			1.805	1	1.805							21	362.755	15	UH		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miếng Hạ, thôn Miếng Hạ, xã Hoa Sơn	2022-2025	1351/QĐ-UBND 24/11/2022; 7961/QĐ-UBND 21/11/2024	24.652	19.839	1	17.000	14.000	3.000	1	3.000												1	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà	2022-2024	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	22.789	1	17.000	17.000															1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa		
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tào Dương Văn	2022-2025	932/QĐ-UBND 15/9/2022; 7978/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	22.516	1	17.000	9.000	8.000	1	8.000												1	17.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	2022-2025	1145/QĐ-UBND 18/10/2022; 7123/QĐ-UBND 03/10/2024; 7965/QĐ-UBND 21/11/2024	26.862	22.721	1	18.000	18.000															1	18.000	1	UBND huyện Ứng Hòa		
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	2022-2025	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023; ĐCŢKKT - 6581/QĐ-UBND 30/8/2024; 7956/QĐ-UBND 21/11/2024	19.952	17.730	1	15.850	15.850	1.805	1	1.805			1.805	1	1.805							1	17.655	1	UBND huyện Ứng Hòa		

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú	
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giám KHV các DA chuyển tiếp		Tráo: Giám danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt						
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	38.474	32.755	1	25.000	25.000															1	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bàu Bói, thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	2022-2025	815/QĐ-UBND 22/8/2022; 7958/QĐ-UBND 21/11/2024	28.000	24.904	1	17.000	12.675	4.325	1	4.325												1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	2022-2025	813/QĐ-UBND 22/8/2022; 7962/QĐ-UBND 21/11/2024	29.000	23.302	1	17.000	13.000	4.000	1	4.000												1	17.000		UBND huyện Ứng Hòa	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	2022-2025	945/QĐ-UBND 21/9/2022; 7957/QĐ-UBND 21/11/2024	21.000	17.030	1	14.000	7.000	7.000	1	7.000												1	14.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bật Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bật, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	2022-2025	626/QĐ-UBND 20/6/2022; 7959/QĐ-UBND 21/11/2024	24.000	20.376	1	20.300	10.000	10.300	1	10.300												1	20.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bật Chùa (quán Đồng Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	1	12.500	10.000	2.500	1	2.500												1	12.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	1	19.900	15.000	4.900	1	4.900												1	19.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phố Am, xã Đại Cường	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	1	28.400	20.000	8.400	1	8.400												1	28.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	1	17.100	7.000	10.100	1	10.100												1	17.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	1	20.000	10.000	10.000	1	10.000												1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	2022-2025	1144/QĐ-UBND 18/10/2022; 7960/QĐ-UBND 21/11/2024	13.815	11.024	1	11.000	7.000	4.000	1	4.000												1	11.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	1	12.600	9.000	3.600	1	3.600												1	12.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
18	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	1	16.700	10.000	6.700	1	6.700												1	16.700	1	UBND huyện Ứng Hòa	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	2022-2025	7945/QĐ-UBND 08/12/2023; 7955/QĐ-UBND 21/11/2024	26.000	20.660	1	16.000	8.000	8.000	1	8.000												1	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hoà	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	1	16.000	14.000	2.000	1	2.000												1	16.000		UBND huyện Ứng Hòa	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	2022-2025	625/QĐ-UBND 20/6/2022; 7964/QĐ-UBND 21/11/2024	15.000	12.629	1	12.600	10.000	2.600	1	2.600												1	12.600	1	UBND huyện Ứng Hòa	
	- Dự án chưa bố trí vốn																										
	+ Dự án sau năm 2025																										

TT	Tên dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			Số DA 2021-2025	KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ số 28/NQ-HĐND ngày 04/7/2024)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025				Điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025								KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú		
									Tổng cộng	Phân bổ đầu năm		Dự kiến bổ sung trong năm		Tổng cộng	Tăng		Giảm		Tráo: Giảm KHV các DA chuyển tiếp							Tráo: Giảm danh mục và KHV 2021-2025 các DA chưa có QĐ phê duyệt	
			Số, ngày QĐ	TMDT	Tráo: XL + TB					Số DA	KHV	Số DA	KHV		Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV				Số DA	KHV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	2023-2024	1718/QĐ-UBND 26/3/2024	27.342	22.725																					UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	2023-2024	02/NQ-HĐND 21/3/2021	51.544	43.812																					UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	2023-2024	1043/QĐ-UBND 09/3/2024	16.000	12.746																					UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	2024-2025	02/NQ-HĐND 21/3/2021	17.980	15.283																					UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Thản, xã Minh Đức	2023-2025	1203/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	17.980	14.382																					UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục 10
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN
LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ VÀ NHÀ VĂN HÓA THÔN

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
A	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế và nhà VHT	313			14.523.897	9.985.258	9.143.185	347.372	24	314.872	13	32.500	-96.512	4	10.230	33	-106.742	300	9.046.673	291		
A.1	Lĩnh vực hạ tầng kinh tế	236			14.077.103	9.740.845	8.941.185	314.872	24	314.872			-64.012	4	10.230	20	-74.242	236	8.877.173	234		
	Ba Vì	36			1.098.790	929.511	922.100						-3.400			7	-3.400	36	918.700	36		
	Chương Mỹ	31			1.345.835	1.026.325	892.770	47.125	7	47.125			-70	3	9.330	3	-9.400	31	892.700	31		
	Đan Phượng	3			142.326	76.298	70.000											3	70.000	3		
	Đống Anh	2			124.347	97.199	30.200											2	30.200	2		
	Gia Lâm																					
	Hoài Đức	20			1.381.326	860.752	629.090						-18.000			5	-18.000	20	611.090	20		
	Mê Linh	1			20.467	18.201	17.000											1	17.000	1		
	Mỹ Đức	8			551.452	444.901	442.500	900	1	900			-4.600	1	900	1	-5.500	8	437.900	8		
	Phú Xuyên	34			1.887.150	1.426.769	1.394.671	14.600	2	14.600								34	1.394.671	34		
	Phúc Thọ	1			54.243	40.008	40.000											1	40.000	1		
	Quốc Oai	6			818.012	510.987	391.300	131.478	3	131.478			-30.000			1	-30.000	6	361.300	4		
	Sóc Sơn	23			1.410.553	938.196	900.170											23	900.170	23		
	Thạch Thất	7			661.657	346.857	296.460	29.100	1	29.100								7	296.460	7		
	Thanh Oai	10			901.515	567.841	523.800	46.631	3	46.631								10	523.800	10		
	Thanh Trì																					
	Thường Tín	14			614.775	379.175	377.874											14	377.874	14		
	Ứng Hòa	23			2.483.795	1.637.589	1.580.150	30.038	6	30.038			-7.942			3	-7.942	23	1.572.208	23		
	Sơn Tây	17			580.860	440.236	433.100	15.000	1	15.000								17	433.100	17		
I	Dự án đã quyết toán hoàn thành	42			1.257.543	909.418	737.030						-6.800			7	-6.800	42	730.230	42		
I.1	Ba Vì	7			107.975	92.761	92.800						-2.800			5	-2.800	7	90.000	7		
1	Cải tạo, mở rộng đường trục xã từ ngã tư đến trung tâm xã Minh Châu	1	2021-2023	3348/QĐ-UBND 12/6/2021	14.700	12.543	13.000						-500			1	-500	1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng hệ thống đường xung quang và kê đá chống sạt lở hồ cụm di tích lịch sử Lăng Chu Quyên, xã Chu Minh	1	2021-2023	3355/QĐ-UBND 12/6/2021	13.000	11.491	11.300						-1.300			1	-1.300	1	10.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Nâng cấp cải tạo đường giao thông trục chính Văn Hội	1	2021-2022	3353/QĐ-UBND 12/6/2021; 7716/QĐ-UBND 03/11/2021	14.900	13.038	13.000						-500			1	-500	1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu thoát nước xã Minh Châu	1	2021-2022	3342/QĐ-UBND 12/6/2021; 7693/QĐ-UBND 02/11/2021	14.600	13.047	13.000						-300			1	-300	1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường liên thôn Cộng Hòa đi Thuận An, xã Thái Hòa	1	2021-2023	3350/QĐ-UBND 12/6/2021; 6888/QĐ-UBND 19/7/2022	20.018	15.318	15.200											1	15.200	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
6	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL32 đi trung tâm xã Phú Sơn	1	2021-2024	3352/QĐ-UBND 12/6/2021; 7960/QĐ-UBND 10/11/2021; 11157/QĐ-UBND 15/12/2022; 6999/QĐ-UBND 10/11/2023	20.000	17.708	17.700											1	17.700	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba Vành - Suối Mơ (nối xã Vân Hòa đi xã Yên Bài)	1	2022-2023	8028/QĐ-UBND 12/11/2021; 3904/QĐ-UBND 01/8/2023	10.757	9.616	9.600						-200			1	-200	1	9.400	1	UBND huyện Ba Vì	
L2	Chương Mỹ	2			10.112	8.442	8.430											2	8.430	2		
1	Cải tạo, nâng cấp đê Hữu Bùi qua địa bàn thôn Yên Trinh, xã Hoàng Văn Thụ	1	2022-2023	1072/QĐ-UBND 04/3/2022	6.448	5.411	5.400											1	5.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cứng hóa kênh tiêu Trung Hoàng - Kiểm Nê, xã Thanh Bình	1	2022-2023	1074/QĐ-UBND 04/3/2022	3.664	3.031	3.030											1	3.030	1	UBND huyện Chương Mỹ	
L3	Đan Phượng	1			25.248	20.610	15.000											1	15.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Tân Hội - Hạ Mỗ (từ đường tỉnh lộ 422 đi nhanh N2) huyện Đan Phượng	1	2021-2022	7988/QĐ-UBND 31/10/2019	25.248	20.610	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
L4	Đông Anh	1			38.237	31.000	10.200											1	10.200	1		
1	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phụ nối với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lê Xá	1	2020-2022	4048/QĐ-UBND 8/7/2019; 11551/QĐ-UBND 31/12/2019	38.237	31.000	10.200											1	10.200	1	UBND huyện Đông Anh	
L6	Hoài Đức	8			405.759	224.640	115.500						-4.000			2	-4.000	8	111.500	8		
1	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Tiền Yên đến Song Phương	1	2019-2021	6312/QĐ-UBND 30/10/2018; 4196/QĐ-UBND 19/9/2019	66.418	49.346	8.000											1	8.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường vành đai Sơn Đồng	1	2019-2021	6171/QĐ-UBND 19/10/2018	46.432	23.391	6.000											1	6.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tuyến đường ĐH04 từ Tiền Yên đến Đại lộ Thăng Long	1	2019-2021	6183/QĐ-UBND 24/10/2018	65.230	23.800	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Đường Vành đai thôn Cao Xá xã Đức Thượng	1	2019-2021	6202/QĐ-UBND 26/10/2018	32.309	16.491	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Chỉnh trang hoàn thiện đường Lại Yên - An Khánh (đoạn Cầu Khum - Địa Sáo)	1	2021-2023	8610/QĐ-UBND 27/11/2020	38.635	30.190	20.500						-1.000			1	-1.000	1	19.500	1	UBND huyện Hoài Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
6	Cải tạo tuyến đường Lại Yên - Văn Canh	1	2021-2023	8608/QĐ-UBND 27/11/2020	22.998	17.917	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Đường giao thông liên thôn Me Táo - Hòa Hợp xã Dương Liễu	1	2021-2023	5286/QĐ-UBND 27/9/2021	27.198	21.588	13.000						-3.000			1	-3.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tuyến đường ĐH04 từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh lộ 423	1	2019-2024	6193/QĐ-UBND 25/10/2018; 11276/QĐ-UBND 26/12/2022; 14060/QĐ-UBND 19/12/2023	106.539	41.917	23.000											1	23.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
I.7	Mê Linh	1			20.467	18.201	17.000											1	17.000	1		
1	Cải tạo , chỉnh trang tuyến đường từ Đê tả Sông Hồng đi đường Mê Linh (đoạn từ xóm Tỏi, thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê - Thôn Tân Châu, xã Chu Phan đến đường Mê Linh)	1	2021-2023	1156/QĐ-UBND 15/3/2021	20.467	18.201	17.000											1	17.000	1	UBND huyện Mê Linh	
I.8	Mỹ Đức																					
I.9	Phú Xuyên	1			12.973	10.515	10.000											1	10.000	1		
1	Đường Khai Thái (thôn Vĩnh Hạ) đi Tri Thủy (Thôn Vĩnh Ninh)	1	2021-2023	1418/QĐ-UBND 22/4/2021	12.973	10.515	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
I.10	Phúc Thọ																					
I.11	Quốc Oai																					
I.12	Sóc Sơn	5			161.760	131.435	103.500											5	103.500	5		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Thanh Xuân	1	2019-2020	3428/QĐ-UBND 29/10/2018	9.294	8.800	8.800											1	8.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tiên Dược	1	2020-2022	2354/QĐ-UBND 13/8/2018	12.855	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Tân Dân	1	2019-2020	3499/QĐ-UBND 30/10/2018	10.220	9.700	9.700											1	9.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3269/QĐ-UBND 22/9/2020	90.509	73.935	66.000											1	66.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Tiên Dược - Đông Xuân	1	2020-2021	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.882	27.000	7.000											1	7.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
I.17	Ứng Hoà	1			35.000	31.128	31.000											1	31.000	1		
1	Đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn, Cao Thành huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	180/QĐ-UBND 12/03/2021	35.000	31.128	31.000											1	31.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I.18	Sơn Tây	15			440.012	340.686	333.600											15	333.600	15		
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn	1	2020-2021	1372/QĐ-UBND 15/10/2019; 558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.775	23.820	22.800											1	22.800	1	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm	1	2021-2023	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.975	28.906	27.900											1	27.900	1	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường và rãnh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn (Giai đoạn 2)	1	2022-2024	1359/QĐ-UBND 10/11/2021	45.512	36.936	36.900											1	36.900	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
4	Nâng cấp, cải tạo đường, rãnh thoát nước trên địa bàn xã Sơn Đông từ QL21 qua UBND xã đến ĐT418 và hệ thống thoát nước trục chính xã Sơn Đông	1	2021-2023	1324/QĐ-UBND 12/11/2020	30.579	25.492	24.000											1	24.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
5	Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước trên địa bàn xã Cổ Đông đoạn từ QL21 đi UBND xã Cổ Đông và hệ thống thoát nước trục chính xã Cổ Đông	1	2021-2023	1320/QĐ-UBND 12/11/2020	30.647	24.814	23.500											1	23.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	
6	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Cổ Đông giai đoạn 3	1	2021-2023	1325/QĐ-UBND 12/11/2020	19.472	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Cải tạo nâng cấp đường liên xã Thanh Mỹ - Xuân Sơn	1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 12/11/2020	28.147	22.079	22.000											1	22.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
8	Xây dựng hệ thống thoát nước trục chính xã Kim Sơn	1	2021-2023	1322/QĐ-UBND 12/11/2020	19.974	17.000	17.000											1	17.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
9	Nâng cấp đường, hệ thống thoát nước thôn Phụ Khang, xã Đường Lâm	1	2021-2023	176/QĐ-UBND 09/02/2021	22.026	17.248	17.200											1	17.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	
10	Hệ thống chiếu sáng đường trục xã Sơn Đông giai đoạn 2	1	2021-2023	1326/QĐ-UBND 12/11/2020	19.129	16.454	15.000											1	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
11	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã 5 Cống Ô đi Phú Sa, Viên Sơn	1	2021-2023	1318/QĐ-UBND 05/11/2021	16.840	9.545	9.000											1	9.000	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
12	Nâng cấp, cải tạo đường, xây dựng hệ thống thoát nước xã Cổ Động tuyến từ Cổ Liễn đi QL21A	1	2022-2024	1360/QĐ-UBND 10/11/2021	30.565	24.800	24.800											1	24.800	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
13	Xây dựng hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Cổ Động, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Kim Sơn, Xuân Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 09/11/2021	30.000	24.414	24.400											1	24.400	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
14	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh từ Vai Đá đi Sông Sang, xã Kim Sơn	1	2022-2024	1357/QĐ-UBND 10/11/2021	28.044	18.032	18.000											1	18.000	1	UBND Thị xã Sơn Tây	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
15	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh, mương thuộc các xã Sơn Đông, Thanh Mỹ, Đường Lâm	1	2022-2024	1358/QĐ-UBND 10/11/2021	44.327	34.146	34.100											1	34.100	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II	Dự án đã bố trí đủ vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ	194			12.819.560	8.831.427	8.204.155	314.872	24	314.872			-57.212	4	10.230	13	-67.442	194	8.146.943	192		
II.1	Dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành	116			5.353.265	4.231.784	3.859.722	10.000	1	10.000			-29.900			10	-29.900	116	3.829.822	116		
II.1.1	Ba Vì	28			895.815	758.190	750.800						-600			2	-600	28	750.200	28		
1	Xử lý nước thải làng nghề chế biến tinh bột Sắn Minh Hồng xã Minh Quang	1	2021-2023	3356/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.863	12.800											1	12.800	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Thái Hòa, Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5137/QĐ-UBND 26/5/2022; 7948/QĐ-UBND 05/9/2022	37.105	31.906	31.900						-100			1	-100	1	31.800	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5168/QĐ-UBND 27/5/2022	14.699	13.377	13.300											1	13.300	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Vật Lại, huyện Ba Vì	1	2022-2024	5169/QĐ-UBND 27/5/2022	14.781	13.156	13.100											1	13.100	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Nâng cấp tuyến đường liên xã Sơn Đà - Thuần Mỹ (nối TL 413 với TL 414C)	1	2021-2024	6481/QĐ-UBND 30/10/2020; 3160/QĐ-UBND ngày 5/6/2021; 8980/QĐ-UBND 30/12/2023	34.985	29.708	29.400											1	29.400	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thuần Mỹ - Sơn Đà	1	2021-2023	2380/QĐ-UBND 23/8/2019	49.684	41.375	41.300											1	41.300	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông liên xã Phú Cường - Vạn Thắng đi cầu Văn Lang	1	2020-2024	6478/QĐ-UBND 30/10/2020; 9879/QĐ-UBND 14/11/2022	30.000	26.764	26.700											1	26.700	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi UBND xã Văn Hòa	1	2021-2024	3349/QĐ-UBND 12/6/2021; 5297/QĐ-UBND 8/9/2023; 8982/QĐ-UBND 30/12/2023	65.300	56.596	56.500											1	56.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Đồng Bằng - Phú Châu (Nối QL32 đi đê Hữu Hồng)	1	2021-2024	3345/QĐ-UBND 12/6/2021; 7954/QĐ-UBND 10/11/2021; 8983/QĐ-UBND 30/12/2023; 6770/QĐ - UBND 01/11/2023	75.000	66.360	65.700											1	65.700	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo , nâng cấp tuyến đường TL 412 đi đường liên xã Tiên Phong - Thụy An	1	2021-2023	3347/QĐ-UBND 12/6/2021	45.000	37.211	37.200											1	37.200	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
11	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Cam Thượng - Đông Quang	1	2021-2023	2197/QĐ-UBND 28/4/2021	49.950	41.269	39.300											1	39.300	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính và hệ thống tiêu thoát nước xã Vạn Thắng	1	2021-2022	3354/QĐ-UBND 12/6/2021	14.900	12.008	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm mương Xoan và kênh tưới xã Thụy An	1	2021-2024	3346/QĐ-UBND 12/6/2021; 2225/QĐ-UBND 29/4/2022; 8984/QĐ-UBND 30/12/2023	14.579	12.757	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Cứng hóa hệ thống kênh tiêu thôn Phú An - Trung Hà, xã Thái Hòa	1	2021-2022	3357/QĐ-UBND 12/6/2021	14.980	12.795	12.700											1	12.700	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông xã Cẩm Lĩnh đi đường giao thông liên xã Cẩm Lĩnh - Phú Sơn, huyện Ba Vì	1	2020-2024	2886/QĐ-UBND 24/5/2021; 8985/QĐ-UBND 30/12/2023; 7176/QĐ-UBND 20/10/2021	30.000	27.190	26.900											1	26.900	1	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn xã Cẩm Lĩnh	1	2021-2023	3351/QĐ - UBND 12/6/2021; 7815/QĐ - UBND 05/11/2021	25.000	21.648	21.600											1	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Đường giao thông nối TL 411B đi đường dẫn cầu Văn Lang	1	2021-2024	8073/QĐ-UBND 13/11/2021; 8970/QĐ-UBND 30/12/2023	45.000	38.182	38.100											1	38.100	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Đường giao thông liên xã Tây Đằng - Vật Lại	1	2021-2024	8038/QĐ-UBND 13/11/2021	60.000	38.402	38.400											1	38.400	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Vạn Thắng	1	2021-2023	6870/QĐ-UBND 13/10/2021	24.800	20.196	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Xây dựng hệ thống kênh tưới nước hồ Tây Ninh xã Tân Hồng	1	2022-2024	8056/QĐ-UBND 13/11/2021; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	56.985	51.459	50.600											1	50.600	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới kết hợp đường giao thông nội đồng xã Cổ Đô	1	2021-2023	6668/QĐ-UBND 13/10/2021; 1141/QĐ-UBND 30/3/2023	18.500	16.256	16.000											1	16.000	1	UBND huyện Ba Vì	
22	Cải tạo, nâng cấp đập tràn suối Bóp thôn Hương Canh xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8065/QĐ-UBND 13/11/2021; 1188/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	24.050	21.488	21.200											1	21.200	1	UBND huyện Ba Vì	
23	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cam Thượng	1	2021-2022	6865/QĐ-UBND 13/10/2021	13.941	11.571	11.300											1	11.300	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
24	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Cổ Đô, xã Phú Cường	1	2021-2022	6863/QĐ-UBND 13/10/2021; 9298/QĐ-UBND 20/12/2021	14.944	13.394	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
25	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Sơn Đà, Tổng Bạt	1	2020-2022	6864/QĐ-UBND 13/10/2021; 9299/QĐ-UBND 20/12/2021	14.782	12.728	12.500											1	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
26	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các thôn: Cửa Đình, Đài Hoa, Phú mỹ, Văn Hồng, Chợ Chàng, Cao Nháng, Cầu Bã, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2022	6867/QĐ-UBND 13/10/2021; 7812/QĐ-UBND 30/8/2022	11.000	9.267	9.000											1	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
27	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020; 3159/QĐ-UBND 5/6/2021	40.000	34.072	33.500						-500			1	-500	1	33.000	1	UBND huyện Ba Vì	
28	Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn - Tân Hồng huyện Ba Vì	1	2022-2024	8072/QĐ-UBND 13/11/2021 1959/QĐ-UBND 20/4/2022 6182/QĐ-UBND 30/6/2022 7955/QĐ-UBND 06/9/2022	40.950	34.192	34.100											1	34.100	1	UBND huyện Ba Vì	
II.1.2	Chương Mỹ	19			733.164	583.595	497.620	10.000	1	10.000			-9.400			3	-9.400	19	488.220	19		
1	Xây mới trụ sở UBND xã Nam Phương Tiến	1	2020-2023	4507/QĐ-UBND 28/5/2020; 7582/QĐ-UBND 13/10/2022	36.993	23.933	23.900											1	23.900	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Đường giao thông nông thôn xã Nam Phương Tiến	1	2022-2023	6036/QĐ-UBND 29/10/2021	13.876	11.770	11.000											1	11.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Đường giao thông nông thôn xã Tân Tiến	1	2022-2023	6037/QĐ-UBND 29/10/2021	14.926	12.646	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Đường từ Quốc lộ 6 đến trụ sở UBND xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	9906/QĐ-UBND 26/10/2020	13.960	12.000	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường phân luồng giao thông máng 7 (Đoạn từ Chợ Cống đi xã Thụy Hương)	1	2021-2023	9905/QĐ-UBND 26/10/2020	69.967	62.684	60.000											1	60.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ Tỉnh lộ 419 (tỉnh lộ 80) đi đường Máng 7 đoạn qua xã Ngọc Hoà	1	2020-2021	10060/QĐ-UBND 30/10/2020	14.990	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Đồi Miếu	1	2020-2021	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	18.072	4.000											1	4.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1	2019-2022	2941/QĐ-UBND 21/5/2019	145.403	113.462	55.000											1	55.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Kè chống sạt lở sông Đáy qua địa bàn thôn Nhân Lý, thôn Phụ Chính, xã Hòa Chính	1	2022-2024	1065/QĐ-UBND 04/3/2022	31.796	24.629	24.600											1	24.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn xã và kênh tiêu thôn Phụ Chính, thôn Lưu Xá, xã Hòa Chính	1	2022-2023	1071/QĐ-UBND 04/3/2022	12.469	10.373	10.370											1	10.370	1	UBND huyện Chương Mỹ	
11	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022	39.851	35.488	34.700						-1.200			1	-1.200	1	33.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40.810	35.921	35.200						-4.200			1	-4.200	1	31.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
13	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138	49.100	10.000	1	10.000			-4.000			1	-4.000	1	45.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Kè chống sạt lở Đồi Ông Bụt, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6039/QĐ-UBND 29/10/2021	9.071	6.750	6.500											1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022	27.826	25.195	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hoàng Văn Thụ, xã Tân Tiến	1	2022-2024	1063/QĐ-UBND 04/3/2022; 7148/QĐ-UBND 19/9/2022	43.508	37.160	33.200											1	33.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.240	35.142	33.230											1	33.230	1	UBND huyện Chương Mỹ	
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	29.139	28.820											1	28.820	1	UBND huyện Chương Mỹ	
19	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cống Ngòi và hệ thống kênh xã Phú Nam An	1	2022-2024	1068/QĐ-UBND 04/3/2022	34.693	27.093	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
II.1.3	Đan Phượng																					
II.1.4	Đông Anh	1			86.110	66.199	20.000											1	20.000	1		
1	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2022	8083/QĐ-UBND 28/10/2019; 6883/QĐ-UBND 10/6/2022	86.110	66.199	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
II.1.5	Gia Lâm																					
II.1.6	Hoài Đức	7			677.329	474.684	339.590						-14.000			3	-14.000	7	325.590	7		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Minh Khai đến Tiền Yên	1	2019-2021	6484/QĐ-UBND 31/10/2018	166.396	105.000	35.000											1	35.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tuyến đường dọc kênh Đan Hoài phía bờ trái từ Tiền Yên đến Song Phương	1	Hết năm 2024	8609/QĐ UBND 27/11/2020; 13845/QĐ-UBND 11/12/2023	58.628	42.751	39.000											1	39.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường dọc kênh Đan Hoài từ Minh Khai đến cầu Cát Quế	1	2019-2023	4711/QĐ UBND 30/9/2019; 3757/QĐ UBND 28/5/2020; 9103/QĐ UBND 31/12/2021; 2738/QĐ UBND 02/6/2021; 14124/QĐ UBND 29/12/2022	39.464	31.347	25.890											1	25.890	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính xã Đông La	1	2022-2024	5856/QĐ-UBND 06/11/2021	33.101	27.144	11.000						-1.000			1	-1.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Nâng cấp, cải tạo đường Sơn Đồng - Song Phương đoạn từ cầu Sơn Đồng đến cầu Đê Tà đây	1	2021-2025	8670/QĐ-UBND 27/11/2020	188.910	157.953	134.000						-7.000			1	-7.000	1	127.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng tuyến đường ĐH 03, huyện Hoài Đức	1	2018-2024	6172/QĐ-UBND 20/10/2018; 3206/QĐ-UBND 21/6/2021; 13193/QĐ-UBND 13/11/2023	144.008	76.713	76.700											1	76.700	1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường cơ đê đoạn từ xã An Thượng đi xã Đông La	1	2021-2023	5857/QĐ-UBND 06/11/2021	46.822	33.776	18.000						-6.000			1	-6.000	1	12.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
II.1.7	Mê Linh																					
II.1.8	Mỹ Đức	4			318.709	277.504	277.300						-5.500			1	-5.500	4	271.800	4		
1	Đường giao thông xã Phù Lưu Tế (đoạn đường từ Cầu Gồ TL419 đến cầu Sáu Gia - Phù Lưu Tế)	1	2020-2023	3820/QĐ-UBND 27/10/2020; 4265/QĐ-UBND 11/11/2022	79.980	69.879	69.800						-5.500			1	-5.500	1	64.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường liên xã Hồng Sơn - An Mỹ, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2020-2023	3850/QĐ-UBND 29/10/2020; 4266/QĐ-UBND 11/11/2022	79.997	70.381	70.300											1	70.300	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên xã Phù Lưu Tế - Xuy Xá	1	2020-2023	3795/QĐ-UBND 27/10/2020; 4264/QĐ-UBND 11/11/2022	79.900	69.600	69.600											1	69.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Đục Khê đi Tiên Mai, huyện Mỹ Đức (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2002/QĐ-UBND 20/8/2021	78.832	67.644	67.600											1	67.600	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
II.1.9	Phú Xuyên	24			1.060.525	878.946	853.238											24	853.238	24		
1	Đường từ QL 1A (từ Phòng TCKH) đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2021-2024	4204/QĐ-UBND 08/9/2023	44.705	21.354	21.336											1	21.336	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Đường giao thông liên xã Phương Dục Đại Thắng	1	2021-2023	5494/QĐ-UBND 31/12/2019	54.638	39.823	39.800											1	39.800	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Cứng hóa kênh mương tuyến chính nội đồng thôn Hòa Mỹ, xã Hồng Minh	1	2021-2022	2211/QĐ-UBND 28/4/2021	34.994	29.104	29.000											1	29.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương xã Tri Thủy	1	2021-2024	2287/QĐ-UBND 17/5/2021; 5323/QĐ-UBND 13/10/2021	39.372	31.864	31.760											1	31.760	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục kết hợp cứng hóa kênh mương đường trục xã Minh Tân	1	2021-2024	2288/QĐ-UBND 17/5/2021; 5325/QĐ-UBND 13/10/2021	38.477	33.522	32.550											1	32.550	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	1	2021-2023	2289/QĐ-UBND 17/5/2021; 632/QĐ-UBND 19/11/2021	28.880	24.584	23.400											1	23.400	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Đường Quân sự Châu Can (Giai đoạn 2)	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 01/6/2021	46.993	38.700	38.700											1	38.700	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Đường giao thông nối từ đường tỉnh lộ 428 (chợ Bìm) đi thôn Vĩnh Thượng xã Khai Thái (đến cầu Văn Chi)	1	2021-2024	3038/QĐ-UBND 05/7/2021; 5328/QĐ-UBND 13/10/2021	41.733	36.384	36.299											1	36.299	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường trục GT nối đường tỉnh 428 lên Đê sông Hồng	1	2021-2024	3039/QĐ-UBND 05/7/2021; 5351/QĐ-UBND 14/10/2021	43.000	38.749	38.736											1	38.736	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tiến Phú Minh	1	2021-2024	3037/QĐ-UBND 05/7/2021; 5367/QĐ-UBND 15/10/2021	30.243	25.175	25.111											1	25.111	1	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Đường kết nối An Bình - Thủy Trú - Giáp Tư	1	2021-2024	3040/QĐ-UBND 06/7/2021; 5363/QĐ-UBND 15/10/2021	33.626	27.552	27.486											1	27.486	1	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Đường trục kết nối Duyên Trang - Duyên Yết	1	2021-2024	3041/QĐ-UBND 06/7/2021; 5364/QĐ-UBND 15/10/2021	35.749	31.276	29.260											1	29.260	1	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Đường trục xã Chuyên Mỹ	1	2021-2024	2844/QĐ-UBND 07/6/2021; 5326/QĐ-UBND 13/10/2021; 3050/QĐ-UBND 05/7/2023	43.131	39.272	35.810											1	35.810	1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
14	Xây dựng hệ thống chiếu sáng bờ Tà, bờ Hữu đê sông Nhuệ, sông Lương, sông Duy Tiên	1	2021-2023	2809/QĐ-UBND 03/6/2021	58.875	49.225	49.000											1	49.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
15	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn các xã: Tri Thủy, Bạch Hạ, Hồng Minh, Phú Túc	1	2021-2023	2810/QĐ-UBND 03/6/2021	37.328	31.540	31.000											1	31.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên trục huyện: Hoàng Long - Phú Túc; Hồng Minh - Tri Trung; Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa; Nội Hợp - Thụy Phú; Minh Tân - Tri Thủy - Quang Lãng; Truyền Thống; Đại Thắng - Tân Dân	1	2021-2023	2811/QĐ-UBND 03/6/2021	44.756	37.044	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Xây dựng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn xã Nam Phong - Hồng Thái	1	2021-2023	2812/QĐ-UBND 03/6/2021	32.779	27.008	27.000											1	27.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tri Trung	1	2021-2024	5884/QĐ-UBND 13/11/2021	59.995	54.111	54.086											1	54.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	
19	Đường giao thông liên xã Hồng Minh - Tri Trung (tuyến 1: L = 1,1km từ thôn Tri Chi kết nối với đường trục phát triển phía Nam; tuyến 2: L = 500m từ tuyến số 1 nối với đường trục Tri Trung - Hoàng Long - Ứng Hòa)	1	2021-2025	5707/QĐ-UBND 04/11/2021; 1148/QĐ-UBND 29/3/2022; 836/QĐ-UBND 04/7/2022	42.267	37.106	35.904											1	35.904	1	UBND huyện Phú Xuyên	
20	Đường trục giao thông Duyên Yết - Duyên Trang - Lát Dương	1	2021-2023	5735/QĐ-UBND 05/11/2021; 1108a/QĐ-UBND 30/8/2022	22.661	19.964	18.000											1	18.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
21	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Tri Trung	1	2021-2023	5888/QĐ-UBND 13/11/2021	20.733	16.502	16.500											1	16.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
22	Nạo vét, tu bổ hệ thống kênh mương kết hợp giao thông xã Châu Can	1	2022-2024	1982/QĐ-UBND 26/4/2022	69.337	62.427	57.500											1	57.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
23	Đường trục xã Quang Lãng (nối từ tỉnh lộ 428 đi Chùa Viên Minh)	1	2021-2024	5972/QĐ-UBND 14/11/2023	76.456	60.859	53.000											1	53.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
24	Nạo vét, tu bổ kênh mương xã Bạch Hạ, huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	2105/QĐ-UBND 19/4/2021; 5072/QĐ-UBND 04/10/2021; 700/QĐ-UBND 24/11/2021	79.797	65.801	65.000											1	65.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
III.1.1.3	Phúc Thọ	1			54.243	40.008	40.000											1	40.000	1		
1	Đường liên xã Ngọc Tảo đi Thượng Cốc	1	2021-2023	4080/QĐ-UBND 11/11/2020	54.243	40.008	40.000											1	40.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
III.1.1.3	Sóc Sơn	11			441.813	334.248	324.670											11	324.670	11		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước dân sinh, đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Đông Xuân	1	2019-2020	3427/QĐ-UBND 29/10/2018	14.058	13.000	13.000											1	13.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang thôn Lai Sơn	1	2019-2022	6868/QĐ-UBND 25/10/2019; 1559/QĐ-UBND 28/01/2022	16.645	13.110	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Nam Sơn (giai đoạn 3)	1	2021-2022	3047/QĐ-UBND 10/9/2020	61.995	54.306	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 3)	1	2021-2022	4131/QĐ-UBND 11/11/2020	28.825	23.019	23.000											1	23.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Công – đoạn thuộc tuyến đê Đô Tân, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn.	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND 03/6/2022	29.199	22.178	22.100											1	22.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Tỉnh lộ 131 (Qua KCN Nội Bài) giai đoạn 2	1	2022-2025	2634/QĐ-UBND 06/7/2021	120.203	94.573	94.570											1	94.570	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Cải tạo, nâng cấp đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35	1	2021-2024	3306/QĐ-UBND 25/9/2020	57.776	37.000	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Vĩnh Hà - Hồ Đồng Quan	1	2021-2023	5489/QĐ-UBND 01/12/2021	18.500	13.637	13.600											1	13.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
9	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5340/QĐ-UBND 03/6/2022	31.000	23.607	23.600											1	23.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2022-2024	5339/QĐ-UBND 03/6/2022	23.612	18.835	18.800											1	18.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
11	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương (nhánh đi Nam Cương)	1	2021-2023	2635/QĐ-UBND 06/7/2021	40.000	20.983	19.000											1	19.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II.1.1	Thạch Thất	2			108.069	59.562	35.000											2	35.000	2		
1	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận, huyện Thạch Thất	1	2019-2020	4019/QĐ-UBND 31/10/2018; 2000/QĐ-UBND 23/05/2019	29.469	14.306	11.000											1	11.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Tuyến 28: Đường Canh Nậu - Hiệp Thuận	1	2018-2022	6643/QĐ-UBND 31/10/2017; 3920/QĐ-UBND 11/10/2021; 6723/QĐ-UBND 30/12/2021	78.600	45.256	24.000											1	24.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
II.1.1	Thanh Oai	2			179.000	130.404	93.500											2	93.500	2		
1	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Thanh Cao - Cao Viên	1	2019-2021	1363/QĐ-UBND 23/5/2019	71.000	50.675	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - trực phát triển phía Nam - Thanh Thủy	1	2021-2024	2304/QĐ-UBND 30/10/2020; 13820/QĐ-UBND 29/12/2023; 4063/QĐ-UBND 15/07/2021	108.000	79.729	79.500											1	79.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
II.1.1 c	Thanh Trì																					
II.1.1 c	Thường Tín	7			258.644	196.957	196.874											7	196.874	7		
1	Đường liên xã Lê Lợi - Tô Hiệu, huyện Thường Tín	1	2020-2021	3519/QĐ-UBND 10/10/2018	13.419	11.500	11.500											1	11.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường trục xã Tiên Phong, (đoạn từ Cầu Xém đi Định Quán), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	4314/QĐ-UBND 22/10/2020	22.067	20.000	20.000											1	20.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường từ Quốc lộ 1A đi về sông Nhuệ xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín	1	2021-2025	1456/QĐ-UBND 11/5/2021	27.549	22.621	22.600											1	22.600	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Đường trục chính xã Chương Dương từ dốc đê Hữu Hồng (xóm 1 xã Chương Dương) đến kênh Đông, huyện Thường Tín	1	2018-2022	1255/QĐ-UBND 16/04/2021	27.025	22.062	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Thường Tín	
5	Xây dựng tuyến đường Danh Hương (đoạn từ 427 đến đường Dương Chính), huyện Thường Tín	1	2020-2022	4176/QĐ-UBND 28/10/2019	61.187	31.500	31.500											1	31.500	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tự Nhiên (đoạn từ ngã ba chợ đến đường liên xã Hồng Vân - Tự Nhiên - Chương Dương)	1	2021-2024	3946/QĐ-UBND 29/10/2021	58.631	48.800	48.800											1	48.800	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Đường liên xã Tân Minh - Tiên Phong	1	2021-2024	4355/QĐ-UBND 15/11/2021; 291/QĐ-QLDA ngày 14/9/2022	48.766	40.474	40.474											1	40.474	1	UBND huyện Thường Tín	
II.1.1 g	Ứng Hòa	9			511.792	416.987	416.630						-400			1	-400	9	416.230	9		
1	Hệ thống thoát nước thải làng nghề xã Hòa Xá, huyện Ứng Hòa	1	2022-2023	436/QĐ-UBND 25/5/2022	14.896	13.336	13.330											1	13.330	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường nối từ tỉnh lộ 426 với đường trục phát triển kinh tế phía Nam	1	2021-2023	359/QĐ-UBND 19/04/2021	180.000	124.843	124.800											1	124.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đường giao thông liên xã Hòa Phú đi Hòa Nam (từ làng Quan Xá đến gốc đê thôn Nội Xá nối đường Vạn Thái - Tào Dương Văn)	1	2021-2024	655/QĐ-UBND 05/7/2021; 135-9/3/2023; 1031/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	45.968	45.900											1	45.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
4	Cải tạo, nâng cấp đường trục liên thôn từ QL 21B đi Thọ vực, Xuân Quang xã Đội Bình	1	2021-2024	2017/QĐ-UBND 01/11/2021 ; 87/QĐ UBND 16/2/2023; 1033/QĐ-UBND 07/3/2024	65.000	60.150	60.100											1	60.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đường giao thông liên xã Đồng Tiến đi Trường Thịnh (từ đê tả Đáy thôn Giang Đường đi kênh Tân Phương)	1	2021-2024	2137/QĐ-UBND 19/11/2021; 802/QĐ UBND 08/9/2022; 1040/QĐ-UBND 07/3/2024	50.000	44.461	44.400											1	44.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo, nâng cấp trục đường giao thông từ QL21B qua UBND xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đi Phú Túc - Phú Xuyên	1	2021-2023	2136/QĐ-UBND 19/11/2021	46.950	39.224	39.200											1	39.200	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đường trục nuôi trồng thủy sản thôn Ngọc Động, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	2135/QĐ-UBND 19/11/2021; 715/QĐ UBND 22/8/2022; 1034/QĐ-UBND 07/3/2024	45.000	38.806	38.800											1	38.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Đường trục nội đồng Bình Thịnh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021; 366/QĐ-UBND 27/5/2022	45.000	37.827	37.800						-400			1	-400	1	37.400	1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Cải tạo nâng cấp đường trục liên xã Liên Bạt đi thị trấn Văn Đình, huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	819/QĐ-UBND 24/08/2021; 1036/QĐ-UBND 07/3/2024	14.946	12.372	12.300											1	12.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
II.1.1	Sơn Tây	1			28.052	14.500	14.500											1	14.500	1		
1	Cải tạo, nâng cấp đường, rãnh thoát nước tuyến đường từ TL 418 thôn Đại Quang qua cống Chương đi xã Cổ Đông và đường trục thôn Vạn An, xã Sơn Đông	1	2021-2023	1380/QĐ-UBND 11/11/2021	28.052	14.500	14.500											1	14.500	1	UBND Thị xã Sơn Tây	
II.2	Dự án chưa hoàn thành	78			7.466.295	4.599.643	4.344.433	304.872	23	304.872			-27.312	4	10.230	3	-37.542	78	4.317.121	76		
II.2.1	Ba Vì	1			95.000	78.560	78.500											1	78.500	1		
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ TL413 đi Sông Tích nối đường liên xã Cẩm Lĩnh - Vật Lại - Phú Sơn	1	2022-2024	4989/QĐ-UBND 19/5/2022	95.000	78.560	78.500											1	78.500	1	UBND huyện Ba Vì	
II.2.2	Chương Mỹ	10			602.559	434.288	386.720	37.125	6	37.125			9.330	3	9.330			10	396.050	10		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	2021-2025	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023; 7024/QĐ-UBND 29/11/2024	158.513	94.297	59.500	5.000	1	5.000								1	59.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn năm 2021 là 6,621 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bỏ tri lại 5 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
2	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt đê máng 7(Đoạn Hoàng Diệu - Thượng Vực)	1	2021-2023	3722/QĐ-UBND 29/6/2021	47.708	33.000	33.000											1	33.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Quảng Bị đi xã Thượng Vực	1	Hết năm 2024	1745/QĐ-UBND 25/3/2021; 6032/QĐ-UBND 29/10/2021; 8577/QĐ-UBND 19/12/2023	47.046	31.717	31.700											1	31.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Lạc và cứng hóa kênh	1	2021-2023	3907/QĐ-UBND 06/7/2021	40.875	33.565	33.500											1	33.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đường từ tỉnh lộ 419 đi trạm bơm tiêu An Vọng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2025	6035/QĐ-UBND 29/10/2021; 7022/QĐ-UBND 29/11/2024	57.598	38.883	38.880	4.500	1	4.500								1	38.880	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Đường từ tỉnh lộ 419 đi cầu Gốm xã Mỹ Lương	1	2022-2025	6007/QĐ-UBND 28/10/2021; 796/QĐ-BQL 05/7/2022; 6882/QĐ-UBND 22/11/2024	37.270	32.448	30.970	1.430	1	1.430			1.430	1	1.430			1	32.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Đường từ Chợ Sề xã Hồng Phong đi xã Đồng Lạc, tỉnh lộ 429	1	2022-2025	6006/QĐ-UBND 28/10/2021; 639/QĐ-BQL 02/6/2022	124.847	111.866	104.500	12.500	1	12.500			6.500	1	6.500			1	111.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo đê bồi tả Tích trên địa bàn xã Đồng Sơn	1	2022-2025	1069/QĐ-UBND 04/3/2022; 1146/QĐ-BQL 22/8/2024; 7030/QĐ-UBND 29/11/2024	18.595	13.720	11.270	3.695	1	3.695			1.400	1	1.400			1	12.670	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 2,295 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bổ trí lại 2,295 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
9	Cải tạo, nâng cấp, gia cố bờ kênh tiêu Ngòi Keo, thị trấn Xuân Mai	1	2022-2023	1067/QĐ-UBND 04/3/2022	18.400	16.392	15.000											1	15.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2025	1055/QĐ-UBND 03/3/2022; 7020/QĐ-UBND 29/11/2024	51.707	28.400	28.400	10.000	1	10.000								1	28.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2022 là 4,899 tỷ đồng, đã hoàn trả NSTP. Bổ trí lại 01 tỷ đồng năm 2025; KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
11.2.3	Đan Phượng	2			117.078	55.688	55.000											2	55.000	2		
1	Xây dựng tuyến đường giao thông tuyến N14 đi tỉnh lộ 417	1	2021-2024	4849/QĐ-UBND 09/11/2021	32.988	14.014	14.000											1	14.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng đường giao thông tuyến N14 (nối đường chân cầu phụng với đường N6), huyện Đan Phượng	1	2021-2024	4852/QĐ-UBND 09/11/2021; 138/QĐ-UBND 05/01/2023	84.090	41.674	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Đan Phượng	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
II.2.6 Hoài Đức		5			298.238	161.428	174.000											5	174.000	5		
1	Đường giao thông liên xã Cát Quế-Dương Liễu	1	2018-2023	6181/QĐ-UBND 24/10/2018; 5105/QĐ-UBND 23/10/2019; 14124/QĐ-UBND 29/12/2022	51.976	25.926	41.000											1	41.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
2	Đường trục chính xã Kim Chung	1	2020-2025	6378/QĐ-UBND 30/10/2018; 3452/QĐ-UBND 13/8/2019; 11403/QĐ-UBND 31/12/2020; 14559/QĐ-UBND 30/12/2022	80.298	48.232	48.000											1	48.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
3	Đường bờ trái kênh Đan Hoài GD 2 (đoạn từ cầu vào trường THCS Dương Liễu đến đường Minh Khai - Đức Thượng)	1	2019-2025	8618/QĐ-UBND, 30/11/2020; 13194/QĐ-UBND 13/11/2023	90.740	37.053	37.000											1	37.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng hệ thống thoát nước thải kết hợp cải tạo trục đường giao thông tuyến từ đê Tả Đáy đi thôn 8, thôn 9, thôn Cát Ngòi đến đường ĐH04	1	2021-2025	8804/QĐ-UBND; 03/12/2020; 13196/QĐ-UBND 13/11/2023	38.148	26.787	26.000											1	26.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Đường từ QL 32 khớp nối khu đô thị CIENCO5	1	2020-2024	5397/QĐ-UBND 30/10/2019; 13949/QĐ-UBND 14/12/2023	37.076	23.430	22.000											1	22.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
II.2.7 Mê Linh																						
II.2.8 Mỹ Đức		4			232.743	167.397	165.200	900	1	900			900	1	900			4	166.100	4		
1	Đường từ tỉnh lộ 424 đi Hợp Tiến, Hợp Thanh	1	2021-2023	1516/QĐ-UBND 19/8/2016; 2634/QĐ-UBND 02/11/2021; 4263/QĐ-UBND 11/11/2022	32.799	29.282	29.200											1	29.200	1	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2024	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022; 4765/QĐ-UBND 29/12/2023	49.956	42.151	41.900											1	41.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2025	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023; 6608/QĐ-UBND 19/11/2024	79.988	53.012	52.100	900	1	900			900	1	900			1	53.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Đường giao thông từ xã Hợp Thanh đi đường Đỗ Xá-Quan Sơn	1	2021-2023	2561/QĐ-UBND 26/10/2021	70.000	42.952	42.000											1	42.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
II.2.9	Phú Xuyên	9			813.652	537.308	531.433	14.600	2	14.600								9	531.433	9		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Châu Can	1	2022-2024	5738/QĐ-UBND 05/11/2021; 3796/QĐ-UBND 31/8/2022; 1427/QĐ-UBND 22/10/2022	59.894	46.947	46.947											1	46.947	1	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án xử lý rác thải Châu Can	1	2022-2024	5739/QĐ-UBND 05/11/2021; 3085/QĐ-UBND 11/7/2022; 1230/QĐ-UBND 20/9/2022; 1325/QĐ-BQLDA 05/10/2022	49.999	35.131	34.465											1	34.465	1	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Đường từ Trụ sở Công an huyện đi đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2020-2024	5493/QĐ-UBND 31/12/2019; 5578/QĐ-UBND 29/10/2021; 144/QĐ-UBND 15/01/2024	60.990	34.982	34.982											1	34.982	1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đường Truyền Thống, huyện Phú Xuyên (Đoạn từ QL1A đến đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ)	1	2021-2024	1471/QĐ-UBND 28/4/2021	46.016	17.609	17.609											1	17.609	1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Đường trục kết nối giao thông từ ĐT428 - đường Truyền Thống đến đường Thao Chính Nam Triều	1	2022-2025	5709/QĐ-UBND 05/11/2021	130.163	89.509	89.500											1	89.500	1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Đường trục xã từ 428B (ông Đầu) đến điểm cuối đầu vào đường liên xã Quang Lăng-Minh Tân	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 13/11/2021; 1024/QĐ-UBND 11/8/2022	58.974	44.423	39.300											1	39.300	1	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Đường trục xã Phú Túc	1	2022-2024	5894/QĐ-UBND 13/11/2021; 1445/QĐ-UBND 16/3/2022	64.890	43.127	43.115											1	43.115	1	UBND huyện Phú Xuyên	
8	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	168.830	168.765	10.600	1	10.600								1	168.765	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	56.750	56.750	4.000	1	4.000								1	56.750	1	UBND huyện Phú Xuyên	
II.2.10	Phúc Thọ																					
II.2.11	Quốc Oai	6			818.012	510.987	391.300	131.478	3	131.478			-30.000			1	-30.000	6	361.300	4		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm xã Tân Phú	1	2020-2025	4150/QĐ-UBND 30/10/2019; 7908/QĐ-UBND 30/12/2023; 7230/QĐ-UBND 21/11/2024	73.980	36.488	36.400	6.378	1	6.378								1	36.400	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021 là 6,378 tỷ đồng. Bỏ trí lại 6,378 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
2	Xây dựng tuyến đường giao thông nối từ đường ĐH01 đi ĐH02, xã Nghĩa Hương và xã Liệp Tuyết	1	2021-2024	5295/QĐ-UBND 04/11/2021	122.224	73.931	73.900											1	73.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường ĐH 08 kết nối tỉnh lộ 422 đi thôn Năm Trại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai	1	2021-2024	5316/QĐ-UBND 08/11/2021 7581/QĐ-UBND 29/12/2023	69.485	39.923	39.900											1	39.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	368.889	215.487	96.000	59.500	1	59.500								1	96.000		UBND huyện Quốc Oai	
5	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158	89.100	65.600	1	65.600								1	89.100	1	UBND huyện Quốc Oai	DA không giải ngân hết KH vốn kéo dài năm 2021, đã hoàn trả NSTP. Bỏ trí lại 40,5 tỷ đồng năm 2025, KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi
6	Xây dựng đường giao thông xã Phương Cách (tuyến nối từ TL421B đi đường TL421A)	1	2021-2023	2493/QĐ-UBND 05/4/2021	61.190	56.000	56.000						-30.000			1	-30.000	1	26.000		UBND huyện Quốc Oai	Vướng mắc giải phóng mặt bằng, chuyển tiếp thực hiện trong GD 2026-2030
II.2.1 2	Sóc Sơn	7			806.980	472.513	472.000											7	472.000	7		
1	Cải tạo, xây dựng đường nối Quốc lộ 3 - Hồng Kỳ - Đô Tân	1	2022-2025	2637/QĐ-UBND 06/7/2021	166.443	89.208	89.200											1	89.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Nam Sơn	1	2021-2024	4759/QĐ-UBND 03/11/2021	71.993	47.103	47.100											1	47.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Bắc Sơn	1	2021-2024	4760/QĐ-UBND 03/11/2021	73.998	49.400	49.400											1	49.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
4	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến tiêu thoát nước trục chính xã Hồng Kỳ	1	2021-2024	4758/QĐ-UBND 03/11/2021	69.998	46.352	46.300											1	46.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn	1	2021-2024	4147/QĐ-UBND 13/11/2020; 2089/QĐ-UBND 11/6/2021	70.000	44.230	44.200											1	44.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
6	Cải tạo, nâng cấp trục đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	1	2021-2024	2636/QĐ-UBND 06/7/2021	160.000	92.364	92.300											1	92.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Xây dựng tuyến đường kết nối cầu vượt sông Cầu (cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến đường Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	1	2022-2025	5324/QĐ-UBND 02/6/2022; 724/QĐ-UBND 09/9/2022; 852/QĐ-UBND 01/10/2022	194.548	103.856	103.500											1	103.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
II.2.1	Thạch Thất	5			553.588	287.295	261.460	29.100	1	29.100								5	261.460	5		
1	Cầu Cẩn Kiệm	1	2018-2024	3995/QĐ-UBND 30/10/2018; 7746/QĐ-UBND 22/11/2023	66.916	36.474	12.000											1	12.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Đường H14 - Đoạn Cẩn Kiệm đi Hạ Bằng (CNC Hoà Lạc)	1	2021-2024	5660/QĐ-UBND 12/11/2020; 8241/QĐ-UBND 06/12/2023	89.334	52.484	52.360											1	52.360	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Cải tạo nâng cấp đường dân sinh từ khu đầu giá trung tâm đi trường mầm non xã Hương Ngải	1	2021-2024	2733/QĐ-UBND 16/7/2021; 7572/QĐ-UBND 21/10/2022; 8442/QĐ-UBND 11/12/2023	25.483	15.001	13.900											1	13.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Đường giao thông nông thôn xã Đồng Trúc (đoạn đèo Phe đi ao Địa Hoi và đoạn ngã tư Trúc Động đi Đại lộ Thăng Long)	1	2021-2024	3304/QĐ-UBND 25/8/2021; 7740/QĐ-UBND 22/11/2023	31.187	9.775	9.700											1	9.700	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	173.561	173.500	29.100	1	29.100								1	173.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
II.2.1	Thanh Oai	8			722.515	437.437	430.300	46.631	3	46.631								8	430.300	8		
1	Đường giao thông liên xã Kim An-Đỗ Động (đoạn từ Kim An đi QL 21B)	1	2019-2025	2213/QĐ-UBND 29/10/2019; 8021/QĐ-UBND 15/11/2024	95.000	65.708	60.000	19.888	1	19.888								1	60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021. Đã hoàn trả NSTP 19.888 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 19.888 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
2	Đường Bích Hòa - Bình Minh đi đường tỉnh lộ 427, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	4424/QĐ-UBND 24/8/2021; QĐ 11128/QĐ-UBND 23/10/2023	106.367	60.031	60.000											1	60.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
3	Nâng cấp, mở rộng đường Kim Thư - Đỗ Động - Thanh Văn	1	2021-2025	3133/QĐ-UBND 18/6/2021; 8048/QĐ-UBND 19/11/2024	145.000	95.949	95.000	16.438	1	16.438								1	95.000	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 16.438 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 16.438 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
4	Đường QL21B từ ngã ba Thạch Bích đi Chương Mỹ (Giai đoạn II)	1	2021-2025	3134/QĐ-UBND 18/6/2021; 11223/QĐ-UBND 26/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024	48.000	28.656	28.600	10.305	1	10.305								1	28.600	1	UBND huyện Thanh Oai	DA không giải ngân hết vốn kéo dài năm 2021, 2022. Đã hoàn trả NSTP 10.305 triệu đồng. Bỏ trí lại KHV năm 2025 là 10.305 triệu đồng. KHV trung hạn 2021-2025 không thay đổi.
5	Nâng cấp, mở rộng đường Tân Ước - Liên Châu đi huyện Thường Tín	1	2020-2024	2305/QĐ-UBND 30/10/2020; 5877/QĐ-UBND 13/10/2022	101.000	71.170	71.100											1	71.100	1	UBND huyện Thanh Oai	
6	Đường kết nối từ TL427 (tại vị trí cuối đường Địa Muối) đến đường trục phát triển phía nam	1	2021-2024	6097/QĐ-UBND 25/10/2021	78.721	37.041	36.800											1	36.800	1	UBND huyện Thanh Oai	
7	Đường liên xã Bình Minh- Mỹ Hưng (đoạn từ đường trục phát triển đến đình Minh Kha)	1	2022-2024	6096/QĐ-UBND 25/10/2021; 11127/QĐ-UBND 23/10/2023	35.827	20.966	20.900											1	20.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
8	Đường Xuân Dương - Cao Dương - Hồng Dương - Liên Châu (Giai đoạn II)	1	2021-2024	6098/QĐ-UBND 25/10/2021; 11217/QĐ-UBND 26/10/2023	112.600	57.916	57.900											1	57.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
II.2.1	Thanh Trì																					
II.2.1	Thường Tín	7			356.131	182.218	181.000											7	181.000	7		
1	Đường liên xã Thắng Lợi - Tô Hiệu (từ cụm công nghiệp đi đường 429), huyện Thường Tín	1	2021-2025	2220/QĐ-UBND 02/7/2021	79.421	47.132	47.000											1	47.000	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Đường Lê Tông Quang, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2021-2022	4818/QĐ-UBND 30/11/2020	41.329	7.749	7.500											1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Đường liên xã Nguyễn Trãi - Tân Minh, huyện Thường Tín	1	2018-2023	3530/QĐ-UBND 11/10/2018; 2557/QĐ-UBND 09/7/2021	79.069	44.514	44.500											1	44.500	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nguyễn Trãi - Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đậu đến chợ Ba Láng), huyện Thường Tín	1	2019-2023	4176/QĐ-UBND 28/10/2019; 5878/QĐ-UBND 30/12/2021	75.829	31.300	31.300											1	31.300	1	UBND huyện Thường Tín	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL1A đến kênh Tây trên địa bàn xã Thắng Lợi	1	2021-2023	3221/QĐ-UBND 26/8/2021	13.975	7.848	7.500											1	7.500	1	UBND huyện Thường Tín	
6	Đường trục xã Hòa Bình (đoạn từ đường liên xã Hòa Bình - Nhị Khê đi TL 427)	1	2021-2023	3863/QĐ-UBND 21/10/2021; 4541/QĐ-UBND 25/11/2021	35.000	27.742	27.700											1	27.700	1	UBND huyện Thường Tín	
7	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021; 773/QĐ-UBND 20/10/2020	31.508	15.933	15.500											1	15.500	1	UBND huyện Thường Tín	
II.2.1 7	Ứng Hòa	13			1.937.003	1.189.474	1.132.520	30.038	6	30.038			-7.542			2	-7.542	13	1.124.978	13		
1	Đường giao thông liên xã từ Quốc lộ 21B đi qua các xã Vạn Thái, Hòa Nam, Hòa Phú đi Tỉnh lộ 426, huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	935/QĐ-UBND 10/11/2020; 6229/QĐ-UBND 19/10/2023; 7844/QĐ-UBND 15/11/2024	140.000	88.182	88.100											1	88.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đường trục từ kinh tế phía Nam thành phố Hà Nội đi QL 38 tỉnh Hà Nam, huyện Ứng Hòa	1	2020-2023	930/QĐ-UBND 06/11/2020	108.388	63.514	63.500											1	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần Thơ - Xuân quang) giai đoạn I	1	2020-2025	2526/QĐ-UBND 25/10/2019; 2686-22/5/2023; 6230/QĐ-UBND 19/10/2023; 7822/QĐ-UBND 15/11/2024	357.724	198.017	144.540											1	144.540	1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Đường nối từ tỉnh lộ 426 đến đường Ba Sao Bãi Đình huyện Ứng Hoà	1	2021-2024	930/QĐ-UBND 6/10/2021; 6277/QĐ-UBND 24/10/2023	195.197	90.958	90.900											1	90.900	1	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Đường giao thông kết hợp cứng hoá kênh mương trạm bơm Đại Cường đi trục kinh tế phía nam huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	818/QĐ-UBND 24/08/2021	130.000	83.309	83.000											1	83.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Đường nối từ Tỉnh lộ 429A đến tỉnh lộ 429B, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021-2024	1050/QĐ-UBND 25/10/2021; 1231/QĐ-UBND 31/10/2022	222.012	89.327	89.300											1	89.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Đường I2-14B liên xã Minh Đức-Trầm Lộng (Điểm đầu từ đường 426 đến điểm cuối Minh Đức-Ngâm)	1	2021-2024	2040/QĐ-UBND 04/11/2021; 997QĐ-UBND 17/10/2022	90.000	63.500	63.500											1	63.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
8	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021; 8003/QĐ-UBND 22/11/2024	130.000	106.564	103.700	1.854	1	1.854			-1.346			1	-1.346	1	102.354	1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2025	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022; 7999/QĐ-UBND 22/11/2024	28.845	24.351	24.300	1.300	1	1.300								1	24.300	1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2025	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023; 7807/QĐ-UBND 15/11/2024	267.380	188.107	188.100	18.300	1	18.300								1	188.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2025	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021; 7846/QĐ-UBND 15/11/2024	199.600	132.939	132.900	6.904	1	6.904			-6.196			1	-6.196	1	126.704	1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2025	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022; 8002/QĐ-UBND 22/11/2024	44.900	40.119	40.100	1.600	1	1.600								1	40.100	1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2025	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024; 7998/QĐ-UBND 22/11/2024	22.957	20.587	20.580	80	1	80								1	20.580	1	UBND huyện Ứng Hòa	
III.2.1 a	Sơn Tây	1			112.796	85.050	85.000	15.000	1	15.000								1	85.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đuống (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050	85.000	15.000	1	15.000								1	85.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	
A.2	Nhà Văn hoá thôn	77			446.794	244.413	202.000	32.500			13	32.500	-32.500			13	-32.500	64	169.500	57		
	TỔNG SỐ	77			446.794	244.413	202.000	32.500			13	32.500	-32.500			13	-32.500	64	169.500	57		
	Bà Vĩ	21			83.477	61.164	52.500	2.500			1	2.500						21	52.500	20		
	Chương Mỹ	17			116.571	42.500	42.500	2.500			1	2.500	-30.000			12	-30.000	5	12.500	5		
	Mê Linh	11			70.867	34.102	27.500	2.500			1	2.500						11	27.500	11		
	Phúc Thọ	4			28.701	20.022	10.000	5.000			2	5.000						4	10.000	2		
	Quốc Oai	3			24.643	16.825	7.500						-2.500			1	-2.500	2	5.000	2		
	Sóc Sơn	3			39.754	15.000	15.000	5.000			2	5.000						3	15.000	3		
	Thạch Thất	7			39.334	23.224	20.000	12.500			5	12.500						7	20.000	3		
	Thanh Oai	7			29.358	21.576	17.500	2.500			1	2.500						7	17.500	7		
	Thường Tín	4			14.089	10.000	9.500											4	9.500	4		
I	Dự án đã quyết toán hoàn thành	12			47.477	34.389	30.000											12	30.000	12		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
*	Ba Vì	11			43.477	31.889	27.500											11	27.500	11		
1	Thôn Cửa Đình, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2438/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Tân Phong 2, xã Phong Vân	1	2021-2023	2766/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.242	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Thôn Sơn Hà, xã Khánh Thượng	1	2021-2023	2771/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.414	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Kiều Mộc, xã Cỏ Đỏ	1	2021-2023	2770/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	3.282	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Thôn Cỏ Đỏ, xã Cỏ Đỏ	1	2021-2023	2768/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Viên Châu, xã Cỏ Đỏ	1	2021-2023	2767/QĐ-UBND 20/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Quy Móng, xã Phú Sơn	1	2021-2023	2471/QĐ-UBND 12/5/2021; 8208/QĐ-UBND 17/1/2021	3.477	2.922	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Áng Đông, xã Thụy An	1	2021-2023	2472/QĐ-UBND 12/5/2021; 8207/QĐ-UBND 17/1/2021	4.000	3.413	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Duyên Lâm, xã Thụy An	1	2021-2023	2474/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Thôn Đông Cao, xã Thụy An	1	2021-2023	2476/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	3.116	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Thôn Lặt, xã Minh Quang	1	2021-2023	2477/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Thanh Oai	1			4.000	2.500	2.500											1	2.500	1		
1	Nhà Văn hóa thôn Úc Lý, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai	1	2022-2023	4323/QĐ-UBND 13/7/2022	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
II	Dự án đã bố trí đủ vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ	39			233.423	141.866	107.000											39	107.000	39		
II.1	Dự án đã hoàn thành, cơ bản hoàn thành	33			186.387	104.274	92.000											33	92.000	33		
*	Ba Vì	9			36.000	26.775	22.500											9	22.500	9		
1	Thôn Đài Hoa, TT Tây Đằng	1	2021-2023	2439/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Thôn Phú Xuyên 1, xã Phú Châu	1	2021-2023	2441/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Thôn Phú Xuyên 2, xã Phú Châu	1	2021-2023	2442/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	3.369	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Thôn Tòng Lệnh 2, xã Tòng Bạt	1	2021-2023	2443/QĐ-UBND 11/5/2021	4.000	3.249	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Thôn Phú Phong, xã Cẩm Linh	1	2021-2023	2470/QĐ-UBND 12/5/2021 8025/QĐ-UBND 12/11/2021	4.000	3.363	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Thôn Tân An, xã Cẩm Linh	1	2021-2023	2449/QĐ-UBND 11/5/2021 7862/QĐ-UBND 08/11/2021	4.000	3.494	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Thôn Đông Kỳ, xã Thụy An	1	2021-2023	2473/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Thôn Yên Khoái, xã Thụy An	1	2021-2023	2475/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	3.300	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Thôn Pheo, xã Minh Quang	1	2021-2023	2478/QĐ-UBND 12/5/2021	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
*	Chương Mỹ	4			26.677	10.000	10.000											4	10.000	4		
1	Thôn Non Nông, xã Ngọc Hòa	1	2021-2022	6087/QĐ-UBND 01/11/2021	5.953	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Thôn Trung Tiến, xã Trần Phú	1	2021-2022	6119/QĐ-UBND 02/11/2021	7.305	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn Tiến Ân, xã Thủy xuân Tiến	1	2021-2022	6086/QĐ-UBND 01/11/2021	6.494	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Nhà văn hóa thôn Xuân Linh, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	6085/QĐ-UBND 01/11/2021	6.925	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
*	Mê Linh	9			57.214	22.500	22.500											9	22.500	9		
1	Thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3607/QĐ-UBND 06/11/2020	6.967	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
2	Thôn Trung Hà, xã Tiến Thịnh	1	2021-2023	3606/QĐ-UBND 06/11/2020	6.446	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
3	Thôn Đại Bái, xã Đại Thịnh	1	2021-2023	3216/QĐ-UBND 23/7/2021	6.940	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
4	Thôn Văn Quán 2, xã Văn Khê	1	2021-2023	3885/QĐ-UBND 20/9/2021	6.704	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
5	Thôn Khê Ngoại 3, xã Văn Khê	1	2021-2023	3884/QĐ-UBND 20/9/2021	5.752	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
6	Nhà văn hóa thôn Khê Ngoại 5, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2021-2023	5211/QĐ-UBND 26/11/2021	7.040	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
7	Thôn 1 Hạ Lối, xã Mê Linh	1	2021-2023	3886/QĐ-UBND 20/9/2021	5.758	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
8	Thôn 2 Hạ Lối, xã Mê Linh	1	2021-2023	3888/QĐ-UBND 20/9/2021	4.621	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Thôn 4 Hạ Lôi, xã Mê Linh	1	2021-2023	3889/QĐ-UBND 20/9/2021	6.986	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	Quốc Oai	1			7.765	6.775	2.500											1	2.500	1		
1	Xây mới Nhà văn hóa thôn Muôn, xã Tuyết Nghĩa, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	6659/QĐ-UBND 27/9/2022; 35/QĐ-UBND 17/02/2023	7.765	6.775	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
*	Sóc Sơn	1			20.250	10.000	10.000											1	10.000	1		
1	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Diên Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ	1	2021-2022	2632/QĐ-UBND 06/7/2021	20.250	10.000	10.000											1	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	Thạch Thất	2			12.834	10.724	7.500											2	7.500	2		
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Thạch Xá (Thôn 5,9) (Thôn Tây Phương, xã Thạch Xá)	1	2.021	6128/QĐ-UBND 15/8/2022; 208/QĐ-UBND 08/2/2023	7.395	5.724	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Thanh Câu, xã Lại Thượng và nhà văn hóa thôn xã Hương Ngải	1	2021-2022	1865/QĐ-UBND 08/6/2021	5.439	5.000	5.000											1	5.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
*	Thanh Oai	3			11.558	7.500	7.500											3	7.500	3		
1	Thôn Tân Tiến, xã Phương Trung	1	2.022	800/QĐ-UBND 04/3/2022	4.475	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
2	Thôn Tân Dân 1, xã Phương Trung	1	2.022	7091/QĐ-UBND 23/11/2021	3.083	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nhà văn hóa thôn Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2.023	5632/QĐ-UBND 05/10/2022	4.000	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
*	Thường Tín	4			14.089	10.000	9.500											4	9.500	4		
1	Thôn Thượng Cung, xã Tiền Phong	1	2021-2023	211/QĐ-UBND 20/5/2021	4.070	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
2	Thôn Định Quán, xã Tiền Phong	1	2021-2023	212/Q-UBND 20/5/2021	4.851	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Thôn Hoàng Xá, xã Khánh Hà	1	2020-2022	218/QĐ-UBND 09/12/2020	2.344	2.500	2.000											1	2.000	1	UBND huyện Thường Tín	
4	Thôn Lộc Dư, xã Nguyễn Trãi	1	2021-2022	66/QĐ-UBND 27/2/2021	2.824	2.500	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thường Tín	
II.2	Dự án chưa hoàn thành	6			47.036	37.592	15.000											6	15.000	6		
*	Mê Linh	1			7.820	6.644	2.500											1	2.500	1		
1	Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê	1	2024-2026	2224/QĐ-UBND 04/6/2024	7.820	6.644	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	Phúc Thọ	2			20.701	15.022	5.000											2	5.000	2		

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Triệu Xuyên 2, xã Long Xuyên (Tên cũ là Thôn Triệu Xuyên 2, Long Xuyên)	1	2024-2025	969/QĐ-UBND 23/02/2024	14.220	9.756	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Phúc Xuyên (tên cũ là: Thôn 11, Vòng Xuyên)	1	2022-2024	3975/QĐ-UBND 01/12/2021; 3962/QĐ-UBND 23/9/2022	6.481	5.266	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
*	Quốc Oai	1			9.015	7.550	2.500											1	2.500	1		
1	Xây mới nhà văn hoá thôn Cấn Hạ, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1	2021-2022	1594/QĐ-UBND 28/3/2024	9.015	7.550	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
*	Thanh Oai	2			9.500	8.376	5.000											2	5.000	2		
1	Nhà văn hoá thôn Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2024-2025	1524/QĐ-UBND 06/02/2024	4.000	3.949	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
1	Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023-2024	2277/QĐ-UBND 18/3/2024	5.500	4.427	2.500											1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
IV	Dự án chưa triển khai thực hiện	26			165.894	68.158	65.000	32.500			13	32.500	-32.500			13	-32.500	13	32.500	6		
*	Ba Vì	1			4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500			
1	Thôn Hưng Đạo, TT Tây Đằng	1	2022-2024		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Ba Vì	
*	Chương Mỹ	13			89.894	32.500	32.500	2.500			1	2.500	-30.000			12	-30.000	1	2.500	1		
1	Khu Tân Mai, Thị trấn Xuân Mai	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2020	9.764	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xóm Tiên Sơn, Thị trấn Chúc Sơn	1	2021-2022	13/NQ-HĐND 15/9/2020	4.993	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
3	Thôn An Sơn, xã Đông Sơn	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.111	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
4	Thôn Thượng, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	4.648	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
5	Thôn Mới, xã Hồng Phong	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	4.700	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
6	Thôn Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.407	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
7	Thôn Tân Hội, xã Hồng Phú	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	5.794	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
8	Thôn Liên Hợp, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.367	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
9	Thôn 5, xã Quảng Bị	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.918	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
10	Thôn Lũng Vĩ, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.183	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
11	Thôn Yên Kiện, xã Đông Phương Yên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.939	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
12	Thôn Tiên Trượng, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	8.780	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
13	Xóm 4, xã Thủy Xuân Tiên	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2021	6.290	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Chương Mỹ	
*	Mê Linh	1			5.833	4.958	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1		
1	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê	1	2022-2024	37/NQ-HĐND 08/10/2021	5.833	4.958	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh	
*	Phúc Thọ	2			8.000	5.000	5.000	5.000			2	5.000						2	5.000			
1	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên	1	2024-2026		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ	
1	Thôn 7, Sen Phương	1	2024-2026		4.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ	
*	Quốc Oai	1			7.863	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500					
1	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn	1	2021-2022		7.863	2.500	2.500						-2.500			1	-2.500				UBND huyện Quốc Oai	
*	Sóc Sơn	2			19.504	5.000	5.000	5.000			2	5.000						2	5.000	2		
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phù Lỗ	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	13.904	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang	1	2024-2025	71/NQ-HĐND 05/10/2023	5.600	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	
*	Thạch Thất	5			26.500	12.500	12.500	12.500			5	12.500						5	12.500	1		
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá	1	2024-2025	06/NQ-HĐND 10/4/2024	7.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Thôn Ba Mát, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	
3	Thôn Sen, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	
4	Thôn Giếng, xã Hữu Bằng	1			5.000	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	

STT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch NSTP hỗ trợ 2021-2025 (NQ số 28 ngày 04/7/2024)	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025					KHV NSTP hỗ trợ GD 2021-2025					KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTH T 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMBT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Số DA	Phân bổ đầu năm	Số DA	Dự kiến bổ sung trong năm	Tổng số	Số DA	Tăng	Số DA	Giảm	Số DA	KHV			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5	Thôn 1, xã Thạch Hoà	1			4.500	2.500	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500		UBND huyện Thạch Thất	
*	Thanh Oai	1			4.300	3.200	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1		
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh	1	2.025		4.300	3.200	2.500	2.500			1	2.500						1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
B	Xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức, xã Đức Giang	1	2024-2027	4737/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	371.602	161.564	100.000	100.000	1	100.000								1	100.000		UBND huyện Hoài Đức	
C	Hỗ trợ DA vùng ảnh hưởng các dự án trọng điểm	2			317.268	238.466		200.000	2	200.000			200.000	2	200.000			2	200.000	2		
1	Xây dựng trường THCS Kim Hoa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2023-2025	1479/QĐ-UBND 17/4/2024; 5279/QĐ-UBND 28/11/2024	146.745	116.152		95.000	1	95.000			95.000	1	95.000			1	95.000	1	UBND huyện Mê Linh	Ngân sách huyện Mê Linh có trách nhiệm bố trí vốn phần còn lại để hoàn thành dự án.
2	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2012/QĐ-UBND 21/5/2024; 5280/QĐ-UBND 28/11/2024	170.523	122.314		105.000	1	105.000			105.000	1	105.000			1	105.000	1	UBND huyện Mê Linh	

Phụ lục 11

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ

HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Số DA	KH vốn		Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV				Số DA	KHV					
								Số DA	KH vốn	Số dự án			KHV điều chỉnh							
										Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG			1.234.462	118	806.093	557.533	57	239.375			6	-6	18	48.015	118	854.108	114		
	* Theo địa bàn:																			
	Ba Vì			125.780	14	63.852	53.652	12	37.600	3	18.600	1		6	8.800	15	91.252	15		
	Chương Mỹ			118.425	14	81.763	59.763	6	22.000							14	81.763	14		
	Đan Phượng			82.383	5	30.000	21.000	6	39.000	2	20.000	1			10.000	6	60.000	3		
	Hoài Đức			45.567	4	19.971	11.500	4	12.730					3	4.259	4	24.230	4		
	Mê Linh			54.065	3	19.000	18.997					1		1	6.497	4	25.497	4		
	Mỹ Đức			81.434	10	63.041	54.490	3	7.500					2	-1.051	10	61.990	10		
	Phủ Xuyên			166.699	14	165.896	124.693	7	41.203							14	165.896	14		
	Phúc Thọ			122.175	11	83.248	67.738	9	45.542	1	7.000			5	23.032	11	113.280	11		
	Sóc Sơn			92.431	11	39.500	29.700	5	14.600	1	4.800					11	44.300	11		
	Thạch Thất			125.251	10	65.000	58.500	1	6.500							10	65.000	9		
	Ứng Hòa			192.161	14	65.000	54.500	3	10.500	4	26.000	1			6.500	15	97.500	15		
	Sơn Tây			28.091	2	10.000	3.000	1	2.200			2		1	13.400	4	23.400	4		
	Dự nguồn các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư				6	99.822				-11	-76.400		-6		-23.422					
	* Theo chi tiết dự án																			
I	Dự án mới giai đoạn 2016-2020																			
II	Dự án mới giai đoạn 2021-2025			1.234.462	112	706.271	557.533	57	239.375	11	76.400	6		18	71.437	118	854.108	114	-	
a	Dự án đã được phê duyệt dự án			1.115.983	107	701.471	557.533	57	239.375	7	50.400	2		17	45.037	109	796.908	105	-	
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Khánh Thượng	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023 7482/QĐ-UBND 27/11/2023	7.000	1	6.152	6.152									1	6.152	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thuần Mỹ	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023; 7483/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000	1	4.300	4.300									1	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phú Cường	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023; 7484/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000	1	4.300	4.300									1	4.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500	1	5.800	5.000	1	1.500					1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180	1	5.800	5.800	1	400					1	400	1	6.200	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
6	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500	1	5.800	5.800	1	100					1	100	1	5.900	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
7	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500	1	6.300	6.300	1	200					1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
												Số dự án			KHV điều chỉnh					
					Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KHV	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
8	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Lĩnh	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000	1	6.500	5.000	1	1.500							1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
9	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720	1	6.500	4.000	1	2.500							1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
10	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000	1	6.100	3.500	1	2.600							1	6.100	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
11	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500	1	6.300	3.500	1	2.800							1	6.300	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
12	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	2024-2026	4401/QĐ-UBND 21/8/2024	8.500	1			1	6.500	1	5.800			1	700	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
13	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Tây Đằng	2024-2026	4541/QĐ-UBND 30/8/2024	14.150	1			1	6.500	1	6.500					1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
14	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	2024-2026	4521/QĐ-UBND 29/8/2024	10.000	1			1	6.500	1	6.300			1	200	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
15	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Thái	2024-2026	4519/QĐ-UBND 29/8/2024	11.230				1	6.500			1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	- Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đô - NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
16	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6877/QĐ-UBND, 30/10/2023	5.024	1	3.000	3.000									1	3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
17	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6874/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.754	1	4.700	4.700									1	4.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
18	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6875/QĐ-UBND, 30/10/2023	7.996	1	5.996	5.996									1	5.996	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
19	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6876/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.458	1	6.458	6.458									1	6.458	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
20	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Văn Thụ	2023-2024	6682/QĐ-UBND, 24/10/2023	5.849	1	5.091	5.091									1	5.091	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
21	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	2024-2025	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023 7027/QĐ-UBND 20/11/2024	5.959	1	5.194	3.194	1	2.000							1	5.194	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
22	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	2024-2025	6684/QĐ-UBND 24/10/2023	7.148	1	5.824	5.824									1	5.824	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
23	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trần Phú	2024-2025	6672/QĐ-UBND 23/10/2023 748/QĐ-UBND 21/2/2024	8.954	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
24	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962	1	6.500	3.500	1	3.000							1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
25	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
												Số dự án			KHV điều chỉnh					
					Số DA	KHV đã phân bổ	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
26	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Lạc	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
27	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Văn	2024-2025	749/QĐ-UBND 21/2/2024	9.138	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
28	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
29	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	2024-2025	6617/QĐ-UBND 14/11/2024	11.114	1	6.500		1	6.500							1	6.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
30	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	2023-2025	1192/QĐ-UBND 26/02/2024 2588/QĐ-UBND 14/5/2024	14.951	1	10.000	7.000	1	3.000							1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
31	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024 2719/QĐ-UBND 15/5/2024	14.427	1	10.000	7.000	1	3.000							1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
32	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024 2580/QĐ-UBND 14/5/2024	14.820	1	10.000	7.000	1	3.000							1	10.000	1	UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
33	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	2024-2026	7596/QĐ-UBND 21/11/2024	14.694	1			1	10.000	1	10.000					1	10.000		UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
34	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	2024-2026	7601/QĐ-UBND 21/11/2024	13.233	1			1	10.000	1	10.000					1	10.000		UBND huyện Đan Phượng	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
35	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng	2025-2027	7448/QĐ-UBND 19/11/2024 7625/QĐ-UBND 22/11/2024	10.258				1	10.000			1			10.000	1	10.000		UBND huyện Đan Phượng	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Thọ Xuân NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
36	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Đức Giang	2024-2026	2293/QĐ-UBND 5/6/2024	13.162	1	5.000	3.000	1	3.500					1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
37	Xây dựng ban chỉ huy quân sự xã Kim Chung	2024-2026	2289/QĐ-UBND 4/6/2024	12.527	1	5.000	3.000	1	3.500					1	1.500	1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
38	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	2024-2026	2354/QĐ-UBND 10/6/2024	11.354	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
39	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND 29/3/2024 3758/QĐ-UBND 12/8/2024	8.524	1	3.471	2.500	1	2.230					1	1.259	1	4.730	1	UBND huyện Hoài Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
40	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	2024-2025	807/QĐ-UBND 01/03/2024; 4062/QĐ-UBND 23/9/2024	11.434	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
41	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Khê, huyện Mê Linh	2024-2025	808/QĐ-UBND 01/03/2024 4057/QĐ-UBND 23/9/2024	11.394	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
42	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	2024-2025	799/QĐ-UBND 29/2/2024 4058/QĐ-UBND 23/9/2024	6.909	1	6.000	5.997							1	-3	1	5.997	1	UBND huyện Mê Linh	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
										Số DA	KHV	Số dự án			KHV điều chỉnh					
					Bổ sung	Loại bỏ		Điều chỉnh												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
43	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Hùng Tiến	2023-2025	2475/QĐ-UBND 22/8/2023	6.400	1	5.508	5.508									1	5.508	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
44	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bọt Xuyên	2023-2025	2728/QĐ-UBND 08/09/2023	6.200	1	5.533	5.331							1	-202	1	5.331	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
45	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lê Thanh	2023-2025	3199/QĐ-UBND 05/10/2023	9.206	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
46	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Đại Nghĩa	2023-2025	4061/QĐ-UBND 28/11/2023	9.500	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
47	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Sơn	2023-2025	4060/QĐ-UBND 28/11/2023	9.200	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
48	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	2023-2025	3555/QĐ-UBND 31/10/2023	6.700	1	6.500	5.651							1	-849	1	5.651	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
49	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Xuy Xá	2023-2025	5171/QĐ-UBND 29/12/2023	8.208	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
50	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110	1	6.500	4.000	1	2.500							1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
51	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760	1	6.500	4.000	1	2.500							1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
52	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024; 5109/QĐ-UBND 19/9/2024	9.150	1	6.500	4.000	1	2.500							1	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
53	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5606/QĐ-UBND 30/10/2023	9.360	1	9.360	9.360									1	9.360	1	UBND huyện Phú Xuyên	
54	Ban chỉ huy quân sự xã Châu Can	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5604/QĐ-UBND 30/10/2023	12.964	1	12.964	12.964									1	12.964	1	UBND huyện Phú Xuyên	
55	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5605/QĐ-UBND 30/10/2023	12.524	1	12.524	12.524									1	12.524	1	UBND huyện Phú Xuyên	
56	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	2023-2025	908/QĐ-UBND 28/3/2023; 5602/QĐ-UBND 30/10/2023	14.030	1	14.000	14.000									1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
57	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5603/QĐ-UBND 30/10/2023	9.871	1	9.871	9.871									1	9.871	1	UBND huyện Phú Xuyên	
58	Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Tân	2023-2025	909/QĐ-UBND 28/3/2023; 5601/QĐ-UBND 30/10/2023	12.038	1	12.038	12.038									1	12.038	1	UBND huyện Phú Xuyên	
59	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	2023-2025	912/QĐ-UBND 28/3/2023; 6083/QĐ-UBND 16/11/2023	11.936	1	11.936	11.936									1	11.936	1	UBND huyện Phú Xuyên	
60	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954	1	13.954	7.000	1	6.954							1	13.954	1	UBND huyện Phú Xuyên	
61	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937	1	10.937	6.000	1	4.937							1	10.937	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
												Số dự án			KHV điều chỉnh					
					Số DA	KHV đã phân bổ	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
62	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598	1	12.598	6.000	1	6.598							1	12.598	1	UBND huyện Phú Xuyên	
63	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199	1	9.086	5.000	1	4.086							1	9.086	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
64	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460	1	14.000	7.000	1	7.000							1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
65	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628	1	8.628	5.000	1	3.628							1	8.628	1	UBND huyện Phú Xuyên	
66	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thủy	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200	1	14.000	6.000	1	8.000							1	14.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
67	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Nam	2023-2025	03/NQ-HĐND, 05/4/2022 3983/QĐ-UBND, 15/9/2023; 6064/QĐ-UBND , 11/12/2023	4.738	1	4.738	4.738									1	4.738	1	UBND huyện Phúc Thọ	
68	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Vân Phúc	2024-2025	899/QĐ-UBND 20/2/2024	7.131	1	7.000	7.000									1	7.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
69	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911	1	7.000	7.000	1	3.767					1	3.767	1	10.767	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
70	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887	1	7.000	7.000	1	2.847					1	2.847	1	9.847	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
71	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800	1	7.000	7.000	1	6.457					1	6.457	1	13.457	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
72	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507	1	7.000	7.000	1	3.961					1	3.961	1	10.961	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
73	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuận	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552	1	9.110	7.000	1	2.110							1	9.110	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần KHV còn lại để hoàn thành dự án
74	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Vĩng Xuyên	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600	1	12.316	7.000	1	5.316							1	12.316	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
75	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512	1	12.328	7.000	1	5.328							1	12.328	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
76	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537	1	9.756	7.000	1	2.756							1	9.756	1	UBND huyện Phúc Thọ	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
77	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	2024-2026	5487/QĐ-UBND 13/11/2024	13.000	1			1	13.000	1	7.000			1	6.000	1	13.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
78	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bắc Sơn	2022-2024	8234/QĐ-UBND 21/10/2022; 2511/QĐ-UBND 27/4/2023; 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	14.835	1	1.700	1.700									1	1.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
												Số dự án			KHV điều chỉnh					
					Số DA	KHV đã phân bổ		Số DA	KHV	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
79	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Tân Hưng	2023-2024	6075/QĐ-UBND 22/9/2023; 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.408	1	5.000	5.000									1	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
80	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Đức Hòa	2023-2024	6076/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.910	1	5.000	5.000									1	5.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
81	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Quang Tiến	2023-2025	6073/QĐ-UBND 21/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	5.576	1	3.000	3.000									1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
82	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Phú Cường	2023-2024	6077/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	9.775	1	2.000	2.000									1	2.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
83	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	2024-2025	4627/QĐ-UBND 19/6/2024	5.727	1	4.500	2.000	1	2.500							1	4.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
84	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Nam Sơn	2024-2025	6293/QĐ-UBND 8/8/2024	8.505	1	6.500	3.500	1	3.000							1	6.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
85	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Mai Đình	2024-2025	6342/QĐ-UBND 12/8/2024	7.910	1	3.000	3.000									1	3.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
86	Xây dựng nhà làm việc Ban CHQS xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hồng Kỳ	2024-2025	4623/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	6.494	1	3.500	2.000	1	1.500							1	3.500	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
87	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Hiến Ninh	2024-2025	6294/QĐ-UBND 8/8/2024	6.476	1	5.300	2.500	1	2.800							1	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
88	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự và cải tạo trụ sở HĐND -UBND xã Tân Dân	2024-2026	8488/QĐ-UBND 27/11/2024	11.815	1			1	4.800	1	4.800					1	4.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	NSTP hỗ trợ thuộc hạng mục xây dựng Ban CHQS cấp xã gồm: Xây dựng, thiết bị, dự phòng NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
89	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Yên Trung	2024-2025	7326/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.200	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
												Số dự án			KHV điều chỉnh					
										Số DA	KH vốn	Số DA	KHV	Bổ sung		Loại bỏ	Điều chỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
90	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Phùng Xá	2024-2025	7329/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
91	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đồng Trúc	2024-2025	7333/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
92	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đại Đồng	2024-2025	7328/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.500	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
93	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Hương Ngải	2024-2025	7334/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.600	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
94	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Cần Kiệm	2024-2025	7332/QĐ-UBND, 31/10/2023	12.900	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
95	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Kim Quan	2024-2025	7325/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.500	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
96	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hạ Bằng	2024-2025	7327/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.500	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
97	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Bình Yên	2024-2025	7335/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.600	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
98	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Phú Kim	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451	1	6.500		1	6.500							1	6.500		UBND huyện Thạch Thất	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
99	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7911/QĐ-UBND 07/12/2023	12.839	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
100	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7913/QĐ-UBND 7/12/2023	12.726	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
101	Trụ sở Ban CHQS xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7910/QĐ-UBND 7/12/2023	12.900	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
102	Trụ sở Ban CHQS xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7909/QĐ-UBND 7/12/2023	12.152	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
103	Trụ sở Ban CHQS xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7912/QĐ-UBND 7/12/2023	10.400	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
104	Trụ sở Ban CHQS xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7914/QĐ-UBND 7/12/2023	11.556	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
105	Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	7915/QĐ-UBND 7/12/2023	12.068	1	6.500	6.500									1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
106	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023 6552/QĐ-UBND 02/11/2023	11.270	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
107	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6352/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	11.300	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
108	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023 6481/QĐ-UBND 23/8/2024	12.390	1	6.500	3.000	1	3.500							1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
109	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500	1	5.200	3.000	1	2.200							1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (cập nhật đến NQ số 40/NQ-HĐND ngày 04/10/2024)		KH vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		Cập nhật, điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau cập nhật, điều chỉnh		CTHT 2021-2025	Cấp quyết định đầu tư/ Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư						Phân bổ dự nguồn		Điều chỉnh KHV								
												Số dự án			KHV điều chỉnh					
					Số DA	KHV đã phân bổ	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại bỏ	Điều chỉnh									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
b	Dự án chưa được phê duyệt dự án			118.479	5	4.800				4	26.000	4		1	26.400	9	57.200	9		
1	Xây dựng Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Đại Thịnh	2024-2025	13/NQ-HĐND 11/7/2024	24.328								1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Mê Linh	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Quang Minh NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
2	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Công	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	13.400	1					1	6.500					1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
3	Trụ sở Ban CHQS xã Phương Tú	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.300	1					1	6.500					1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Tân	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.900	1					1	6.500					1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Văn Đình	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980	1					1	6.500					1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980								1			6.500	1	6.500	1	UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế dự án Trụ sở Ban CHQS xã Đội Bình. NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
7	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Viên Sơn	2024-2026	05/NQ-HĐND 09/4/2024	6.894	1	4.800								1	400	1	5.200	1	UBND thị xã Sơn Tây	NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
8	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Sơn	2024-2026	22/NQ-HĐND 15/10/2021; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	7.601								1			6.500	1	6.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đông NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
9	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự phường Phú Thịnh	2023-2025	08/NQ-HĐND 21/7/2022	7.096								1			6.500	1	6.500	1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS phường Trung Sơn Trầm. NS huyện bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án
III	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư (Dự nguồn)				6	99.822				-11	-76.400			-6		-23.422			-	
1	Trụ sở Ban Chi huy quân sự xã Thọ Xuân												-1						UBND huyện Đan Phượng	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Liên Hồng
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quản sự xã Cổ Đô												-1						UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Đồng Thái
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chi huy quân sự TT Quang Minh												-1						UBND huyện Mê Linh	Thay thế bằng Ban CHQS xã Đại Thịnh
4	Trụ sở Ban chỉ huy quận sự xã Đội Bình												-1						UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế bằng Trụ sở UBND xã Quảng Phú Cầu
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Cổ Đông												-1						UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng Ban CHQS xã Xuân Sơn
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Trung Sơn Trầm												-1						UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng Ban CHQS phường Phú Thịnh